ĐÀO NGỌC ĐÌNH - HOÀNG VĂN KHÁNH

PHÂN TÍCH CẤU TRÚC VÀ GIẢI ĐỀ THI

TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VÀ TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

MÔN LỊCH SỬ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

HOÀNG VĂN KHÁNH – ĐÀO NGỌC ĐÌNH

PHÂN TÍCH
CẤU TRÚC
VÀ GIẢI ĐỀ THI
TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
VÀ TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG
MÔN LỊCH SỬ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Trong những năm gần đây, trong các kì thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT), bổ túc THPT và nhất là kì thi tuyển sinh đại học, cao đẳng, chất lượng làm bài môn Lịch sử của thí sinh chưa cao... Xung quanh vấn đề này có rất nhiều ý kiến khác nhau: cấu trúc nội dung đề thi, đáp án biểu điểm và kết quả chấm thi...

Từ năm học 2008 – 2009, cả nước thực hiện chương trình và sách giáo khoa mới lớp 12. Do đó, chúng tôi biên soạn tài liệu **Phân tích cấu trúc và giải đề thi tốt nghiệp Trung học phổ thông và tuyển sinh Đại học, Cao đẳng môn Lịch sử**, nhằm mục đích cung cấp cho quý thầy cô giáo, các em học sinh... nguồn tài liệu tham khảo và góp phần nâng cao chất lượng môn Lịch sử trong các kì thi. Nội dung tài liệu gồm:

– Phân tích cấu trúc đề thi môn Lịch sử (những điểm mới);

– Đề thi và đáp án đề thi tốt nghiệp THPT, bổ túc THPT, tuyển sinh đại học & cao đẳng năm 2008 (đề chính thức);

– Đề thi và gợi ý trả lời đề thi tốt nghiệp THPT, bổ túc THPT, tuyển sinh Đại học & Cao đẳng năm 2009 (đề tham khảo).

Tài liệu này được biên soạn trên cơ sở chương trình, sách giáo khoa mới lớp 12 được sử dụng từ năm học 2008 – 2009 và cấu trúc đề thi đã được Cục Khảo thí và Kiểm định Chất lượng Giáo dục – Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố. Đây sẽ là tài liệu rất thiết thực đối với các em học sinh lớp 12 trong việc ôn tập và chuẩn bị tốt trước khi tham dự các kì thi tốt nghiệp THPT, tuyển sinh đại học, cao đẳng.

Các tác giả rất mong nhận được ý kiến góp ý của quý đồng nghiệp và bạn đọc để cuốn sách ngày càng hoàn thiện.

Xin chân thành cảm ơn.

Các tác giả

Phần một

PHÂN TÍCH CẤU TRÚC ĐỀ THI
NHỮNG ĐIỂM MỚI VỀ ĐỀ THI MÔN LỊCH SỬ

I – NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Nội dung

- Nội dung của đề thi cơ bản dựa vào chương trình và sách giáo khoa Lịch sử lớp 12 THPT.

- Đối với kì thi tốt nghiệp THPT và tốt nghiệp Bổ túc THPT, nội dung ra đề chủ yếu thuộc chương trình Lịch sử lớp 12. Đối với kì thi tuyển sinh Đại học & Cao đẳng, bên cạnh chương trình Lịch sử lớp 12 là chủ yếu, đề thi có chú ý đến một số nội dung có liên quan ở chương trình lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới của lớp 11.

- Khác với các kì thi trước đây, phần lớn nội dung của đề thi là phần kiến thức giao nhau giữa các chương trình không phân ban và phân ban thí điểm. Bắt đầu từ năm 2009, đề thi gồm có hai phần: phần chung dành cho tất cả thí sinh là phần kiến thức giống nhau giữa hai chương trình chuẩn và nâng cao; còn phần riêng là phần kiến thức khác nhau (có thể giống nhau) giữa hai chương trình chuẩn và nâng cao.

- Đối tượng thí sinh là học sinh của các năm học trước tham dự thi (học theo chương trình không phân ban, phân ban thí điểm và bổ túc THPT) phải **tự cập nhật** những phần kiến thức theo chương trình và sách giáo khoa mới.

2. Hình thức ra đề

- Đề thi theo hình thức **tự luận**, trong kì thi tốt nghiệp THPT sẽ **không có phần tự chọn**, ví dụ: thí sinh chọn 1 trong 2 đề (đề I, đề II), hoặc thí sinh ban học chương trình chuẩn chọn 1 trong 2 câu (3a hoặc 3b), thí sinh ban nâng cao chọn 1 trong 2 câu (4a hoặc 4b).

- **Đề thi tốt nghiệp THPT năm 2009** sẽ có **Phần chung** (7,0 điểm): dành cho tất cả thí sinh, gồm những nội dung giống nhau giữa hai chương trình (chuẩn và nâng cao) và **Phần riêng** (3,0 điểm): theo chương trình chuẩn hoặc nâng cao; phần này bao gồm những nội dung giống và khác nhau giữa hai chương trình (có thể có ở chương trình này mà không có ở chương trình kia hoặc có cả ở hai chương trình).

– Đề thi tốt nghiệp Bổ túc THPT năm 2009 sẽ có phần Lịch sử thế giới (3,0 điểm) và phần Lịch sử Việt Nam (7,0 điểm).

– Đề thi tuyển sinh Đại học & Cao đẳng năm 2009 sẽ có **Phần chung dành cho tất cả thí sinh** (7,0 điểm), gồm những nội dung giống nhau (lịch sử thế giới và lịch sử Việt Nam) giữa hai chương trình chuẩn và nâng cao; **Phần riêng** theo chương trình chuẩn hoặc nâng cao (3,0 điểm), gồm những nội dung giống và khác nhau (lịch sử thế giới hoặc lịch sử Việt Nam) giữa hai chương trình...

So với đề thi tốt nghiệp THPT, đề thi tuyển sinh Đại học và Cao đẳng có một số điểm khác như: câu hỏi về lịch sử Việt Nam có thể lồng ghép với lịch sử thế giới; ở phần riêng thí sinh có thể chọn 1 trong 2 câu (thí sinh học chương trình chuẩn vẫn có thể chọn câu hỏi dành cho chương trình nâng cao và ngược lại, vì yêu cầu về nội dung cũng như điểm số của 2 câu có mức độ ngang nhau...).

3. Yêu cầu về việc phân hoá trình độ học sinh và các dạng câu hỏi

3.1. Các mức độ phân hoá trình độ học sinh

	Tốt nghiệp THPT	Tốt nghiệp BT THPT	Tuyển sinh ĐH-CĐ
Nhận biết	60%	60%	40%
Thông hiểu	20%	20%	40%
Vận dụng	20%	20%	20%

Nhận biết: Yêu cầu thí sinh nhớ lại những kiến thức đã học và trình bày nó theo cấu trúc tương tự đã nêu trong sách giáo khoa.

Thông hiểu: Yêu cầu thí sinh không chỉ nhớ lại kiến thức đã học mà còn có thể giải thích những điều đã học theo những tình huống khác với cấu trúc đã trình bày trong sách giáo khoa.

Vận dụng: Yêu cầu thí sinh nhớ lại và trình bày những kiến thức đã học (ở nhiều chương, bài) theo yêu cầu của câu hỏi hoàn toàn khác với cách trình bày trong sách giáo khoa – chứng minh, giải thích, phân tích, khái quát, tổng hợp... theo một hệ thống hoàn chỉnh.

3.2. Các dạng câu hỏi (minh hoạ)

Để đáp ứng yêu cầu phân hoá trình độ học sinh, đề thi sẽ gồm có nhiều dạng câu hỏi khác nhau. Ví dụ:

3.2.1. Dạng câu hỏi ở mức độ nhận biết

– Trình bày hoàn cảnh lịch sử và nội dung của Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1930.

– Trình bày nội dung đường lối đổi mới về kinh tế và chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986 – 2000).

– Nêu những sự kiện lịch sử tiêu biểu thể hiện tình đoàn kết chiến đấu giữa hai dân tộc Việt Nam và Lào trong thời kì chống Pháp và chống Mĩ (1954 – 1975).

– Nêu những thành tựu chủ yếu của kinh tế Mĩ trong hai thập niên sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

3.2.2. Dạng câu hỏi ở mức độ thông hiểu

– Trình bày quá trình chuyển hướng đấu tranh của Đảng từ Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 11-1939 đến Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 8 tháng 5-1941.

– Từ sau ngày 2-9-1945 đến trước ngày 19-12-1946, Đảng và Chính phủ ta đã thực hiện những biện pháp gì để xây dựng đất nước và đấu tranh chống ngoại xâm, nội phản, bảo vệ chính quyền cách mạng.

– Giữa chiến lược "Chiến tranh cục bộ" (1965 – 1968) và chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" (1969 – 1973) của Mĩ ở miền Nam Việt Nam có những điểm giống nhau và khác nhau như thế nào?

– Chiến lược kinh tế hướng nội của nhóm các nước sáng lập ASEAN: nội dung, thành tựu và hạn chế.

3.2.3. Dạng câu hỏi ở mức độ vận dụng

– Chủ trương chuyển hướng đấu tranh của Đảng Cộng sản Đông Dương trong thời kì 1939 – 1945 khác với chủ trương chuyển hướng đấu tranh trong thời kì 1936 – 1939 như thế nào?

– Trình bày các hình thức tổ chức mặt trận dân tộc thống nhất do Đảng Cộng sản Đông Dương đề ra và vận động thực hiện trong những năm 1930 – 1945 ở nước ta..

– Hãy nêu những sự kiện chính của Chiến tranh thế giới thứ hai từ tháng 9-1939 đến tháng 6-1941 và tác động của những sự kiện đó đến Việt Nam trong thời gian nói trên.

– Trình bày và phân tích nội dung cơ bản của đường lối kháng chiến của Đảng trong những ngày đầu kháng chiến toàn quốc chống Pháp (1946 – 1947).

– Hoàn cảnh kí kết, nội dung của Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương và Hiệp định Pa-ri năm 1973 về Việt Nam có những điểm giống và khác nhau như thế nào?

4. Thời gian làm bài và thang điểm

– Đối với kì thi tốt nghiệp THPT và tốt nghiệp Bổ túc THPT, thời gian làm bài là 90 phút.

– Đối với kì thi tuyển sinh Đại học & Cao đẳng, thời gian làm bài là 180 phút.

– Thang điểm quy định cho phần chung (7,0 điểm), phần riêng (3,0 điểm). Trong đó: Lịch sử Việt Nam (7,0 điểm), Lịch sử thế giới (3,0 điểm). Trường hợp đề thi có câu hỏi về lịch sử Việt Nam lồng ghép với phần lịch sử thế giới hoặc ngược lại thì điểm số dành cho từng phần cũng không vượt quá quy định nêu trên.

II – ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2009

A. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

– **Phần chung** *(7,0 điểm)*: dành cho tất cả thí sinh, gồm những phần nội dung giống nhau giữa hai chương trình (chuẩn và nâng cao).

– **Phần riêng** *(3,0 điểm)*: dành cho từng đối tượng thí sinh học chương trình chuẩn hoặc nâng cao; gồm những phần nội dung giống và khác nhau giữa hai chương trình (có thể có ở chương trình này mà không có ở chương trình kia hoặc có cả ở hai chương trình).

B. VỀ CẤU TRÚC ĐỀ THI

- PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I. Lịch sử thế giới từ năm 1945 đến năm 2000 ***(3,0 điểm)***

– Sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1949).

– Liên Xô và các nước Đông Âu (1945 - 1991). Liên bang Nga (1991 – 2000).

– Các nước Đông Bắc Á.

– Các nước Đông Nam Á và Ấn Độ.

– Các nước châu Phi và Mĩ La-tinh.

– Nước Mĩ.

– Tây Âu.

– Nhật Bản.

– Quan hệ quốc tế trong và sau thời kì Chiến tranh lạnh.

– Cách mạng khoa học – công nghệ và xu thế toàn cầu hoá nửa sau thế kỉ XX.

– Tổng kết lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1945 đến năm 2000.

Câu II. Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000 ***(4,0 điểm)***

– Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1925.

– Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1925 đến đầu năm 1930.

– Phong trào cách mạng 1930 - 1935.

– Phong trào dân chủ 1936 - 1939.

– Phong trào giải phóng dân tộc và Tổng khởi nghĩa tháng Tám (1939 -1945). Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời.

– Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà từ sau ngày 2-9-1945 đến trước ngày 19-12-1946.

– Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 – 1950).

– Bước phát triển của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1951 – 1953).

– Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp kết thúc (1953 – 1954).

– Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh chống đế quốc Mĩ và chính quyền Sài Gòn ở miền Nam (1954 – 1965).

– Nhân dân hai miền trực tiếp chiến đấu chống đế quốc Mĩ xâm lược. Nhân dân miền Bắc vừa chiến đấu vừa sản xuất (1965 – 1973).

– Cuộc đấu tranh trên mặt trận ngoại giao. Hiệp định Pa-ri năm 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.

– Khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội ở miền Bắc, giải phóng hoàn toàn miền Nam (1973 – 1975).

– Việt Nam trong năm đầu sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước năm 1975.

– Việt Nam xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1976 – 1986).

– Đất nước trên đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội (1986 – 2000).

– Tổng kết lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000.

• PHẦN RIÊNG *(3,0 điểm)*

Thí sinh học chương trình nào thì chỉ được làm câu dành riêng cho chương trình đó (câu III.a hoặc III.b).

Câu III. a) Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

I. Lịch sử thế giới từ năm 1945 đến năm 2000

– Sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1949).

– Liên Xô và các nước Đông Âu (1945 – 1991). Liên bang Nga (1991 – 2000).

– Các nước Đông Bắc Á.

– Các nước Đông Nam Á và Ấn Độ.

– Các nước châu Phi và Mĩ La-tinh.

– Nước Mĩ.

– Tây Âu.

– Nhật Bản.

– Quan hệ quốc tế trong và sau thời kì Chiến tranh lạnh.

– Cách mạng khoa học – công nghệ và xu thế toàn cầu hoá nửa sau thế kỉ XX.

– Tổng kết lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1945 đến năm 2000.

II. Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000

– Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1925.

– Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1925 đến đầu năm 1930.

– Phong trào cách mạng 1930 – 1935.

– Phong trào dân chủ 1936 – 1939.

– Phong trào giải phóng dân tộc và Tổng khởi nghĩa tháng Tám (1939 – 1945). Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời.

– Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà từ sau ngày 2-9-1945 đến trước ngày 19-12-1946.

– Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 – 1950).

– Bước phát triển của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1951 – 1953).

– Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp kết thúc (1953 – 1954).

– Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh chống đế quốc Mĩ và chính quyền Sài Gòn ở miền Nam (1954 – 1965).

– Nhân dân hai miền trực tiếp chiến đấu chống đế quốc Mĩ xâm lược. Nhân dân miền Bắc vừa chiến đấu vừa sản xuất (1965 – 1973).

– Cuộc đấu tranh trên mặt trận ngoại giao. Hiệp định Pa-ri năm 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.

– Khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội ở miền Bắc, giải phóng hoàn toàn miền Nam (1973 – 1975).

– Việt Nam trong năm đầu sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước năm 1975.

– Việt Nam xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1976 – 1986).

– Đất nước trên đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội (1986 – 2000).

– Tổng kết lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000.

Câu III.b. Theo chương trình nâng cao ***(3,0 điểm)***

I. Lịch sử thế giới từ năm 1945 đến năm 2000

– Sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1949).

– Liên Xô và các nước Đông Âu (1945–1991). Liên bang Nga (1991 – 2000).

– Trung Quốc và bán đảo Triều Tiên.

– Các nước Đông Nam Á.

– Ấn Độ và khu vực Trung Đông.

– Các nước châu Phi và Mĩ La-tinh.

– Nước Mĩ.

– Tây Âu.

– Nhật Bản.

– Quan hệ quốc tế trong và sau thời kì Chiến tranh lạnh.

– Cách mạng khoa học – công nghệ và xu thế toàn cầu hoá nửa sau thế kỉ XX.

– Tổng kết lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1945 đến năm 2000.

II. Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000

– Những chuyển biến mới về kinh tế và xã hội ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.

– Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1925.

– Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1925 đến đầu năm 1930.

– Phong trào cách mạng 1930 – 1935.

– Phong trào dân chủ 1936 – 1939.

– Phong trào giải phóng dân tộc 1939 – 1945.

– Cao trào kháng Nhật cứu nước và Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời.

– Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà từ sau ngày 2-9-1945 đến trước ngày 19-12-1946.

– Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 – 1950).

– Bước phát triển của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1951 – 1953).

– Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp kết thúc (1953 – 1954).

– Miền Bắc thực hiện những nhiệm vụ kinh tế – xã hội, miền Nam đấu tranh chống chế độ Mĩ – Diệm, gìn giữ hoà bình (1954 – 1960).

– Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mĩ ở miền Nam (1961 – 1965).

– Chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất của đế quốc Mĩ (1965 – 1968).

– Chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" ở miền Nam và chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai của đế quốc Mĩ (1969 – 1973).

– Cuộc đấu tranh trên mặt trận ngoại giao. Hiệp định Pa-ri năm 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.

– Khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội ở miền Bắc, giải phóng hoàn toàn miền Nam (1973 – 1975).

– Việt Nam trong năm đầu sau Đại thắng mùa Xuân năm 1975.

– Việt Nam xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1976 – 1986).

– Việt Nam trên đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội (1986 – 2000).

– Tổng kết lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000.

III – ĐỀ THI TỐT NGHIỆP BỔ TÚC THPT NĂM 2009

A. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

Phần I: Lịch sử thế giới (3,0 điểm)

– Gồm những phần nội dung Lịch sử thế giới từ năm 1945 đến năm 2000, ở chương trình Chuẩn.

Phần II: Lịch sử Việt Nam (7,0 điểm)

– Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1945.

– Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1954.

– Lịch sử Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975.

– Lịch sử Việt Nam từ năm 1975 đến năm 2000.

B. VỀ CẤU TRÚC ĐỀ THI

Câu I. Phần Lịch sử thế giới *(3,0 điểm)*

1. Bối cảnh quốc tế (sự hình thành trật tự thế giới mới) sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1949)

2. Liên Xô và các nước Đông Âu (1945–1991). Liên bang Nga (1991 – 2000)

– Liên Xô: Công cuộc khôi phục kinh tế sau chiến tranh và quá trình xây dựng đất nước.

– Các nước Đông Âu: Sự ra đời của các nước dân chủ nhân dân và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

– Chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống thế giới. Hội đồng tương trợ kinh tế và Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va. Sự tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu.

– Liên bang Nga 1991 – 2000.

3. Các nước Á, Phi, Mĩ La-tinh (1945 – 2000)

– Khái quát phong trào giải phóng dân tộc, sự hình thành, phát triển các quốc gia độc lập.

– Trung Quốc: Thắng lợi của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và sự ra đời của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa; thành tựu 10 năm đầu xây dựng chế độ mới (1949 – 1959); công cuộc cải cách – mở cửa (từ năm 1978).

– Lào và Cam-pu-chia: Hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và công cuộc xây dựng đất nước ở Lào. Những giai đoạn chính của lịch sử Cam-pu-chia từ năm 1945 đến năm 2000.

– Các nước Đông Nam Á khác: Những nét chính về quá trình xây dựng đất nước. Sự thành lập và quá trình phát triển của khối ASEAN.

– Ấn Độ: Quá trình đấu tranh giành độc lập dân tộc và công cuộc xây dựng đất nước từ năm 1945 đến năm 2000.

– Cu Ba: Quá trình hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

4. Các nước Mĩ, Tây Âu, Nhật Bản (1945 – 2000)

– Những nét chung về các nước Mĩ, Tây Âu, Nhật Bản từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 2000.

– Mĩ: Tình hình kinh tế, chính trị.

– Tây Âu: Tình hình kinh tế, chính trị. Liên minh châu Âu.

– Nhật Bản: Tình hình kinh tế, chính trị.

5. Quan hệ quốc tế (1945 – 2000)

– Quan hệ quốc tế thời kì Chiến tranh lạnh và ảnh hưởng của nó.

– Xu thế đối thoại và việc giải quyết những vụ xung đột khu vực.

6. Cách mạng khoa học – công nghệ

– Nguyên nhân và thành tựu.

– Xu thế toàn cầu hoá và ảnh hưởng của nó.

Câu II và câu III. Phần Lịch sử Việt Nam ***(7,0 điểm)***

1. Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930

– Tình hình kinh tế, chính trị, văn hoá Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.

– Các phong trào dân tộc theo khuynh hướng tư sản. Khởi nghĩa Yên Bái. Phong trào dân tộc theo khuynh hướng vô sản. Sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945

– Tình hình kinh tế, chính trị, văn hoá và xã hội ở Việt Nam.

– Phong trào dân tộc (1930 – 1945).

– Cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

3. Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1954

– Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong những năm 1945 – 1946.

– Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam lần thứ hai và quá trình mở rộng chiến tranh, lập ách thống trị ở vùng chúng chiếm đóng.

– Quá trình xây dựng nền dân chủ cộng hoà ở Việt Nam.

– Sự phát triển của mặt trận quân sự trong tiến trình kháng chiến.

– Chiến dịch Điện Biên Phủ và Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương.

4. Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975

– Tình hình và nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam sau khi Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương được kí kết.

– Những biến đổi về kinh tế, chính trị, xã hội, con người trên miền Bắc (1954 – 1965). Chế độ thực dân mới của Mĩ và cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam (1954 – 1965).

– Nhân dân hai miền trực tiếp chiến đấu chống đế quốc Mĩ xâm lược (1965 – 1973). Khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội miền Bắc, giải phóng hoàn toàn miền Nam (1973 – 1975).

5. Việt Nam từ năm 1975 đến năm 2000

– Tình hình hai miền Nam – Bắc sau Đại thắng mùa Xuân 1975. Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

– Xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa (1976 – 1986).

– Xây dựng đất nước theo đường lối đổi mới (1986 – 2000).

IV – ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

A. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

– **Nội dung:** Theo chương trình môn Lịch sử THPT, chủ yếu là lớp 12.

Phần chung cho tất cả thí sinh *(7,0 điểm):* gồm những nội dung giống nhau giữa hai chương trình (Chuẩn và Nâng cao):

1. Lịch sử thế giới hiện đại:

– Lịch sử thế giới từ năm 1917 đến hết Chiến tranh thế giới thứ hai (có mối liên hệ với lịch sử Việt Nam).

– Lịch sử thế giới từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 2000.

2. Lịch sử Việt Nam:

– Lịch sử Việt Nam từ cuối thế kỉ XIX đến hết Chiến tranh thế giới thứ nhất.

– Lịch sử Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến năm 2000.

Phần riêng *(3,0 điểm)*: dành cho từng đối tượng thí sinh học chương trình chuẩn hoặc nâng cao; gồm những nội dung giống và khác nhau giữa hai chương trình (có thể có ở chương trình này mà không có ở chương trình kia hoặc có cả ở hai chương trình).

B. VỀ CẤU TRÚC ĐỀ THI

• PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH ***(7,0 điểm)***

Câu I, II và III *(7,0 điểm)*

I. Lịch sử thế giới từ năm 1917 đến năm 1945 (những nội dung có liên quan đến Lịch sử Việt Nam ở lớp 12).

– Ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.

– Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 – 1933 và hậu quả của nó.

– Đại hội II (1920) và Đại hội VII (1935) của Quốc tế Cộng sản.

– Mặt trận Nhân dân Pháp.

– Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945).

II. Lịch sử thế giới từ năm 1945 đến năm 2000

– Sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1949).

– Liên Xô và các nước Đông Âu (1945 – 1991). Liên bang Nga (1991 – 2000).

– Các nước Đông Bắc Á.

– Các nước Đông Nam Á và Ấn Độ.

– Các nước châu Phi và Mĩ La-tinh.

– Nước Mĩ.

– Tây Âu.

– Nhật Bản.

– Quan hệ quốc tế trong và sau thời kì Chiến tranh lạnh.

– Cách mạng khoa học – công nghệ và xu thế toàn cầu hoá nửa sau thế kỉ XX.

– Tổng kết lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1945 đến năm 2000.

III. Lịch sử Việt Nam từ cuối thế kỉ XIX đến hết Chiến tranh thế giới thứ nhất

– Xã hội Việt Nam trong cuộc khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp (1897 – 1914).

– Phong trào yêu nước và cách mạng ở Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Chiến tranh thế giới thứ nhất.

– Việt Nam trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918).

IV. Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000

– Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1925.

– Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1925 đến năm 1930.

– Phong trào cách mạng 1930 – 1935.

– Phong trào dân chủ 1936 – 1939.

– Phong trào giải phóng dân tộc và Tổng khởi nghĩa tháng Tám (1939 – 1945). Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời.

– Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà từ sau ngày 2-9-1945 đến trước ngày 19-12-1946.

– Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 – 1950).

– Bước phát triển của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1951 – 1953).

– Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp kết thúc (1953 – 1954).

– Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh chống đế quốc Mĩ và chính quyền Sài Gòn ở miền Nam (1954 – 1965).

– Nhân dân hai miền trực tiếp chiến đấu chống đế quốc Mĩ xâm lược. Nhân dân miền Bắc vừa chiến đấu vừa sản xuất (1965 – 1973).

– Cuộc đấu tranh trên mặt trận ngoại giao. Hiệp định Pa-ri năm 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.

– Khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội miền Bắc, giải phóng hoàn toàn miền Nam (1973 – 1975).

– Việt Nam trong năm đầu sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước.

– Việt Nam xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1976 – 1986).

– Việt Nam trên đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội (1986 – 2000).

– Tổng kết lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000.

• PHẦN RIÊNG *(3,0 điểm).*

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc IV.b).

IV.a) Theo chương trình chuẩn ***(3,0 điểm)***

I. Lịch sử thế giới từ năm 1945 đến năm 2000

– Sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1949).

– Liên Xô và các nước Đông Âu (1945 – 1991). Liên bang Nga (1991 – 2000).

– Các nước Đông Bắc Á.

– Các nước Đông Nam Á và Ấn Độ.

– Các nước châu Phi và Mĩ La-tinh.

– Nước Mĩ.

– Tây Âu.

– Nhật Bản.

– Quan hệ quốc tế trong và sau thời kì Chiến tranh lạnh.

– Cách mạng khoa học – công nghệ và xu thế toàn cầu hoá nửa sau thế kỉ XX

– Tổng kết lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1945 đến năm 2000.

II. Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000

– Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1925.

– Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1925 đến đầu năm 1930.

– Phong trào cách mạng 1930 – 1935.

– Phong trào dân chủ 1936 – 1939.

– Phong trào giải phóng dân tộc và Tổng khởi nghĩa tháng Tám (1939 – 1945). Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời.

– Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà từ sau ngày 2-9-1945 đến trước ngày 19-12-1946.

– Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 – 1950).

– Bước phát triển của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1951 – 1953).

– Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp kết thúc (1953 – 1954).

– Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh chống đế quốc Mĩ và chính quyền Sài Gòn ở miền Nam (1954 – 1965).

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN
LC102669

– Nhân dân hai miền trực tiếp chiến đấu chống đế quốc Mĩ xâm lược. Nhân dân miền Bắc vừa chiến đấu vừa sản xuất (1965 – 1973).

– Cuộc đấu tranh trên mặt trận ngoại giao. Hiệp định Pa-ri năm 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.

– Khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội miền Bắc, giải phóng hoàn toàn miền Nam (1973 – 1975).

– Việt Nam trong năm đầu sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước năm 1975.

– Việt Nam xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1976 – 1986).

– Đất nước trên đường đổi mới, đi lên chủ nghĩa xã hội (1986 – 2000).

– Tổng kết lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000.

IV.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

I. Lịch sử thế giới từ năm 1945 đến năm 2000

– Sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1949).

– Liên Xô và các nước Đông Âu (1945 – 1991). Liên bang Nga (1991 – 2000).

– Trung Quốc và bán đảo Triều Tiên.

– Các nước Đông Nam Á.

– Ấn Độ và khu vực Trung Đông.

– Các nước châu Phi và Mĩ La-tinh.

– Nước Mĩ.

– Tây Âu.

– Nhật Bản.

– Quan hệ quốc tế trong và sau thời kì Chiến tranh lạnh.

– Cách mạng khoa học – công nghệ và xu thế toàn cầu hoá nửa sau thế kỉ XX.

– Tổng kết lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1945 đến năm 2000.

II. Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000

– Những chuyển biến mới về kinh tế và xã hội ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.

– Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1925.

– Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1925 đến đầu năm 1930.

– Phong trào cách mạng 1930 – 1935.

– Phong trào dân chủ 1936 – 1939.

– Phong trào giải phóng dân tộc 1939 – 1945.

– Cao trào kháng Nhật cứu nước và Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời.

– Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà từ sau ngày 2-9-1945 đến trước ngày 19-12-1946.

– Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 – 1950).

– Bước phát triển của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1951 – 1953).

– Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp kết thúc (1953 – 1954).

– Miền Bắc thực hiện những nhiệm vụ kinh tế – xã hội, miền Nam đấu tranh chống chế độ Mĩ – Diệm, gìn giữ hoà bình (1954 – 1960).

– Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mĩ ở miền Nam (1961 – 1965).

– Chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất của đế quốc Mĩ (1965 – 1968).

– Chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" ở miền Nam và chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai của đế quốc Mĩ (1969 – 1973).

– Cuộc đấu tranh trên mặt trận ngoại giao. Hiệp định Pa-ri năm 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.

– Khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội miền Bắc, giải phóng hoàn toàn miền Nam (1973 – 1975).

– Việt Nam trong năm đầu sau Đại thắng mùa Xuân 1975.

– Việt Nam xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1976 – 1986).

– Việt Nam trên đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội (1986 – 2000).

– Tổng kết lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000.

Phần hai

MỘT SỐ ĐỀ THI
TỐT NGHIỆP THPT VÀ BỔ TÚC THPT

A – ĐỀ THI CHÍNH THỨC ĐÃ CÔNG BỐ

I – ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT KHÔNG PHÂN BAN NĂM 2008, LẦN 1

(Thời gian làm bài: 90 phút)

Thí sinh chọn một trong hai đề sau:

ĐỀ THI SỐ 1

A. LỊCH SỬ VIỆT NAM *(7,0 điểm)*

Câu 1. *(4,0 điểm)*

Tóm tắt hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1921 – 1927.

Câu 2. *(3,0 điểm)*

Trình bày khái quát diễn biến và kết quả của chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954.

B. LỊCH SỬ THẾ GIỚI *(3,0 điểm)*

Nêu những thành tựu chủ yếu của kinh tế Mĩ trong hai thập kỉ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

ĐỀ THI SỐ 2

A. LỊCH SỬ VIỆT NAM *(7,0 điểm)*

Câu 1. *(4,0 điểm)*

Tóm tắt hoàn cảnh lịch sử, kết quả và ý nghĩa của chiến dịch Biên giới thu – đông 1950.

Câu 2. *(3,0 điểm)*

Trình bày thành tựu trong những năm đầu (1986 – 1990) của sự nghiệp đổi mới đất nước và ý nghĩa của những thành tựu đó.

B. LỊCH SỬ THẾ GIỚI *(3,0 điểm)*

Nêu những thành tựu chủ yếu của kinh tế Mĩ trong hai thập kỉ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

I – ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT PHÂN BAN NĂM 2008, LẦN 1

(Thời gian làm bài: 90 phút)

A. PHẦN CHUNG CHO THÍ SINH CẢ 2 BAN *(7,0 điểm)*

Câu 1. *(3,0 điểm)*

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, các giai cấp trong xã hội Việt Nam có những chuyển biến như thế nào?

Câu 2. *(4,0 điểm)*

Trình bày điều kiện bùng nổ, diễn biến, kết quả và ý nghĩa của phong trào "Đồng khởi" (1959 – 1960) ở miền Nam Việt Nam.

B. PHẦN DÀNH CHO THÍ SINH TỪNG BAN *(3,0 điểm)*

- **Thí sinh ban KHTN chọn câu 3a hoặc 3b**

Câu 3a. *(3,0 điểm)*

Trình bày sự phát triển kinh tế và khoa học – kĩ thuật của Mĩ từ năm 1945 đến năm 1973.

Câu 3b. *(3,0 điểm)*

Trong 10 năm đầu xây dựng chế độ mới (1949 – 1959), nhân dân Trung Quốc đã đạt được những thành tựu như thế nào?

- **Thí sinh ban KHXH – NV chọn câu 4a hoặc 4b**

Câu 4a. *(3,0 điểm)*

Nêu nội dung chủ yếu trong chính sách đối ngoại của Mĩ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến giữa những năm 70 của thế kỉ XX.

Câu 4b. *(3,0 điểm)*

Trình bày cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Ấn Độ sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1950).

II – ĐỀ THI TỐT NGHIỆP BỔ TÚC THPT NĂM 2008, LẦN 1

(Thời gian làm bài: 90 phút)

Thí sinh chọn một trong hai đề sau:

ĐỀ THI SỐ 1

A. LỊCH SỬ VIỆT NAM *(7,0 điểm)*

Câu 1 *(3,0 điểm)*

Trình bày mục đích và nội dung chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp ở Đông Dương.

Câu 2 *(4,0 điểm)*

Tóm tắt hoàn cảnh lịch sử, diễn biến, kết quả và ý nghĩa của cuộc tiến công chiến lược năm 1972 của quân và dân ta ở miền Nam.

B. LỊCH SỬ THẾ GIỚI (3,0 điểm)

Nêu chính sách đối ngoại của Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

ĐỀ THI SỐ 2

A. LỊCH SỬ VIỆT NAM (7,0 điểm)

Câu 1 *(3,0 điểm)*

Trình bày nhiệm vụ chiến lược của cách mạng ở mỗi miền Bắc, Nam trong thời kì 1954 – 1975 và mối quan hệ cách mạng giữa hai miền.

Câu 2 *(4,0 điểm)*

Tóm tắt hoàn cảnh lịch sử và diễn biến của chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975.

B. LỊCH SỬ THẾ GIỚI *(3,0 điểm)*

Nêu chính sách đối ngoại của Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

IV – ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT KHÔNG PHÂN BAN NĂM 2008, LẦN 2

(Thời gian làm bài: 90 phút)

Thí sinh chọn một trong hai đề sau:

ĐỀ THI SỐ 1

A. LỊCH SỬ VIỆT NAM *(7,0 điểm)*

Câu 1 *(4,0 điểm)*

Trình bày hoàn cảnh lịch sử và nội dung của Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1930.

Câu 2 *(3,0 điểm)*

Nêu ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

B. LỊCH SỬ THẾ GIỚI *(3,0 điểm)*

Khái quát các giai đoạn phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai đến đầu những năm 90 của thế kỉ XX.

ĐỀ THI SỐ 2

A. LỊCH SỬ VIỆT NAM *(7,0 điểm)*

Câu 1 *(4,0 điểm)*

Tóm tắt diễn biến và nêu kết quả, ý nghĩa của chiến dịch Việt Bắc thu – đông 1947.

Câu 2 *(3,0 điểm)*

Nêu ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước (1954 – 1975).

B. LỊCH SỬ THẾ GIỚI *(3,0 điểm)*

Khái quát các giai đoạn phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai đến đầu những năm 90 của thế kỉ XX.

V – ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT PHÂN BAN NĂM 2008, LẦN 2

(Thời gian làm bài: 90 phút)

I. PHẦN CHUNG CHO THÍ SINH CẢ 2 BAN *(7,0 điểm)*

Câu 1 *(4,0 điểm)*

Trình bày hoàn cảnh kí kết, nội dung và ý nghĩa của Hiệp định Sơ bộ Việt – Pháp (6-3-1946).

Câu 2 *(3,0 điểm)*

Chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của đế quốc Mĩ ở miền Nam Việt Nam ra đời trong hoàn cảnh nào? Âm mưu và thủ đoạn của Mĩ trong việc thực hiện chiến lược này từ năm 1965 đến năm 1968.

II. PHẦN DÀNH CHO THÍ SINH TỪNG BAN *(3,0 điểm)*

- **Thí sinh ban KHTN chọn câu 3a hoặc 3b**

Câu 3a *(3,0 điểm)*

Trình bày sự kiện thành lập và nguyên tắc hoạt động của tổ chức Liên hợp quốc.

Câu 3b *(3,0 điểm)*

Nêu nội dung cơ bản của những cải cách về chính trị và kinh tế ở Nhật Bản trong giai đoạn 1945 – 1952.

- **Thí sinh ban KHXH – NV chọn câu 4a hoặc 4b**

Câu 4a *(3,0 điểm)*

Trình bày những nét cơ bản về tình hình kinh tế của Nhật Bản trong những năm 1945 – 1973.

Câu 4b *(3,0 điểm)*

Nêu những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ trong nửa sau thế kỷ XX.

VI – ĐỀ THI TỐT NGHIỆP BỔ TÚC THPT NĂM 2008, LẦN 2

(Thời gian làm bài: 90 phút)

Thí sinh chọn một trong hai đề sau:

ĐỀ THI SỐ 1

A. LỊCH SỬ VIỆT NAM *(7,0 điểm)*

Câu 1 *(3,0 điểm)*

Nêu ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1930.

Câu 2 *(4,0 điểm)*

Trình bày những khó khăn và thuận lợi của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.

B. LỊCH SỬ THẾ GIỚI *(3,0 điểm)*

Nêu những nguyên nhân dẫn đến sự phát triển "thần kì" của kinh tế Nhật Bản từ năm 1960 đến nửa đầu những năm 70 của thế kỉ XX.

ĐỀ THI SỐ 2

A. LỊCH SỬ VIỆT NAM *(7,0 điểm)*

Câu 1 *(3,0 điểm)*

Chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mĩ ở miền Nam Việt Nam ra đời trong hoàn cảnh nào? Âm mưu và thủ đoạn của Mĩ trong việc thực hiện chiến lược này từ năm 1961 đến năm 1965.

Câu 2 *(4,0 điểm)*

Tóm tắt diễn biến và nêu kết quả, ý nghĩa của chiến dịch Tây Nguyên trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975.

B. LỊCH SỬ THẾ GIỚI *(3,0 điểm)*

Nêu những nguyên nhân dẫn đến sự phát triển "thần kì" của kinh tế Nhật Bản từ năm 1960 đến nửa đầu những năm 70 của thế kỉ XX.

B – MỘT SỐ ĐỀ THI THAM KHẢO

ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT

ĐỀ THI SỐ 1

(Thời gian làm bài: 90 phút)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Nguồn gốc và đặc điểm của cách mạng khoa học – công nghệ (từ những năm 40 của thế kỉ XX đến năm 2000).

Câu II *(4,0 điểm)*

Quân dân miền Nam đã chiến đấu chống "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ (1961 – 1965) và giành được thắng lợi như thế nào?

II. PHẦN RIÊNG *(3,0 điểm)*

Thí sinh học chương trình nào thì chỉ được làm một câu dành cho chương trình đó (câu III.a hoặc câu III.b).

Câu III. a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Từ sau chiến thắng Biên giới thu – đông năm 1950 đến trước đông – xuân 1953 – 1954, hậu phương kháng chiến của ta đã phát triển như thế nào trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế?

Câu III. b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Nêu tóm tắt hoạt động yêu nước của người Việt Nam ở nước ngoài trong những năm 1919 – 1925.

ĐỀ THI SỐ 2

(Thời gian làm bài: 90 phút)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Nét chính về cuộc nội chiến ở Trung Quốc (1946 – 1949) và sự thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.

Câu II *(4,0 điểm)*

Từ sau ngày 2-9-1945 đến trước ngày 19-12-1946, Đảng và Chính phủ ta đã thực hiện những biện pháp gì để xây dựng đất nước và đấu tranh chống ngoại xâm, nội phản, bảo vệ chính quyền cách mạng.

II. PHẦN RIÊNG *(3,0 điểm)*

Thí sinh học chương trình nào thì chỉ được làm một câu dành cho chương trình đó (câu III.a hoặc câu III.b).

Câu III.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Nêu những nội dung cơ bản của *Chính cương vắn tắt* và *Sách lược vắn tắt* của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Câu III.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Trình bày nét chính về phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam trong những năm 1925 – 1929.

ĐỀ THI SỐ 3

(Thời gian làm bài: 90 phút)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(4,0 điểm)*

Nét chính về tình hình kinh tế – xã hội và công cuộc cải tổ ở Liên Xô (từ giữa những năm 70 đến năm 1991).

Câu II *(3,0 điểm)*

Nêu những thắng lợi chung của quân dân ba nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia trên các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao trong cuộc chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" của Mĩ từ năm 1969 đến năm 1971.

II. PHẦN RIÊNG *(3,0 điểm)*

Thí sinh học chương trình nào thì chỉ được làm một câu dành cho chương trình đó (câu III.a hoặc câu III.b).

Câu III.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Trình bày nội dung cơ bản và ý nghĩa lịch sử của Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 về việc chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương.

Câu III.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Trình bày những thành tựu và hạn chế về kinh tế – xã hội của nước ta trong bước đầu thực hiện công cuộc đổi mới (1986– 1990).

ĐỀ THI SỐ 4

(Thời gian làm bài: 90 phút)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Khái quát về quá trình đấu tranh giành và bảo vệ độc lập của các nước Mĩ La-tinh từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nửa đầu những năm 80 của thế kỉ XX.

Câu II *(4,0 điểm)*

Những thành tựu kinh tế của miền Bắc trong hơn mười năm khôi phục kinh tế, cải tạo và xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa (1954 – 1965).

II. PHẦN RIÊNG *(3,0 điểm)*

Thí sinh học chương trình nào thì chỉ được làm một câu dành cho chương trình đó (câu III.a hoặc câu III.b).

Câu III.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ trong hoàn cảnh như thế nào?

Câu III.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện của ta được đẩy mạnh như thế nào từ cuối năm 1947 đến giữa năm 1950?

ĐỀ THI SỐ 5

(Thời gian làm bài: 90 phút)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Trình bày những biểu hiện của xu thế hoà hoãn Đông – Tây trong những năm 70 – 80 của thế kỉ XX.

Câu II *(4,0 điểm)*

Miền Bắc đã thực hiện những nhiệm vụ gì sau khi Hiệp định Pa-ri năm 1973 về Việt Nam được kí kết? Nêu kết quả và ý nghĩa.

II. PHẦN RIÊNG *(3,0 điểm)*

Thí sinh học chương trình nào thì chỉ được làm một câu dành cho chương trình đó (câu III.a hoặc câu III.b).

Câu III.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Trình bày những thành tựu và hạn chế về kinh tế – xã hội của nước ta trong quá trình thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm 1996 – 2000.

Câu III.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Giữa chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" (1961 – 1965) và chiến lược "Chiến tranh cục bộ" (1965 – 1968) của Mĩ thực hiện ở miền Nam Việt Nam có những điểm giống nhau và khác nhau như thế nào?

ĐỀ THI SỐ 6

(Thời gian làm bài: 90 phút)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Nét chính về quá trình thành lập và phát triển của Liên minh châu Âu (EU) từ thập niên 50 của thế kỉ XX đến năm 2000.

Câu II *(4,0 điểm)*

Cuộc đấu tranh bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc tiếp theo sau Đại thắng mùa Xuân 1975 đã diễn ra như thế nào? Kết quả, ý nghĩa lịch sử.

II. PHẦN RIÊNG *(3,0 điểm)*

Thí sinh học chương trình nào thì chỉ được làm một câu dành cho chương trình đó (câu III.a hoặc câu III.b).

Câu III.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Nêu nguyên nhân bùng nổ, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của phong trào cách mạng 1930 – 1931.

Câu III.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Trình bày quá trình chuyển hướng đấu tranh của Đảng từ Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 6 tháng 11-1939 đến Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 8 tháng 5-1941.

ĐỀ THI SỐ 7

(*Thời gian làm bài: 90 phút*)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Nêu những nét cơ bản về tình hình kinh tế, chính trị của Nhật Bản trong thập niên 90 của thế kỉ XX.

Câu II *(4,0 điểm)*

Tóm tắt diễn biến cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975.

II. PHẦN RIÊNG *(3,0 điểm)*

Thí sinh học chương trình nào thì chỉ được làm một câu dành cho chương trình đó (câu III.a hoặc câu III. b).

Câu III. a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Trình bày cuộc đấu tranh trên lĩnh vực sách báo và nghị trường trong phong trào dân chủ 1936 – 1939.

Câu III. b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Trình bày những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong quá trình chuẩn bị về mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức tiến tới thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (1921 – 1930).

ĐỀ THI SỐ 8

(*Thời gian làm bài: 90 phút*)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Trình bày mục đích, nguyên tắc hoạt động và vai trò của tổ chức Liên hợp quốc (từ khi thành lập đến năm 2000).

Câu II *(4,0 điểm)*

Nêu nội dung cơ bản của kế hoạch Na-va và chủ trương của ta trong đông – xuân 1953-1954.

II. PHẦN RIÊNG *(3,0 điểm)*

Thí sinh học chương trình nào thì chỉ được làm một câu dành cho chương trình đó (câu III.a hoặc câu III.b).

Câu III.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp trở lại xâm lược ở Nam Bộ vào cuối 1945 đã diễn ra như thế nào?

Câu III.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Trình bày nét chính về phong trào đấu tranh đòi tự do, dân sinh, dân chủ của các tầng lớp nhân dân Việt Nam trong phong trào dân chủ (1936 – 1939).

ĐỀ THI TỐT NGHIỆP BỔ TÚC THPT

ĐỀ THI SỐ 1

(*Thời gian làm bài: 90 phút*)

PHẦN I: LỊCH SỬ VIỆT NAM *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Sự ra đời và hoạt động của chính quyền Xô viết Nghệ – Tĩnh (1930 – 1931).

Câu II *(4,0 điểm)*

Trình bày những thắng lợi của quân dân miền Nam trong cuộc chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ từ năm 1965 đến năm 1968.

PHẦN II: LỊCH SỬ THẾ GIỚI *(3,0 điểm)*

Hội nghị I-an-ta (2 – 1945) được triệu tập trong hoàn cảnh nào? Nêu những quyết định quan trọng của Hội nghị và phân tích hệ quả của những quyết định đó.

ĐỀ THI SỐ 2

(Thời gian làm bài: 90 phút)

PHẦN I: LỊCH SỬ VIỆT NAM *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Trình bày hoàn cảnh lịch sử và chủ trương của Đảng trong thời kì 1936 – 1939.

Câu II *(4,0 điểm)*

Trình bày hoàn cảnh lịch sử, nội dung cơ bản và ý nghĩa của Hiệp định Pa-ri năm 1973 về Việt Nam.

PHẦN II: LỊCH SỬ THẾ GIỚI *(3,0 điểm)*

Trình bày sự phát triển của cách mạng Lào từ năm 1945 đến năm 1975.

ĐỀ THI SỐ 3

(Thời gian làm bài: 90 phút)

PHẦN I: LỊCH SỬ VIỆT NAM *(7,0 điểm)*

Câu I *(4,0 điểm)*

Trình bày hoàn cảnh lịch sử, diễn biến chính của Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

Câu II *(3,0 điểm)*

Trình bày âm mưu của Pháp – Mĩ ở Đông Dương trong Đông – Xuân 1953 – 1954.

PHẦN II: LỊCH SỬ THẾ GIỚI *(3,0 điểm)*

Trình bày sự thành lập và quá trình phát triển của tổ chức ASEAN (1967 – 2000).

Phần ba

MỘT SỐ ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

A – ĐỀ THI CHÍNH THỨC

1. ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2008

(Thời gian làm bài: 180 phút)

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH

Câu I. *(2,5 điểm)*

Trình bày tác động của hai sự kiện lịch sử sau đây đối với cách mạng Việt Nam thời kì 1939 – 1945:

– Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ (9-1939);

– Phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh (8-1945).

Câu II *(2,5 điểm)*

Tại sao Đảng và Chính phủ phát động toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp vào ngày 19-12-1946? Nêu ngắn gọn đường lối kháng chiến do Đảng ta đề ra trong những năm 1946 – 1947.

Câu III *(3,0 điểm)*

Cuối năm 1974 – mùa Xuân 1975, sau mỗi thắng lợi lớn trên chiến trường, Đảng ta đã có những chủ trương, quyết định nào để sớm giải phóng hoàn toàn miền Nam?

PHẦN RIÊNG (Thí sinh chỉ được làm 1 trong 2 câu: IV.a hoặc IV.b)

Câu IV.a. Theo chương trình KHÔNG phân ban *(2,0 điểm)*

Sự ra đời và hoạt động của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

Câu IV.b. Theo chương trình phân ban *(2,0 điểm)*

Sự ra đời và hoạt động của Việt Nam Quốc dân đảng.

2. ĐỀ THI TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NĂM 2008

(Thời gian làm bài: 180 phút)

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH

Câu I *(2,0 điểm)*

Nêu khái quát phong trào đấu tranh của công nhân Việt Nam giai đoạn 1919 – 1925.

Câu II *(2,5 điểm)*

Trình bày nhiệm vụ và hình thức đấu tranh của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn 1930 – 1931 và giai đoạn 1936 – 1939.

Câu III *(3,5 điểm)*

Nêu những hoạt động chủ yếu của Chủ tịch Hồ Chí Minh (từ tháng 9-1945 đến tháng 12-1946) trong công cuộc xây dựng đất nước và đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc.

PHẦN RIÊNG (Thí sinh chỉ được làm 1 trong 2 câu: IV.a hoặc IV.b)

Câu IV.a. Theo chương trình KHÔNG phân ban *(2,0 điểm)*

Trình bày tóm tắt cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài ở Cu Ba trong những năm 1953 – 1959.

Câu IV. b. Theo chương trình phân ban *(2,0 điểm)*

Nêu bản chất, biểu hiện chủ yếu và hệ quả của xu thế toàn cầu hóa ngày nay.

B – MỘT SỐ ĐỀ THI THAM KHẢO

ĐỀ THI SỐ 1

(Thời gian làm bài: 180 phút)

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Sự phân hóa giai cấp trong xã hội Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã diễn ra như thế nào? Trình bày những hoạt động yêu nước của tư sản và tiểu tư sản ở Việt Nam trong những năm 1919 – 1926.

Câu II *(2,0 điểm)*

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thành lập như thế nào? Nêu nội dung cơ bản của Tuyên ngôn Độc lập (2-9-1945).

Câu III *(2,0 điểm)*

Trình bày nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước của nhân dân Việt Nam (1954 – 1975).

PHẦN RIÊNG *(3,0 điểm)*

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b)

Câu IV.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Nêu những thành tựu chính của công cuộc xây dựng đất nước ở Ấn Độ từ năm 1950 đến năm 2000.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Trình bày nội dung của những thoả thuận tại Hội nghị I-an-ta (2-1945) về việc đóng quân để giải giáp quân đội phát xít, phân chia phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu và châu Á sau khi chủ nghĩa phát xít bị tiêu diệt.

ĐỀ THI SỐ 2

(Thời gian làm bài: 180 phút)

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Trình bày nét chính về quá trình tìm đường cứu nước và đến với chủ nghĩa Mác – Lê-nin của Nguyễn Ái Quốc (1911 – 1920).

Câu II *(2,0 điểm)*

Nêu hoàn cảnh lịch sử, nội dung và ý nghĩa của Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương (3-1935).

Câu III *(2,0 điểm)*

Trình bày âm mưu và thủ đoạn của Mĩ trong cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc từ năm 1965 đến năm 1968.

PHẦN RIÊNG *(3,0 điểm)*

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b).

Câu IV.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Nêu những thành tựu chủ yếu của Liên Xô trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội từ năm 1945 đến giữa những năm 70 của thế kỉ XX.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Trình bày những sự kiện chính trong lịch sử Cam-pu-chia từ năm 1945 đến năm 1993.

ĐỀ THI SỐ 3

(Thời gian làm bài: 180 phút)

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Khái quát sự phát triển kinh tế của các nước tư bản chủ yếu ở Tây Âu từ năm 1950 đến năm 1973. Nêu những nhân tố dẫn đến sự phát triển nói trên.

Câu II *(2,0 điểm)*

Nêu ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của phong trào dân chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương (1936 – 1939).

Câu III *(2,0 điểm)*

Trình bày những thắng lợi của quân dân miền Bắc trong cuộc chiến đấu chống tranh phá hoại của Mĩ lần thứ nhất (1965 – 1968) và lần thứ hai (1972 – 1973).

PHẦN RIÊNG *(3,0 điểm)*

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b).

Câu IV.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Cuộc đấu tranh bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc sau Đại thắng mùa Xuân 1975 đã diễn ra như thế nào? Kết quả, ý nghĩa lịch sử.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Khái quát sự phát triển của phong trào công nhân Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến năm 1929. Ý nghĩa của phong trào công nhân đối với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

ĐỀ THI SỐ 4

(Thời gian làm bài: 180 phút)

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Bằng những sự kiện lịch sử có chọn lọc, anh (chị) hãy trình bày: Quá trình hình thành các tổ chức cộng sản đầu tiên ở Việt Nam.

Câu II *(2,0 điểm)*

Chủ trương chuyển hướng đấu tranh của Đảng Cộng sản Đông Dương trong thời kì 1939 – 1945 khác với chủ trương chuyển hướng đấu tranh trong thời kì 1936 – 1939 như thế nào?

Câu III *(2,0 điểm)*

Tại sao trong cuộc kháng chiến chống Pháp, ta chủ trương kháng chiến lâu dài? Đảng và Chính phủ đã làm gì để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài?

II. PHẦN RIÊNG *(3,0 điểm)*

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b).

Câu IV.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Nét chính về tình hình Liên bang Nga trong thời gian 1991-2000.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Trình bày những nội dung cơ bản trong chính sách đối ngoại của các nước tư bản chủ yếu ở Tây Âu từ năm 1945 đến năm 2000.

ĐỀ THI SỐ 5

(Thời gian làm bài: 180 phút)

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(2,0 điểm)*

Trình bày ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của phong trào cách mạng 1930-1931.

Câu II *(2,0 điểm)*

Hãy nêu những chuyển biến chính của Chiến tranh thế giới thứ hai (từ tháng 2-1943 đến tháng 8-1945) và tác động của những chuyển biến đó đối với cách mạng Việt Nam trong thời gian nói trên.

Câu III *(3,0 điểm)*

Miền Bắc đã thực hiện nghĩa vụ hậu phương lớn như thế nào đối với tiền tuyến lớn miền Nam trong những năm 1965 – 1975?

II. PHẦN RIÊNG

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b).

Câu IV.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Trình bày những nét cơ bản về tình hình kinh tế của Nhật Bản trong những năm 1945 – 1973.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Nêu những sự kiện chính trong quá trình hình thành và phát triển của Liên minh châu Âu (EU).

ĐỀ THI SỐ 6

(Thời gian làm bài: 180 phút)

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Nêu chính sách đối ngoại của Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1991.

Câu II *(2,0 điểm)*

Trình bày những thắng lợi lớn của ta trong cuộc tiến công chiến lược đông – xuân 1953-1954.

Câu III *(2,0 điểm)*

Trình bày nội dung đường lối đổi mới về kinh tế và chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986-2000).

PHẦN RIÊNG *(3,0 điểm)*

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b).

Câu IV.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Trình bày nét chính về phong trào đấu tranh đòi tự do, dân sinh, dân chủ của các tầng lớp nhân dân Việt Nam trong phong trào dân chủ (1936 – 1939).

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Từ sau Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8 (5-1941) đến trước ngày phát xít Nhật đảo chính Pháp (3-1945), công cuộc chuẩn bị lực lượng cho cuộc khởi nghĩa vũ trang của Đảng đã diễn ra như thế nào?

ĐỀ THI SỐ 7

(Thời gian làm bài: 180 phút)

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Trình bày những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1911 đến năm 1927.

Câu II *(2,0 điểm)*

Trình bày sự ra đời và phát triển của lực lượng vũ trang cách mạng trong những năm 1940 – 1945.

Câu III *(2,0 điểm)*

Hoàn cảnh kí kết, nội dung của Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương và Hiệp định Pa-ri năm 1973 về Việt Nam có những điểm giống và khác nhau như thế nào?

PHẦN RIÊNG *(3,0 điểm)*

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b).

Câu IV.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Nêu nội dung chủ yếu trong chính sách đối ngoại của Mĩ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến giữa những năm 70 của thế kỉ XX.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Vì sao Xô – Mĩ chấm dứt Chiến tranh lạnh. Ngay sau khi Chiến tranh lạnh chấm dứt tình hình thế giới đã những thay đổi như thế nào?

ĐỀ THI SỐ 8

(Thời gian làm bài: 180 phút)

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(2,0 điểm)*

Nêu nội dung cơ bản của Luận cương chính trị (10-1930) của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Câu II *(3,0 điểm)*

Trình bày nét chính về những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược trên mặt trận quân sự của quân và dân ta trong cuộc kháng chiến chống Pháp (từ thu – đông năm 1947 đến thu – đông năm 1950).

Câu III *(2,0 điểm)*

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng họp trong bối cảnh lịch sử như thế nào? Nêu nội dung và ý nghĩa Đại hội.

PHẦN RIÊNG *(3,0 điểm)*

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b).

Câu IV.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Trình bày những biểu hiện của mâu thuẫn Đông – Tây và sự khởi đầu của Chiến tranh lạnh (từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1955).

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Khái quát cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Ấn Độ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1950.

ĐỀ THI SỐ 9
(Thời gian làm bài: 180 phút)

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Từ sau chiến thắng Biên giới thu – đông 1950 đến trước đông – xuân 1953-1954, quân dân ta đã giữ vững quyền chủ động tiến công địch trên chiến trường chính Bắc Bộ như thế nào?

Câu II *(2,0 điểm)*

Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương họp trong hoàn cảnh nào? Nội dung và ý nghĩa lịch sử của Đại hội.

Câu III *(2,0 điểm)*

Nêu âm mưu và thủ đoạn của Mĩ trong chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" (1969 – 1973).

PHẦN RIÊNG *(3,0 điểm)*

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b).

Câu IV.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Nêu những thành tựu chủ yếu về kinh tế của Mĩ trong giai đoạn 1945 – 1973. Những nhân tố nào đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế Mĩ trong giai đoạn này?

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Các nước dân chủ nhân dân Đông Âu được thành lập như thế nào? Quá trình hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân ở các nước này.

ĐỀ THI SỐ 10
(Thời gian làm bài: 180 phút)

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Cao trào kháng Nhật cứu nước nổ ra trong hoàn cảnh nào? Sự phát triển và ý nghĩa của cao trào đối với Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

Câu II *(2,0 điểm)*

Nêu âm mưu và hành động của Pháp – Mĩ từ sau thất bại ở chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950.

Câu III *(2,0 điểm)*

Trong những năm đầu sau Hiệp định Pa-ri năm 1973 về Việt Nam, cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở miền Nam chống những âm mưu và hành động mới của Mĩ và chính quyền Sài Gòn đã diễn ra như thế nào?

PHẦN RIÊNG *(3,0 điểm)*

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b).

Câu IV.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Trình bày về đường lối cải cách và những thành tựu chủ yếu của Trung Quốc từ trong những năm 1978 – 2000.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Trình bày khái quát về quá trình đấu tranh giành độc lập của các nước Đông Nam Á từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nửa đầu những năm 80 của thế kỉ XX.

ĐỀ THI SỐ 11

(Thời gian làm bài: 180 phút)

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Trình bày các hình thức tổ chức mặt trận dân tộc thống nhất do Đảng Cộng sản Đông Dương đề ra và vận động thực hiện trong những năm 1930 – 1945 ở nước ta.

Câu II *(2,0 điểm)*

Trình bày và phân tích nội dung cơ bản của đường lối kháng chiến của Đảng trong những ngày đầu kháng chiến toàn quốc chống Pháp (1946 – 1947).

Câu III *(2,0 điểm)*

Phong trào đấu tranh chống Mĩ – Diệm của nhân dân ta ở miền Nam đã diễn ra như thế nào trong những năm đầu sau Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương (1954 – 1959).

PHẦN RIÊNG *(3,0 điểm)*

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b).

Câu IV.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Nét chính về tình hình kinh tế của các nước Mĩ La-tinh từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 2000.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Nêu những biểu hiện của của xu thế hoà hoãn Đông – Tây và Chiến tranh lạnh chấm dứt.

ĐỀ THI SỐ 12

(Thời gian làm bài: 180 phút)

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(2,0 điểm)*

Khái quát phong trào đấu tranh của quần chúng công – nông ở Việt Nam năm 1930.

Câu II *(3,0 điểm)*

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, nhất là từ khi quân đội Nhật vào Đông Dương, nhân dân Việt Nam ở Bắc, Trung, Nam đã có những hoạt động gì để chứng tỏ quyết tâm giải phóng dân tộc?

Câu III *(2,0 điểm)*

Giữa chiến lược "Chiến tranh cục bộ" (1965 – 1968) và chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" (1969 – 1973) của Mĩ ở miền Nam Việt Nam có những điểm giống nhau và khác nhau như thế nào?

PHẦN RIÊNG *(3,0 điểm)*

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b).

Câu IV.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Chiến lược kinh tế hướng nội của nhóm các nước sáng lập ASEAN: nội dung, thành tựu và hạn chế.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Trình bày nội dung cơ bản chính sách đối nội và đối ngoại của Mĩ từ năm 1991 đến năm 2000.

Phần bốn

ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý TRẢ LỜI

A – MỘT SỐ ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT VÀ BỔ TÚC THPT

I – ĐÁP ÁN ĐỀ THI CHÍNH THỨC ĐÃ CÔNG BỐ

ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT KHÔNG PHÂN BAN NĂM 2008, LẦN 1

ĐỀ SỐ 1

A. LỊCH SỬ VIỆT NAM *(7,0 điểm)*

Câu 1 *(4,0 điểm)*

a) Ở Pháp *(1,0 điểm)*:

– Hoạt động trong Đảng Cộng sản Pháp, tham gia thành lập Hội liên hiệp thuộc địa, sáng lập báo *Người cùng khổ*.

– Viết bài cho các báo *Nhân đạo, Đời sống công nhân*; viết tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp*.

b) Ở Liên Xô *(1,0 điểm)*:

– Dự Hội nghị Quốc tế Nông dân và Đại hội V của Quốc tế Cộng sản; học tập, nghiên cứu ở Liên Xô, làm việc trong Quốc tế Cộng sản.

– Viết bài cho báo *Sự thật*, tạp chí *Thư tín quốc tế*.

c) Ở Trung Quốc *(2,0 điểm)*:

– Sáng lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (6-1925) với hạt nhân là Cộng sản đoàn, xuất bản báo *Thanh niên*.

– Mở các lớp huấn luyện chính trị tại Quảng Châu, đào tạo cán bộ cho cách mạng Việt Nam. Các bài giảng được xuất bản thành tác phẩm *Đường cách mệnh*.

Câu 2 *(3,0 điểm)*

Chiến dịch diễn ra trong 56 ngày đêm, chia thành ba đợt tiến công:

– Đợt 1 (từ ngày 13 đến 17-3-1954): tiến công tiêu diệt cứ điểm Him Lam và toàn bộ phân khu Bắc.

– Đợt 2 (từ ngày 30-3 đến 26-4-1954): Tiến công khu đông Mường Thanh, tiêu diệt nhiều cứ điểm; cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt, nhất là ở các đồi A1, C1, D1; ta khép chặt vòng vây khu trung tâm Mường Thanh.

– Đợt 3 (từ ngày 1 đến ngày 7-5-1954): Tiêu diệt các cứ điểm còn lại ở phía đông, tiến hành tổng công kích. Chiều ngày 7-5-1954, chiến dịch kết thúc thắng lợi.

– Kết quả: tiêu diệt và bắt sống toàn bộ quân địch, phá huỷ và tịch thu toàn bộ vũ khí và quân trang, quân dụng, giải phóng một vùng đất đai rộng lớn.

B. LỊCH SỬ THẾ GIỚI *(3,0 điểm)*

Nêu những thành tựu chủ yếu của kinh tế Mĩ trong hai thập kỉ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

– Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, do nhiều điều kiện thuận lợi, nền kinh tế Mĩ có bước phát triển nhảy vọt.

– Giá trị sản lượng công nghiệp chiếm hơn 50% tổng giá trị sản lượng công nghiệp thế giới.

– Giá trị sản lượng nông nghiệp bằng hai lần tổng giá trị sản lượng nông nghiệp của các nước Anh, Pháp, Cộng hoà Liên bang Đức, I-ta-li-a và Nhật Bản.

– Chiếm khoảng trên 50% tàu bè đi lại trên biển.

– Chiếm 3/4 dự trữ vàng của thế giới.

– Trong khoảng hai thập kỉ sau chiến tranh, Mĩ là trung tâm kinh tế, tài chính duy nhất của thế giới.

ĐỀ THI SỐ 2

A. LỊCH SỬ VIỆT NAM *(7,0 điểm)*

Câu 1 *(4,0 điểm)*

a) Hoàn cảnh lịch sử (2,0 điểm):

– Cách mạng Trung Quốc thành công, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ra đời (10-1949).

– Năm 1950 các nước xã hội chủ nghĩa công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam được sự ủng hộ của nhân dân thế giới.

– Thực dân Pháp thực hiện kế hoạch Rơ-ve, khoá chặt biên giới Việt – Trung, thiết lập "hành lang Đông – Tây", bao vây căn cứ địa Việt Bắc.

– Thu – đông 1950, ta chủ trương mở chiến dịch Biên giới nhằm: tiêu diệt sinh lực địch, khai thông biên giới Việt – Trung, củng cố và mở rộng căn cứ địa Việt Bắc.

b) Kết quả (1,0 điểm):

– Tiêu diệt và bắt sống 8.300 quân Pháp, thu nhiều vũ khí và phương tiện chiến tranh.

– Khai thông tuyến Biên giới Việt – Trung, mở đường liên lạc quốc tế, làm cho cuộc kháng chiến thoát khỏi tình thế bị bao vây cô lập.

c) Ý nghĩa (1,0 điểm):

– Giành quyền chủ động tiến công chiến lược trên chiến trường chính Bắc Bộ.

– Mở ra thời kì tiến công tiêu diệt địch với quy mô ngày càng lớn của bộ đội chủ lực ta.

Câu 2 *(3,0 điểm)*

a) Thành tựu (2,0 điểm):

Trước hết là những thành tựu trong việc thực hiện Ba chương trình kinh tế: lương thực – thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu: – Sản xuất lương thực – thực phẩm, từ chỗ thiếu ăn, đến năm 1990 sản xuất đủ lương thực tiêu dùng, có dự trữ và xuất khẩu. Sản lượng lương thực tăng nhanh.

– Hàng hoá, nhất là hàng tiêu dùng, dồi dào, đa dạng, lưu thông thuận lợi, chất lượng ngày càng cải tiến.

– Ngoại thương: xuất khẩu được một số mặt hàng có khối lượng lớn như gạo, dầu thô và một số mặt hàng mới sản xuất.

– Kiềm chế được lạm phát, tạo điều kiện hạch toán kinh doanh, giảm bớt khó khăn trong đời sống nhân dân.

b) Ý nghĩa (1,0 điểm):

– Thể hiện chính sách phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần được đề ra tại Đại hội lần thứ VI của Đảng đã đi vào đời sống thực tiễn và mang lại kết quả tích cực.

– Khẳng định đường lối đổi mới của Đảng là đúng, bước đi của công cuộc đổi mới cơ bản là phù hợp.

B. LỊCH SỬ THẾ GIỚI *(3,0 điểm)*: Xem Đáp án Đề thi số 1, tr. 46.

ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT PHÂN BAN NĂM 2008, LẦN 1

I. PHẦN CHUNG CHO THÍ SINH CẢ 2 BAN *(7,0 điểm)*

Câu 1 *(3,0 điểm)*

– Giai cấp địa chủ tiếp tục bị phân hoá. Một bộ phận địa chủ vừa và nhỏ có khả năng tham gia phong trào chống thực dân Pháp và thế lực tay sai.

– Giai cấp nông dân bị đế quốc, phong kiến thống trị, tước đoạt ruộng đất, bị bần cùng hoá... Mâu thuẫn giữa nông dân Việt Nam với đế quốc Pháp và phong kiến tay sai hết sức gay gắt. Nông dân là một lực lượng cách mạng to lớn của dân tộc.

– Giai cấp tiểu tư sản thành thị phát triển nhanh về số lượng. Họ có tinh thần dân tộc, chống thực dân Pháp và tay sai, nhạy cảm với thời cuộc và tha thiết canh tân đất nước, nên hăng hái đấu tranh vì độc lập, tự do của dân tộc.

– Giai cấp tư sản Việt Nam phân hoá thành hai bộ phận: tư sản mại bản và tư sản dân tộc. Tư sản mại bản có quyền lợi kinh tế và chính trị gắn liền với đế quốc, nên đứng về phía đế quốc. Tư sản dân tộc là một giai cấp có khuynh hướng dân tộc. Họ giữ vai trò đáng kể trong phong trào dân tộc.

– Giai cấp công nhân Việt Nam ngày càng phát triển và nhanh chóng vươn lên thành một lực lượng mạnh mẽ trong phong trào dân tộc dân chủ theo khuynh hướng cách mạng vô sản của thời đại.

– Mâu thuẫn trong xã hội Việt Nam tiếp tục diễn ra sâu sắc với những biểu hiện cụ thể và đa dạng, bao gồm mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp, trong đó chủ yếu là mâu thuẫn dân tộc giữa toàn thể nhân dân ta với thực dân Pháp và tay sai.

Câu 2 *(4,0 điểm)*

a) Điều kiện bùng nổ (1,0 điểm):

– Những năm 1957 – 1959, Ngô Đình Diệm tăng cường chính sách "tố cộng", "diệt cộng"... Cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở miền Nam đòi hỏi có một biện pháp quyết liệt để đưa cách mạng vượt qua khó khăn, thử thách.

– Tháng 1-1959, Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng quyết định để nhân dân miền Nam sử dụng bạo lực cách mạng đánh đổ chính quyền Mĩ – Diệm...

b) Diễn biến và kết quả (2,0 điểm):

– Phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam từ chỗ lẻ tẻ ở từng địa phương như ở Vĩnh Thạnh (Bình Định), Bác Ái (Ninh Thuận), Trà Bồng (Quảng Ngãi) lan rộng khắp miền Nam.

– Ngày 17-1-1960, cuộc "Đồng khởi" nổ ra ở ba xã điểm, thuộc huyện Mỏ Cày, rồi nhanh chóng lan ra toàn tỉnh Bến Tre, Nam Bộ, Tây Nguyên và một số nơi ở Trung Trung Bộ.

– Quần chúng nổi dậy giải tán chính quyền địch, thành lập Ủy ban nhân dân tự quản, thành lập lực lượng vũ trang, tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày nghèo.

– Ta đã làm chủ nhiều thôn xã ở Nam Bộ, Trung Trung Bộ và Tây Nguyên.

c) Ý nghĩa lịch sử (1,0 điểm):

– Giáng đòn nặng nề vào chính sách thực dân mới của Mĩ, làm lung lay tận gốc chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm.

– Đánh dấu bước phát triển của cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công. Từ trong khí thế đó, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời.

II. PHẦN DÀNH CHO THÍ SINH TỪNG BAN *(3,0 điểm)*

Câu 3a *(3,0 điểm)*

a) Kinh tế (2,0 điểm):

– Trong khoảng nửa sau những năm 40 của thế kỉ XX, sản lượng công nghiệp Mĩ chiếm hơn một nửa sản lượng công nghiệp toàn thế giới.

– Sản lượng nông nghiệp bằng hai lần tổng sản lượng nông nghiệp của 5 nước Anh, Pháp, Cộng hoà Liên bang Đức, I-ta-li-a và Nhật Bản.

– Mĩ chiếm 3/4 dự trữ vàng của thế giới; hơn 50% số tàu bè đi lại trên biển.

– Mĩ trở thành trung tâm kinh tế – tài chính lớn nhất của thế giới.

b) Khoa học – kĩ thuật (1,0 điểm):

– Là nước khởi đầu cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại và đã đạt được nhiều thành tựu lớn.

– Là một trong những nước đi đầu trong các lĩnh vực chế tạo công cụ sản xuất mới, vật liệu mới, năng lượng mới, chinh phục vũ trụ và đi đầu cuộc "cách mạng xanh" trong nông nghiệp.

Câu 3b *(3,0 điểm)*

– Bước vào thời kì xây dựng đất nước, nhiệm vụ hàng đầu của nhân dân Trung Quốc là đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu; phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá và giáo dục.

– Từ năm 1950, nhân dân Trung Quốc bước vào giai đoạn khôi phục kinh tế, tiến hành những cải cách quan trọng. Đến cuối 1952, công cuộc khôi phục kinh tế đã kết thúc thắng lợi.

– Thực hiện kế hoạch 5 năm đầu tiên (1953 – 1957) và thu được nhiều thành quả to lớn. Trung Quốc có nhiều thay đổi. Sản lượng công nghiệp và nông nghiệp đều tăng cao.

– Trung Quốc thi hành chính sách đối ngoại tích cực nhằm củng cố hoà bình và thúc đẩy sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới.

– Ngày 18-1-1950, Trung Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

Câu 4a *(3,0 điểm)*

– Với tiềm lực kinh tế, quân sự to lớn, từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ triển khai chiến lược toàn cầu với tham vọng bá chủ thế giới.

– Chiến lược toàn cầu của Mĩ được triển khai qua nhiều học thuyết, nhằm ba mục tiêu chủ yếu:

+ Một là, ngăn chặn, đẩy lùi và tiến tới tiêu diệt hoàn toàn chủ nghĩa xã hội trên thế giới.

+ Hai là, đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân và cộng sản quốc tế, phong trào chống chiến tranh, vì hoà bình, dân chủ trên thế giới.

+ Ba là, khống chế, chi phối các nước tư bản đồng minh phụ thuộc vào Mĩ.

– Mĩ khởi xướng cuộc "Chiến tranh lạnh", đồng thời trực tiếp gây ra hoặc ủng hộ hàng chục cuộc chiến tranh xâm lược và bạo loạn, lật đổ chính quyền ở nhiều nơi trên thế giới, tiêu biểu là chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Câu 4b *(3,0 điểm)*

– Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cuộc đấu tranh đòi độc lập của nhân dân Ấn Độ dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại bùng lên mạnh mẽ.

– Tháng 2-1946, hai vạn thủy binh ở Bom Bay nổi dậy khởi nghĩa đòi độc lập. Cuộc nổi dậy ở Bom Bay đã kéo theo nhiều vụ nổi dậy của các tầng lớp nhân dân Ấn Độ ở nhiều nơi khác.

– Thực dân Anh không thể tiếp tục thống trị Ấn Độ theo hình thức cũ được nữa, phải nhượng bộ và hứa trao quyền tự trị cho Ấn Độ.

– Theo "phương án Mao-bát-tơn", Ấn Độ đã tách thành hai quốc gia: Ấn Độ và Pa-ki-xtan.

– Không thoả mãn với quy chế tự trị, Đảng Quốc đại lãnh đạo nhân dân tiếp tục đấu tranh và thực dân Anh buộc phải công nhận độc lập hoàn toàn của Ấn Độ.

– Ngày 26-1-1950, Ấn Độ tuyên bố độc lập và thành lập nước Cộng hoà Ấn Độ.

ĐỀ THI TỐT NGHIỆP BỔ TÚC THPT NĂM 2008, LẦN 1

ĐỀ THI SỐ 1

A. LỊCH SỬ VIỆT NAM *(7,0 điểm)*

Câu 1 *(3,0 điểm)*

a) Mục đích (1,0 điểm):

– Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất thực dân Pháp thi hành "Chương trình khai thác thứ hai" ở Đông Dương, trong đó có Việt Nam.

– Để bù đắp các thiệt hại to lớn do Chiến tranh thế giới thứ nhất gây ra, tư bản Pháp vừa tăng cường bóc lột nhân dân trong nước vừa đẩy mạnh khai thác thuộc địa.

b) Nội dung (2,0 điểm):

– Tăng cường đầu tư vốn vào Việt Nam, tập trung khai thác đồn điền (nhất là đồn điền cao su) và khai mỏ (nhất là mỏ than).

– Diện tích trồng cao su tăng, nhiều công ti cao su lớn ra đời. Nhiều công ti than nối tiếp nhau thành lập, mở thêm nhiều cơ sở công nghiệp chế biến...

– Đánh thuế nặng vào hàng hoá nước ngoài nhập vào Đông Dương. Đầu tư phát triển giao thông vận tải phục vụ cho việc khai thác thuộc địa.

– Ngân hàng Đông Dương nắm quyền chỉ huy các ngành kinh tế ở Đông Dương.

Câu 2 *(4,0 điểm)*

a) Hoàn cảnh lịch sử (1,0 điểm):

– Trong 2 năm 1970 – 1971, ta đã giành nhiều thắng lợi trên các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao.

– Cách mạng miền Nam đã có những điều kiện và thời cơ thuận lợi cho một cuộc tiến công chiến lược mới.

b) Diễn biến (2,0 điểm):

– Ngày 30-3-1972, ta mở đầu cuộc tiến công chiến lược từ Quảng Trị rồi phát triển ra khắp chiến trường miền Nam và kéo dài trong năm 1972.

– Tiến công địch với cường độ mạnh, quy mô lớn... đã chọc thủng ba phòng tuyến mạnh nhất của địch, là Quảng Trị, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

c) Ý nghĩa (1,0 điểm):

– Mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mĩ, giáng đòn mạnh mẽ vào quân nguỵ và quốc sách "bình định"...

– Buộc Mĩ phải tuyên bố "Mĩ hoá" trở lại chiến tranh xâm lược – tức thừa nhận sự thất bại của chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh".

B. LỊCH SỬ THẾ GIỚI *(3,0 điểm)*

Nêu chính sách đối ngoại của Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

a) Về chính trị và quân sự (1,75 điểm):

– Nhật Bản dựa vào Mĩ và câu kết chặt chẽ với Mĩ; tháng 9-1951, Nhật kí với Mĩ "Hiệp ước an ninh Mĩ – Nhật", sau hai lần gia hạn Hiệp ước đã được kéo dài vô hạn.

– Liên minh với Mĩ để chống lại các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc ở Viễn Đông.

– Trở thành "căn cứ chiến lược" của Mĩ trong âm mưu thực hiện "chiến lược toàn cầu"...

b) Về kinh tế (1,25 điểm):

– Tìm cách xâm nhập, giành giật thị trường ở mọi khu vực trên thế giới.

– Bành trướng, xâm nhập và mở rộng phạm vi thế lực bằng kinh tế trên khắp mọi nơi, đặc biệt là Đông Nam Á.

ĐỀ THI SỐ 2

A. LỊCH SỬ VIỆT NAM *(7,0 điểm)*

Câu 1 *(3,0 điểm)*

– Trong tình hình đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền, mỗi miền có một nhiệm vụ chiến lược khác nhau:

+ Miền Bắc tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa.

+ Miền Nam tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

– Quan hệ cách mạng giữa hai miền: mỗi miền thực hiện một chiến lược cách mạng khác nhau, nhưng có quan hệ mật thiết với nhau.

+ Đều nhằm thực hiện một nhiệm vụ chiến lược chung là đánh Mĩ và tay sai, nhằm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, tạo điều kiện cho cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

+ Là quan hệ giữa hậu phương và tiền tuyến; phối hợp, tác động thúc đẩy lẫn nhau, tạo điều kiện cho nhau. Thắng lợi của cách mạng ở mỗi miền đều là thắng lợi chung.

Câu 2 *(4,0 điểm)*

a) Hoàn cảnh lịch sử (1,5 điểm):

– Sau thắng lợi trong hai chiến dịch Tây Nguyên và Huế – Đà Nẵng, ta đã giải phóng hơn nửa đất đai và dân số miền Nam... Lực lượng của địch bị giảm sút nghiêm trọng về mọi mặt...

– Cuối tháng 3-1975, Bộ Chính trị quyết định: "... giải phóng miền Nam trước mùa mưa". Chiến dịch giải phóng Sài Gòn được Bộ Chính trị quyết định mang tên "Chiến dịch Hồ Chí Minh".

– Trước khi bắt đầu chiến dịch, từ 9-4 đến 21-4, ta tiến công và giải phóng Phan Rang, Xuân Lộc... làm cho nội bộ địch càng thêm hoảng loạn.

b) Diễn biến (2,5 điểm):

– Ngày 26-4-1975, chiến dịch Hồ Chí Minh bắt đầu.

– Ngày 28-4, ta tấn công sân bay Tân Sơn Nhất...

– Đêm 28 rạng 29-4, ta tổng công kích vào trung tâm thành phố, đánh chiếm tất cả các cơ quan đầu não của địch.

– Lúc 11h30 ngày 30-4, lá cờ cách mạng tung bay trên nóc Phủ Tổng thống chính quyền Sài Gòn, chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng.

B. LỊCH SỬ THẾ GIỚI *(3,0 điểm)*: Xem Đáp án Đề thi số 1, tr. 52.

ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT KHÔNG PHÂN BAN NĂM 2008, LẦN 2

ĐỀ THI SỐ 1

A. LỊCH SỬ VIỆT NAM *(7,0 điểm)*

Câu 1. *Hoàn cảnh lịch sử và nội dung của Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1930.*

a) Hoàn cảnh: (1,5 điểm)

– Năm 1929, phong trào công nhân Việt Nam phát triển mạnh mẽ, giai cấp công nhân trở thành lực lượng tiền phong...

– Trong khi đó, 3 tổ chức cộng sản hoạt động riêng rẽ, công kích lẫn nhau, tranh giành ảnh hưởng..., gây nên trở ngại lớn cho phong trào cách mạng; nếu để kéo dài sẽ có nguy cơ dẫn đến sự chia rẽ lớn. Yêu cầu bức thiết của cách mạng Việt Nam lúc này là phải có một Đảng Cộng sản thống nhất.

b) Nội dung: (2,5 điểm)

– Hội nghị diễn ra tại Cửu Long (Hương Cảng – Trung Quốc), do Nguyễn Ái Quốc chủ trì. Tham gia Hội nghị có đại biểu của 2 tổ chức: Đông Dương Cộng sản đảng và An Nam Cộng sản đảng.

– Hội nghị đã hoàn toàn nhất trí tán thành thống nhất các tổ chức cộng sản để thành lập một đảng duy nhất, lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam.

– Thông qua *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ vắn tắt* của Đảng do Nguyễn Ái Quốc dự thảo. Các văn kiện này đề ra đường lối cho cách mạng Việt Nam, được xem là cương lĩnh đầu tiên của Đảng.

– Nhân dịp thành lập Đảng, Nguyễn Ái Quốc cũng đã ra Lời kêu gọi..

– Hội nghị hợp nhất có ý nghĩa như một Đại hội thành lập Đảng.

Câu 2. *Nêu ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945 (3 điểm)*

– Cách mạng tháng Tám là sự kiện vĩ đại trong lịch sử dân tộc ta: nó phá tan 2 xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp và phát xít Nhật, lật nhào chế độ quân chủ chuyên chế; đưa nước ta từ một nước thuộc địa đã trở thành một nước độc lập dưới chế độ dân chủ cộng hòa, đưa nhân dân ta từ thân phận nô lệ thành người dân tự do, làm chủ nước nhà...

– Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám mở ra một kỉ nguyên mới của lịch sử dân tộc: kỉ nguyên giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng giai cấp công nhân và nhân dân lao động, kỉ nguyên độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

– Về mặt quốc tế, thắng lợi của Cách mạng tháng Tám cổ vũ mạnh mẽ tinh thần đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, đặc biệt là nhân dân châu Á và châu Phi.

B. LỊCH SỬ THẾ GIỚI *(3,0 điểm)*

Khái quát các giai đoạn phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai đến đầu những năm 90 của thế kỉ XX

– Từ năm 1945 đến 1954: Phong trào giải phóng dân tộc bùng nổ sớm nhất ở Bắc Phi với thắng lợi mở đầu là sự ra đời của nước Cộng hòa Ai Cập năm 1953.

– Từ năm 1954 đến 1960:

Chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954 đã làm rung chuyển hệ thống thuộc địa của Pháp ở Bắc Phi và Tây Phi, mở đầu bằng cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân An-giê-ri (1954).

Ở giai đoạn này, hầu hết các nước Bắc Phi và Tây Phi đã giành được độc lập.

– Từ năm 1960 đến 1975: Năm 1960, 17 nước giành được độc lập, được lịch sử ghi nhận là "Năm châu Phi", mở đầu cho một giai đoạn phát triển mới của phong trào giải phóng dân tộc ở đây...

Năm 1975, thắng lợi của cách mạng Ăng-gô-la đánh dấu sự sụp đổ về căn bản của chủ nghĩa thực dân cũ cùng hệ thống thuộc địa của nó ở châu Phi.

– Từ 1975 đến đầu những năm 90:

Đây là giai đoạn hoàn thành cuộc đấu tranh đánh đổ nền thống trị thực dân cũ để giành lại độc lập dân tộc, được đánh dấu bằng sự kiện Na-mi-bi-a tuyên bố độc lập năm 1991.

Sau khi giành độc lập, châu Phi đang đứng trước những vấn đề khó khăn, nan giải cả về chính trị lẫn kinh tế, xã hội...

ĐỀ THI SỐ 2

A. LỊCH SỬ VIỆT NAM *(7,0 điểm)*

Câu 1. *Tóm tắt diễn biến và nêu kết quả, ý nghĩa của chiến dịch Việt Bắc thu - đông 1947*

a) Tóm tắt diễn biến (từ 7-10 đến 19-12-1947): *(2,5 điểm)*

– Từ ngày 7-10-1947, Pháp huy động 12.000 quân mở cuộc tấn công lên Việt Bắc. Một bộ phận quân Pháp nhảy dù xuống Bắc Cạn, Chợ Đồn, Chợ Mới..., đồng thời mở 2 gọng kìm thủy bộ để bao vây, tiêu diệt căn cứ địa của ta...

– Ngày 15-10-1947, Trung ương Đảng ra chỉ thị: "Phải phá tan cuộc tấn công mùa đông của giặc Pháp"...

– Ta bao vây, tập kích quân nhảy dù của địch ở Bắc Cạn...

– Trên sông Lô, quân dân ta phục kích tại Khoan Bộ, Đoan Hùng, Khe Lau... bắn chìm nhiều tàu chiến và ca nô của địch...

– Trên mặt trận Đường số 4: ta đánh nhiều trận lớn, tiêu biểu là trận đèo Bông Lau (30-10-1947) phá hủy 27 xe, diệt và bắt 240 tên địch...

– Cùng với Việt Bắc, quân và dân cả nước chiến đấu anh dũng, đập tan âm mưu của địch... Ngày 19-12-1947, đại bộ phận quân Pháp rút khỏi Việt Bắc. Chiến dịch kết thúc.

b) Kết quả, ý nghĩa (1,5 điểm)

– Tiêu diệt hơn 6.000 địch, bắn rơi 16 máy bay, bắn chìm 11 tàu chiến và ca nô..., thu hơn 100 khẩu pháo...

– Bảo vệ an toàn căn cứ địa Việt Bắc và cơ quan đầu não kháng chiến của ta.

– Bộ đội chủ lực ta được tôi luyện, trưởng thành trong chiến đấu...

– Đánh bại hoàn toàn chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của địch, buộc chúng phải chuyển sang đánh lâu dài với ta.

Câu 2 *(3,0 điểm). Ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước (1954 – 1975)*

– Đối với Việt Nam:

+ Kết thúc 21 năm chiến đấu chống Mĩ, 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc...; hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, bảo vệ và phát triển những thành tựu của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, xóa bỏ mọi chướng ngại trên con đường thực hiện thống nhất đất nước.

+ Mở ra kỉ nguyên mới của cách mạng Việt Nam: kỉ nguyên đất nước độc lập, thống nhất và đi lên chủ nghĩa xã hội.

– Đối với Mĩ: là thất bại lớn và nặng nề nhất trong lịch sử nước Mĩ; có tác động mạnh đến nội tình của nước Mĩ...

– *Đối với thế giới:*

+ Đập tan cuộc phản kích của phe đế quốc vào các lực lượng cách mạng sau Chiến tranh thế giới thứ hai... Thu hẹp và làm suy yếu hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc...

+ Tăng cường liên minh chiến đấu giữa 3 dân tộc Đông Dương...

+ Cổ vũ mạnh mẽ đối với các phong trào cách mạng trên thế giới, các dân tộc đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc.

B. LỊCH SỬ THẾ GIỚI *(3,0 điểm)*: Xem Đáp án Đề thi số 1, tr. 55.

ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT PHÂN BAN NĂM 2008, LẦN 2

I. PHẦN CHUNG CHO THÍ SINH CẢ 2 BAN *(7,0 điểm)*

Câu 1 *(4,0 điểm). Trình bày hoàn cảnh kí kết, nội dung và ý nghĩa của Hiệp định Sơ bộ Việt – Pháp (6-3-1946)*

a) Hoàn cảnh kí kết

– Sau khi chiếm đóng các đô thị ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, thực dân Pháp đề ra kế hoạch tiến ra Bắc nhằm thôn tính cả nước. Pháp điều đình với Chính phủ Trung Hoa Quốc dân đảng kí Hiệp ước Hoa – Pháp.

– Hiệp ước Hoa – Pháp đã đặt nhân dân ta đứng trước sự lựa chọn một trong hai con đường: hoặc cầm súng chống Pháp, không cho chúng đổ bộ lên miền Bắc; hoặc hòa hoãn, nhân nhượng Pháp để tránh tình trạng phải đối phó một lúc với nhiều kẻ thù.

– Ngày 6-3-1946, thực hiện giải pháp "Hòa để tiến", Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kí với đại diện Chính phủ Pháp Hiệp định Sơ bộ...

b) Nội dung cơ bản

– Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là quốc gia tự do, có chính phủ riêng...

– Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thỏa thuận cho 15.000 quân Pháp ra Bắc thay quân Trung Hoa Quốc dân đảng làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật...

– Hai bên ngừng mọi cuộc xung đột ở miền Nam..., tạo không khí thuận lợi để đi đến đàm phán chính thức...

c) Ý nghĩa

– Ta tránh được cuộc chiến đấu bất lợi vì phải chống nhiều kẻ thù cùng một lúc...

– Ta có thêm thời gian hòa bình để củng cố chính quyền, chuẩn bị lực lượng mọi mặt cho cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp về sau.

Câu 2 *(3,0 điểm). Chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của đế quốc Mĩ ở miền Nam Việt Nam ra đời trong hoàn cảnh nào? Âm mưu và thủ đoạn của Mĩ trong việc thực hiện chiến lược này từ năm 1965 đến năm 1968.*

– Sau thất bại của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt", Mĩ đẩy mạnh chiến tranh xâm lược miền Nam và mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc, thực hiện chiến lược "Chiến tranh cục bộ".

– Chiến lược "Chiến tranh cục bộ" bắt đầu từ giữa năm 1965, là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân mới, được tiến hành bằng quân Mĩ, quân một số nước đồng minh của Mĩ và quân đội Sài Gòn...

– Dựa vào ưu thế quân sự, Mĩ thực hiện các cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định" vào vùng căn cứ kháng chiến của ta, đặc biệt là hai cuộc phản kích mùa khô 1965 – 1966, 1966 – 1967...

II. PHẦN DÀNH CHO THÍ SINH TỪNG BAN *(3,0 điểm)*

A. Thí sinh Ban KHTN chọn câu 3a hoặc câu 3b

Câu 3a *(3,0 điểm). Trình bày sự kiện thành lập và nguyên tắc hoạt động của tổ chức Liên hợp quốc.*

– Sau Hội nghị I-an-ta, một Hội nghị quốc tế lớn được triệu tập tại Xan Phran-xi-xcô (từ ngày 25-4 đến ngày 26-6-1945) với sự tham gia của đại biểu 50 nước đã thông qua Hiến chương và tuyên bố thành lập tổ chức Liên hợp quốc.

– Nguyên tắc hoạt động:

+ Bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và quyền tự quyết của các dân tộc.

+ Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước.

+ Không can thiệp vào công việc nội bộ của bất kì nước nào.

+ Giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình.

+ Chung sống hòa bình và sự nhất trí giữa năm nước lớn (Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp và Trung Quốc).

Câu 3b *(3,0 điểm). Nêu nội dung cơ bản của những cải cách về chính trị và kinh tế ở Nhật Bản trong giai đoạn 1945-1952.*

a) Về chính trị

– Loại bỏ chủ nghĩa quân phiệt và bộ máy chiến tranh. Hiến pháp mới quy định Nhật Bản là một nước quân chủ lập hiến, nhưng thực tế là theo chế độ dân chủ đại nghị tư sản.

– Bãi bỏ quyền lực của Thiên hoàng đối với nhà nước... Chính phủ giữ quyền hành pháp do Thủ tướng đứng đầu. Cam kết từ bỏ chiến tranh..., không duy trì quân đội thường trực.

b) Về kinh tế, lực lượng Đồng minh thực hiện 3 cuộc cải cách lớn

– Một là, thủ tiêu chế độ kinh tế tập trung, trước hết là giải tán các Dai-bát-xư...

– Hai là, cải cách ruộng đất, quy định địa chủ chỉ được sở hữu không quá 3ha ruộng đất...

– Ba là, dân chủ hóa lao động (thông qua và thực hiện các đạo luật về lao động)...

B. Thí sinh Ban KHXH-NV chọn câu 4a hoặc câu 4b

Câu 4a *(3,0 điểm). Trình bày những nét cơ bản về tình hình kinh tế của Nhật Bản trong những năm 1945-1973.*

a) Giai đoạn 1945-1952

– Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, kinh tế Nhật Bản bị tổn thất nặng nề (34% máy móc công nghiệp bị phá hủy...).

– Thực hiện 3 cuộc cải cách lớn về kinh tế: thủ tiêu chế độ kinh tế tập trung; cải cách ruộng đất; dân chủ hóa lao động...

– Dựa vào nỗ lực của bản thân và viện trợ của Mĩ, đến khoảng những năm 1950 – 1951, Nhật đã khôi phục được nền kinh tế, đạt mức trước chiến tranh.

b) Giai đoạn 1952 – 1973

– Từ năm 1952 đến năm 1960, nền kinh tế Nhật có bước phát triển nhanh.

– Từ năm 1960 đến năm 1973, kinh tế Nhật bước vào giai đoạn phát triển "thần kì".

– Từ đầu những năm 70, Nhật Bản trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính của thế giới (cùng với Mĩ và Tây Âu).

Câu 4b *(3,0 điểm). Nêu những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ trong nửa sau thế kỉ XX*

– Trong lĩnh vực khoa học cơ bản: Loài người đã đạt được những thành tựu hết sức to lớn, những bước phát triển nhảy vọt chưa từng thấy trong các ngành toán học, vật lí học, hóa học, sinh học...

– Trong lĩnh vực công nghệ:

+ Những công cụ sản xuất mới: máy tính điện tử, máy tự động...

+ Những nguồn năng lượng mới: năng lượng mặt trời, năng lượng nguyên tử...

+ Những vật liệu mới: chất pôlime, vật liệu siêu sạch, siêu bền...

+ Công nghệ sinh học với những đột phá trong công nghệ di truyền, công nghệ tế bào...

+ Những tiến bộ trong thông tin liên lạc, trong giao thông vận tải và chinh phục vũ trụ...

ĐỀ THI TỐT NGHIỆP BỔ TÚC THPT NĂM 2008, LẦN 2

ĐỀ THI SỐ 1

A. LỊCH SỬ VIỆT NAM (7,0 điểm)

Câu 1 *(3,0 điểm). Nêu ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1930*

– Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp ở Việt Nam trong thời đại mới. Đảng là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác – Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước...

– Việc thành lập Đảng là bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử của giai cấp công nhân và của cách mạng Việt Nam. Chứng tỏ giai cấp công nhân Việt Nam đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng.

– Đảng ra đời đã chấm dứt thời kì khủng hoảng về vai trò lãnh đạo trong phong trào cách mạng Việt Nam. Cách mạng Việt Nam đã thuộc quyền lãnh đạo tuyệt đối của giai cấp công nhân... Cách mạng Việt Nam thật sự trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới.

– Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là sự chuẩn bị tất yếu đầu tiên có tính quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt sau này của dân tộc Việt Nam.

Câu 2 *(4,0 điểm). Trình bày những khó khăn và thuận lợi của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sau Cách mạng tháng Tám năm 1945*

a) Khó khăn

– Về chính trị và quân sự:

+ Từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc, 20 vạn quân Tưởng vào giải giáp quân Nhật, âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng...

+ Từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam, quân Anh vào giải giáp quân Nhật, thực chất đã dọn đường cho Pháp quay trở lại xâm lược Đông Dương.

+ Bọn phản cách mạng trong nước ra sức chống phá cách mạng...

– Về kinh tế và tài chính:

+ Hậu quả nạn đói do Nhật – Pháp gây ra cuối năm 1944 chưa được khắc phục, nông nghiệp mất mùa, sản xuất công nghiệp bị đình đốn...

+ Ngân sách nhà nước hầu như trống rỗng...

– Về văn hóa – xã hội: Hơn 90% dân số nước ta bị mù chữ, tệ nạn xã hội còn rất phổ biến...

– Nước ta đứng trước tình thế "ngàn cân treo sợi tóc".

b) Thuận lợi

– Nhân dân lao động đã giành được quyền làm chủ... nên rất phấn khởi và gắn bó với chế độ mới.

– Trên thế giới: Phong trào giải phóng dân tộc đang dâng cao ở nhiều nước thuộc địa... Hệ thống xã hội chủ nghĩa đang hình thành,...

B. LỊCH SỬ THẾ GIỚI *(3,0 điểm)*

Nêu những nguyên nhân dẫn đến sự phát triển "thần kì" của kinh tế Nhật Bản từ năm 1960 đến nửa đầu những năm 70 của thế kỉ XX.

– Lợi dụng vốn nước ngoài để đầu tư vào những ngành then chốt... Ít chi phí về quân sự, biên chế nhà nước gọn nhẹ...

– Ứng dụng những thành tựu khoa học – kĩ thuật vào sản xuất để tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

– "Len lách", xâm nhập vào thị trường các nước và mở rộng thị trường trên toàn thế giới.

– Những cải cách dân chủ sau chiến tranh có tác dụng thúc đẩy nền kinh tế phát triển...

– Truyền thống "tự lực tự cường" vươn lên xây dựng đất nước giàu mạnh của người dân Nhật Bản.

ĐỀ THI SỐ 2

A. LỊCH SỬ VIỆT NAM *(7,0 điểm)*

Câu 1 *(3,0 điểm). Chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mĩ ở miền Nam Việt Nam ra đời trong hoàn cảnh nào? Âm mưu và thủ đoạn của Mĩ trong việc thực hiện chiến lược này từ năm 1961 đến năm 1965.*

– Sau "Đồng khởi" ở miền Nam, quần chúng tiếp tục nổi dậy. Trên thế giới, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ... Năm 1961, Mĩ đề ra chiến lược toàn cầu "phản ứng linh hoạt" và thực hiện chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam Việt Nam.

– "Chiến tranh đặc biệt" là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mĩ, được tiến hành bằng quân đội tay sai dưới sự chỉ huy của hệ thống cố vấn quân sự Mĩ và dựa vào vũ khí, trang bị kĩ thuật... nhằm chống lại các lực lượng cách mạng và nhân dân ta.

– Âm mưu cơ bản của "Chiến tranh đặc biệt" là "dùng người Việt Nam đánh người Việt Nam".

– Mĩ tăng viện trợ quân sự, cố vấn và lực lượng hỗ trợ chiến đấu vào miền Nam. Diệm tăng nhanh lực lượng quân sự, sử dụng phổ biến các chiến thuật mới... Liên tiếp mở các cuộc hành quân càn quét, dồn dân lập "Ấp chiến lược", thực hiện chương trình "bình định" miền Nam.

Câu 2 *(4,0 điểm). Tóm tắt diễn biến và nêu kết quả, ý nghĩa của chiến dịch Tây Nguyên trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975*

– Tây Nguyên là một địa bàn chiến lược hết sức quan trọng..., Bộ Chính trị quyết định chọn Tây Nguyên là hướng tiến công chủ yếu trong năm 1975...

– Ngày 10-3-1975, ta tấn công Buôn Ma Thuột... sau 2 ngày ta làm chủ được thị xã... địch phản công nhưng bị thất bại...

– Ngày 14-3-1975, địch rút khỏi Tây Nguyên về giữ vùng duyên hải Nam Trung Bộ...

– Ngày 24-3-1975 chiến dịch Tây Nguyên toàn thắng. Ta tiêu diệt toàn bộ lực lượng quân sự của địch và giải phóng toàn bộ Tây Nguyên.

– Chiến dịch Tây Nguyên thắng lợi đã chuyển cuộc kháng chiến chống Mĩ bước sang một giai đoạn mới: từ cuộc tiến công chiến lược phát triển thành cuộc tổng tiến công chiến lược trên toàn chiến trường miền Nam.

B. LỊCH SỬ THẾ GIỚI *(3,0 điểm)*: Xem Đáp án Đề thi số 1, tr. 61.

II – GỢI Ý TRẢ LỜI MỘT SỐ ĐỀ THI THAM KHẢO

ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT

ĐỀ THI SỐ 1

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Nguồn gốc và đặc điểm của cách mạng khoa học – công nghệ (từ những năm 40 của thế kỉ XX đến năm 2000).

1. Nguồn gốc

Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật ngày nay diễn ra là do những đòi hỏi của cuộc sống, của sản xuất *nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần* ngày càng cao của con người, nhất là trong tình hình *bùng nổ dân số* thế giới và *sự vơi cạn nghiêm trọng các nguồn tài nguyên thiên nhiên*, đặc biệt là từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Những đòi hỏi bức thiết đó đặt ra cho cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật phải giải quyết, trước hết là chế tạo và tìm kiếm những *công cụ sản xuất mới* có kĩ thuật và năng suất cao, tạo ra những *vật liệu mới,* tìm ra *những nguồn năng lượng mới*. Đặc biệt, trong tình hình các nguyên, nhiên liệu tự nhiên ngày càng vơi cạn, cách mạng khoa học – kĩ thuật đã có những cống hiến vô giá phục vụ cho sự phát triển và phồn thịnh của cuộc sống con người.

2. Đặc điểm

Khác với cuộc cách mạng công nghiệp thế kỉ XVIII, đặc điểm lớn nhất của cách mạng khoa học – kĩ thuật ngày nay là *khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp*. Trong cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại, mọi phát minh kĩ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học. *Khoa học gắn liền với kĩ thuật*, khoa học đi trước mở đường cho kĩ thuật. Đến lượt mình, kĩ thuật lại đi trước mở đường cho sản xuất. Như vậy, khoa học đã tham gia trực tiếp vào sản xuất, trở thành nguồn gốc chính của những tiến bộ kĩ thuật và công nghệ.

Câu II *(4,0 điểm)*

Quân dân miền Nam đã chiến đấu chống "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ (1961-1965) và giành được thắng lợi như thế nào?

1. Lực lượng cách mạng miền Nam không ngừng phát triển

Năm 1961, Mĩ thực hiện chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam Việt Nam. "Chiến tranh đặc biệt" là một trong những hình thức chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới, được tiến hành bằng quân đội tay sai, dưới sự chỉ huy của hệ thống "cố vấn" Mĩ, dựa vào vũ khí, phương tiện chiến tranh của Mĩ, nhằm chống lại các lực lượng cách mạng và nhân dân ta.

Đáp ứng yêu cầu của cách mạng, từ khởi nghĩa từng phần phát triển lên chiến tranh cách mạng, chống "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ và chính quyền Sài Gòn, *Trung ương Cục miền Nam* được thành lập (1-1961) thay cho Xứ uỷ Nam Bộ cũ. Các lực lượng vũ trang cách mạng được thống nhất thành *Quân giải phóng miền Nam* (15-2-1961).

Dưới ngọn cờ đoàn kết cứu nước của *Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam* do Đảng lãnh đạo, quân dân miền Nam đẩy mạnh đấu tranh chống Mĩ và chính quyền Sài Gòn, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, nổi dậy với tiến công trên cả ba vùng chiến lược (rừng núi, nông thôn đồng bằng, đô thị) tiến công địch bằng cả ba mũi chính trị, quân sự, binh vận.

2. Quân dân miền Nam chiến đấu chống "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ

a. Giai đoạn 1961 – 1963

Trong những năm 1961 – 1962, quân giải phóng đã đẩy lùi nhiều cuộc tiến công, đồng thời với tiến công tiêu diệt nhiều đồn bốt lẻ của địch. Năm 1962, quân dân ta đã đánh tan nhiều cuộc càn quét lớn của địch vào chiến khu D, căn cứ U Minh, Tây Ninh, Bắc và Tây Bắc Sài Gòn.

Cuộc đấu tranh chống và phá "ấp chiến lược" diễn ra gay go, quyết liệt giữa ta và địch, phá "ấp chiến lược" đi đôi với xây dựng làng chiến đấu. Đến cuối năm 1962, cách mạng kiểm soát trên nửa tổng số ấp với gần 70% nông dân.

Ngày 2-1-1962, hơn 2.000 quân Sài Gòn tiến công vào Ấp Bắc. Tuy lực lượng của quân giải phóng chỉ bằng 1/10 lực lượng của quân địch nhưng các mũi tiến công của địch từ nhiều hướng vào Ấp Bắc đều bị bẻ gãy. Ta loại khỏi vòng chiến đấu hơn 450 địch (trong đó có 19 cố vấn Mĩ), bắn rơi 8 máy bay, bắn cháy 13 xe bọc thép M.113.

Chiến thắng Ấp Bắc đánh dấu bước trưởng thành của lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam, đã đánh bại các chiến thuật "trực thăng vận', "thiết xa vận" của địch, đánh sụp lòng tin của quân đội Sài Gòn vào trang bị vũ khí hiện đại của Mĩ. Chiến thắng này cũng chứng minh quân dân miền Nam hoàn toàn có khả năng đánh bại "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ và chính quyền Sài Gòn. Sau trận Ấp Bắc, phong trào "Thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công" dấy lên khắp miền Nam.

Phong trào đấu tranh chính trị của các tầng lớp nhân dân trong các đô thị, cả ở những thành phố lớn như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, có những bước phát triển mạnh mẽ, nổi bật là đấu tranh của "đội quân tóc dài" của các bà mẹ và các chị; của các tín đồ Phật giáo chống lại sự đàn áp của chính quyền Diệm.

Phong trào đấu tranh chính trị ở đô thị cùng với phong trào phá "ấp chiến lược" ở nông thôn và những đòn tiến công liên tiếp của lực lượng vũ trang cách mạng đã đẩy nhanh quá trình suy sụp của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Ngày 1-11-1963, Mĩ giật dây các tướng lĩnh trong quân đội Sài Gòn làm cuộc đảo chính giết anh em Diệm – Nhu đưa tay sai mới lên cầm quyền. Cuộc đảo chính đã làm cho chính quyền Sài Gòn lâm vào khủng hoảng triền miên.

b. Giai đoạn 1964 – 1965

Sau khi lên làm Tổng thống, Giôn-xơn quyết định đẩy mạnh hơn nữa "Chiến tranh đặc biệt". Kế hoạch Giôn-xơn – Mác Na-ma-ra được vạch ra nhằm tăng cường viện trợ quân sự, ổn định chính quyền Sài Gòn, bình định miền Nam có trọng điểm trong 2 năm (1964 – 1965).

Nhưng đến cuối năm 1964, địch chỉ còn kiểm soát được 3.300 ấp (khoảng 1/5 số ấp dự kiến), tới tháng 6-1965 giảm xuống mức thấp nhất, chỉ còn kiểm soát 2.200 ấp. "Ấp chiến lược" – xương sống của "Chiến tranh đặc biệt" đã bị phá sản về cơ bản. Vùng giải phóng ngày càng mở rộng, trở thành hậu phương trực tiếp của cách mạng.

Cuối năm 1964, quân và dân Đông Nam Bộ mở chiến dịch tiến công đông - xuân 1964 – 1965 với trận mở màn đánh vào ấp Bình Giã. Ngày 2-12-1964, Quân giải phóng mở trận tiến công vào ấp Bình Giã (Bà Rịa). Trong hơn 1 tháng, Quân giải phóng đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 1.700 địch (trong đó có 60 cố vấn Mĩ), tịch thu và phá huỷ nhiều phương tiện chiến tranh của chúng.

Thừa thắng sau chiến thắng Bình Giã, Quân giải phóng và nhân dân miền Nam đẩy mạnh tiến công xuân – hè 1965 và giành nhiều thắng lợi trong các chiến dịch An Lão (Bình Định); Ba Gia (Quảng Ngãi), Đồng Xoài (Biên Hòa). Từng đơn vị lớn của địch bị tiêu diệt gọn, hoặc thiệt hại nặng. Quân đội Sài Gòn, lực lượng nòng cốt của "Chiến tranh đặc biệt" không còn đủ sức đương đầu với các cuộc tiến công lớn của Quân giải phóng và đứng trước nguy cơ tan rã. Chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" thất bại hoàn toàn.

PHẦN RIÊNG *(3,0 điểm)*

Thí sinh học chương trình nào thì chỉ được làm một câu dành cho chương trình đó (câu III.a hoặc câu III.b).

Câu III.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Từ sau chiến thắng Biên giới thu – đông năm 1950 đến trước đông – xuân 1953 – 1954, hậu phương kháng chiến của ta đã phát triển như thế nào trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục và y tế?

1. Về chính trị

Từ ngày 11 đến 19-2-1951, Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương họp ở Vinh Quang – Chiêm Hoá (Tuyên Quang). Đại hội xác định nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam là đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược, giành độc lập và thống nhất hoàn toàn cho dân tộc, thủ tiêu chế độ thuộc địa, xoá bỏ những tàn tích phong kiến, làm cho người cày có ruộng, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Từ ngày 3 đến ngày 7-3-1951, Đại hội toàn quốc thống nhất hai Mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt thành một mặt trận duy nhất, lấy tên là *Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam* do Tôn Đức Thắng làm Chủ tịch, Hồ Chí Minh làm Chủ tịch danh dự.

Ngày 11-3-1951, Mặt trận Liên Việt, Mặt trận Khơ-me Ít-xa-rắc, Mặt trận Lào Ít-xa-la họp Hội nghị đại biểu để thành lập *Liên minh nhân dân Việt – Miên – Lào.* Liên minh thành lập đã tăng cường hơn nữa tình đoàn kết giữa nhân dân ba nước trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung là thực dân Pháp và can thiệp Mĩ.

Ngày 1-5-1952, Đại hội chiến sĩ thi đua và cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ nhất đã tổng kết, biểu dương thành tích của phong trào thi đua ái quốc và bầu chọn 7 anh hùng.

2. Về kinh tế

Năm 1952, Chính phủ đề ra cuộc vận động sản xuất và thực hành tiết kiệm. Cuộc vận động đã lôi cuốn mọi ngành, mọi giới tham gia. Năm 1953, vùng tự do và vùng căn cứ du kích từ Liên khu IV trở ra đã sản xuất được 2.757.000 tấn thóc và hơn 650.000 tấn hoa màu.

Sản xuất thủ công nghiệp và công nghiệp về cơ bản đáp ứng được những nhu cầu về công cụ sản xuất và những mặt hàng thiết yếu của đời sống. Năm 1953 ta sản xuất được 3.500 tấn vũ khí đạn dược, cung cấp tạm đủ cho bộ đội về thuốc men, quân trang, quân dụng.

Đi đôi với đẩy mạnh sản xuất, Chính phủ đề ra những chính sách nhằm chấn chỉnh chế độ thuế khoá, xây dựng nền tài chính, ngân hàng, thương nghiệp.

Để bồi dưỡng sức dân, nhất là nông dân, đầu năm 1953 Đảng và Chính phủ quyết định phát động quần chúng triệt để giảm tô và cải cách ruộng đất.

Từ tháng 4-1953 đến tháng 7-1954, ta thực hiện 5 đợt giảm tô và 1 đợt cải cách ruộng đất ở 53 xã thuộc vùng tự do Thái Nguyên, Thanh Hoá.

Đến cuối năm 1953, từ Liên khu IV trở ra, cách mạng đã tạm cấp cho nông dân 184.000 hécta ruộng đất.

3. Về văn hoá, giáo dục, y tế

Ta tiếp tục cuộc cải cách giáo dục (từ năm 1950) thực hiện theo ba phương châm: *phục vụ kháng chiến, phục vụ dân sinh, phục vụ sản xuất,* gắn nhà trường với đời sống xã hội.

Văn nghệ sĩ hăng hái thâm nhập mọi mặt của đời sống, chiến đấu và sản xuất, hưởng ứng lời dạy của Hồ Chí Minh: "*Kháng chiến hóa văn hóa và văn hóa hóa kháng chiến*".

Công tác vận động vệ sinh phòng bệnh, thực hiện đời sống mới, bài trừ mê tín dị đoan ngày càng có tính chất quần chúng rộng lớn.

Công tác chăm lo sức khỏe cho nhân dân được coi trọng. Bệnh viện, bệnh xá, phòng y tế, trạm cứu thương được xây dựng khắp nơi.

Câu III.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Nêu tóm tắt hoạt động yêu nước của người Việt Nam ở nước ngoài trong những năm 1919 – 1925.

1. Hoạt động của Phan Bội Châu

Sau những năm bôn ba hoạt động ở Nhật Bản và Trung Quốc, Phan Bội Châu bị bọn quân phiệt Trung Quốc bắt giam (1913) và đến cuối năm 1917 mới được trả tự do.

Trong bối cảnh đó, ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười và sự ra đời của nước Nga Xô viết đã đến với Phan Bội Châu như một luồng ánh sáng mới. Cuối năm 1920, Phan Bội Châu dịch ra chữ Hán cuốn *Điều tra chân tướng Nga La Tư* của một tác giả Nhật Bản, viết *Truyện Phạm Hồng Thái,* ngợi ca tinh thần yêu nước của người thanh niên họ Phạm.

Tháng 6-1925, Phan Bội Châu bị thực dân Pháp bắt tại Thượng Hải (Trung Quốc) đưa về nước, kết án tù rồi đưa về an trí tại Huế.

2. Hoạt động của Phan Châu Trinh và một số người Việt Nam trên đất Pháp

Năm 1911, sau khi ra khỏi nhà tù Côn Đảo, Phan Châu Trinh sang Pháp tiếp tục hoạt động. Trong những năm tháng hoạt động ở Pháp, Phan Châu Trinh có quan hệ với Nguyễn Ái Quốc.

Năm 1922, nhân dịp vua Khải Định sang dự cuộc triển lãm thuộc địa để khuếch trương "công cuộc khai hoá" của Pháp, Phan Châu Trinh viết *Thất điều thư,* vạch ra bảy tội đáng chém của Khải Định. Phan Châu Trinh còn tổ chức diễn thuyết, lên án chế độ quân chủ và quan trường ở Việt Nam; tiếp tục hô hào "Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh". Tháng 6-1925, Phan Châu Trinh về nước. Ông tiếp tục tuyên truyền, đả phá chế độ quân chủ, đề cao dân quyền…

Ở Pháp, nhiều Việt kiều đã tham gia hoạt động yêu nước, chuyển tài liệu, sách báo tiến bộ về nước. Một số thủy thủ Việt Nam đã hoạt động trong *Hội liên hiệp thuộc địa.* Nhiều trí thức và lao động Việt Nam ở Pháp đã tập hợp trong các tổ chức yêu nước. Năm 1925, *Hội những người lao động trí óc Đông Dương* ra đời.

Một số thanh niên, sinh viên yêu nước xuất thân trong các gia đình địa chủ, tư sản lập ra *Đảng Việt Nam độc lập,* xuất bản báo *Tái sinh.* Đảng có một số chi bộ ở Pa-ri và các tỉnh lân cận.

ĐỀ THI SỐ 2

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Nét chính về cuộc nội chiến ở Trung Quốc (1946 – 1949) và sự thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.

Sau khi chiến tranh chống Nhật kết thúc, ở Trung Quốc đã diễn ra cuộc nội chiến kéo dài hơn 3 năm (1946 – 1949) giữa Quốc dân đảng và Đảng Cộng sản.

Ngày 20-7-1946, Tưởng Giới Thạch chính thức phát động cuộc nội chiến chống Đảng Cộng sản. Từ tháng 7-1946 đến tháng 6-1947, Quân giải phóng Trung Quốc thực hiện chiến lược phòng ngự tích cực. Sau giai đoạn này, Quân giải phóng Trung Quốc đã chuyển sang phản công, tiến quân vào các vùng do Quốc dân đảng kiểm soát. Từ cuối năm 1948 đến đầu năm 1949, Quân giải phóng đã loại khỏi vòng chiến đấu 1.540.000 tên địch, lực lượng chủ lực của địch bị tổn thất nghiêm trọng.

Cuối năm 1949, cuộc nội chiến kết thúc, toàn bộ lục địa Trung Quốc được giải phóng. Lực lượng Quốc dân đảng thất bại, phải rút chạy ra đảo Đài Loan. Ngày 1-10-1949, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa chính thức được thành lập.

Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ của nhân dân Trung Quốc đã hoàn thành. Thắng lợi này đã chấm dứt hơn 100 năm nô dịch của đế quốc, xoá bỏ tàn dư phong kiến, đưa nước Trung Hoa bước vào kỉ nguyên độc lập, tự do và tiến lên chủ nghĩa xã hội. Sự kiện này đã tạo điều kiện nối liền chủ nghĩa xã hội từ châu Âu sang châu Á và ảnh hưởng sâu sắc tới phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

Câu II *(4,0 điểm)*

Từ sau ngày 2-9-1945 đến trước ngày 19-12-1946, Đảng và Chính phủ ta đã thực hiện những biện pháp gì để xây dựng đất nước và đấu tranh chống ngoại xâm, nội phản, bảo vệ chính quyền cách mạng?

1. Bước đầu xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng

a. Về chính trị – quân sự

Ngày 8-9-1945, Chính phủ cách mạng lâm thời công bố Lệnh tổng tuyển cử trong cả nước. Ngày 6-1-1946, vượt qua mọi hành động chống phá của kẻ thù, hơn 90% cử tri trong cả nước đi bỏ phiếu, bầu 333 đại biểu vào Quốc hội, tượng trưng cho khối đoàn kết dân tộc. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, nhân dân ta được thực hiện quyền công dân, bầu những đại biểu chân chính của mình vào cơ quan quyền lực cao nhất của nhà nước.

Ở các địa phương thuộc Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, nhân dân tiến hành bầu cử để thành lập Hội đồng nhân dân các cấp, Ủy ban hành chính các cấp...

Ngày 2-3-1946, tại phiên họp đầu tiên, Quốc hội đã xác nhận thành tích của Chính phủ cách mạng lâm thời trong những ngày đầu xây dựng chế độ mới, thông qua danh sách *Chính phủ Liên hiệp kháng chiến* do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu và lập ra *Bản dự thảo Hiến pháp.* Ngày 9-11-1946, *Hiến pháp* đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được Quốc hội thông qua.

Việt Nam Giải phóng quân, được chấn chỉnh và đổi thành *Vệ Quốc đoàn* (9-1945). Ngày 22-5-1946, Vệ quốc đoàn được đổi thành *Quân đội Quốc gia Việt Nam.*

b. Về kinh tế – tài chính

Một trong những nhiệm vụ cấp bách sau Cách mạng tháng Tám là giải quyết nạn đói và khó khăn về tài chính. Chính phủ đã đề ra nhiều biện pháp cấp thời như tổ chức quyên góp, điều hoà thóc gạo giữa các địa phương trong nước, nghiêm trị những người đầu cơ tích trữ gạo. Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi nhân dân cả nước *"Nhường cơm sẻ áo"*, lập *"Hũ gạo cứu đói"*, tổ chức *"Ngày đồng tâm"*...

Để giải quyết căn bản nạn đói, tăng gia sản xuất là biện pháp hàng đầu và có tính chất lâu dài. Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi toàn dân tăng gia sản xuất.

Chính quyền cách mạng ra lệnh bãi bỏ thuế thân và các thứ thuế vô lí khác của chế độ cũ, giảm tô 25%, giảm thuế ruộng đất 20%, tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian chia cho dân cày nghèo, chia lại ruộng đất công một cách công bằng, dân chủ.

Chính phủ kêu gọi tinh thần tự nguyện đóng góp của nhân dân cả nước. Hưởng ứng cuộc vận động xây dựng *"Quỹ độc lập"*, phong trào *"Tuần lễ vàng"* do Chính phủ phát động, nhân dân hăng hái đóng góp tiền, của, vàng, bạc ủng hộ nền độc lập của Tổ quốc. Ngày 31-1-1946, Chính phủ ra Sắc lệnh phát hành tiền Việt Nam và đến ngày 23-11-1946, Quốc hội quyết định cho lưu hành tiền Việt Nam trong cả nước thay cho tiền Đông Dương của Pháp trước đây.

c. Về văn hoá – giáo dục

Ngày 8-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí Sắc lệnh thành lập *Nha Bình dân học vụ,* là cơ quan chuyên lo việc chống *"giặc dốt"*, kêu gọi nhân dân trong cả nước tham gia phong trào xoá nạn mù chữ.

Trường học các cấp phổ thông và đại học sớm được khai giảng nhằm đào tạo những công dân và cán bộ trung thành, có năng lực phụng sự Tổ quốc. Nội dung và phương pháp giáo dục bước đầu được xác định theo tinh thần dân tộc – dân chủ.

2. Đấu tranh chống ngoại xâm và nội phản bảo vệ chính quyền cách mạng

a. Kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược ở miền Nam

Đêm 22 rạng sáng 23-9-1945, được sự giúp đỡ của quân Anh, thực dân Pháp cho quân đánh úp trụ sở Uỷ ban nhân dân Nam Bộ và cơ quan tự vệ thành phố Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ hai.

Quân dân Sài Gòn – Chợ Lớn cùng với quân dân Nam Bộ đã nhất tề đứng lên chiến đấu chống Pháp. Lực lượng vũ trang của ta đột nhập vào sân bay Tân Sơn Nhất, đốt cháy tàu Pháp vừa cập bến Sài Gòn, phá kho tàng, phá nhà giam.

Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh huy động lực lượng cả nước chi viện cho Nam Bộ và Nam Trung Bộ kháng chiến.

b. Đấu tranh với quân Trung Hoa Dân quốc và bọn phản cách mạng ở miền Bắc

Trong hoàn cảnh phải đối phó với dã tâm xâm lược trở lại của thực dân Pháp ở miền Nam, sự uy hiếp của Trung Hoa Dân quốc ở miền Bắc, hòng lật đổ chính quyền cách mạng, Đảng, Chính phủ vạch rõ: cần phải tránh trường hợp một mình đối phó với nhiều lực lượng kẻ thù cùng một lúc; từ đó chủ trương tạm thời hoà hoãn, tránh xung đột với quân Trung Hoa Dân quốc.

Nhằm hạn chế sự phá hoại của quân Trung Hoa Dân quốc và tay sai, Quốc hội khoá I đồng ý nhường cho các đảng Việt Quốc, Việt Cách 70 ghế trong Quốc hội không qua bầu cử, 4 ghế Bộ trưởng trong Chính phủ liên hiệp chính thức, Nguyễn Hải Thần giữ chức Phó Chủ tịch nước; đồng thời nhân nhượng cho Trung Hoa Quốc dân một số quyền lợi về kinh tế, như cung cấp một phần lương thực thực phẩm, phương tiện giao thông vận tải, cho phép dùng tiền Trung Quốc trên thị trường.

Để giảm bớt sức ép công kích của kẻ thù, tránh những hiểu lầm trong nước và ngoài nước có thể trở ngại đến tiền đồ, sự nghiệp giải phóng dân tộc, đồng thời đặt lợi ích dân tộc lên trên hết, Đảng Cộng sản Đông Dương tuyên bố *"tự giải tán"* (11-11-1945), nhưng thực chất là tạm thời rút vào hoạt động ***"bí mật"*** để tiếp tục lãnh đạo đất nước, lãnh đạo chính quyền cách mạng.

Tháng 7-1946, với sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản, giới trí thức yêu nước thành lập *Đảng Xã hội Việt Nam*.

Đối với các tổ chức phản cách mạng, tay sai của Trung Hoa Dân quốc (Việt Quốc, Việt Cách), chính quyền cách mạng dựa vào quần chúng đi kiên quyết vạch trần âm mưu và hành động chia rẽ, phá hoại của chúng. Những kẻ phá hoại có đủ bằng chứng thì bị trừng trị theo pháp luật. Chính phủ còn ban hành một số sắc lệnh nhằm trấn áp bọn phản cách mạng.

Những biện pháp sách lược nhân nhượng trên đây đã hạn chế các hoạt động chống phá của Trung Hoa Dân quốc và tay sai, làm thất bại âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng của chúng.

c. Hoà hoãn với Pháp nhằm đẩy quân Trung Hoa Dân quốc ra khỏi nước ta

Sau khi chiếm đóng các đô thị ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, thực dân Pháp thực hiện âm mưu thôn tính toàn bộ nước ta. Để tránh đụng độ với lực lượng của ta, thực dân Pháp điều đình với Chính phủ Trung Hoa Dân quốc, kí hiệp ước Hoa – Pháp (28-2-1946), theo đó Pháp được đưa quân ra Bắc thay quân Trung Hoa Dân quốc làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật.

Hiệp ước Hoa – Pháp đã đặt nhân dân ta trước sự lựa chọn một trong hai con đường: hoặc cầm súng chiến đấu chống thực dân Pháp, không cho chúng đổ bộ lên miền Bắc; hoặc hoà hoãn nhân nhượng Pháp để tránh tình trạng phải đối phó cùng một lúc với nhiều kẻ thù.

Chiều 6-3-1946, thực hiện giải pháp "*Hoà để tiến*", Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà kí với G. Xanh-tơ-ni đại diện Chính phủ Pháp – bản *Hiệp định Sơ bộ*. Ta tạm thời hoà hoãn với Pháp, và tránh được cuộc chiến đấu bất lợi vì phải chống lại nhiều kẻ thù cùng một lúc.

Ngày 14-9-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh, với tư cách thượng khách, đã kí với Mu-tê, đại diện của Chính phủ Pháp bản *Tạm ước* ngày 14-9-1946, nhân nhượng Pháp một số quyền lợi kinh tế – văn hoá ở Việt Nam. Bản Tạm ước đã tạo điều kiện cho ta có thêm thời gian xây dựng, củng cố lực lượng, chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp lâu dài.

PHẦN RIÊNG *(3,0 điểm)*

Thí sinh học chương trình nào thì chỉ được làm một câu dành cho chương trình đó (câu III.a hoặc III.b).

Câu III.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Nêu những nội dung cơ bản của Chính cương vắn tắt và Sách lược vắn tắt của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Tại Hội nghị thành lập Đảng đầu năm 1930, sau khi nhất trí hợp nhất các tổ chức cộng sản thành một đảng duy nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam, các đại biểu đã thông qua các văn kiện đầu tiên của Đảng do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc khởi thảo, đặt cơ sở cho đường lối của cách mạng Việt Nam, trong đó quan trọng nhất là *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt*. Đó là *Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng*, có giá trị lí luận và thực tiễn lâu dài đối với cách mạng Việt Nam.

Cương lĩnh xác định đường lối chiến lược cách mạng của Đảng là tiến hành cuộc *"tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản"*.

Nhiệm vụ của cách mạng là đánh đổ đế quốc Pháp, bọn phong kiến và phản cách mạng làm cho nước Việt Nam được độc lập, tự do; lập chính phủ công nông binh, tổ chức quân đội công nông, tịch thu hết sản nghiệp lớn của đế quốc; tịch thu ruộng đất của đế quốc và bọn phản cách mạng chia cho dân cày nghèo, tiến hành cách mạng ruộng đất...

Lực lượng cách mạng là công nhân, nông dân, tiểu tư sản, trí thức. Đối với phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư bản thì lợi dụng hoặc trung lập, đồng thời phải liên lạc với các dân tộc bị áp bức và vô sản thế giới.

Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp vô sản sẽ giữ vai trò lãnh đạo cách mạng...

Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo tuy còn vắn tắt song đây là một cương lĩnh giải phóng dân tộc sáng tạo, sớm kết hợp đúng đắn vấn đề dân tộc và giai cấp. Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là tư tưởng chủ yếu, xuyên suốt của cương lĩnh này.

Câu III.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Trình bày nét chính về phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam trong những năm 1925 – 1929.

Từ năm 1925, với sự ra đời và hoạt động của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, phong trào công nhân Việt Nam có những bước tiến đáng kể.

Trong hai năm 1926 – 1927 đã nổ ra 27 cuộc đấu tranh của công nhân.

Từ cuối năm 1928, sau khi có chủ trương "*vô sản hóa*", nhiều cán bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đi vào các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền, cùng sinh hoạt và lao động với công nhân để tuyên truyền vận động cách mạng, nâng cao ý thức chính trị cho giai cấp công nhân. Phong trào công nhân phát triển mạnh, trở thành nòng cốt của phong trào dân tộc trong cả nước.

Trong hai năm 1928 – 1929 đã có tới 40 cuộc đấu tranh của công nhân. Đấu tranh của công nhân đã nổ ra tại các trung tâm kinh tế, chính trị.

Năm 1928, có các cuộc bãi công của công nhân mỏ than Mạo Khê, đồn điền Lộc Ninh, nhà máy cưa Bến Thủy, nhà máy xi măng Hải Phòng... Năm 1929, bãi công của công nhân nổ ra ở nhà máy chai Hải Phòng, nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi, nhà máy AVIA (Hà Nội)...

Các cuộc bãi công nói trên không chỉ giới hạn trong phạm vi một nhà máy, một địa phương, một ngành mà đã bắt đầu có sự liên kết thành phong trào chung.

ĐỀ THI SỐ 3

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH ***(7,0 điểm)***

Câu I *(4,0 điểm)*

Nét chính về tình hình kinh tế – xã hội và công cuộc cải tổ ở Liên Xô (từ giữa những năm 70 đến năm 1991).

1. Tình hình kinh tế – xã hội

Năm 1973, cuộc khủng hoảng dầu mỏ bùng nổ, báo hiệu bước khởi đầu của cuộc khủng hoảng chung đối với thế giới trên nhiều mặt chính trị, kinh tế, tài chính. Cuộc khủng hoảng đã bộc lộ nhiều vấn đề bức thiết như tình trạng vơi cạn dần nguồn tài nguyên, tình trạng ô nhiễm môi trường, sự bùng nổ về dân số… Nó đặt ra yêu cầu phải cải cách về kinh tế, chính trị, xã hội để thích nghi với sự phát triển nhanh chóng của cách mạng khoa học – kĩ thuật và sự giao lưu, hợp tác quốc tế ngày càng phát triển mạnh mẽ.

Trong bối cảnh đầy thử thách ấy, Đảng và Nhà nước Liên Xô lại cho rằng quan hệ xã hội chủ nghĩa không chịu sự tác động của cuộc khủng hoảng chung toàn thế giới, hơn nữa các nguồn tài nguyên của Liên Xô vẫn còn dồi dào, nên đã chậm đề ra đường lối cải cách. Trong khi đó, mô hình của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và những cơ chế của nó về kinh tế, chính trị, xã hội lại chứa đựng những thiếu sót, sai lầm được tích tụ từ lâu. Điều đó cản trở sự phát triển của đất nước. Xã hội Xô viết lâm vào tình trạng thiếu dân chủ và công bằng, kỉ cương và pháp chế xã hội chủ nghĩa bị vi phạm nghiêm trọng, tệ nạn xã hội gia tăng, sản xuất tăng trưởng chậm, năng suất lao động thấp, chất lượng sản phẩm kém và ngày càng thua kém các nước phương Tây về khoa học – kĩ thuật. Nền kinh tế Liên Xô ngày càng mất cân đối nghiêm trọng, nợ nước ngoài và lạm phát không ngừng tăng lên. Đời sống của nhân dân gặp nhiều khó khăn, thiếu thốn.

Từ giữa những năm 70 đến nửa đầu những năm 80 thế kỉ XX, thu nhập quốc dân giảm xuống 2,5 lần, sản xuất công nghiệp giảm 2,5 lần, sản xuất nông nghiệp giảm 3,5 lần, thu nhập thực tế tính theo đầu người giảm 3 lần.

2. Công cuộc cải tổ (1985 – 1991)

Tháng 3-1985, M. Goóc-ba-chốp lên nắm quyền lãnh đạo Đảng và Nhà nước Liên Xô, đã đưa ra đường lối cải tổ. Mục đích của công cuộc cải tổ được tuyên bố là nhằm đổi mới mọi mặt đời sống của xã hội Xô viết, sửa chữa những thiếu sót, sai lầm trước đây, đưa đất nước thoát khỏi sự trì trệ và xây dựng chủ nghĩa xã hội đúng như bản chất của nó. Công cuộc cải tổ được tiến hành trên các mặt kinh tế, chính trị và xã hội.

Về kinh tế, đẩy nhanh việc ứng dụng thành tựu mới về khoa học – kĩ thuật, đưa nền kinh tế phát triển theo chiều sâu, đạt mức cao nhất của thế giới về năng suất lao động xã hội, chất lượng sản phẩm và hiệu quả, xây dựng nền kinh tế thị trường, bảo đảm cơ cấu tối ưu về tính cân đối của nền kinh tế quốc dân thống nhất.

Về chính trị – xã hội, mở rộng chế độ tự quản xã hội chủ nghĩa của nhân dân, củng cố kỉ luật và trật tự, mở rộng tính công khai phê bình và tự phê bình, bảo đảm mức độ mới về phúc lợi nhân dân, thực hiện triệt để nguyên tắc phân phối theo lao động.

Trong năm đầu thực hiện đường lối cải tổ, đông đảo nhân dân Xô viết phấn khởi ủng hộ và chờ đợi. Nhưng qua 6 năm thực hiện, do tác động tiêu cực của những sai lầm trước kia và do chưa được chuẩn bị đầy đủ nhất là mắc phải những sai lầm mới trầm trọng hơn, nên công cuộc cải tổ ngày càng bế tắc và càng rời xa những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội. Đến tháng 12– 1990, công cuộc của cải tổ về kinh tế thực sự thất bại. Sự cải tổ về chính trị đã tạo điều kiện thiết lập quyền lực của tổng thống và chuyển sang chế độ đa đảng, thu hẹp và sau đó thủ tiêu chính quyền Xô viết. Xã hội lâm vào rối loạn với những xung đột gay gắt giữa các dân tộc và các phe phái trên toàn Liên bang.

Câu II *(3,0 điểm)*

Nêu những thắng lợi chung của quân dân ba nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia trên các mặt trận chính trị, ngoại giao, quân sự trong cuộc chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" của Mĩ từ năm 1969 đến năm 1971.

1. Chính trị và ngoại giao

Thắng lợi chính trị mở đầu giai đoạn chống *"Việt Nam hóa chiến tranh"* là sự ra đời của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam ngày 6-6-1969. Đó là chính phủ hợp pháp của nhân dân miền Nam. Vừa ra đời, Chính phủ cách mạng lâm thời đã được 23 nước công nhận, trong đó có 21 nước đặt quan hệ ngoại giao.

Giữa lúc cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước của nhân dân ta đang diễn ra sôi nổi ở cả hai miền, cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đang trên đà thắng lợi, ngày 2-9-1969 Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời. Thực hiện *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân ta ở hai miền đẩy mạnh kháng chiến chống Mĩ, cứu nước.

Trong hai ngày 24 và 25-4-1970, Hội nghị cấp cao ba nước Việt Nam – Lào – Cam-pu-chia họp nhằm đối phó lại việc Mĩ chỉ đạo bọn tay sai làm đảo chính lật đổ Chính phủ trung lập Xi-ha-núc ở Cam-pu-chia (18-3-1970), biểu thị quyết tâm của nhân dân ba nước Đông Dương đoàn kết chiến đấu chống Mĩ.

Ở hầu khắp các đô thị miền Nam Việt Nam, phong trào đấu tranh chính trị của các tầng lớp nhân dân nổ ra liên tục. Đặc biệt ở Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, phong trào học sinh, sinh viên nổ ra rầm rộ đã thu hút đông đảo giới trẻ tham gia.

2. Quân sự

Với chiến lược *"Việt Nam hoá chiến tranh"* và *"Đông Dương hoá chiến tranh"*, Đông Dương trở thành một chiến trường thống nhất. Do đó, thắng lợi giành được ở chiến trường mỗi nước là thắng lợi chung của tình đoàn kết chiến đấu của ba dân tộc ở Đông Dương.

Từ ngày 30-4 đến ngày 30-6-1970, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Cam-pu-chia đã đập tan cuộc hành quân xâm lược Cam-pu-chia của 10 vạn quân Mĩ và quân đội Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu 17.000 địch, giải phóng nhiều vùng rộng lớn đất đai với 4,5 triệu dân.

Từ ngày 12-2 đến ngày 23-3-1971, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Lào đã đập tan cuộc hành quân mang tên *"Lam Sơn – 719"* chiếm giữ Đường 9 – Nam Lào của 4,5 vạn quân Mĩ và quân đội Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu 22.000 địch, giữ vững hành lang chiến lược cách mạng Đông Dương.

Những thắng lợi nói trên của quân dân ba nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia đã đánh dấu sự thất bại của "Việt Nam hoá chiến tranh " và "Đông Dương hoá chiến tranh", đồng thời chứng tỏ sự phát triển vững chắc và toàn diện của cách mạng miền Nam, tình đoàn kết chiến đấu của quân dân ba nước Đông Dương chống kẻ thù chung là đế quốc Mĩ đã được củng cố và phát triển.

PHẦN RIÊNG (3,0 điểm)

Thí sinh học chương trình nào thì chỉ được làm một câu dành cho chương trình đó (câu III.a hoặc câu III.b).

Câu III.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Trình bày nội dung cơ bản và ý nghĩa lịch sử của Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 về việc chấm dứt chiến tranh và lập lại hoà bình ở Đông Dương.

1. Nội dung cơ bản của Hiệp định...

Căn cứ vào điều kiện cụ thể của cuộc kháng chiến cũng như so sánh lực lượng giữa ta với Pháp và xu thế chung của thế giới là giải quyết các vấn đề tranh chấp bằng thương lượng, Việt Nam đã kí Hiệp định Giơ-ne-vơ ngày 21-7-1954.

Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 về Đông Dương bao gồm các văn bản: Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia; Bản tuyên bố cuối cùng của Hội nghị và các phụ bản khác…

Nội dung Hiệp định Giơ-ne-vơ quy định:

– Các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia; cam kết không can thiệp vào công việc nội của ba nước.

– Các bên tham chiến thực hiện ngừng bắn, lập lại hoà bình trên toàn Đông Dương.

– Các bên tham chiến thực hiện cuộc tập kết, chuyển quân, chuyển giao khu vực...

+ Ở Việt Nam, quân đội nhân dân Việt Nam và quân đội viễn chinh Pháp tập kết ở hai miền Bắc – Nam, lấy vĩ tuyến 17 (dọc theo sông Bến Hải

– Quảng Trị) làm giới tuyến quân sự tạm thời cùng với một khu phi quân sự ở hai bên giới tuyến.

+ Ở Lào, lực lượng kháng chiến tập kết ở hai tỉnh Sầm Nưa và Phong-xa-lì.

+ Ở Cam-pu-chia, lực lượng kháng chiến phục viên tại chỗ, không có vùng tập kết.

– Hiệp định cấm việc đưa quân đội, nhân viên quân sự, vũ khí nước ngoài vào các nước Đông Dương. Các nước ngoài không được đặt căn cứ quân sự ở Đông Dương. Các nước Đông Dương không được tham gia vào bất cứ khối quân sự nào và không để các nước khác dùng lãnh thổ của mình vào việc gây chiến tranh hoặc phục vụ cho mục đính xâm lược.

– Việt Nam tiến tới thống nhất đất nước bằng cuộc tổng tuyển cử tự do trong cả nước, sẽ được tổ chức vào tháng 7-1956 dưới sự kiểm soát và giám sát của một Ủy ban quốc tế (trong đó Ấn Độ làm chủ tịch, cùng hai nước thành viên là Ba Lan và Ca-na-đa).

– Trách nhiệm thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ thuộc về những người kí Hiệp định và những người kế tục họ.

2. Ý nghĩa lịch sử

Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 về Đông Dương là văn bản pháp lí quốc tế ghi nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân các nước Đông Dương và được các cường quốc cùng các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng.

Hiệp định đánh dấu thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam, song chưa trọn vẹn vì mới giải phóng được miền Bắc. Cuộc đấu tranh cách mạng vẫn phải tiếp tục nhằm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Với Hiệp định Giơ-ne-vơ, Pháp buộc phải chấm dứt chiến tranh xâm lược Đông Dương, rút hết quân đội về nước; đế quốc Mĩ thất bại trong âm mưu kéo dài, mở rộng, quốc tế hoá chiến tranh xâm lược Đông Dương.

Câu III.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Trình bày những thành tựu và hạn chế về kinh tế – xã hội của nước ta trong bước đầu thực hiện công cuộc đổi mới (1986 – 1990).

1. Thành tựu kinh tế – xã hội

Công cuộc đổi mới bước đầu đạt được thành tựu, trước tiên trong việc thực hiện các mục tiêu Ba chương trình kinh tế.

Về lương thực – thực phẩm, từ chỗ thiếu ăn triền miên, năm 1988 còn phải nhập 45 tấn gạo, đến năm 1989, chúng ta đã vươn lên đáp ứng nhu cầu trong cả nước, có dự trữ và xuất khẩu, góp phần quan trọng ổn định đời sống nhân dân và thay đổi cán cân xuất – nhập khẩu. Sản xuất lương thực năm 1988 đạt 19,5 triệu tấn, vượt năm 1987 là 2 triệu tấn và năm 1989 đạt 21,4 triệu tấn.

Hàng hoá trên thị trường, nhất là hàng tiêu dùng, dồi dào đa dạng và lưu thông tương đối thuận lợi, trong đó nguồn hàng sản xuất trong nước tuy chưa đạt kế hoạch nhưng vẫn tăng hơn trước và có tiến bộ về mẫu mã, chất lượng. Các cơ sở sản xuất gắn chặt với nhu cầu thị trường. Phần bao cấp của Nhà nước về vốn, giá, vật tư, tiền lương v.v... giảm đáng kể.

Kinh tế đối ngoại phát triển mạnh, mở rộng hơn trước về quy mô, hình thức... đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện các mục tiêu kinh tế – xã hội. Từ năm 1986 đến năm 1990, hàng xuất khẩu tăng gấp 3 lần. Từ năm 1989, chúng ta tăng thêm các mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn như gạo, dầu thô và một số mặt hàng mới khác. Từ năm 1986 đến năm 1990, hàng xuất khẩu tăng gấp 3 lần. Từ năm 1989, ta tăng thêm các mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn như gạo, dầu thô và một số mặt hàng mới khác. Năm 1989, ta xuất khẩu 1,5 triệu tấn gạo. Nhập khẩu giảm đáng kể, tiến gần đến mức cân bằng giữa xuất và nhập khẩu.

Đã kiềm chế được một bước đà lạm phát. Nếu chỉ số tăng giá bình quân hằng tháng trên thị trường năm 1986 là 20%, năm 1988 là 14% thì năm 1990 là 4,4%. Nhờ kiềm chế được lạm phát, các cơ sở kinh tế có điều kiện thuận lợi để hạch toán kinh doanh, đời sống nhân dân giảm bớt khó khăn.

Bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước. Đây cũng là chủ trương chiến lược lâu dài của Đảng. Chủ trương này thực sự phát huy quyền làm chủ kinh tế của nhân dân, khơi dậy được tiềm năng và sức sáng tạo của quần chúng để phát triển sản xuất và dịch vụ tạo thêm việc làm cho người lao động và tăng sản phẩm cho xã hội.

Bộ máy nhà nước các cấp ở trung ương và địa phương được sắp xếp lại. Nội dung và phương thức hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị có một số đổi mới theo hướng phát huy dân chủ và quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường quyền lợi của các cơ quan dân cử.

Những thành tựu, ưu điểm, tiến bộ đạt được chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng là đúng, bước đi của công cuộc đổi mới về cơ bản là phù hợp.

2. Hạn chế

Công cuộc đổi mới như một cuộc cách mạng, có thành tựu, ưu điểm, nhưng vẫn còn nhiều khó khăn.

Nền kinh tế còn mất cân đối lớn, lạm phát vẫn ở mức cao, lao động thiếu việc làm tăng, hiệu quả kinh tế thấp, nhiều cơ sở sản xuất đình đốn kéo dài.

Chế độ tiền lương bất hợp lí, đời sống của những người sống chủ yếu bằng tiền lương hoặc trợ cấp xã hội và của một bộ phận nông dân bị giảm sút.

Sự nghiệp văn hoá có những mặt tiếp tục xuống cấp. Tình trạng tham nhũng, ăn hối lộ, mất dân chủ, bất công xã hội và nhiều hiện tượng tiêu cực khác còn nặng nề và phổ biến.

ĐỀ THI SỐ 4

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Khái quát về quá trình đấu tranh giành và bảo vệ độc lập của các nước Mĩ La-tinh từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nửa đầu những năm 80 của thế kỉ XX.

1. Cuộc đấu tranh của các nước Mĩ La-tinh từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến những năm 50 của thế kỉ XX.

Khác với châu Á và châu Phi, nhiều nước ở Mĩ La-tinh sớm giành được độc lập từ đầu thế kỉ XIX, sau khi thoát khỏi ách thống trị của thực dân Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Nhưng, ngay sau đó, họ lại bị lệ thuộc vào Mĩ, trở thành thuộc địa kiểu mới của Mĩ. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, với ưu thế về kinh tế và quân sự, Mĩ tìm cách biến Mĩ La-tinh thành "sân sau" của mình và xây dựng các chế độ độc tài thân Mĩ.

Cũng vì thế, cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài thân Mĩ bùng nổ và phát triển. Tiêu biểu là thắng lợi của cách mạng Cu Ba dưới sự lãnh đạo của Phi-đen Cát-xtơ-rô.

Tháng 3-1952, với sự giúp đỡ của Mĩ, Ba-ti-xta đã thiết lập chế độ độc tài quân sự ở Cu Ba. Chính quyền Ba-ti-xta xoá bỏ hiến pháp tiến bộ, cấm các đảng phái chính trị hoạt động, bắt giam và tàn sát nhiều người yêu nước. Trong bối cảnh đó, nhân dân Cu Ba đã đứng lên đấu tranh chống chế độ độc tài.

Ngày 26-7-1953, Phi-đen Cát-xtơ-rô chỉ huy cuộc tấn công trại lính Môn-ca-đa, cuộc tấn công bị thất bại, ông bị bắt và bị kết án tù. Ra tù, Phi-đen sang Mê-hi-cô tích cực chuẩn bị lực lượng. Đến cuối năm 1956, ông cùng 81 chiến sĩ về nước phát động nhân dân đấu tranh lật đổ chế độ độc tài. Ngày 1-1-1959, chế độ Ba-ti-xta sụp đổ, nước Cộng hoà Cu Ba ra đời do Phi-đen Cát-xtơ-rô đứng đầu.

2. Cuộc đấu tranh của các nước Mĩ La-tinh trong những năm 60 – 80 của thế kỉ XX.

Nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của cách mạng Cu Ba, vào tháng 8-1961, Mĩ đề xướng việc tổ chức *"Liên minh vì tiến bộ"* để lôi kéo các nước Mĩ La-tinh. Cũng vì thế, từ những năm 60-70, phong trào đấu tranh chống Mĩ và chế độ độc tài thân Mĩ ở khu vực ngày càng phát triển và thu nhiều thắng lợi.

Năm 1964, phong trào đấu tranh của nhân dân Pa-na-ma đòi thu hồi chủ quyền kênh đào diễn ra sôi nổi, buộc Mĩ phải từ bỏ quyền chiếm hữu lâu dài kênh đào và trả lại hoàn toàn cho Pa-na-ma.

Do phong trào đấu tranh mạnh mẽ, nên các quốc đảo ở vùng biển Ca-ri-bê lần lượt giành được độc lập: Ha-mai-ca, Tri-ni-đát và Tô-ba-gô (1962) Guy-a-na, Bac-ba-đốt (1966). Đến năm 1983, trong vùng Ca-ri-bê đã có 13 quốc gia độc lập.

Cùng với những hình thức bãi công của công nhân, nổi dậy của nông dân đòi ruộng đất, đấu tranh nghị trường để thành lập các chính phủ tiến bộ, cao trào đấu tranh vũ trang bùng nổ mạnh mẽ ở Mĩ La-tinh nên khu vực này gọi là "Lục địa bùng cháy".

Phong trào đấu tranh vũ trang chống chế độ độc tài ở các nước Vê-nê-xuê-la, Goa-tê-ma-la, Cô-lôm-bi-a, Pê-ru, Ni-ca-ra-goa, Chi-lê, En Xan-va-đo... đã diễn ra liên tục. Kết quả là chính quyền độc tài ở nhiều nước Mĩ La-tinh đã bị lật đổ, các Chính phủ dân tộc dân chủ được thiết lập.

Câu II *(4,0 điểm)*

Những thành tựu kinh tế của miền Bắc trong hơn mười năm khôi phục kinh tế, cải tạo và xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa (1954 – 1965).

1. Hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế (1954 – 1957)

Căn cứ vào hoàn cảnh thực tế miền Bắc và nhằm đáp ứng yêu cầu về quyền lợi kinh tế, chính trị của nông dân, củng cố khối liên minh công nông, mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất, Đảng và Chính phủ quyết định *"Đẩy mạnh phát động quần chúng thực hiện cải cách ruộng đất"*.

Trong hơn hai năm (1954 – 1956), miền Bắc tiến hành đợt 6 giảm tô và tiếp 4 đợt cải cách ruộng đất còn lại (từ đợt 2 đến đợt 5) ở các tỉnh đồng bằng và trung du. Qua 5 đợt cải cách ruộng đất, đã tịch thu, trưng thu, trưng mua khoảng 81 vạn hécta ruộng đất, 10 vạn trâu bò, 1,8 triệu nông cụ từ tay giai cấp địa chủ đem chia cho trên 2 triệu hộ nông dân. Khẩu hiệu *"Người cày có ruộng"* đã trở thành hiện thực. Bộ mặt nông thôn miền Bắc có nhiều thay đổi. Khối liên minh công nông được củng cố.

Công cuộc khôi phục kinh tế được toàn dân tích cực hưởng ứng và triển khai trong tất cả các ngành. Trong *nông nghiệp*, đẩy mạnh khai hoang, tăng thêm đàn trâu bò, sắm thêm nông cụ. Hệ thống đê điều dài hơn 3.000km đã được tu bổ. Nhiều đập nước được sửa chữa. Nhiều công trình thuỷ nông được xây dựng... Đến năm 1957, sản lượng lương thực đạt trên 4 triệu tấn, tăng hơn 1,5 triệu tấn so với năm 1939.

Trong *công nghiệp*, khôi phục và mở rộng hầu hết các cơ sở công nghiệp, các nhà máy, xí nghiệp quan trọng như mỏ than Hòn Gai, dệt Nam Định, xi măng Hải Phòng, điện Hà Nội; xây dựng thêm một số nhà máy mới như cơ khí Hà Nội, diêm Thống Nhất, gỗ Cầu Đuống, thuốc lá Thăng Long, cá hộp Hải Phòng, chè Phú Thọ... Cuối năm 1957, miền Bắc có tất cả 97 nhà máy, xí nghiệp lớn do Nhà nước quản lí.

Các ngành *thủ công nghiệp, thương nghiệp* nhanh chóng được khôi phục. Bảo đảm cung cấp nhiều mặt hàng thiết yếu cho nhân dân. Hoạt động ngoại thương dần dần tập trung vào tay Nhà nước. Đến cuối năm 1957, miền Bắc đã đặt quan hệ buôn bán với 27 nước.

Giao thông vận tải được chú trọng, khôi phục gần 700km đường sắt, sửa chữa và làm mới hàng nghìn kilômét đường ôtô, xây dựng và mở rộng thêm một số bến cảng; đường hàng không dân dụng quốc tế được khai thông.

2. Cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế 1958 – 1960

Trong 3 năm (1958 – 1960), miền Bắc lấy cải tạo xã hội chủ nghĩa làm trọng tâm: cải tạo đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ, công thương nghiệp tư bản tư doanh, trong đó khâu chính là hợp tác hoá nông nghiệp.

Cuộc vận động hợp tác hoá nông nghiệp được tiến hành theo nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi và quản lí dân chủ... Đến cuối năm 1960, công cuộc hợp tác hoá nông nghiệp đã căn bản hoàn thành – trên 85% số hộ nông dân vào hợp tác xã với 70% diện tích canh tác.

Đối với tiểu thương, tiểu chủ, thợ thủ công, đưa họ vào con đường làm ăn tập thể trong các hợp tác xã thủ công nghiệp, hợp tác xã mua bán. Đến cuối năm 1960, hơn 87% số hộ thủ công và 45% người buôn bán nhỏ vào hợp tác xã. Đa số tiểu thương đã được chuyển vào sản xuất...

Công nghiệp quốc doanh được ưu tiên đầu tư xây dựng. Đến năm 1960, miền Bắc có 172 xí nghiệp lớn do trung ương quản lí, trên 500 xí nghiệp do địa phương quản lí.

3. Thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm 1961 – 1965

Bước vào thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ nhất, miền Bắc chuyển sang giai đoạn lấy xây dựng chủ nghĩa xã hội làm trọng tâm.

Ngành công nghiệp được ưu tiên đầu tư xây dựng. Từ năm 1961 đến năm 1964, vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho công nghiệp là 48%, trong đó công nghiệp nặng chiếm gần 80%. Giá trị sản lượng ngành công nghiệp nặng năm 1965 tăng 3 lần so với năm 1960.

Nhiều cơ sở sản xuất mới được xây dựng. Một số nhà máy cơ khí, điện được xây dựng hoặc mở rộng... Khu công nghiệp Việt Trì, Thượng Đình (Hà Nội)... đã sản xuất nhiều mặt hàng phục vụ dân sinh và quốc phòng. Công nghiệp quốc doanh chiếm tỉ trọng 93% trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp toàn miền Bắc, giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Công nghiệp nhẹ cùng với tiểu thủ công nghiệp đã giải quyết được 80% hàng tiêu dùng thiết yếu cho nhân dân.

Trong nông nghiệp, từ năm 1961, các địa phương thực hiện chủ trương xây dựng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao. Nông dân bước đầu áp dụng khoa học – kĩ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Hệ thống thủy nông phát triển, tiêu biểu là công trình Bắc – Hưng – Hải. Nhiều hợp tác xã đạt và vượt năng suất 5 tấn thóc/hécta gieo trồng.

Thương nghiệp quốc doanh được Nhà nước ưu tiên phát triển nên đã chiếm lĩnh thị trường, góp phần phát triển kinh tế, củng cố quan hệ sản xuất mới, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân.

Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường liên tỉnh, liên huyện, đường sông, đường hàng không được củng cố. Việc đi lại trong nước và giao thông quốc tế thuận lợi hơn trước.

Miền Bắc còn làm nghĩa vụ hậu phương cho tiền tuyến miền Nam. Một khối lượng vũ khí, đạn dược thuốc men... được chuyển vào chiến trường. Ngày càng có nhiều đơn vị vũ trang, cán bộ quân sự và cán bộ các ngành được đưa vào miền Nam tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu và xây dựng vùng giải phóng.

Những thành tựu đạt được trong việc thực hiện kế hoạch 5 năm (1961 – 1965) nói riêng và trong 10 năm (1954 – 1964) nói chung đã làm thay đổi bộ mặt xã hội miền Bắc. Tại Hội nghị Chính trị đặc biệt tháng 3-1964, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: *"Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới"*.

PHẦN RIÊNG *(3,0 điểm)*

Thí sinh học chương trình nào thì chỉ được làm một câu dành cho chương trình đó (câu III.a hoặc câu III.b).

Câu III.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ trong hoàn cảnh như thế nào?

Chính phủ Pháp không thành thực trong việc kí Hiệp định Sơ bộ 6-3-1946 và Tạm ước 14-9-1946 với Việt Nam, nên đã tìm cách phá hoại các điều khoản đã kí kết. Thực dân Pháp đẩy mạnh việc chuẩn bị chiến tranh xâm lược nước ta một lần nữa.

Ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, Pháp tiến đánh các vùng tự do của ta.

Ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, hạ tuần tháng 11-1946, Pháp khiêu khích tiến công ta ở Hải Phòng và Lạng Sơn. Tháng 12-1946, chúng chiếm đóng trái phép Đà Nẵng, Hải Dương, đưa thêm viện binh đến Hải Phòng.

Ở Hà Nội, tình hình nghiêm trọng hơn. Trong các ngày 15, 16-12, quân Pháp bắn súng, ném lựu đạn ở nhiều nơi: đốt Nhà Thông tin ở phố Tràng Tiền, chiếm đóng cơ quan Bộ Tài chính và Bộ Giao thông công chính. Chúng còn cho xe phá các công sự của ta ở phố Lò Đúc, gây ra nhiều vụ tàn sát đẫm máu ở phố Hàng Bún, phố Yên Ninh... Trắng trợn hơn, ngày 18-12-1946 Pháp gửi tối hậu thư đòi ta phá bỏ mọi công sự và chướng ngại trên các đường phố, giải tán các lực lượng tự vệ chiến đấu, để cho quân Pháp làm nhiệm vụ giữ gìn trật tự ở Hà Nội. Nếu yêu cầu đó không được chấp nhận thì chậm nhất vào sáng 20-12-1946, chúng sẽ hành động.

Tình thế khẩn cấp đã buộc Đảng phải có quyết định kịp thời. Trong hai ngày 18, 19-12-1946, Hội nghị bất thường Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương mở rộng họp tại Vạn Phúc (Hà Đông), dưới sự chủ trì của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã quyết định phát động cả nước kháng chiến chống Pháp.

Khoảng 20 giờ ngày 19-12-1946, cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ.

Câu III.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện của ta được đẩy mạnh như thế nào từ cuối năm 1947 đến giữa năm 1950?

Sau thất bại ở Việt Bắc, nhân dân Pháp đòi chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương. Pháp nợ Mĩ gần 6 tỉ USD, trong khi còn phải tiêu phí cho cuộc chiến tranh ở Đông Dương mỗi ngày 100 triệu phrăng. Trước tình hình đó, Pháp buộc phải thay đổi chiến lược chiến tranh Đông Dương từ "đánh nhanh thắng nhanh", "đánh lâu dài", thực hiện chính sách *"Dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh"*.

Thực hiện phương châm chiến lược "đánh lâu dài" phá âm mưu mới của địch, Đảng và Chính phủ tăng cường sức mạnh và hiệu lực của chính quyền từ trung ương đến cơ sở, tăng cường lực lượng vũ trang, đẩy mạnh cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện.

Trên mặt trận chính trị: Tháng 6-1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động phong trào thi đua yêu nước trong toàn quốc. Phong trào lôi cuốn nhiều lực lượng xã hội tham gia thực hiện nhiệm vụ kháng chiến, kiến quốc.

Đầu năm 1949, Chính phủ quyết định tổ chức bầu cử *Hội đồng nhân dân* và *Uỷ ban kháng chiến hành chính* các cấp. Chính quyền từng bước được kiện toàn, phát huy vai trò tổ chức, động viên toàn dân tham gia kháng chiến.

Tháng 6-1949, Mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt quyết định tiến tới thống nhất hai tổ chức. Khối đoàn kết toàn dân ngày càng củng cố và mở rộng, phá âm mưu chia rẽ của địch.

Trên mặt trận quân sự: Đảng, Chính phủ động viên nhân dân thực hiện vũ trang toàn dân, phát triển chiến tranh du kích, tiến hành du kích chiến là chính, vận động chiến là phụ, rồi từ du kích chiến tiến dần lên vận động chiến.

Trên mặt trận kinh tế: Chính phủ ra các sắc lệnh giảm tô 25%, chia lại ruộng đất công. Tính đến cuối năm 1950, Chính phủ đã cấp được 253.863 ha ruộng đất cho gần 500.000 nông dân.

Công nghiệp và thủ công nghiệp phát triển theo quy mô nhỏ và phân tán, đáp ứng nhu cầu của đời sống và chiến đấu. Trong những năm 1948 -1949, ta đã sản xuất được súng cối 60mm và 120mm, súng SKZ...

Trên mặt trận văn hoá, giáo dục: Năm 1948, tại Hội nghị Văn hoá toàn quốc, Tổng Bí thư Trường Chinh đọc báo cáo *Chủ nghĩa Mác và vấn đề văn hoá Việt Nam*, nêu rõ nền văn hoá Việt Nam được xây dựng theo phương châm: dân tộc – khoa học – đại chúng.

Phong trào "Bình dân học vụ" và giáo dục phổ thông các cấp được duy trì và phát triển. Tháng 7-1950, Chính phủ đề ra chủ trương cải cách giáo dục phổ thông nhằm xoá bỏ những tàn tích của nền giáo dục phong kiến, đặt nền móng cho nền giáo dục dân tộc, dân chủ Việt Nam. Hệ thống các trường đại học và trung học chuyên nghiệp cũng bắt đầu xây dựng.

ĐỀ THI SỐ 5

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Trình bày những biểu hiện của xu thế hoà hoãn Đông – Tây trong những năm 70 – 80 của thế kỉ XX.

Bước vào đầu những năm 70, xu hướng hoà hoãn Đông – Tây đã xuất hiện với những cuộc gặp gỡ thương lượng giữa hai siêu cường Xô – Mĩ.

Trên cơ sở những thoả thuận Xô – Mĩ, ngày 9-11-1972, hai nước Đức đã kí kết tại Bon *Hiệp định về những cơ sở của quan hệ giữa Đông Đức và Tây Đức*. Hai bên tôn trọng không điều kiện chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của nhau cũng như của các nước châu Âu trên đường biên giới hiện tại. Hai bên thiết lập quan hệ láng giềng thân thiện, bình thường trên cơ sở bình đẳng, giải quyết các vấn đề tranh chấp bằng biện pháp hoà bình và sẽ tự kiềm chế việc đe doạ bằng vũ lực hay sử dụng vũ lực.

Cũng trong năm 1972, Liên Xô và Mĩ đã thoả thuận về việc hạn chế vũ khí chiến lược, ngày 26-5 hai bên kí *Hiệp ước về việc hạn chế hệ thống phòng chống tên lửa* (ABM), sau đó là *Hiệp định hạn chế vũ khí tiến công chiến lược.*

Đầu tháng 8-1975, 33 nước châu Âu cùng với Mĩ và Ca-na-đa đã kí kết *Định ước Hen-xin-ki* khẳng định những nguyên tắc trong quan hệ giữa các quốc gia như bình đẳng, chủ quyền, sự bền vững của đường biên giới, giải quyết hoà bình các tranh chấp… nhằm bảo đảm an ninh châu Âu và sự hợp tác giữa các nước về kinh tế, khoa học và kĩ thuật, bảo vệ môi trường. Định ước Hen-xin-ki đánh dấu sự chấm dứt tình trạng đối đầu giữa hai khối tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa ở châu Âu, đồng thời tạo nên một cơ chế giải quyết các vấn đề liên quan đến hoà bình và an ninh ở châu lục này.

Cũng vào đầu những năm 70, hai siêu cường Xô – Mĩ đã tiến hành những cuộc gặp cấp cao, nhất là từ năm 1985 khi Goóc-ba-chốp lên cầm quyền ở Liên Xô. Hầu như hàng năm đều diễn ra những cuộc gặp gỡ giữa nguyên thủ hai nước: Goóc-ba-chốp – Ri-gân, Goóc-ba-chốp – Bu-sơ (cha). Nhiều văn kiện hợp tác về kinh tế và khoa học – kĩ thuật đã được kí kết giữa hai nước, nhưng trọng tâm là những thoả thuận về thủ tiêu các tên lửa tầm trung ở châu Âu, cắt giảm vũ khí chiến lược cũng như hạn chế cuộc chạy đua vũ trang giữa hai nước.

Câu II *(4,0 điểm)*

Miền Bắc đã thực hiện những nhiệm vụ gì sau khi Hiệp định Pa-ri năm 1973 về Việt Nam được kí kết? Nêu kết quả và ý nghĩa.

1. Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội

Sau Hiệp định Pa-ri năm 1973 về Việt Nam, quân Mĩ buộc phải rút khỏi nước ta, làm thay đổi so sánh lực lượng ở miền Nam có lợi cho cách mạng. Miền Bắc trở lại hoà bình, tiến hành khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội, ra sức chi viện cho tiền tuyến miền Nam.

Đến cuối tháng 6-1973, miền Bắc căn bản hoàn thành tháo gỡ thủy lôi, bom mìn do Mĩ thả trên biển, trên sông, đảm bảo việc đi lại bình thường.

Sau hai năm (1973 – 1974), về cơ bản miền Bắc khôi phục xong các cơ sở kinh tế, hệ thống thủy nông, mạng lưới giao thông, công trình văn hóa, giáo dục, y tế, kinh tế có bước phát triển.

Tổng sản phẩm xã hội năm 1973 cao hơn năm 1965, năm 1974 cao hơn năm 1973 là 12,4%. Sản lượng lúa năm 1973 là 5 triệu tấn, đến năm 1974, mặc dù có những khó khăn do thiên tai, miền Bắc cũng đạt được 4,8 triệu tấn. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp và thủ công nghiệp năm 1974 tăng 15% so với năm 1973.

Đến cuối năm 1974, sản suất công nghiệp, nông nghiệp trên một số mặt quan trọng đã vượt mức năm 1964 và năm 1971 là hai năm đạt mức cao nhất trong 20 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

2. Miền Bắc ra sức chi viện cho miền Nam

Thực hiện nghĩa vụ hậu phương, trong 2 năm 1973 – 1974, miền Bắc đưa vào các chiến trường miền Nam, Cam-pu-chia, Lào gần 20 vạn bộ đội, hàng vạn thanh niên xung phong, cán bộ chuyên môn, nhân viên kĩ thuật. Đột xuất trong 2 tháng đầu năm 1975, miền Bắc gấp rút đưa vào miền Nam 57.000 bộ đội (trong tổng số 108.000 bộ đội của kế hoạch động viên năm 1975).

Về vật chất – kĩ thuật, miền Bắc đã có những nỗ lực phi thường, đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu to lớn và cấp bách của cuộc Tổng tiến công chiến lược ở miền Nam.

Từ đầu mùa khô 1973 – 1974 đến đầu mùa khô 1974 – 1975, miền Bắc đưa vào chiến trường hơn 26 vạn tấn vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, xăng dầu thuốc men, lương thực thực phẩm, trong đó có 4,6 vạn tấn vũ khí đạn dược, 12,4 vạn tấn gạo, 3,2 vạn tấn xăng dầu.

Chi viện cho miền Nam trong thời kì này, ngoài yêu cầu phục vụ chiến đấu tiến tới Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975, còn phải phục vụ nhiệm vụ xây dựng vùng giải phóng (trên các mặt quốc phòng, kinh tế, giao thông vận tải, văn hoá, giáo dục, y tế) và chuẩn bị cho nhiệm vụ tiếp quản vùng giải phóng sau khi chiến tranh kết thúc.

PHẦN RIÊNG *(3,0 điểm)*

Thí sinh học chương trình nào thì chỉ được làm một câu dành cho chương trình đó (câu III.a hoặc câu III.b).

Câu III.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Trình bày những thành tựu và hạn chế về kinh tế – xã hội của nước ta trong quá trình thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm 1996 – 2000.

1. Thành tựu kinh tế – xã hội

Trong 5 năm, GDP tăng trung bình quân hằng năm là 7%; công nghiệp là 13,5%; nông nghiệp là 5,7%. Lương thực bình quân đầu người tăng từ 360 kg (1995) lên 444 kg (2000). Nông nghiệp phát triển liên tục, góp phần quan trọng vào mức tăng trưởng chung và giữ vững ổn định kinh tế – xã hội.

Cơ cấu các ngành kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hoạt động xuất, nhập khẩu không ngừng tăng lên: xuất khẩu đạt 51,6 tỉ USD, tăng bình quân hằng năm 21% với ba mặt hàng chủ lực là gạo (đứng thứ hai thế giới), cà phê (đứng thứ ba) và thuỷ sản; nhập khẩu khoảng 62 tỉ USD, tăng bình quân hằng năm 13,3%. Tổng số vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài đạt khoảng 10 tỉ USD, gấp 1,5 lần so với 5 năm trước.

Các doanh nghiệp Việt Nam từng bước mở rộng đầu tư ra nước ngoài. Đến năm 2000, đã có trên 40 dự án đầu tư vào 12 nước và vùng lãnh thổ.

Đến hết năm 2000, có 100% tỉnh, thành phố đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ; một số tỉnh, thành phố bắt đầu thực hiện chương trình phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

Trong 5 năm, có khoảng 6,1 triệu người có việc làm, bình quân mỗi năm thu hút 1,2 triệu người.

Đến năm 2000, nước ta có quan hệ thương mại với hơn 140 nước, quan hệ đầu tư với gần 70 nước và vùng lãnh thổ, thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài. Việt Nam là thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) từ ngày 7-11-2006; Việt Nam là Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kì 2008 – 2009, từ ngày 1-1-2008.

Những thành tựu, ưu điểm trong 5 năm 1996 – 2000 và trong 15 năm 1986 – 2000 thực hiện đường lối đổi mới đã tăng cường sức mạnh tổng hợp, làm thay đổi bộ mặt của đất nước và cuộc sống của nhân dân, củng cố vững chắc độc lập dân tộc và chế độ xã hội chủ nghĩa, nâng cao vị thế và uy tín của nước ta trên trường quốc tế.

2. Hạn chế

Bên cạnh những thành tựu và ưu điểm, chúng ta gặp không ít khó khăn và yếu kém.

– Nền kinh tế phát triển chưa vững chắc; năng suất lao động thấp, chất lượng sản phẩm chưa tốt, giá thành cao; hiệu quả và sức cạnh tranh thấp.

– Kinh tế nhà nước chưa được củng cố tương ứng với vai trò chủ đạo. Kinh tế tập thể chưa mạnh.

– Các hoạt động khoa học và công nghệ chưa đáp ứng tốt yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

– Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn còn ở mức cao. Mức sống của nhân dân, nhất là nông dân, ở một số vùng còn thấp.

Câu III.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Giữa chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" (1961 – 1965) và chiến lược "Chiến tranh cục bộ" (1965 – 1968) của Mĩ thực hiện ở miền Nam Việt Nam có những điểm giống nhau và khác nhau như thế nào?

Trong thời gian từ năm 1961 đến năm 1968, các tổng thống G. Ken-nơ-đi và B. Giôn-xơn đã thực hiện ở miền Nam Việt Nam hai chiến lược chiến tranh: "Chiến tranh đặc biệt" (1961 – 1965) và chiến lược "Chiến tranh cục bộ" (1965 – 1968), hai chiến lược chiến tranh này có những điểm giống và khác nhau như:

1. Giống nhau

– Âm mưu và mục đích: Đàn áp cách mạng Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam thành căn cứ quân sự, thuộc địa kiểu mới của Mĩ ở Đông Nam Á.

– Tính chất: Cả hai đều là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới.

– Thủ đoạn: Chiến tranh xâm lược miền Nam, có hoạt động phối hợp phá hoại miền Bắc, phối hợp hoạt động quân sự với chính trị và ngoại giao.

2. Khác nhau

– Lực lượng:

"Chiến tranh đặc biệt": Quân đội Sài Gòn giữ vai trò chủ yếu dưới sự chỉ huy của cố vấn Mĩ. "Chiến tranh cục bộ": quân đội Mĩ, quân đồng minh của Mĩ và quân đội Sài Gòn. Trong đó quân đội Mĩ giữ vai trò chủ yếu.

– Biện pháp: Trong chiến lược "Chiến tranh đặc biệt", Mĩ thực hiện các chương trình "bình định" với quốc sách "Ấp chiến lược"... Trong chiến lược "Chiến tranh cục bộ", Mĩ liên tiếp mở nhiều cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định" (hai cuộc phản công mùa khô 1965 – 1966, 1966 – 1967).

– Quy mô (địa bàn): Chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" được thực hiện chủ yếu ở miền Nam. Chiến lược "Chiến tranh cục bộ" được thực hiện ở miền Nam và mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc.

ĐỀ THI SỐ 6

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Nét chính về quá trình thành lập và phát triển của Liên minh châu Âu (EU) từ thập niên 50 của thế kỉ XX đến năm 2000.

1. Sự thành lập

Ngày 18-4-1951, sáu nước Tây Âu (Pháp, Cộng hoà Liên bang Đức, Bỉ, I-ta-li-a, Hà Lan, Lúc-xăm-bua) đã thành lập "Cộng đồng than – thép châu Âu" (ECSC). Ngày 25-3-1957, sáu nước này kí *Hiệp ước Rô-ma*, thành lập "Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu"(EURATOM) và "Cộng đồng kinh tế châu Âu" (EEC).

Đến ngày 1-7-1967, ba tổ chức trên được hợp nhất thành "Cộng đồng châu Âu" (EC).

Ngày 7-12-1991, các nước thành viên EC kí Hiệp ước Ma-xtrích (Hà Lan), có hiệu lực từ ngày 1-1-1993, đổi tên thành *Liên minh châu Âu (EU).*

2. Quá trình phát triển

Thành viên: từ 6 nước đầu tiên đến năm 1995 phát triển thành 15 nước. (Đến năm 2004, EU kết nạp thêm 10 nước, nâng số thành viên lên 25 nước. Năm 2007, thêm 2 nước thành 27 nước).

EU ra đời không chỉ nhằm hợp tác liên minh giữa các nước thành viên trong lĩnh vực kinh tế, tiền tệ mà còn cả trong lĩnh vực chính trị, đối ngoại và an ninh chung.

Cơ cấu tổ chức của EU gồm năm cơ quan chính là Hội đồng châu Âu, Hội đồng Bộ trưởng, Ủy ban châu Âu, Quốc hội châu Âu, Tòa án châu Âu và một số ủy ban chuyên môn khác.

Tháng 6-1979, đã diễn ra cuộc bầu cử Nghị viện châu Âu đầu tiên. Tháng 3-1995, bảy nước EU hủy bỏ sự kiểm soát việc đi lại của công dân các nước này qua biên giới của nhau. Ngày 1-1-1999, đồng tiền chung châu Âu với tên gọi là đồng Ơrô (EURO) đã được phát hành (ngày 1-1-2002 chính thức được sử dụng ở nhiều nước EU, thay cho các đồng bản tệ).

Như vậy, đến cuối thập kỉ 90, EU đã trở thành tổ chức liên kết chính trị – kinh tế lớn nhất hành tinh, chiếm hơn 1/4 GDP của thế giới.

Năm 1990, quan hệ EU – Việt Nam được chính thức thiết lập, mở ra một thời kì phát triển mới trên cơ sở hợp tác toàn diện giữa hai bên.

Câu II *(4,0 điểm)*

Cuộc đấu tranh bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc tiếp theo sau Đại thắng mùa Xuân 1975 đã diễn ra như thế nào? Kết quả, ý nghĩa lịch sử.

1. Đấu tranh bảo vệ biên giới Tây Nam

Do có âm mưu từ trước, ngay sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, tập đoàn Khơ-me đỏ ở Cam-pu-chia do Pôn Pốt cầm đầu – lên nắm quyền đã mở những cuộc hành quân khiêu khích, xâm phạm nhiều vùng lãnh thổ nước ta từ Hà Tiên đến Tây Ninh. Ngày 3-5-1975, chúng cho quân đổ bộ đánh chiếm đảo Phú Quốc, đến ngày 10-5-1975 đánh chiếm đảo Thổ Chu.

Ngày 22-12-1978, tập đoàn Pôn Pốt huy động 19 sư đoàn bộ binh, cùng nhiều đơn vị pháo binh, xe tăng... đến biên giới phía Đông, tiến vào khu vực Bến Sỏi thuộc tỉnh Tây Ninh, bắt đầu vào cuộc tiến công quy mô lớn, với ý đồ đánh chiếm thị xã Tây Ninh, mở đường tiến sâu vào lãnh thổ nước ta. Thực hiện quyền tự vệ chính đáng của mình, quân dân ta tổ chức phản công, tiêu diệt toàn bộ cánh quân xâm lược vào đất nước ta. Tiếp đó, quân ta thừa thắng phát triển cuộc tiến công tiêu diệt, làm tan rã đại bộ phận quân chủ lực của địch tại nơi xuất phát.

Theo yêu cầu của Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Cam-pu-chia, quân đội Việt Nam cùng với lực lượng cách mạng Cam-pu-chia tiến công xoá bỏ chế độ diệt chủng Pôn Pốt. Ngày 7-1-1979, thủ đô Phnôm Pênh hoàn toàn giải phóng.

2. Đấu tranh bảo vệ biên giới phía Bắc

Hành động thù địch chống Việt Nam của tập đoàn Pôn Pốt được một số nhà lãnh đạo Trung Quốc lúc đó đồng tình ủng hộ. Họ còn có những hành động làm tổn hại đến tình cảm giữa nhân dân hai nước như cho quân khiêu khích dọc biên giới, dựng lên sự kiện "nạn kiều", cắt viện trợ, rút chuyên gia... Nghiêm trọng hơn, từ sáng 17-2-1979, Trung Quốc huy động 32 sư đoàn mở cuộc tiến công dọc biên giới phía Bắc nước ta từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Phong Thổ (Lai Châu) dài hơn nghìn cây số.

Để bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, quân dân ta, trực tiếp là quân dân sáu tỉnh biên giới phía Bắc, đã đứng lên chiến đấu. Đến ngày 18-3-1979, quân Trung Quốc rút khỏi nước ta.

PHẦN RIÊNG (3,0 điểm)

Thí sinh học chương trình nào thì chỉ được làm một câu dành cho chương trình đó (câu III.a hoặc câu III.b).

Câu III.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Nêu nguyên nhân bùng nổ, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của phong trào cách mạng 1930 – 1931.

1. Nguyên nhân bùng nổ phong trào cách mạng 1930 – 1931

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 – 1933 đã tác động đến các hoạt động kinh tế ở Việt Nam, tình trạng đói khổ của tầng lớp nhân dân lao động ngày thêm trầm trọng. Công nhân bị sa thải hoặc bị cắt giảm lương; nông dân phải chịu cảnh thuế cao, nông sản phẩm bị hạ giá; các tầng lớp lao động khác cũng không tránh khỏi tác động của khủng hoảng kinh tế. Mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc, trong đó chủ yếu là mâu thuẫn giữa nông dân Việt Nam với thực dân phong kiến và tay sai phản động.

Đầu năm 1930, sau khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái do Việt Nam Quốc dân đảng phát động bị thất bại, thực dân Pháp đã tiến hành một chiến dịch khủng bố dã man những người yêu nước Việt Nam.

Giữa lúc đó, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Với đường lối đấu tranh đúng đắn, Đảng đã kịp thời lãnh đạo phong trào đấu tranh của quần chúng công – nông trên phạm vi cả nước.

2. Ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm

Phong trào cách mạng 1930 – 1931 chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn nhưng có ý nghĩa lịch sử to lớn. Phong trào khẳng định đường lối đúng đắn của Đảng, quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với cách mạng các nước ở Đông Dương. Từ trong phong trào, khối liên minh công – nông hình thành, công nhân và nông dân đoàn kết với nhau trong đấu tranh cách mạng.

Phong trào cách mạng 1930 – 1931 được đánh giá cao trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Quốc tế Cộng sản đã công nhận Đảng Cộng sản Đông Dương là phân bộ độc lập trực thuộc Quốc tế Cộng sản.

Phong trào cách mạng 1930 – 1931 đã để lại cho Đảng ta nhiều bài học kinh nghiệm quý báu về công tác tư tưởng, về xây dựng khối liên minh công nông và mặt trận dân tộc thống nhất, về tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh v.v.. Phong trào có ý nghĩa như cuộc tập dượt đầu tiên của Đảng và quần chúng cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám sau này.

Câu III.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Trình bày quá trình chuyển hướng đấu tranh của Đảng từ Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 6 tháng 11-1939 đến Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 8 tháng 5-1941.

1. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 6 tháng 11-1939

Ngày 1-9-1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Ngày 3-9-1939, Pháp tuyên chiến chiến với Đức. Sau khi tham chiến, Chính phủ Pháp thực hiện chính sách thù địch đối với các lực lượng tiến bộ trong nước và các phong trào cách mạng ở các thuộc địa. Những biến chuyển đó của tình hình thế giới và trong nước đặt ra cho Đảng ta phải nắm bắt kịp thời tình hình, có đánh giá chính xác, đề ra đường lối đấu tranh phù hợp.

Hai tháng sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, từ ngày 6 đến ngày 8-11-1939, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng được triệu tập tại Bà Điểm (Hóc Môn – Gia Định) do Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ chủ trì.

Hội nghị xác định mục tiêu chiến lược trước mắt của cách mạng Đông Dương là đánh đổ đế quốc và tay sai, giải phóng các dân tộc Đông Dương, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập. Chủ trương tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất và đề ra khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của đế quốc và địa chủ phản bội quyền lợi dân tộc, chống tô cao, lãi nặng. Khẩu hiệu lập chính quyền Xô viết công – nông – binh được thay thế bằng khẩu hiệu lập Chính phủ dân chủ cộng hoà.

Về phương pháp đấu tranh, Đảng chuyển từ đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ sang đấu tranh đánh đổ chính quyền của đế quốc và tay sai; từ hoạt động hợp pháp, nửa hợp pháp sang hoạt động bí mật, bất hợp pháp. Đảng chủ trương thành lập Mặt trận Thống nhất Dân tộc Phản đế Đông Dương thay cho Mặt trận dân chủ Đông Dương.

Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 6 tháng 11-1939 đánh dấu bước chuyển hướng quan trọng – đã đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, thể hiện sự nhạy bén về chính trị và năng lực lãnh đạo sáng tạo của Đảng.

2. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 8 tháng 5-1941

Ngày 28-1-1941, Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Sau một thời gian chuẩn bị, Người chủ trì Hội nghị Trung ương lần thứ 8 tại Pác Bó (Hà Quảng – Cao Bằng) từ ngày 10 đến ngày 19-5-1941.

Hội nghị khẳng định chủ trương đúng đắn của Hội nghị Trung ương lần thứ 6 tháng 11-1939 và lần thứ 7 tháng 11-1940, nhưng đề cao hơn nữa nhiệm vụ giải phóng dân tộc, đưa nó lên hàng đầu, – *nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của cách mạng là giải phóng dân tộc*. Hội nghị chủ trương tiếp tục tạm gác khẩu hiệu "đánh đổ địa chủ, chia ruộng đất cho dân cày", nêu khẩu hiệu giảm tô, giảm tức, chia lại ruộng đất công, tiến tới thực hiện người cày có ruộng.

Hội nghị chỉ rõ sau khi đánh đuổi đế quốc Pháp – Nhật, sẽ thành lập Chính phủ nhân dân của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Quyết định thành lập Việt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Việt Minh) thay cho Mặt trận Thống nhất Dân tộc Phản đế Đông Dương, thay thế các Hội Phản đế thành Hội Cứu quốc, giúp đỡ việc lập Mặt trận Ai Lao độc lập đồng minh và Cao Miên độc lập đồng minh ở Lào và Cam-pu-chia.

Hội nghị xác định hình thái cuộc khởi nghĩa ở nước ta là đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa và kết luận: chuẩn bị khởi nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng, toàn dân trong giai đoạn hiện tại.

Hội nghị chính thức bầu ra Ban Chấp hành Trung ương mới, bầu Trường Chinh làm Tổng Bí thư.

Hội nghị lần thứ 8 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã *hoàn chỉnh chủ trương chuyển hướng đấu tranh* được đề ra từ Hội nghị Trung ương lần thứ 6 tháng 11-1939, nhằm giải quyết mục tiêu số một của cách mạng là độc lập dân tộc và đề ra nhiều biện pháp sáng tạo thực hiện mục tiêu ấy.

ĐỀ THI SỐ 7

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Nêu những nét cơ bản về tình hình kinh tế, chính trị của Nhật Bản trong thập niên 90 của thế kỉ XX.

Trong thập niên 90, kinh tế Nhật Bản lâm vào tình trạng suy thoái, nhưng Nhật Bản vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính lớn của thế giới.

Về chính trị, sau 38 năm Đảng Dân chủ Tự do (LDP) liên tục cầm quyền (1955 – 1993), từ năm 1993 đến năm 2000 các đảng đối lập hoặc liên minh các đảng phái khác nhau đã tham gia nắm chính quyền, tình hình xã hội Nhật có phần không ổn định. Chỉ trong 3 năm, từ 1993 đến 1996, Nhật Bản đã có tới 15 lần thay đổi Nội các. Trận động đất ở Cô-bê (1995) đã gây thiệt hại lớn về người và của; vụ khủng bố bằng hơi độc trong đường tàu điện ngầm của giáo phái A-um (3-1995), nạn thất nghiệp tăng cao... đã làm cho nhiều người dân Nhật hết sức lo lắng.

Về đối ngoại, Nhật tiếp tục duy trì liên minh chặt chẽ với Mĩ. Tháng 4-1996, hai nước đã ra tuyên bố tái khẳng định việc kéo dài vĩnh viễn *Hiệp ước An ninh Mĩ – Nhật*. Mặt khác, với các "Học thuyết Mi-y-a-dao-a" (1-1993), "Học thuyết Ha-si-mô-tô" (1-1997), Nhật Bản vẫn coi trọng quan hệ với Tây Âu và mở rộng hoạt động đối ngoại với các đối tác khác trên phạm vi toàn cầu và chú trọng phát triển quan hệ với các nước Đông Nam Á.

Từ đầu những năm 90, Nhật Bản nỗ lực vươn lên thành một cường quốc chính trị để tương xứng với vị thế siêu cường kinh tế.

Với khu vực châu Á– Thái Bình Dương, kể từ đầu thập niên 90 đến nay, các quan hệ hợp tác kinh tế giữa Nhật Bản với các nước NICs và ASEAN tiếp tục gia tăng với tốc độ ngày càng mạnh mẽ.

Như vậy, vai trò, vị trí và ảnh hưởng của Nhật Bản ngày càng lớn trên trường quốc tế và cả về kinh tế và chính trị.

Câu II *(4,0 điểm)*

Tóm tắt diễn biến cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân năm 1975.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân năm 1975 đã diễn ra trong gần 2 tháng (từ 4-3 đến 2-5) qua 3 chiến dịch lớn: Tây Nguyên, Huế – Đà Nẵng và chiến dịch Hồ Chí Minh.

1. Chiến dịch Tây Nguyên (từ 4-3 đến 24-3)

Tây Nguyên là địa bàn chiến lược hết sức quan trọng, cả ta và địch đều nắm giữ. Nhưng do nhận định sai hướng tiến công của quân ta, địch chốt giữ ở đây một lực lượng mỏng, bố phòng có nhiều sơ hở. Căn cứ vào đó, Bộ

Chính trị Trung ương Đảng ta quyết định chọn Tây Nguyên làm hướng tiến công chủ yếu trong năm 1975.

Thực hiện kế hoạch, ta tập trung chủ lực mạnh với vũ khí kĩ thuật hiện đại, mở chiến dịch quy mô lớn ở Tây Nguyên. Trận then chốt mở màng ở Buôn Ma Thuột ngày 10-3-1975 đã giành thắng lợi. Ngày 13-2-1975, địch phản công chiếm lại Buôn Ma Thuột nhưng không thành.

Ngày 14-3-1975, Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh rút toàn bộ quân khỏi Tây Nguyên về giữ vùng duyên hải miền Trung. Trên đường rút chạy, chúng bị quân ta truy kích tiêu diệt. Đến ngày 24-3-1975, Tây Nguyên rộng lớn với 60 vạn dân hoàn toàn giải phóng.

Chiến dịch Tây Nguyên thắng lợi đã chuyển cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước sang giai đoạn cuối: Từ *tiến công chiến lược* ở Tây Nguyên phát triển thành *tổng tiến công chiến lược* trên toàn chiến trường miền Nam.

2. Chiến dịch Huế – Đà Nẵng (từ 21-3 đến 29-3)

Nhận thấy thời cơ chiến lược đến nhanh, hết sức thuận lợi, ngay khi chiến dịch Tây Nguyên đang tiếp diễn, Bộ Chính trị có quyết định kịp thời giải phóng Sài Gòn và toàn miền Nam, trước tiên là tiến hành chiến dịch giải phóng Huế – Đà Nẵng.

Ngày 21-3 quân ta đánh thẳng vào căn cứ địch ở Huế, chặn các đường rút chạy của chúng, hình thành thế bao vây chúng trong thành phố. Đúng 10 giờ 30 ngày 25-3, quân ta tiến vào cố đô Huế, đến hôm sau (26-3) thì giải phóng thành phố và toàn tỉnh Thừa Thiên.

Đà Nẵng, thành phố lớn thứ hai ở miền Nam, một căn cứ quân sự liên hợp lớn nhất của Mĩ và quân đội Sài Gòn rơi vào thế cô lập. Hơn 10 vạn quân địch bị dồn ứ về đây trở nên hỗn loạn, mất hết khả năng chiến đấu. Sáng 29-3, quân ta từ 3 phía tây, bắc, nam tiến thẳng vào thành phố, đến 3 giờ chiều thì chiếm được toàn bộ Đà Nẵng.

Trong cùng thời gian trên, từ cuối tháng 3 đến cuối tháng 4, nhân dân các tỉnh còn lại ở ven biển miền Trung, Nam Tây Nguyên và một số tỉnh ở Nam Bộ, có sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang địa phương và quân chủ lực, đã nổi dậy đánh địch, giành quyền làm chủ.

3. Chiến dịch Hồ Chí Minh (từ 26-4 đến 30-4)

Sau thắng lợi chiến dịch Tây Nguyên và chiến dịch Huế – Đà Nẵng, Bộ Chính trị Trung ương Đảng nhận định: "*Thời cơ chiến lược đã đến, ta có điều kiện hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam*"; từ đó đi đến quyết định: "*phải tập trung nhanh nhất lực lượng, binh khí kĩ thuật và vật chất giải phóng miền Nam trước mùa mưa* (trước tháng 5-1975)". Chiến dịch giải phóng Sài Gòn được Bộ Chính trị quyết định mang tên Chiến dịch Hồ Chí Minh (14-4-1975).

Trước khi bắt đầu chiến dịch giải phóng Sài Gòn, quân ta tiến công Xuân Lộc và Phan Rang – những căn cứ phòng thủ trọng yếu của địch bảo vệ Sài Gòn từ phía đông.

Trước việc tuyến phòng thủ bị chọc thủng (Phan Rang ngày 16-4, Xuân Lộc ngày 21-4) và Phnôm Pênh (thủ đô Cam-pu-chia) giải phóng (17-4), nội bộ Mĩ và chính quyền Sài Gòn càng thêm hoảng loạn. Ngày 18-4, Tổng thống Mĩ ra lệnh di tản hết người Mĩ khỏi Sài Gòn. Ngày 21-4, Nguyễn Văn Thiệu tuyên bố từ chức Tổng thống.

17 giờ ngày 26-4 quân ta được lệnh nổ súng mở đầu chiến dịch, 5 cánh quân vượt qua tuyến phòng thủ vòng ngoài của địch tiến vào trung tâm Sài Gòn, đánh chiếm các cơ quan đầu não của chúng.

10 giờ 45 phút ngày 30-4, xe tăng của ta tiến thẳng vào Dinh Độc lập, bắt sống toàn bộ Chính phủ Trung ương Sài Gòn, Dương Văn Minh, vừa lên giữ chức Tổng thống Chính phủ Sài Gòn ngày 28-4, đã phải tuyên bố đầu hàng không điều kiện. Đến 11 giờ 30 phút cùng ngày, lá cờ cách mạng tung bay trên nóc Dinh Độc lập, báo hiệu sự toàn thắng của Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Sau giải phóng Sài Gòn lực lượng vũ trang và nhân dân các tỉnh còn lại thừa thắng nhất tề đứng lên tiến công và nổi dậy, theo phương thức "xã giải phóng xã, huyện giải phóng huyện, tỉnh giải phóng tỉnh". Đến ngày 2-5, Châu Đốc là tỉnh cuối cùng ở miền Nam được giải phóng.

PHẦN RIÊNG *(3,0 điểm)*

Thí sinh học chương trình nào thì chỉ được làm một câu dành cho chương trình đó (câu III.a hoặc câu III.b).

Câu III.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Trình bày cuộc đấu tranh trên lĩnh vực sách báo và nghị trường trong phong trào dân chủ 1936 – 1939.

1. Đấu tranh trên lĩnh vực sách báo

Đảng Cộng sản Đông Dương triệt để sử dụng báo chí công khai làm vũ khí đấu tranh cách mạng; tuyên truyền đường lối quan điểm của Đảng, tập hợp, hướng dẫn phong trào đấu tranh của quần chúng.

Đảng đã xuất bản nhiều tờ báo công khai ở các thành phố lớn trong nước như: *Tiền phong, Dân chúng, Lao động, Tin tức v.v...* tuyên truyền, giới thiệu về chủ nghĩa Mác – Lê-nin, Đảng Cộng sản Đông Dương, Liên Xô, Quốc tế Cộng sản, Mặt trận Nhân dân Pháp v.v..

Báo chí cách mạng trở thành mũi xung kích trong những phong trào lớn của cuộc vận động dân chủ, dân sinh thời kì 1936 – 1939.

Trong thời gian này, nhiều sách chính trị – lí luận được xuất bản công khai hoặc được đưa từ Pháp về. Nhiều tác phẩm văn học hiện thực phê phán, văn, thơ cách mạng đã được xuất bản.

Cuộc đấu tranh của Đảng trên lĩnh vực báo chí những năm 1936 – 1939 đã thu được kết quả to lớn, trước hết về văn hóa – tư tưởng. Đông đảo các tầng lớp nhân dân được giác ngộ về con đường cách mạng của Đảng.

2. Đấu tranh nghị trường

Trong các cuộc tổng tuyển cử vào các cơ quan lập pháp như Viện Dân biểu Trung Kì (1937), Viện Dân biểu Bắc Kì, Hội đồng Kinh tế lí tài Đông Dương (1938) và Hội đồng Quản hạt Nam Kì (1939), Đảng vận động để đưa người của Mặt trận Dân chủ Đông Dương ra ứng cử với chương trình hành động, như mở rộng quyền tự do, dân chủ, bỏ thuế môn bài, thuế chợ, thuế đò, bỏ độc quyền rượu, mở mang y tế, cứu tế thất nghiệp v.v.. Đảng sử dụng báo chí để tuyên truyền và vận động cử tri bỏ phiếu cho những ứng cử viên này. Kết quả là hầu hết các ứng cử viên do Đảng vận động đã trúng cử.

Trong kì họp của Viện Dân biểu tháng 9-1938, các nghị viện dân biểu đã bác bỏ dự án thuế thân và thuế điền thổ của Chính phủ thuộc địa.

Đảng Cộng sản Đông Dương quyết định tham gia đấu tranh công khai ở nghị trường nhằm mục đích mở rộng lực lượng của Mặt trận Dân chủ và vạch trần chính sách phản động của bọn thực dân và tay sai, bênh vực quyền lợi nhân dân lao động.

Câu III.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Trình bày những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong quá trình chuẩn bị về mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức tiến tới thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (1921 – 1930).

1. Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị về mặt chính trị, tư tưởng

Năm 1921, cùng với một số người yêu nước của An-giê-ri, Ma-rốc, Tuy-ni-di... Nguyễn Ái Quốc lập ra *Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa* ở Pa-ri để tập hợp những người dân thuộc địa sống trên đất Pháp, nghiên cứu tình hình chính trị, kinh tế của thuộc địa để soi sáng cho cuộc đấu tranh vì quyền lợi của nhân dân các nước thuộc địa, đoàn kết các lực lượng cách mạng chống chủ nghĩa thực dân. Cơ quan ngôn luận của Hội là báo *Người cùng khổ* do Nguyễn Ái Quốc làm chủ nhiệm kiêm chủ bút.

Nguyễn Ái Quốc còn viết nhiều bài cho các báo *Nhân đạo*, *Đời sống công nhân*... và đặc biệt là cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp*. Các sách báo nói trên được bí mật chuyển về Việt Nam đã góp phần thúc đẩy phong trào dân tộc trong nước phát triển mạnh mẽ hơn.

Tháng 6-1923, Nguyễn Ái Quốc rời nước Pháp sang Liên Xô dự *Hội nghị Quốc tế Nông dân* (tháng 10-1923) và được bầu vào Ban Chấp hành Hội. Nguyễn Ái

Quốc ở lại Liên Xô, vừa nghiên cứu, học tập, viết bài cho báo *Sự thật* của Đảng Cộng sản Liên Xô, tạp chí *Thư tín Quốc tế* của Quốc tế Cộng sản.

Tại Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V (1924), Nguyễn Ái Quốc trình bày lập trường quan điểm của mình về vị trí chiến lược của cách mạng các nước thuộc địa, về mối quan hệ giữa phong trào công nhân ở các nước đế quốc với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa, về vai trò và sức mạnh to lớn của giai cấp nông dân ở các nước thuộc địa.

Ngày 11-11-1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc) để trực tiếp đào tạo cán bộ, xây dựng tổ chức cách mạng, truyền bá lí luận cách mạng giải phóng dân tộc vào Việt Nam.

2. Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị về mặt tổ chức và tiến tới thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

Sau khi đến Quảng Châu (Trung Quốc), Nguyễn Ái Quốc mở lớp huấn luyện cán bộ. Đa số học viên là thanh niên, học sinh, trí thức Việt Nam yêu nước. Sau khi học xong, họ bí mật về nước truyền bá lí luận giải phóng dân tộc và tổ chức nhân dân đấu tranh. Một số người được gửi sang học tại trường Đại học Phương Đông ở Mát-xcơ-va (Liên Xô) hoặc Trường Quân sự Hoàng Phố (Trung Quốc).

Tháng 2-1925, trên cơ sở lựa chọn một số thanh niên ưu tú trong *Tâm tâm xã*, Nguyễn Ái Quốc tổ chức thành nhóm *Cộng sản đoàn*. Tháng 6-1925, Nguyễn Ái Quốc thành lập *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên* nhằm tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh đánh đổ đế quốc Pháp và tay sai.

Báo *Thanh niên* do Nguyễn Ái Quốc sáng lập là cơ quan ngôn luận của Hội. Đầu năm 1927, tác phẩm *Đường Kách mệnh* của Nguyễn Ái Quốc được xuất bản. Báo *Thanh niên* và tác phẩm *Đường Kách mệnh* đã trang bị lí luận giải phóng dân tộc cho cán bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên để tuyên truyền cho giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam.

Tháng 7-1925, Nguyễn Ái Quốc cùng với một số nhà yêu nước Triều Tiên, In-đô-nê-xi-a... lập ra *Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông*.

Đầu năm 1930, với chức trách là phái viên của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc triệu tập và chủ trì Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam. Hội nghị hợp nhất Đảng bắt đầu họp ngày 6-1-1930 tại Cửu Long (Hương Cảng – Trung Quốc), Hội nghị đã nhất trí hợp nhất các tổ chức thành một đảng duy nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam.

Từ năm 1921 đến năm 1930, sau khi đã tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn cho nhân dân Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc đã tích cực chuẩn bị về tư tưởng, chính trị và tổ chức để tiến tới thành lập chính đảng của giai cấp vô sản tại Việt Nam. Đây là một trong những đóng góp to lớn của Nguyễn Ái Quốc đối với lịch sử và cách mạng Việt Nam.

ĐỀ THI SỐ 8

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Trình bày mục đích, nguyên tắc hoạt động và vai trò của tổ chức Liên hợp quốc (từ khi thành lập đến năm 2000).

Mục đích: Duy trì hoà bình và an ninh thế giới, phát triển các mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc và tiến hành hợp tác quốc tế giữa các nước trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc.

Nguyên tắc hoạt động: Bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và tự quyết của các dân tộc; tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước; không can thiệp vào công việc nội bộ của bất kỳ nước nào; giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hoà bình; chung sống hoà bình và sự nhất trí giữa 5 nước lớn: Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp, Trung Quốc. (Sau khi Liên Xô tan rã, Liên bang Nga kế thừa địa vị pháp lí của Liên Xô).

Vai trò: Trong hơn nửa thế kỉ qua, Liên hợp quốc đã trở thành một diễn đàn quốc tế vừa hợp tác, vừa đấu tranh nhằm duy trì hoà bình và an ninh thế giới. Liên hợp quốc đã có nhiều cố gắng trong việc giải quyết các vụ tranh chấp và xung đột ở nhiều khu vực, thúc đẩy các quan hệ hữu nghị và hợp tác quốc tế, giúp đỡ các dân tộc về kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế, nhân đạo...

Câu II *(4,0 điểm)*

Nêu nội dung cơ bản của kế hoạch Na-va và chủ trương của ta trong đông – xuân 1953-1954.

1. Nội dung cơ bản của kế hoạch Na-va

Ngày 7-5-1953, với sự thoả thuận của Mĩ, Chính phủ Pháp cử tướng Na-va làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương. Na-va đề ra kế hoạch chiến lược với hi vọng trong 18 tháng giành lấy một thắng lợi quyết định để "kết thúc chiến tranh trong danh dự".

Kế hoạch Na-va được chia thành hai bước:

Bước thứ nhất trong thu – đông năm 1953 và xuân năm 1954, giữ thế phòng ngự chiến lược ở miền Bắc, tấn công chiến lược để bình định miền Trung và Nam Đông Dương, giành lấy nguồn nhân lực, vật lực; tìm cách thanh toán bằng được Liên khu V; đồng thời ra sức mở rộng ngụy quân, tập trung binh lực, xây dựng đội quân cơ động chiến lược mạnh.

Bước thứ hai, từ thu – đông năm 1954, chuyển lực lượng ra chiến trường miền Bắc, thực hiện tiến công chiến lược, cố giành thắng lợi quân sự quyết định, buộc ta phải đàm phán theo những điều kiện có lợi cho chúng và "*kết thúc chiến tranh trong danh dự*".

Từ thu – đông năm 1953, Na-va tập trung quân cơ động ở đồng bằng Bắc Bộ lên đến 44 tiểu đoàn (trong tổng số 84 tiểu đoàn Đông Dương), tiến hành những cuộc càn quét bình định vùng chiếm đóng, mở rộng hoạt động thổ phỉ, biệt kích ở vùng rừng núi biên giới, mở cuộc tiến công lớn vào Ninh Bình, Thanh Hoá (tháng 10-1953)... để phá kế hoạch tiến công của ta.

2. Chủ trương của ta trong Đông – Xuân 1953 – 1954

Cuối tháng 9-1953, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp ở Việt Bắc để bàn kế hoạch quân sự Đông – Xuân 1953 – 1954.

Nắm vững nhiệm vụ tiêu diệt địch là chính, *phương hướng chiến lược* của ta trong Đông – Xuân 1953 – 1954 là: *"Tập trung lực lượng mở những cuộc tiến công vào những hướng quan trọng về chiến lược mà địch tương đối yếu, nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng đất đai, đồng thời buộc chúng phải bị động phân tán lực lượng đối phó với ta trên những địa bàn xung yếu mà chúng không thể bỏ, do phải phân tán lực lượng mà tạo ra cho ta những điều kiện thuận lợi mới để tiêu diệt thêm từng bộ phận sinh lực của chúng".*

Thực hiện quyết định của Bộ Chính trị, trong Đông – Xuân 1953 – 1954 quân ta mở một loạt chiến dịch tiến công địch ở hầu khắp các chiến trường Đông Dương.

II. PHẦN RIÊNG *(3,0 điểm)*

Thí sinh học chương trình nào thì chỉ được làm một câu dành cho chương trình đó (câu III.a hoặc câu III.b).

Câu III.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp trở lại xâm lược ở Nam Bộ vào cuối 1945 đã diễn ra như thế nào?

Với dã tâm xâm lược nước ta một lần nữa, ngay sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh, Chính phủ Đờ Gôn đã quyết định thành lập một đạo quân dưới quyền chỉ huy tướng Lơ-cơ-léc, đồng thời cử Đô đốc Đác-giăng-li-ơ sang làm Cao uỷ Pháp ở Đông Dương.

Ngày 2-9-1945, trong khi quân dân Sài Gòn – Chợ Lớn tổ chức mít tinh chào mừng *"Ngày Độc lập"*, thực dân Pháp xả súng vào đám đông làm 47 người chết, nhiều người bị thương.

Đêm 22 rạng sáng 23-9-1945, được sự giúp đỡ của quân Anh, thực dân Pháp cho quân đánh úp trụ sở Uỷ ban nhân dân Nam Bộ và cơ quan tự vệ thành phố Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ hai.

Quân dân Sài Gòn – Chợ Lớn cùng với quân dân Nam Bộ đã nhất tề đứng lên chiến đấu chống quân xâm lược. Các chiến sĩ lực lượng vũ trang của ta đột nhập sân bay Tân Sơn Nhất, đốt cháy tàu Pháp vừa cập bến Sài Gòn, đánh kho tàng, phá nhà giam.

Phối hợp với các lực lượng vũ trang đánh địch, nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn đấu tranh triệt phá nguồn tiếp tế của địch, từ chối hợp tác với chúng, dựng chướng ngại vật và chiến luỹ trên đường phố, các công sở, trường học, nhà máy, hãng buôn đóng cửa, chợ không họp, tàu xe ngừng chạy, điện nước bị cắt... Quân Pháp trong thành phố bị bao vây và luôn bị tiến công.

Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh huy động lực lượng cả nước chi viện cho Nam Bộ và Nam Trung Bộ kháng chiến. Hàng vạn thanh niên hăng hái gia nhập quân đội, sung vào các *"đoàn quân Nam tiến"* sát cánh cùng với nhân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ chiến đấu. Những cán bộ và chiến sĩ hăng hái, có ít nhiều kinh nghiệm chiến đấu, những vũ khí, trang bị tốt nhất của ta lúc đó đều dành cho bộ đội Nam tiến. Nhân dân Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ còn thường xuyên tổ chức quyên góp tiền, gạo, áo quần, thuốc men... ủng hộ nhân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ kháng chiến.

Câu III.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Trình bày nét chính về phong trào đấu tranh đòi tự do, dân sinh, dân chủ của các tầng lớp nhân dân Việt Nam trong phong trào dân chủ (1936 – 1939).

1. Phong trào Đông Dương Đại hội

Được tin Quốc hội Pháp cử phái đoàn sang điều tra tình hình Đông Dương, Đảng chủ trương phát động và tổ chức các tầng lớp nhân dân hội họp thảo ra bản "dân nguyện" để gửi tới phái đoàn, tiến tới triệu tập Đông Dương Đại hội vào tháng 8-1936. Đảng cũng kêu gọi các đảng phái chính trị, các tổ chức quần chúng cùng tham gia.

Các *Ủy ban hành động* được thành lập khắp nơi trong nước. Quần chúng sôi nổi tham gia các cuộc mít tinh, hội họp.

Trước sự lan rộng của phong trào, bọn phản động thuộc địa đàn áp và chia rẽ quần chúng. Ngày 15-9-1936, thực dân Pháp ra lệnh giải tán Ủy ban hành động, cấm hội họp, tịch thu các báo cổ động cho Đông Dương Đại hội.

Phong trào Đông Dương Đại hội nhanh chóng bị đàn áp nhưng cũng đã đạt được mục đích của mình. Đông đảo quần chúng được giác ngộ, đoàn kết đấu tranh đòi quyền sống. Đảng Cộng sản Đông Dương thu được một số kinh nghiệm về phát động và lãnh đạo phong trào đấu tranh công khai, hợp pháp. Chính quyền thực dân đã giải quyết một phần yêu sách của nhân dân như nới rộng quyền xuất bản báo chí, tự do đi lại và thả một số tù chính trị...

Đầu năm 1937, phái viên của Chính phủ Pháp Gô-đa sang điều tra tình hình Đông Dương và Brê-vi-ê sang nhận chức Toàn quyền Đông Dương. Lợi dụng sự kiện này, Đảng tổ chức quần chúng mít tinh "đón rước", nhưng thực chất là biểu dương lực lượng. Trên đường Gô-đa đi từ Sài Gòn ra Hà Nội, đến đâu nhân dân cũng biểu tình đưa yêu sách về dân sinh, dân chủ.

2. Phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân

Cùng với cuộc vận động Đông Dương Đại hội và sau khi phong trào bị cấm, các tầng lớp nhân dân trong cả nước tiến hành nhiều cuộc đấu tranh đòi quyền lợi. Chỉ riêng 6 tháng cuối năm 1936 có 361 cuộc đấu tranh, trong đó có 236 cuộc đấu tranh của công nhân. Tiêu biểu là cuộc bãi công ngày 23-11 của công nhân Hòn Gai, Cẩm Phả, Mông Dương…

Năm 1937 có 400 cuộc bãi công của công nhân. Tiêu biểu là cuộc đấu tranh của công nhân xe lửa Nam Đông Dương ngày 9-7-1937 và mỏ than Vàng Danh ngày 28-9-1937. 15 cuộc đấu tranh của nông dân đòi giảm tô, giảm tức… Tiểu thương ở Hà Nội, Hải Phòng, các thành phố và thị xã khác bãi thị, đòi giảm thuế chợ, thuế hàng.

Trong tháng 3 và tháng 7, Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp để bàn về công tác quần chúng. Đảng quyết định lập Công hội thay Công hội đỏ, Đoàn Thanh niên Phản đế thay Đoàn Thanh niên Cộng sản, Hội Cứu tế bình dân thay Hội Cứu tế đỏ v.v… Ở nông thôn, lập Hội cấy, Hội cày, Hội hiếu hỉ v.v… Những hình thức tổ chức linh hoạt, hoạt động công khai, nửa công khai, đã tập hợp rộng rãi các tầng lớp nhân dân tham gia.

Năm 1938 có 131 cuộc bãi công của công nhân. Tuy số lượng cuộc đấu tranh giảm so với năm 1937, nhưng trình độ giác ngộ của quần chúng, khẩu hiệu đấu tranh và sự phối hợp đấu tranh giữa các địa phương được nâng cao.

Cuối năm 1938 ở Nam Kì xảy ra nạn đói. Nông dân nhiều nơi biểu tình. Điển hình là cuộc biểu tình của hơn 1.000 nông dân Cà Mau tháng 10-1938. Phong trào đấu tranh của học sinh, tiểu thương dâng cao.

Đặc biệt là cuộc đấu tranh ngày 1-5-1938. Lần đầu tiên, trong ngày Quốc tế Lao động, nhiều cuộc mít tinh được tổ chức công khai ở Hà Nội, Sài Gòn và nhiều nơi khác, đã thu hút đông đảo quần chúng tham gia.

Năm 1939, phong trào tập trung ở những trung tâm công nghiệp lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, Chợ Lớn…

Tháng 9-1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, phong trào đấu tranh đòi dân sinh kết thúc.

ĐỀ THI TỐT NGHIỆP BỔ TÚC THPT

ĐỀ THI SỐ 1

PHẦN I: LỊCH SỬ VIỆT NAM *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Sự ra đời và hoạt động của chính quyền Xô viết Nghệ – Tĩnh (1930-1931).

1. Sự ra đời của chính quyền Xô viết Nghệ – Tĩnh

Trong bối cảnh của cuộc khủng hoảng kinh tế và thực dân Pháp đàn áp đẫm máu cuộc khởi nghĩa Yên Bái, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Đảng đã kịp thời lãnh đạo phong trào đấu tranh của nhân dân trong phạm vi cả nước.

Từ tháng 9-1930, phong trào đấu tranh dâng cao, nhất là ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Những cuộc biểu tình của nông dân (có vũ trang tự vệ) với hàng nghìn người tham gia kéo đến huyện lị, tỉnh lị đòi giảm sưu, giảm thuế... Các cuộc đấu tranh này đều được công nhân Vinh – Bến Thuỷ hưởng ứng.

Tiêu biểu là cuộc biểu tình của nông dân huyện Hưng Nguyên (Nghệ An) ngày 12-9-1930. Khoảng 8.000 nông dân kéo đến phủ lị với những khẩu hiệu "Đả đảo chủ nghĩa đế quốc!", " Đả đảo phong kiến!", "Bỏ sưu thuế, chia ruộng đất" v.v.. Thực dân Pháp đã đàn áp cuộc biểu tình, làm chết 217 người, bị thương 125 người... Quần chúng kéo đến huyện lị phá nhà lao, đốt huyện đường, vây đồn lính khố xanh. Hệ thống chính quyền thực dân, phong kiến bị tê liệt, tan rã ở nhiều huyện, xã. Nhiều tên tri huyện, lí trưởng bỏ trốn hoặc đầu hàng.

Trong tình hình đó, nhiều cấp ủy đảng ở thôn xã đã lãnh đạo nhân dân đứng ra làm chủ vận mệnh của mình, tự quản lí đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội ở địa phương, làm chức năng của chính quyền cách mạng theo hình thức Xô viết.

2. Hoạt động của chính quyền Xô viết Nghệ – Tĩnh

Tại Nghệ An, các Xô viết ra đời từ tháng 9-1930 ở các xã thuộc huyện Thanh Chương, Nam Đàn... Ở Hà Tĩnh, Xô viết hình thành ở các xã thuộc huyện Can Lộc, Nghi Xuân, Hương Khê vào cuối năm 1930 đầu năm 1931. Các Xô viết đã thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động, điều hành và mọi mặt đời sống xã hội, tổ chức, lãnh đạo quần chúng làm các việc sau đây:

Về chính trị, quần chúng được tự do tham gia hoạt động trong các đoàn thể cách mạng, tự do hội họp. Các đội tự vệ đỏ và toà án nhân dân được thành lập.

Về kinh tế, thi hành các biện pháp tịch thu ruộng đất công, tiền, lúa công chia cho dân cày nghèo; bãi bỏ các thứ thuế bất hợp lí; xoá nợ cho người nghèo; chú trọng đắp đê phòng lũ, tu sửa cầu cống, đường giao thông; thành lập các tổ chức để nông dân giúp đỡ nhau trong sản xuất.

Về văn hoá – xã hội, chính quyền cách mạng mở các lớp dạy chữ Quốc ngữ cho nhân dân, xoá bỏ các tệ nạn xã hội... Trật tự trị an được giữ vững. Tinh thần đoàn kết, giúp đỡ nhau trong nhân dân được xây dựng.

Mặc dù chỉ được thành lập ở một số xã, và tồn tại trong một thời gian ngắn, nhưng chính quyền Xô viết Nghệ – Tĩnh đã tỏ rõ bản chất cách mạng và tính ưu việt của chính quyền cách mạng; là chính quyền của dân, do dân và vì dân. Vì vậy, Xô viết Nghệ – Tĩnh là hình thức sơ khai của chính quyền cách mạng – chính quyền dân chủ nhân dân ở Việt Nam.

Câu II *(4,0 điểm)*

Trình bày những thắng lợi của quân dân miền Nam trong cuộc chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ từ năm 1965 đến năm 1968.

1. Những thắng lợi mở đầu

Sau thất bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt", Mĩ đẩy mạnh chiến tranh xâm lược miền Nam, chuyển sang chiến lược "Chiến tranh cục bộ" và mở rộng "Chiến tranh phá hoại" miền Bắc. Dựa vào ưu thế quân sự, vừa mới vào miền Nam, Mĩ mở ngay cuộc hành quân "tìm diệt" vào căn cứ của Quân giải phóng ở Vạn Tường (Quảng Ngãi). Tiếp đó, là hai cuộc phản công chiến lược mùa khô 1965 – 1966 và 1966 – 1967 bằng hàng loạt cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định".

Chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" là chống lại cuộc chiến tranh xâm lược được tăng cường và mở rộng với lực lượng quân đội mạnh và vũ khí hiện đại. Nhưng với ý chí "Quyết chiến quyết thắng giặc Mĩ xâm lược", được sự phối hợp chiến đấu và chi viện của miền Bắc, quân dân miền Nam đã anh dũng chiến đấu với các thắng lợi mở đầu ở Núi Thành (Quảng Nam), Vạn Tường (Quảng Ngãi).

Vạn Tường được coi là "Ấp Bắc" đối với quân Mĩ và quân đồng minh, mở đầu cao trào "Tìm Mĩ mà đánh, lùng nguỵ mà diệt" trên khắp miền Nam. Nhiều "Vành đai diệt Mĩ" xuất hiện, như ở Hoà Vang, Chu Lai (Quảng Nam), Củ Chi (Sài Gòn)... Một phong trào thi đua trở thành "Dũng sĩ diệt Mĩ" và ‘Đơn vị anh hùng diệt Mĩ" sôi nổi khắp nơi.

Sau trận Vạn Tường, khả năng đánh thắng Mĩ trong "Chiến tranh cục bộ" của quân dân ta còn tiếp tục được chứng minh trong hai mùa khô.

2. Đánh bại hai cuộc phản công mùa khô

Bước vào mùa khô mùa khô thứ nhất (đông – xuân 1965 – 1966), với 720.000 quân, trong đó Mĩ và đồng minh hơn 220.000, địch mở đợt phản công với 450 cuộc hành quân, trong đó có 5 cuộc hành quân "tìm diệt" lớn, nhằm vào hai hướng chiến lược chính ở Đông Nam Bộ và Liên khu V, với mục tiêu đánh bại chủ lực quân giải phóng.

Quân dân ta trong thế trận chiến tranh nhân dân, với nhiều phương thức tác chiến đã chặn đánh địch trên mọi hướng, chủ động tiến công địch khắp mọi nơi. Trong 4 tháng mùa khô (từ tháng 1-1966) trên toàn miền Nam, quân dân ta loại khỏi vòng chiến đấu 104.000 địch, trong đó có 42.000 quân Mĩ, 3.500 quân đồng minh và phá huỷ nhiều phương tiện chiến tranh.

Trong mùa khô thứ hai (đông – xuân 1966 – 1967), với lực lượng được tăng lên hơn 980.000 quân, trong đó Mĩ và đồng minh hơn 440.000, chúng mở đợt phản công với 895 cuộc hành quân, trong đó có ba cuộc hành quân lớn "tìm diệt" và "bình định", lớn nhất là cuộc hành quân Gian-xơn Xi-ti đánh vào căn cứ Dương Minh Châu (Bắc Tây Ninh), nhằm tiêu diệt quân chủ lực và cơ quan đầu não của ta.

Cùng với những cuộc tiến công địch trên chiến trường Trị – Thiên, Đường số 9... quân dân ta mở hàng loạt trận phản công đánh bại các cuộc hành quân của địch trên toàn miền Nam. Quân dân ta loại khỏi vòng chiến

7- PT/T&GDĐTMÔN LỊCH SỬ

đấu 151.000 tên địch, trong đó có 68.000 quân Mĩ, 5.500 đồng minh và phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh.

Ở hầu khắp các vùng nông thôn, quần chúng được sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang đã đứng lên đấu tranh chống sách kìm kẹp của địch, phá "ấp chiến lược". Ở các thành thị, công nhân, nhân dân lao động khác, học sinh, sinh viên, Phật tử, binh sĩ Sài Gòn… đấu tranh đòi Mĩ rút về nước, đòi tự do dân chủ. Vùng giải phóng được mở rộng, uy tín của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được nâng cao trên trường quốc tế. Đến cuối năm 1967, Mặt trận giải phóng có cơ quan thường trực ở hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa và ở một số nước thuộc thế giới thứ ba. Cương lĩnh của mặt trận được 41 nước, 12 tổ chức quốc tế, 5 tổ chức khu vực lên tiếng ủng hộ.

3. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân (1968)

Bước vào mùa xuân 1968, so sánh lực lượng thay đổi có lợi cho ta sau hai mùa khô, đồng thời lợi dụng mâu thuẫn ở Mĩ trong năm bầu cử tổng thống (1968), ta chủ trương mở một cuộc Tổng tiến công và nổi dậy trên toàn miền Nam, trọng tâm là đô thị, nhằm tiêu diệt một bộ phận lực lượng quân Mĩ, quân đồng minh, đánh đòn mạnh vào chính quyền và quân đội Sài Gòn, giành chính quyền về tay nhân dân, buộc Mĩ phải đàm phán, rút quân về nước.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy được mở đầu bằng cuộc tập kích chiến lược của quân chủ lực vào hầu khắp các đô thị trong đêm 30 rạng sáng 31-1-1968 (Tết Mậu Thân). Quân dân ta ở miền Nam đồng loạt tiến công và nổi dậy ở 37 trong tổng số 44 tỉnh, 4 trong số 6 đô thị lớn, 64 trong số 242 quận lị, ở hầu khắp các "ấp chiến lược" các vùng nông thôn.

Từ trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy, có thêm nhiều lực lượng mới chống Mĩ, chống chính quyền Sài Gòn xuất hiện, mặt trận đoàn kết dân tộc chống Mĩ cứu nước được mở rộng. Tổ chức liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình ở Sài Gòn, Huế và toàn miền Nam, đại diện cho các tầng lớp trí thức, tư sản dân tộc tiến bộ ở các thành thị được thành lập.

Trong đợt 1 (tháng 1 và 2), cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đã đánh đòn bất ngờ, làm cho địch choáng váng. Nhưng do lực lượng địch còn đông, cơ sở ở thành thị mạnh, nên chúng đã nhanh chóng tổ chức lại lực lượng phản công quân ta ở cả thành thị và nông thôn. Vì vậy trong đợt 2 (tháng 5 và 6) và đợt 3 (tháng 8 và 9), lực lượng của ta gặp không ít khó khăn và tổn thất. Quân cách mạng vào chiếm giữ thành phố bị đẩy ra ngoài. Nhiều vùng nông thôn của ta trước đây, nay bị địch chiếm.

Mặc dù có những tổn thất và hạn chế, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đã làm lung lay ý chí xâm lược của quân Mĩ, buộc Mĩ phải tuyên bố "phi Mĩ hoá" chiến tranh Việt Nam (tức thừa nhận thất bại của "Chiến tranh cục bộ"), chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc, chịu đàm phán ở Pa-ri để bàn về chấm dứt chiến tranh. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đã mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước.

PHẦN II: LỊCH SỬ THẾ GIỚI *(3,0 điểm)*

Hội nghị I-an-ta (2-1945) được triệu tập trong hoàn cảnh nào? Nêu những quyết định quan trọng của Hội nghị và phân tích hệ quả của những quyết định đó.

1. Hoàn cảnh lịch sử

Đầu năm 1945, nhiều vấn đề quan trọng và cấp bách đặt ra trước các cường quốc Đồng minh: 1) Nhanh chóng đánh bại hoàn toàn các nước phát xít; 2) Tổ chức lại thế giới sau chiến tranh; 3) Phân chia thành quả chiến thắng giữa các nước thắng trận.

Trong bối cảnh đó, một hội nghị quốc tế được tổ chức tại I-an-ta (Liên Xô) từ ngày 4 đến 11-2-1945 với sự tham dự của 3 nguyên thủ đại diện ba cường quốc trụ cột trong chiến tranh chống phát xít (Liên Xô, Mĩ, Anh).

2. Những quyết định của Hội nghị và hệ quả

1– Xác định mục tiêu chung là tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản. Để nhanh chóng kết thúc chiến tranh, từ 2 đến 3 tháng sau khi đánh bại nước Đức phát xít, Liên Xô sẽ tham chiến chống Nhật ở Châu Á.

2– Thành lập tổ chức Liên hợp quốc nhằm duy trì hoà bình và an ninh thế giới.

3– Thoả thuận về việc đóng quân tại các nước nhằm giải pháp quân đội phát xít và phân chia phạm vi chiếm đóng và ảnh hưởng ở châu Âu và châu Á.

Toàn bộ những quyết định của Hội nghị I-an-ta cùng những thoả thuận sau đó của ba cường quốc đã trở thành khuôn khổ của trật tự thế giới mới, thường được gọi là *Trật tự hai cực I-an-ta*.

ĐỀ THI SỐ 2

PHẦN I: LỊCH SỬ VIỆT NAM *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Trình bày hoàn cảnh lịch sử và chủ trương của Đảng trong thời kì 1936 – 1939.

1. Hoàn cảnh lịch sử

a) Thế giới

Trong những năm 1936 – 1939, tình hình thế giới có nhiều sự kiện tác động mạnh mẽ đến phong trào cách mạng Việt Nam.

Từ đầu những năm 30 của thế kỉ XX, bọn phát xít cầm quyền một số nước như Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản ráo riết chạy đua vũ trang, chuẩn bị chiến tranh thế giới.

Tháng 7-1935, Quốc tế Cộng sản tiến hành Đại hội lần thứ VII tại Mát-xcơ-va (Liên Xô). Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương, do Lê Hồng Phong dẫn đầu, tham dự Đại hội. Đại hội đã quyết nghị nhiều vấn đề trọng đại, như xác định kẻ thù là *chủ nghĩa phát xít* và nhiệm vụ trước mắt của giai cấp công nhân là chống chủ nghĩa phát xít, đấu tranh giành dân chủ, bảo vệ hòa bình, thành lập mặt trận nhân dân rộng rãi.

Tháng 6-1936, Mặt trận Nhân dân lên cầm quyền ở Pháp. Chính phủ mới đã cho thi hành một số cải cách tiến bộ ở thuộc địa.

b) Trong nước

Chính phủ Pháp cử phái viên sang điều tra tình hình Đông Dương, thay toàn quyền mới, sửa đổi luật bầu cử vào Viện dân biểu, ân xá một số tù chính trị, nới rộng quyền tự do báo chí v.v..

Lúc này ở Việt Nam, nhiều đảng phái chính trị ra hoạt động, trong đó có đảng cách mạng, đảng theo xu hướng cải lương, đảng phản động v.v... Các đảng tận dụng cơ hội, đẩy mạnh hoạt động, tranh giành ảnh hưởng trong quần chúng. Tuy nhiên, chỉ có Đảng Cộng sản Đông Dương là đảng mạnh nhất, có tổ chức chặt chẽ và có chủ trương rõ ràng.

Đời sống các tầng lớp nhân dân vẫn gặp nhiều khó khăn. Chính vì thế họ hăng hái tham gia phong trào đấu tranh đòi tự do, cơm áo dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương.

2. Chủ trương mới của Đảng Cộng sản Đông Dương

Tháng 7-1936, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương do Lê Hồng Phong chủ trì họp ở Thượng Hải (Trung Quốc). Trên cơ sở vận dụng Nghị quyết Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản vào tình hình cụ thể của Việt Nam, Hội nghị định ra đường lối và phương pháp đấu tranh thích hợp.

Hội nghị xác định: *Nhiệm vụ chiến lược* của cách mạng tư sản dân quyền Đông Dương là chống đế quốc và phong kiến; *nhiệm vụ trực tiếp, trước mắt* là đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít, chống nguy cơ chiến tranh, đòi tự do, dân sinh, dân chủ, cơm áo và hòa bình. *Phương pháp đấu tranh* là kết hợp các hình thức công khai và bí mật, hợp pháp và bất hợp pháp. Hội nghị chủ trương thành lập *Mặt trận Thống nhất nhân dân Phản đế Đông Dương*.

Tiếp đó, Hội nghị Trung ương các năm 1937 và 1938 bổ sung và phát triển nội dung cơ bản Nghị quyết Hội nghị Trung ương tháng 7-1936. Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 3-1938, Mặt trận Thống nhất Nhân dân Phản đế Đông Dương đổi thành *Mặt trận Thống nhất Dân chủ Đông Dương* gọi tắt là *Mặt trận dân chủ Đông Dương*.

Đảng Cộng sản Đông Dương kêu gọi các đảng phái chính trị, các tổ chức quần chúng và nhân dân Đông Dương hành động, đấu tranh cho dân chủ. Phong trào quần chúng lan rộng trong cả nước.

Câu II *(4,0 điểm)*

Trình bày hoàn cảnh lịch sử, nội dung cơ bản và ý nghĩa của Hiệp định Pa-ri năm 1973 về Việt Nam.

1. Hoàn cảnh lịch sử

Cuộc đàm phán giữa ta và Mĩ ở Pa-ri được bắt đầu từ tháng 5-1968. Lập trường của phía Việt Nam tập trung vào hai vấn đề mấu chốt nhất: đòi rút hết quân Mĩ và quân đồng minh khỏi miền Nam; đòi họ tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam và quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam.

Phía Mĩ có quan điểm ngược lại, nhất là vấn đề rút quân, đòi quân đội miền Bắc cũng phải rút khỏi miền Nam, và từ chối kí dự thảo Hiệp định do phía Việt Nam đưa ra (10-1972) để rồi mở cuộc tập kích không quân bằng máy bay B52 vào Hà Nội, Hải Phòng trong 12 ngày đêm cuối năm 1972 với ý đồ buộc phía Việt Nam kí dự thảo Hiệp định do Mĩ đưa ra. Nhưng Mĩ đã thất bại, Việt Nam đã đập tan cuộc tập kích không quân bằng máy bay B52 của Mĩ, buộc Mĩ trở lại kí dự thảo Hiệp định Pa-ri do ta đưa ra trước đó.

Hiệp định Pa-ri về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được kí tắt ngày 23-1-1973 giữa đại diện hai chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Hoa Kì, và kí chính thức ngày 27-1-1973 giữa bốn Bộ trưởng đại diện cho các chính phủ tham dự Hội nghị tại Pa-ri, Hiệp định Pa-ri bắt đầu có hiệu lực từ ngày kí chính thức.

2. Nội dung cơ bản của Hiệp định

– Hoa Kì và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

– Cuộc ngừng bắn ở Việt Nam Việt Nam được thực hiện vào 24 giờ ngày 27-1-1973. Hoa Kì cam kết chấm dứt mọi hoạt động quân sự chống miền Bắc Việt Nam.

– Hoa Kì rút hết quân đội của mình và quân đồng minh trong thời hạn 60 ngày kể từ khi kí Hiệp định, huỷ bỏ các căn cứ quân sự Mĩ, cam kết không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.

– Nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị thông qua tổng tuyển cử tự do, không có sự can thiệp của nước ngoài.

– Hai miền Nam – Bắc Việt Nam sẽ thương lượng về việc thống nhất đất nước không có sự can thiệp của nước ngoài.

– Hai bên tiến thành trao trả tù binh và dân thường bị bắt.

– Các bên công nhận thực tế miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị (lực lượng cách mạng, lực lượng hòa bình trung lập và lực lượng chế độ Sài Gòn).

– Hoa Kì cam kết góp phần vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương, tiến tới thiết lập quan hệ mới, bình đẳng và cùng có lợi giữa hai nước.

3. Ý nghĩa lịch sử của Hiệp định

Hiệp định Pa-ri về Việt Nam là thắng lợi của sự kết hợp giữa đấu tranh quân sự đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao, là kết quả của cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của quân dân ta ở hai miền đất nước, mở ra bước ngoặt mới cả cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước của dân tộc.

Với Hiệp định Pa-ri, Mĩ phải công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân ta, phải rút hết quân về nước. Đó là thắng lợi lịch sử quan trọng, tạo ra thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam.

PHẦN II: LỊCH SỬ THẾ GIỚI *(3,0 điểm)*

Trình bày sự phát triển của cách mạng Lào từ năm 1945 đến năm 1975.

1. Giai đoạn 1945 – 1954

Giữa tháng 8-1945, Nhật Bản đầu hàng Đồng minh vô điều kiện. Ngày 23-8-1945, nhân dân Lào nổi dậy giành chính quyền. Ngày 12-10, Chính phủ Lào ra mắt quốc dân và tuyên bố độc lập. Tháng 3-1946, thực dân Pháp trở lại xâm lược Lào. Nhân dân Lào một lần nữa phải cầm súng kháng chiến bảo vệ nền độc lập của mình.

Từ năm 1947, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Lào ngày càng phát triển, lực lượng cách mạng ngày càng trưởng thành.

Trong những năm 1953 – 1954, quân nhân Lào đã phối hợp cùng với quân tình nguyện Việt Nam mở các chiến dịch trung Lào, Hạ Lào, Thượng Lào..., giành thắng lợi to lớn. Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương (tháng 7-1954) đã thừa nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Lào, công nhận địa vị hợp pháp của các lực lượng kháng chiến Lào.

2. Giai đoạn 1954 – 1975

Ngay sau khi Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương vừa kí kết, Mĩ đã lập tức hất cẳng Pháp, âm mưu biến Lào thành thuộc địa kiểu mới. Từ đây, nhân dân Lào lại phải cầm súng chống kẻ thù mới là đế quốc Mĩ. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào (thành lập ngày 22-3-1955), cuộc đấu tranh chống Mĩ được triển khai trên cả ba mặt trận: quân sự – chính trị – ngoại giao và giành được nhiều thắng lợi.

Nhân dân Lào đã lần lượt đánh bại các kế hoạch chiến tranh của Mĩ, đến đầu những năm 70 vùng giải phóng được mở rộng đến 4/5 lãnh thổ.

Tháng 2-1973, Hiệp định Viêng Chăn về lập lại hòa bình và thực hiện hoà hợp dân tộc ở Lào được kí kết giữa Mặt trận Lào yêu nước và phái hữu

Viêng Chăn. Chính phủ Liên hiệp dân tộc lâm thời và Hội đồng Quốc gia chính trị liên hiệp được thành lập.

Năm 1975, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của quân dân Việt Nam thắng lợi đã cổ vũ và tạo điều kiện cho cách mạng Lào tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn. Từ tháng 5 đến tháng 12-1975, quân dân Lào dưới sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã nổi dậy giành chính quyền trong cả nước. Ngày 2-12-1975, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào chính thức thành lập. Từ đó, nước Lào bước sang thời kỳ mới – xây dựng đất nước và phát triển kinh tế – xã hội.

ĐỀ THI SỐ 3

PHẦN I: LỊCH SỬ VIỆT NAM *(7,0 điểm)*

Câu I *(4,0 điểm)*

Trình bày hoàn cảnh lịch sử, diễn biến chính của Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

1. Hoàn cảnh lịch sử

Đầu tháng 8-1945, quân Đồng minh tiến công mạnh mẽ vào các căn cứ của quân đội Nhật Bản ở châu Á – Thái Bình Dương. Mĩ ném hai quả bom nguyên tử xuống Hi-rô-si-ma và Na-ga-sa-ki. Ngày 9-9-1945, Hồng quân Liên Xô bắt đầu tiến công quân Nhật và tiêu diệt đội quân Quan Đông của Nhật ở Đông Bắc Trung Quốc.

Ngày 14-8-1945, Hội đồng tối cao chiến tranh và Nội các Nhật họp thông qua quyết định đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Trưa ngày 15-8-1945, Nhật hoàng chính thức tuyên bố đầu hàng. Quân Nhật ở Đông Dương rệu rã. Chính phủ thân Nhật Trần Trọng Kim hoang mang. Điều kiện khách quan có lợi cho tổng khởi nghĩa đã đến.

Ngay từ ngày 13-5-1945, khi nhận được những thông tin về việc Nhật đầu hàng, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh lập tức thành lập *Uỷ ban khởi nghĩa toàn quốc*. Uỷ ban khởi nghĩa toàn quốc ban bố "*Quân lệnh số 1*" chính thức phát lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

Từ ngày 14 đến ngày 15-8-1945, *Hội nghị toàn quốc của Đảng* họp tại Tân Trào (Tuyên Quang), quyết định phát động Tổng khởi nghĩa trong cả nước, giành chính quyền trước khi quân Đồng minh vào Đông Dương; quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội, đối ngoại sau khi giành được chính quyền.

Tiếp đó, từ ngày 16 đến 17-8-1945 *Đại hội Quốc dân* được triệu tập ở Tân Trào. Đại hội tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua 10 chính sách của Việt Minh, cử ra *Uỷ ban dân tộc giải phóng Việt Nam* do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

2. Diễn biến Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945

Đến giữa tháng Tám 1945, khí thế cách mạng sục sôi trong cả nước. Từ ngày 14-8, một số cấp bộ Đảng và tổ chức Việt Minh, tuy chưa nhận được lệnh tổng khởi nghĩa, nhưng đã căn cứ vào tình hình cụ thể của địa phương và vận dụng chỉ thị "*Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*" đã phát động nhân dân khởi nghĩa ở nhiều xã huyện thuộc các tỉnh châu thổ sông Hồng, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên – Huế, Khánh Hoà...

Chiều 16-8-1945, theo lệnh của Uỷ ban khởi nghĩa, một đơn vị giải phóng quân do Võ Nguyên Giáp chỉ huy, xuất phát từ Tân Trào tiến về thị xã Thái Nguyên, mở đầu cuộc tổng khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền trong cả nước.

Ngày 18-8-1945, nhân dân Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam giành được chính quyền ở tỉnh lị. Đây là các địa phương giành được chính quyền sớm nhất trong cả nước.

Ở Hà Nội, chiều 17-8 quần chúng nội, ngoại thành tổ chức mít tinh ở Nhà hát Lớn, sau đó xếp thành đội ngũ, đi từ Nhà hát lớn qua các trung tâm, hô vang các khẩu hiệu: "*Ủng hộ Việt Minh*", "*Đả đảo bù nhìn*", "*Việt Nam độc lập*"...

Ngày 18-8, cờ đỏ sao vàng xuất hiện trên các đường phố chính của Hà Nội. Ngày 19-9, hàng chục vạn nhân dân nội ngoại thành xuống đường biểu dương lực lượng. Quần chúng cách mạng có sự hỗ trợ của các đội tự vệ chiến đấu, lần lượt chiếm các cơ quan đầu não của dịch: Phủ Khâm sai Bắc bộ, Sở Cảnh sát Trung ương, Sở Bưu điện, Trại bảo an binh... Tối 19-8, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội thắng lợi.

Ở Huế, ngày 20-8, Uỷ ban khởi nghĩa tỉnh được thành lập. Uỷ ban quyết định giành chính quyền vào ngày 23-8. Hàng chục vạn nhân dân nội, ngoại thành kéo về biểu tình thị uy chiếm các công sở. Chính quyền về tay nhân dân. Chiều 30-8, trước cuộc mít tinh lớn có hàng vạn quần chúng tham gia, vua Bảo Đại tuyên bố thoái vị.

Tại Sài Gòn, Xứ uỷ Nam Kỳ quyết định khởi nghĩa ở Sài Gòn và các tỉnh vào ngày 25-8. Sáng 25-8, các đơn vị "Xung phong công đoàn", "Thanh niên tiền phong", công nhân, nông dân các tỉnh Gia Định, Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Mĩ Tho kéo về thành phố. Quần chúng chiếm Sở Mật thám, Sở Cảnh sát, Nhà ga, Bưu điện, Nhà máy điện... và giành chính quyền.

Khởi nghĩa thắng lợi của ba thành phố lớn (Hà Nội, Huế, Sài Gòn) đã tác động mạnh đến các địa phương trong cả nước. Từ rừng núi, nông thôn đến thành thị nối tiếp nhau khởi nghĩa. Đồng Nai Thượng và Hà Tiên là những địa phương giành chính quyền muộn nhất vào ngày 28-8.

Như vậy, trừ mấy thị xã do lực lượng của Trung Hoa Dân quốc và tay sai chiếm đóng từ trước (Móng Cái, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Vĩnh Yên), cuộc Tổng khởi nghĩa giành được thắng lợi trên cả nước trong vòng nửa tháng, từ ngày 14 đến ngày 28-8-1945.

Câu II *(3,0 điểm)*

Trình bày âm mưu của Pháp – Mĩ ở Đông Dương trong Đông – Xuân 1953 – 1954.

Trải qua 8 năm kháng chiến và kiến quốc, lực lượng kháng chiến của nhân dân ta lớn mạnh đáng kể.

Trong khi đó, phía Pháp bị thiệt hại ngày càng lớn, đến năm 1953 bị loại khỏi vòng chiến đấu hơn 39 vạn quân và tiêu tốn hơn 2.000 tỉ phrăng. Vùng chiếm đóng bị thu hẹp. Quân Pháp trên chiến trường ngày càng đi vào thế phòng ngự, bị động.

Ngày 7-5-1953, với sự thoả thuận của Mĩ, Chính phủ Pháp cử tướng Na-va làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương. Na-va đề ra kế hoạch chiến lược với hi vọng trong 18 tháng giành lấy một thắng lợi quyết định để "kết thúc chiến tranh trong danh dự". Kế hoạch Na-va được chia thành hai bước:

Bước thứ nhất trong thu – đông năm 1953 và xuân năm 1954, giữ thế phòng ngự chiến lược ở miền Bắc, tấn công chiến lược để bình định miền Trung và Nam Đông Dương, giành lấy nguồn nhân lực, vật lực; tìm cách thanh toán bằng được Liên khu V; đồng thời ra sức mở rộng nguỵ quân, tập trung binh lực, xây dựng đội quân cơ động chiến lược mạnh.

Bước thứ hai, từ thu – đông năm 1954, chuyển lực lượng ra chiến trường miền Bắc, thực hiện tiến công chiến lược, cố giành thắng lợi quân sự quyết định, buộc ta phải đàm phán theo những điều kiện có lợi cho chúng và "*kết thúc chiến tranh trong danh dự*".

Từ thu – đông năm 1953, Na-va tập trung quân cơ động ở đồng bằng Bắc Bộ lên đến 44 tiểu đoàn (trong tổng số 84 tiểu đoàn Đông Dương), tiến hành những cuộc càn quét bình định vùng chiếm đóng, mở rộng hoạt động thổ phỉ, biệt kích ở vùng rừng núi biên giới, mở cuộc tiến công lớn vào Ninh Bình, Thanh Hoá (tháng 10-1953)... để phá kế hoạch tiến công của ta.

PHẦN II: LỊCH SỬ THẾ GIỚI *(3,0 điểm)*

Trình bày sự thành lập và quá trình phát triển của tổ chức ASEAN (1967 – 2000).

a) Sự thành lập tổ chức ASEAN

Sau hơn 20 năm đấu tranh giành và bảo vệ độc lập cũng như xây dựng kinh tế, nhiều nước trong khu vực bước vào thời kì ổn định, phát triển kinh tế. Họ thấy cần có sự hợp tác với nhau để cùng phát triển, đồng thời muốn hạn chế ảnh hưởng của các cường quốc bên ngoài đối với khu vực.

Bên cạnh đó, những tổ chức hợp tác mang tính khu vực trên thế giới xuất hiện ngày càng nhiều, nhất là Khối thị trường chung châu Âu (EEC) đã cổ vũ rất lớn đối với các nước Đông Nam Á.

Ngày 8-8-1967, Hiệp hội các nước Đông Nam Á (viết tắt theo tiếng Anh là ASEAN) được thành lập tại Băng Cốc (Thái Lan) với sự tham gia của 5 nước: In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan và Phi-lip-pin.

b) Quá trình phát triển

Trong giai đoạn đầu (1967-1975), ASEAN là một tổ chức non yếu, sự hợp tác trong khu vực còn lỏng lẻo, chưa có vị trí trên trường quốc tế.

Từ giữa những năm 70, ASEAN có những bước tiến mới. Sự phát triển này được đánh dấu bằng Hội nghị cấp cao lần thứ nhất họp tại Ba-li (In-đô-nê-xi-a) tháng 2-1976 với việc kí *Hiệp ước hữu nghị và hợp tác ở Đông Nam Á* (thường gọi tắt là Hiệp ước Ba-li). Hiệp ước Ba-li xác định những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ giữa các nước: tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; không can thiệp vào nội bộ của nhau; không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa bằng vũ lực; giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình; hợp tác phát triển có hiệu quả trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa và xã hội.

Ngày 22-7-1992, Việt Nam và Lào tham gia Hiệp ước Ba-li. Tiếp đó, tháng 7-1995, Việt Nam trở thành thành viên thứ 7 của ASEAN. Tháng 7-1997, Lào và Mi-an-ma gia nhập ASEAN và tháng 4-1999 Cam-pu-chia được kết nạp vào tổ chức này.

Như vậy, từ 5 nước thành lập ban đầu, ASEAN đã phát triển thành 10 nước thành viên. Từ đây, ASEAN đẩy mạnh hoạt động hợp tác kinh tế, xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, ổn định để cùng phát triển.

B - MỘT SỐ ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

I – ĐÁP ÁN ĐỀ THI CHÍNH THỨC

1. ĐÁP ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2008

Câu 1. *Trình bày tác động của hai sự kiện lịch sử sau đây đối với cách mạng Việt Nam trong thời kì 1939 – 1945. (2,5 điểm)*

– Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ (9-1939);

– Phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh (8-1945).

Ngày 1–9–1939, Đức tấn công Ba Lan. Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Hai ngày sau, Anh, Pháp tuyên chiến với Đức. (*0,25 điểm*)

Bọn Pháp ở Đông Dương phát xít hoá bộ máy nhà nước, tăng cường vơ vét bóc lột nhân dân và đàn áp phong trào cách mạng, đẩy nhân dân ta vào cảnh ngột ngạt về chính trị, bần cùng về kinh tế. Nhiệm vụ giải phóng dân tộc trở nên cấp bách. (*0,5 điểm*)

Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (11–1939) quyết định đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, thành lập Mặt trận Dân tộc Thống nhất Phản đế Đông Dương...; đánh dấu sự mở đầu cho chủ trương chuyển hướng đấu tranh của Đảng, đưa nhân dân ta bước vào cuộc vận động giải phóng dân tộc. *(0,5 điểm)*

Bị thất bại dồn dập trên mặt trận châu Á – Thái Bình Dương, nhất là khi đạo quân Quan Đông đứng trước nguy cơ bị Hồng quân Liên Xô tiêu diệt và bị Mĩ ném hai quả bom nguyên tử, Nhật Bản chính thức tuyên bố đầu hàng quân Đồng minh không điều kiện, quân Nhật ở Đông Dương bị tê liệt, Chính phủ Trần Trọng Kim hoang mang cực độ. Thời cơ cho Tổng khởi nghĩa giành chính quyền đã đến. *(0,5 điểm)*

Hội nghị toàn quốc của Đảng quyết định phát động toàn dân tổng khởi nghĩa, giành chính quyền trước khi quân Đồng minh vào Đông Dương... Đại hội Quốc dân họp tại Tân Trào tán thành chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua 10 chính sách của Việt Minh, thành lập Uỷ ban dân tộc giải phóng Việt Nam. *(0,5 điểm)*

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chí Minh, nhân dân ta nổi dậy Tổng khởi nghĩa, giành chính quyền trong cả nước. *(0,25 điểm)*

Câu 2. *Tại sao Đảng và Chính phủ phát động toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp vào ngày 19-12-1946? Nêu ngắn gọn đường lối kháng chiến do Đảng ta đề ra trong những năm 1946 – 1947. (2,5 điểm)*

Chính phủ ta kiên trì giải quyết mối quan hệ Việt – Pháp bằng con đường hoà bình, thương lượng, thể hiện qua việc kí kết và nghiêm chỉnh thực hiện Hiệp định Sơ bộ (6-3-1946) và Tạm ước (14-9-1946). *(0,5 điểm)*

Với âm mưu xâm chiếm lâu dài đất nước ta, sau khi tăng quân đến Đông Dương, Pháp chiếm Hải Phòng, gây xung đột ở Hà Nội... Ngày 18-12-1946, chúng gửi tối hậu thư đòi ta phải giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu và giao quyền kiểm soát thủ đô cho chúng. Nếu yêu cầu đó không được chấp nhận thì Pháp sẽ tấn công ta vào sáng ngày 20-12-1946. *(0,5 điểm)*

Tình thế khẩn cấp buộc Đảng và Chính Phủ ta phải có những quyết định kịp thời trước vận nước lâm nguy. Ngày 18 và 19-12-1946, Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng quyết định phát động toàn quốc kháng chiến. Ngay trong đêm 19-12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Trung ương Đảng và Chính phủ ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*. *(0,5 điểm)*

Đường lối kháng chiến thể hiện trong *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh (12-1946), chỉ thị *Toàn dân kháng chiến* của Ban Thường vụ Trung ương Đảng (12-1946) và tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* của đồng chí Trường Chinh (1947). *(0,5 điểm)*

Đường lối kháng chiến: Toàn dân, toàn diện, trường kì và tự lực cánh sinh. *(0,5 điểm)*

Câu 3. *Cuối năm 1974 – mùa xuân 1975, sau mỗi thắng lợi lớn trên chiến trường, Đảng ta có những chủ trương, quyết định nào để sớm giải phóng hoàn toàn miền Nam?* (3 điểm)

Cuối năm 1974 đầu năm 1975, ta mở đợt hoạt động quân sự Đông – Xuân vào hướng Nam Bộ; quân ta đã giành thắng lợi vang dội trong chiến dịch Đường số 14 – Phước Long. Quân đội Sài Gòn phản công, nhưng thất bại. Mĩ phản ứng yếu ớt. Tình hình đó khẳng định rõ thêm nhận định của Đảng về sự lớn mạnh và khả năng thắng lớn của ta... (*0,5 điểm*)

Bộ Chính trị đề ra kế hoạch giải phóng miền Nam trong 2 năm 1975 và 1976; nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam ngay trong năm 1975; quyết định mở chiến dịch Tây Nguyên. (*0,5 điểm*)

Chiến thắng Buôn Ma Thuột đã làm hệ thống phòng thủ của địch ở Tây Nguyên rung chuyển; quân địch mất tinh thần, hàng ngũ rối loạn, dẫn đến sai lầm về chiến lược. Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh rút khỏi Tây Nguyên. (*0,5 điểm*)

Nhận thấy thời cơ chiến lược đến nhanh, hết sức thuận lợi, ngay khi chiến dịch Tây Nguyên còn tiếp diễn, Bộ Chính trị có quyết định kịp thời về kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam, trước mắt là mở chiến dịch giải phóng Huế – Đà Nẵng. (*0,5 điểm*)

Sau khi chiến dịch Tây Nguyên kết thúc, cùng với thắng lợi trong chiến dịch Huế – Đà Nẵng, ta đã tiêu diệt và làm tan rã một lực lượng quan trọng của địch, làm cho chúng tiếp tục hoang mang, rối loạn, mở ra thời cơ mới cho cách mạng miền Nam. (*0,5 điểm*)

Bộ Chính trị nhận định thời cơ chiến lược đã đến, ta có điều kiện hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam... Phải tập trung nhanh nhất lực lượng, binh khí kĩ thuật và vật chất, giải phóng miền Nam trước mùa mưa 1975 (trước tháng 5–1975). Bộ Chính trị quyết định mở chiến dịch giải phóng Sài Gòn. Những chủ trương và quyết định cuối năm 1974 – mùa xuân năm 1975 đã thể hiện sự chỉ đạo kịp thời, linh hoạt của Đảng trong việc giải phóng hoàn toàn miền Nam, kết thúc cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước. (*0,5 điểm*)

Câu 4a. *Sự ra đời và hoạt động của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. (2 điểm)*

Cuối năm 1924, Nguyễn Ái Quốc về Quảng Châu, tiếp xúc với Tâm tâm xã...; tháng 6–1925, sáng lập *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên*, chuẩn bị điều kiện cho sự ra đời của một Đảng Cộng sản ở Việt Nam. (*0,5 điểm*)

Nguyễn Ái Quốc mở các lớp huấn luyện chính trị tại Quảng Châu, từ năm 1925 đến năm 1927 đã đào tạo được 75 người... Số lượng hội viên tăng nhanh, nhất là từ khi có phong trào "vô sản hoá" (1928)... Hội có cơ sở trong cả nước... (*0,5 điểm*)

Ra báo *Thanh niên* và xuất bản tác phẩm *Đường cách mệnh* để phục vụ công tác huấn luyện, tuyên truyền. Tác phẩm *Đường cách mệnh* vạch ra những vấn đề cơ bản về đường lối cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam... Việc truyền bá chủ nghĩa Mác – Lê-nin được đẩy mạnh qua phong trào "vô sản hoá". (*0,5 điểm*)

Đến năm 1929, đáp ứng yêu cầu của phong trào công nhân và phong trào yêu nước, chi bộ cộng sản đầu tiên được thành lập tại Hà Nội (3-1929). Sau Đại hội lần thứ nhất (5-1929), Hội phân hoá thành hai tổ chức: Đông Dương Cộng sản đảng (6-1929) và An Nam Cộng sản đảng (8-1929). (*0,5 điểm*)

Câu 4b. *Sự ra đời và hoạt động của Việt Nam Quốc dân đảng. (2 điểm)*

Ngày 25–12–1927, Việt Nam Quốc dân đảng được thành lập trên cơ sở *Nam đồng thư xã*; theo khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản. Lãnh tụ của Đảng là Nguyễn Thái Học... Lúc mới thành lập, Đảng chưa có mục đích, tôn chỉ rõ rệt, mà chỉ nêu chung chung là: "Trước làm dân tộc cách mạng, sau làm thế giới cách mạng". (*0,5 điểm*)

Chương trình hành động nêu nguyên tắc của Đảng là: "*Tự do – Bình đẳng – Bác ái*". Chương trình hoạt động của Đảng chia thành 4 thời kì. Thời kì cuối là bất hợp tác với giặc, "đánh đuổi giặc Pháp, xoá bỏ ngôi vua, thiết lập dân quyền"; tiến hành "cách mạng bằng sắt và máu"... (*0,5 điểm*)

Tổ chức ám sát tên trùm mộ phu Ba-danh ở Hà Nội (2–1929). Thực dân Pháp khủng bố dã man, Việt Nam Quốc dân đảng bị tổn thất nặng nề. Các lãnh tụ của đảng bị truy lùng, nội bộ chia rẽ. (*0,5 điểm*)

Trong tình thế bị động, Việt Nam Quốc dân đảng quyết định dốc toàn bộ lực lượng tiến hành cuộc khởi nghĩa Yên Bái (2–1930) với ý tưởng "Không thành công cũng thành nhân !". Bị thực dân Pháp đàn áp, cuộc khởi nghĩa thất bại, kết thúc vai trò lịch sử của Việt Nam Quốc dân đảng. (*0,5 điểm*)

2. ĐÁP ÁN TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NĂM 2008

Phần chung cho tất cả thí sinh

Câu 1. *Nêu khái quát phong trào đấu tranh của công nhân Việt Nam giai đoạn 1919 – 1925*. (2 điểm)

– Năm 1920, công nhân Sài Gòn – Chợ Lớn đã bí mật thành lập Công hội do Tôn Đức Thắng đứng đầu. (*0,5 điểm*)

– Năm 1922, công nhân, viên chức các sở công thương của tư nhân ở Bắc Kì đấu tranh đòi nghỉ ngày chủ nhật có lương. (*0,5 điểm*)

– Nhiều cuộc bãi công của công nhân các nhà máy dệt, rượu, xay gạo ở Nam Định, Hà Nội, Hải Dương... (*0,5 điểm*)

– Năm 1925, thợ máy xưởng Ba Son (Sài Gòn) bãi công, đánh dấu một bước tiến mới của phong trào công nhân Việt Nam. (*0,5 điểm*)

Câu 2. *Trình bày nhiệm vụ và hình thức đấu tranh của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn 1930 – 1931 và giai đoạn 1936 – 1939* (2,5 điểm)

a) Giai đoạn 1930 – 1931:

– Nhiệm vụ: Ngay sau khi thành lập, trên cơ sở *Chính cương vắn tắt* và *Sách lược vắn tắt* và điều kiện cụ thể của cách mạng đầu năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chủ trương phát động một phong trào đấu tranh trong toàn quốc chống đế quốc và phong kiến. Trước mắt là đòi cải thiện đời sống nhân dân. (*0,5 điểm*)

– Hình thức đấu tranh:

+ Có nhiều hình thức đấu tranh: Bãi công của công nhân, đấu tranh (mít tinh, biểu tình) của nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động. (*0,25 điểm*)

+ Có những hình thức đấu tranh quyết liệt như: biểu tình có vũ trang tự vệ của nông dân ở các vùng nông thôn, tiến tới các cuộc biểu tình thị uy vũ trang tiến công vào chính quyền địch ở địa phương (phá nhà lao, đốt huyện đường...). (*0,5 điểm*)

b) Giai đoạn 1936 – 1939:

– Nhiệm vụ: Chống phát xít, chống chiến tranh đế quốc, chống bọn phản động thuộc địa và tay sai, đòi tự do, dân chủ, cơm áo và hoà bình. Để thực hiện nhiệm vụ và mục tiêu trên, Đảng chủ trương thành lập Mặt trận Nhân dân Phản đế Đông Dương, sau đó đổi thành Mặt trận Dân chủ Đông Dương. (*0,5 điểm*)

– Hình thức đấu tranh:

+ Sử dụng nhiều hình thức đấu tranh: công khai, nửa công khai, hợp pháp, nửa hợp pháp như Đông Dương Đại hội, đón Gô-đa; bãi công của công nhân, bãi thị của tiểu thương, mít tinh, biểu tình của nông dân, bãi khoá của học sinh, sinh viên, đặc biệt là cuộc mít tinh khổng lồ ở Nhà Đấu xảo Hà Nội. (*0,5 điểm*)

+ Đấu tranh trên lĩnh vực sách báo, nghị trường... Tuyên truyền chủ nghĩa Mác – Lê-nin, chủ trương của Đảng; đưa người vào các cơ quan nghị viện để tăng thêm tiếng nói đòi quyền lợi cho nhân dân. (*0,25 điểm*)

Câu 3. *Nêu những hoạt động chủ yếu của Chủ tịch Hồ Chí Minh (từ tháng 9-1945 đến tháng 12-1946) trong công cuộc xây dựng đất nước và đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc* (3,5 điểm)

– Một tuần sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời (8-9-1945), Hồ Chủ tịch công bố lệnh Tổng tuyển cử trong cả nước. Trên cơ sở đó, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội được tổ chức vào ngày 6-1-1946. (*0,5 điểm*)

– Ngày 2-3-1946, tại phiên họp đầu tiên của Quốc hội, Hồ Chí Minh đã đứng ra thành lập Chính phủ liên hiệp kháng chiến; phụ trách Uỷ ban dự thảo Hiến pháp. Tháng 11-1946, Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã được Quốc hội thông qua. (*0,5 điểm*)

– Phát động phong trào tăng gia sản xuất, khai hoang phục hoá, đồng thời kêu gọi nhân dân cả nước "*nhường cơm, sẻ áo*", lập "*Hũ gạo cứu đói*", "*Ngày đồng tâm*"... để chống "*giặc đói*". (*0,25 điểm*)

– Kí sắc lệnh thành lập cơ quan Nha Bình dân học vụ (8-9-1945) và kêu gọi toàn dân tham gia phong trào xoá nạn mù chữ để chống "*giặc dốt*". (*0,25 điểm*)

– Phát động phong trào "*Tuần lễ vàng*", xây dựng "*Quỹ độc lập*". Đầu năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí sắc lệnh phát hành tiền Việt Nam. Khó khăn về tài chính được giải quyết. (*0,25 điểm*)

– Tháng 9-1945, kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ bùng nổ, cùng với Trung ương Đảng và Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động phong trào ủng hộ Nam Bộ kháng chiến. (*0,25 điểm*)

– Ngày 6-3-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí bản *Hiệp định Sơ bộ*, tạm hoà với Pháp để đẩy 20 vạn quân Trung Hoa Quốc dân đảng cùng tay sai ra khỏi nước ta, giành thêm thời gian hoà bình củng cố chính quyền. (*0,5 điểm*)

– Tháng 5-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra sắc lệnh đổi tên Vệ quốc quân thành Quân đội Quốc gia Việt Nam. (*0,25 điểm*)

– Ngày 14-9-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kí bản *Tạm ước* nhân nhượng Pháp một số quyền lợi về kinh tế – văn hoá và tạo điều kiện cho ta có thêm thời gian chuẩn bị bước vào kháng chiến. (*0,25 điểm*)

– Như vậy, trong năm đầu tiên sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng và Chính phủ lãnh đạo nhân dân ta giải quyết nhiều khó khăn đối nội, đối ngoại và tích cực chuẩn bị lực lượng về mọi mặt. Ngày 19-12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát động cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp. (*0,5 điểm*)

Phần riêng

Câu 4a. *Trình bày tóm tắt cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài ở Cu Ba trong những năm 1953 – 1959.* (2 điểm)

– Đầu năm 1952, Mĩ thiết lập ở Cu Ba chế độ độc tài quân sự Ba-ti-xta. Dưới ách thống trị độc tài, khủng bố của Ba-ti-xta, phong trào đấu tranh của nhân dân Cu Ba vẫn không ngừng phát triển. (*0,25 điểm*)

– Ngày 26-7-1953, Phi-đen Ca-xtơ-rô đã cùng với 135 thanh niên yêu nước tấn công trại lính Môn-ca-đa, phát động nhân dân nổi dậy chống chế độ độc tài. Tổ chức "*Phong trào 26-7*" ra đời để lãnh đạo cách mạng Cu Ba. (*0,5 điểm*)

– Năm 1955, Phi-đen được trả tự do và bị trục xuất sang Mê-hi-cô. Ông tập hợp những thanh niên yêu nước, mua sắm vũ khí, luyện tập quân sự. Ngày 25-11-1956, ông cùng 81 chiến sĩ đáp tàu Gran-ma trở về Tổ quốc. Nghĩa quân xây dựng căn cứ địa cách mạng, phát triển ra nhiều địa phương... (*0,5 điểm*)

– Năm 1957 – 1958, phong trào đấu tranh vũ trang lan rộng, nhiều căn cứ địa được thành lập, lực lượng vũ trang cách mạng hình thành. Quân đội Ba-ti-xta bị thất bại nặng nề. Nghĩa quân tiến công trên các mặt trận. (*0,25 điểm*)

– Cuối tháng 12-1958, nghĩa quân chiếm được pháo đài Xan-ta Cơ-la-ra, Ba-ti-xta bỏ chạy ra nước ngoài. Ngày 1-1-1959, kết hợp với tổng bãi công chính trị, nghĩa quân tiến vào thủ đô, chế độ độc tài Ba-ti-xta bị sụp đổ, cách mạng Cu Ba thành công. (*0,5 điểm*)

Câu 4b. *Nêu bản chất, biểu hiện chủ yếu và hệ quả của xu thế toàn cầu hoá ngày nay.* (2 điểm)

– Xu thế toàn cầu hoá là hệ quả quan trọng của cách mạng khoa học – công nghệ. Đây là quá trình tăng lên mạnh mẽ của những mối liên hệ, những ảnh hưởng tác động lẫn nhau, phụ thuộc nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, các dân tộc trên thế giới. (*0,5 điểm*)

– Biểu hiện thứ nhất là sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế. (*0,25 điểm*)

– Biểu hiện thứ hai là sự phát triển và tác động to lớn của các công ti xuyên quốc gia. (*0,25 điểm*)

– Biểu hiện thứ ba là sự sáp nhập và hợp nhất các công ti thành những tập đoàn lớn, nhất là các công ti khoa học – kĩ thuật, nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. (*0,25 điểm*)

– Biểu hiện thứ tư là sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực (IMF, WB, WTO, EU, ASEAN, APEC, ASEM...). Các tổ chức này có vai trò ngày càng quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế chung của thế giới và khu vực. (*0,25 điểm*)

– Toàn cầu hoá là xu thế khách quan, một thực tế không thể đảo ngược. Nó vừa có mặt tích cực lại vừa có mặt tiêu cực, nhất là đối với các nước đang phát triển. Do vậy, toàn cầu hoá vừa là cơ hội, vừa tạo ra thách thức cho sự phát triển của các nước. (*0,5 điểm*)

II – GỢI Ý TRẢ LỜI MỘT SỐ ĐỀ THI THAM KHẢO

ĐỀ THI SỐ 1

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Sự phân hoá giai cấp trong xã hội Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã diễn ra như thế nào? Trình bày những hoạt động yêu nước của tư sản và tiểu tư sản ở Việt Nam trong những năm 1919 – 1926.

1. Sự phân hoá giai cấp xã hội Việt Nam...

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, do tác động của chính sách khai thác thuộc địa trên quy mô lớn và chính sách thống trị của thực dân Pháp, cơ cấu giai cấp của xã hội Việt Nam có nhiều chuyển biến.

Giai cấp địa chủ, là giai cấp thống trị cũ, chiếm hữu nhiều ruộng đất... nay bị phân hoá thành ba bộ phận khá rõ rệt là tiểu địa chủ, trung địa chủ và đại địa chủ (một số đồng thời là tư sản). Hình thành và phát triển trong một dân tộc có truyền thống yêu nước, chống ngoại xâm, nên một bộ phận không ít tiểu và trung địa chủ có ý thức dân tộc, chống thực dân Pháp và tay sai.

Giai cấp nông dân, là bộ phận cư dân đông đảo nhất trong xã hội Việt Nam, chiếm trên 90% dân số. Bị thực dân Pháp và địa chủ bóc lột, chiếm đoạt ruộng đất nên rơi vào tình cảnh bần cùng, phá sản hàng loạt. Mâu thuẫn giữa nông dân với đế quốc Pháp và tay sai hết sức gay gắt. Đó là cơ sở của sự bùng nổ các cuộc đấu tranh của nông dân trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập và tự do.

Giai tiểu tư sản (người buôn bán nhỏ, chủ xưởng nhỏ, thợ thủ công, học sinh, sinh viên, công chức, trí thức...) sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã có sự phát triển nhanh về số lượng, gắn liền với sự phát triển của các ngành kinh tế, các cơ quan hành chính, văn hóa, giáo dục... Lực lượng này có đời sống kinh tế bấp bênh, thường xuyên bị thực dân Pháp chèn ép, khinh rẻ. Họ có ý thức dân tộc dân chủ, chống thực dân Pháp và tay sai. Đặc biệt là phận trí thức, sinh viên và học sinh có điều kiện tiếp xúc với các trào lưu tư tưởng tiến bộ ở bên ngoài, nên rất nhạy cảm với thời cuộc và tha thiết canh tân đất nước nên rất hăng hái tham gia các cuộc đấu tranh vì độc lập tự do của dân tộc.

Giai cấp tư sản được hình thành sau Chiến tranh thế giới thứ nhất và phân hóa thành hai bộ phận là tư sản mại bản và tư sản dân tộc. Tư sản mại bản là những chủ tư bản lớn, mở các xí nghiệp để gia công và nhận thầu cho đế quốc, lập các hiệu buôn lớn... Tư sản dân tộc đi vào con đường phát triển kinh tế dân tộc, chủ yếu hoạt động trong các ngành dịch vụ như chế biến nông sản, sản xuất bông, vải, sợi, xay xát, xà phòng... Địa vị kinh tế của tư bản Việt Nam rất nhỏ bé, tổng số vốn kinh doanh chỉ bằng 5% số vốn của tư bản nước ngoài đầu tư vào nước ta lúc bấy giờ. Tư sản dân tộc có tinh thần dân tộc dân chủ và muốn phát triển chủ nghĩa tư bản ở Việt Nam, là lực lượng có khuynh hướng dân tộc dân chủ.

Giai cấp công nhân Việt Nam ngày càng đông đảo, phát triển nhanh về số lượng. Trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, số lượng công nhân khoảng 10 vạn; đến năm 1929, tăng lên 22 vạn, tập trung chủ yếu ở các trung tâm kinh tế quan trọng: vùng mỏ (Bắc Kì), đồn điền cao su (Nam Kì), và các thành phố công nghiệp. Công nhân Việt Nam bị thực dân và tư sản bóc lột; có quan hệ tự nhiên, gắn bó với nông dân; kế thừa truyền thống yêu nước của dân tộc; sớm tiếp thu ảnh hưởng của trào lưu cách mạng vô sản trên thế giới nên đã nhanh chóng vươn lên trở thành lực lượng chính trị độc lập, là một động lực mạnh mẽ của phong trào dân tộc theo khuynh hướng cách mạng tiên tiến của thời đại.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, kinh tế và xã hội Việt Nam đã có nhiều chuyển biến quan trọng. Mâu thuẫn trong xã hội Việt Nam ngày càng gay gắt, chủ yếu là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và tay sai. Vì vậy, cuộc đấu tranh của nhân dân ta chống đế quốc và tay sai diễn ra ngày càng gay gắt.

2. Những hoạt động yêu nước của tư sản và tiểu tư sản ...

a. Tư sản

Giai cấp tư sản Việt Nam, tuy có địa vị kinh tế nhỏ bé nhưng họ đã lần lượt có mặt ở nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác nhau, thường xuyên bị bị tư sản nước ngoài cạnh tranh và chèn ép... Vì vậy, tư sản Việt Nam đã tìm mọi cách để vượt qua những khó khăn, trở ngại nói trên nhằm đẩy mạnh các hoạt động kinh tế của mình.

Về kinh tế: Năm 1919, tư sản Việt Nam tổ chức cuộc tẩy chay tư sản Hoa Kiều ở một số tỉnh và thành phố như Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định... Ở Hà Nội có cuộc vận động người Việt Nam chỉ mua hàng của người Việt Nam (Chấn hưng nội hóa, bài trừ hàng ngoại). Năm 1923, tư sản và địa chủ đấu tranh chống độc quyền cảng Sài Gòn, độc quyền xuất cảng lúa gạo Nam Kì.

Về chính trị: Một số tư sản và địa chủ lớn ở Nam Kỳ như Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long đứng ra thành lập Đảng Lập hiến (1923). Cơ quan ngôn luận của Đảng Lập hiến là tờ *Diễn đàn Đông Dương* và tờ *Tiếng dội An Nam*. Ở Bắc Kì có nhóm *Nam Phong* của Phạm Quỳnh cổ vũ cho thuyết "quân chủ lập hiến" và nhóm *Trung Bắc tân văn* của Nguyễn Văn Vĩnh đề cao tư tưởng "trực trị".

Trong các hoạt động đấu tranh của mình, giai cấp tư sản đã tranh thủ sự ủng hộ của quần chúng để gây áp lực với Pháp. Nhưng khi được thực dân Pháp nhượng bộ cho ít quyền lợi thì họ sẵn sàng thỏa hiệp với chúng.

b. Tiểu tư sản

Trong những năm 1919-1926, tầng lớp tiểu tư sản trí thức (gồm sinh viên, học sinh, giáo viên, viên chức, nhà văn, nhà báo...) cũng sôi nổi đấu tranh đòi quyền tự do dân chủ.

Về chính trị: Có nhiều thanh niên yêu nước sang Quảng Châu (Trung Quốc) để hoạt động cứu nước như Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, Nguyễn Công Viễn... và họ đã thành lập tổ chức *Tâm tâm xã* (1923). Ở trong nước, Tôn Quang Phiệt, Đặng Thai Mai, Trần Huy Liệu, Nguyễn An Ninh... cũng đứng ra thành lập một số tổ chức chính trị như *Việt Nam Nghĩa đoàn, Hội Phục*

Việt, Đảng Thanh niên với nhiều hoạt động phong phú và sôi động (mít tinh, biểu tình, bãi khoá, ...).

Về hoạt động sách báo: Nhiều tờ báo tiến bộ như *Chuông rè, An Nam trẻ, Người nhà quê* (tiếng Pháp), *Hữu thanh, Tiếng dân, Đông Pháp thời báo, Thực nghiệp dân báo* (tiếng Việt)... lần lượt ra đời. Một số nhà xuất bản tiếng bộ như *Nam đồng thư xã* (Hà Nội), *Cường học thư xã* (Sài Gòn), *Quan hải tùng thư* (Huế)...

Trong phong trào yêu nước dân chủ, có một số sự kiện nổi bật như cuộc đấu tranh đòi nhà cầm quyền Pháp thả Phan Bội Châu (1925), tổ chức các cuộc truy điệu và để tang Phan Châu Trinh (1926). Riêng ở Sài Gòn, đám tang Phan Châu Trinh đã thu hút khoảng 14 vạn người tham dự.

Câu II *(2,0 điểm)*

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thành lập như thế nào? Nêu nội dung cơ bản của Tuyên ngôn Độc lập (2-9-1945).

1. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thành lập

Ngày 25-8-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Uỷ ban dân tộc giải phóng Việt Nam từ Tân Trào về Hà Nội. Theo đề nghị của Hồ Chí Minh, Uỷ ban dân tộc giải phóng Việt Nam cải tổ thành *Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà*. Trong những ngày lịch sử này, Hồ Chí Minh soạn thảo bản *Tuyên ngôn Độc lập*, chuẩn bị mọi công việc để Chính phủ lâm thời ra mắt quốc dân

Ngày 2-9-1945, tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), trước cuộc mít tinh lớn của hàng chục vạn nhân dân Thủ đô và các vùng lân cận, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập*, trịnh trọng tuyên bố với toàn thể quốc dân và thế giới: Nước việt Nam Dân chủ Cộng hoà thành lập.

2 Nội dung cơ bản của Tuyên ngôn

Bản Tuyên ngôn nêu rõ: *"Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để xây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ dân chủ cộng hoà"*.

Cuối bản Tuyên ngôn, Hồ Chí Minh thay mặt nhân dân Việt Nam khẳng định ý chí sắt đá của nhân dân Việt nam quyết giữ vững nền tự do độc lập vừa giành được:*"Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy"*.

Ngày 2-9-1945 mãi mãi đi vào lịch sử Việt Nam, là một trong những ngày hội lớn nhất, vẻ vang nhất của dân tộc.

Câu III *(2,0 điểm)*

Trình bày nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước của nhân dân Việt Nam (1954 – 1975).

1. Nguyên nhân chủ quan

Cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước thắng lợi nhờ sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối chính trị, quân sự độc lập tự chủ, đúng đắn, sáng tạo, đường lối tiến hành đồng thời cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân chủ nhân dân ở miền Nam, với phương pháp đấu tranh linh hoạt, kết hợp đấu tranh quân sự – chính trị – ngoại giao.

Nhân dân ta ở hai miền giàu lòng yêu nước, đoàn kết nhất trí, lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, xây dựng và bảo vệ miền Bắc, thống nhất nước nhà. Hậu phương miền Bắc không ngừng lớn mạnh, có khả năng đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cuộc chiến đấu ở hai miền.

2. Nguyên nhân khách quan

Cuộc kháng chiến thắng lợi còn nhờ sự phối hợp chiến đấu, đoàn kết giúp đỡ nhau trong quá trình đấu tranh chống kẻ thù chung của 3 dân tộc ở Đông Dương.

Sự đồng tình ủng hộ và giúp đỡ to lớn của các lực lượng cách mạng, hoà bình, dân chủ trên thế giới, nhất là của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Phong trào đấu tranh của nhân dân Mĩ và nhân dân thế giới phản đối cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của đế quốc Mĩ.

PHẦN RIÊNG

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b)

Câu IV.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Nêu những thành tựu chính của công cuộc xây dựng đất nước ở Ấn Độ từ năm 1950 đến năm 2000.

Sau khi tuyên bố độc lập (26-1-1950), dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại do G.Nê-ru đứng đầu, Ấn Độ đã bước vào thời kì xây dựng đất nước và đạt được nhiều thành tựu rất đáng kể.

Về kinh tế: Ấn Độ đã thực hiện những kế hoạch dài hạn nhằm phát triển kinh tế – xã hội và văn hoá. Nhờ thành tựu của cuộc "cách mạng xanh" trong nông nghiệp, từ giữa những năm 70 của thế kỉ XX, Ấn Độ đã tự túc được lương thực cho gần 1 tỉ người và bắt đầu xuất khẩu. Sản lượng công nghiệp tăng, đặc biệt là công nghiệp nặng; cơ sở hạ tầng được xây dựng hiện đại.

Qua 7 kế hoạch 5 năm, nền công nghệp Ấn Độ giữ mức phát triển trung bình là 5%/năm. Ấn Độ chế tạo được máy móc, thiết bị ngành dệt, hoá chất, máy bay, tàu thuỷ, đầu máy xe lửa, ti vi màu,... Nhiều nhà máy điện (nhiệt điện, thuỷ điện, điện nguyên tử...) được xây dựng, đảm bảo nhu cầu về điện cho Ấn Độ,...

Vào những năm 80 của thế kỉ XX, Ấn Độ đứng thứ 10 trong những nước sản xuất công nghiệp lớn nhất thế giới. Tốc độ tăng trưởng GDP năm 1995 đạt 7,4%; năm 1998: 6%; năm 1999: 7,1%; năm 2000: 3,9%.

Về khoa học – kĩ thuật: Trong ba thập niên cuối thế kỉ XX, Ấn Độ đầu tư nhiều vào lĩnh vực công nghệ cao, trước hết là công nghệ thông tin và viễn thông, đang cố gắng vươn lên hàng các cường quốc về công nghệ phần mềm, công nghệ hạt nhân, công nghệ vũ trụ... Cuộc "cách mạng chất xám" bắt đầu từ những năm 90 đã đưa Ấn Độ trở thành một trong những nước sản xuất phần mềm lớn nhất thế giới. Trong các lĩnh vực văn hoá, giáo dục và khoa học – kĩ thuật, Ấn Độ có những bước tiến nhanh chóng.

Năm 1974, Ấn Độ thử thành công bom nguyên tử; năm 1975 phóng vệ tinh nhân tạo lên quỹ đạo Trái Đất bằng tên lửa của mình. Năm 1996, với việc phóng thành công vệ tinh địa tĩnh, Ấn Độ trở thành một trong 6 nước có khả năng phóng vệ tinh lên vũ trụ. (Đến năm 2002, Ấn Độ có 7 vệ tinh nhân tạo đang hoạt động trong vũ trụ).

Về đối ngoại, Ấn Độ thi hành chính sách hoà bình, trung lập tích cực, luôn luôn ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập của dân tộc. Ấn Độ là một trong những nước sáng lập *Phong trào không liên kết.* Vị thế của Ấn Độ ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế.

Ấn Độ chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ngày 7-1-1972.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Trình bày nội dung của những thoả thuận tại Hội nghị I-an-ta (2-1945) về việc đóng quân để giải giáp quân đội phát xít, phân chia phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu và châu Á sau chủ nghĩa phát xít bị tiêu diệt.

Tại Hội nghị I-an-ta (2-1945), các nguyên thủ quốc gia đại diện ba cường quốc trụ cột trong cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa phát xít (Liên Xô, Mĩ, Anh) đã quyết định nhiều vấn đề quan trọng, đặt nền tảng cho việc xây dựng trật tự thế giới mới sau chiến tranh, trong đó việc đóng quân tại các nước nhằm giải pháp quân đội phát xít và phân chia phạm vi chiếm đóng và ảnh hưởng ở châu Âu và châu Á được thoả thuận như sau:

Ở châu Âu: quân đội Liên Xô chiếm đóng miền Đông nước Đức, Đông Béc-lin và các nước Đông Âu; quân đội Mĩ, Anh và Pháp chiếm đóng miền Tây nước Đức, Tây Béc-lin và các nước Tây Âu. Hai nước Áo và Phần Lan trở thành những nước trung lập.

Ở châu Á: Hội nghị chấp nhận những yêu sách của Liên Xô do việc Liên Xô tham chiến chống Nhật: 1– Giữ nguyên trạng Mông Cổ; 2– Trả lại cho Liên Xô miền Nam đảo Xa-kha-lin và các đảo xung quanh, quốc tế hoá thương cảng Đại Liên (Trung Quốc) và khôi phục việc Liên Xô thuê cảng Lữ Thuận làm căn cứ hải quân, Liên Xô cùng Trung Quốc khai thác đường sắt Nam Mãn Châu – Đại Liên. Liên Xô chiếm 4 đảo của quần đảo Cu-rin.

Quân đội Mĩ chiếm đóng Nhật Bản; ở bán đảo Triều Tiên, quân đội Liên Xô chiếm đóng miền Bắc và quân Mĩ chiếm đóng miền Nam, lấy vĩ tuyến 38 làm ranh giới; Trung Quốc cần trở thành một quốc gia thống nhất và dân chủ, quân đội nước ngoài (Mĩ, Liên Xô) rút khỏi Trung Quốc, Chính phủ Trung Hoa Dân quốc cần cải tổ với sự tham gia của Đảng Cộng sản và các đảng phái dân chủ, trả lại cho Trung Quốc vùng Mãn Châu, đảo Đài Loan và quần đảo Bành Hồ; các vùng còn lại của châu Á (Đông Nam Á, Nam Á, Tây Á) vẫn thuộc phạm vi ảnh hưởng của các nước phương Tây.

Sự phân chia khu vực đóng quân tại các nước nhằm giải pháp quân đội phát xít, phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu và châu Á cùng với những quyết định khác của hội nghị I-an-ta và các thoả thuận sau đó giữa ba cường quốc đã trở thành khuôn khổ của trật tự thế giới mới, thường được gọi là *Trật tự hai cực I-an-ta.*

ĐỀ THI SỐ 2

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Trình bày nét chính về quá trình tìm đường cứu nước và đến với chủ nghĩa Mác – Lê-nin của Nguyễn Ái Quốc (1911 – 1920).

Nguyễn Ái Quốc sinh ra trong một gia đình trí thức yêu nước và lớn lên ở một quê hương giàu truyền thống yêu nước và cách mạng. Nguyễn Ái Quốc đã sớm có chí "đánh đuổi thực dân, giải phóng đồng bào".

Ngày 5-6-1911, trên một chiếc tàu buôn của Pháp, Nguyễn Ái Quốc rời cảng Nhà Rồng ra đi tìm đường cứu nước. Tháng 7 năm 1911, Nguyễn Ái Quốc đến cảng Mác-xây, sau đó qua nhiều nước châu Phi, châu Mĩ, châu Âu. Nguyễn Ái Quốc đã dừng chân khảo sát khá lâu ở 3 nước lớn là Mĩ, Anh và Pháp.

Nguyễn Ái Quốc đã rút ra một số kết luận có tính nền tảng đầu tiên: ở đâu bọn đế quốc, thực dân cũng tàn bạo, độc ác; ở đâu người lao động cũng bị áp bức bóc lột nặng nề...

Đầu tháng 12-1917, Nguyễn Ái Quốc từ Luân Đôn (Anh) đến Pa-ri (Pháp) hoạt động. Tại Pháp, Nguyễn Ái Quốc gia nhập Đảng Xã hội Pháp vì đây là tổ chức chính trị duy nhất ở Pháp theo đuổi lí tưởng của Đại cách mạng Pháp: Tự do, Bình đẳng, Bác ái và đấu tranh vì quyền lợi cho các nước thuộc địa.

Ngày 18-6-1919, thay mặt những người Việt Nam yêu nước tại Pháp, Nguyễn Tất Thành với tên gọi mới là Nguyễn Ái Quốc gửi đến Hội nghị Véc-xai bản *Yêu sách của nhân dân An Nam*. Bản Yêu sách đòi Chính phủ Pháp và các nước đồng minh thừa nhận các quyền tự do, dân chủ, quyền bình đẳng và quyền tự quyết của dân tộc Việt Nam.

Bản Yêu sách đã không được Hội nghị Véc-xai chấp nhận. Sự thật đó cho thấy những lời tuyên bố của các nhà chính trị đế quốc về quyền tự do dân chủ và quyền tự quyết của các dân tộc mà điển hình là Chương trình 14 điểm của Tổng thống Mĩ Uyn-xơn chỉ là trò lừa bịp các dân tộc nhỏ yếu. Vì vậy "*muốn được giải phóng, các dân tộc chỉ có thể trông cậy vào lực lượng của bản thân mình*".

Giữa tháng 7-1920, Nguyễn Ái Quốc đọc bản *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của V.I. Lê-nin đăng trên báo *Nhân đạo* của Đảng Xã hội Pháp. Luận cương của Lê-nin đã giúp Nguyễn Ái Quốc khẳng định muốn cứu nước và giải phóng dân tộc phải đi theo con đường cách mạng vô sản

Ngày 25-12-1920, Nguyễn Ái Quốc tham dự Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Xã hội Pháp họp tại thành phố Tua. Người đã đứng về phía đa số đại biểu bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản và thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Nguyễn Ái Quốc trở thành đảng viên cộng sản, đồng thời là một trong những người tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp.

Những sự kiện đó là bước ngoặt về tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc – từ chủ nghĩa dân tộc đến chủ nghĩa cộng sản, từ một chiến sĩ chống chủ nghĩa thực dân thành một chiến sĩ quốc tế vô sản. Từ đây, Nguyễn Ái Quốc càng tích cực hoạt động và tiếp tục học tập, nghiên cứu lí luận cách mạng dân tộc ở thuộc địa theo con đường cách mạng vô sản để truyền bá về Việt Nam.

Câu II *(2,0 điểm)*

Nêu hoàn cảnh lịch sử, nội dung và ý nghĩa của Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương (3-1935).

1. Hoàn cảnh lịch sử

Đến đầu năm 1935, lực lượng của Đảng đã cơ bản được phục hồi, Ban chỉ huy ở nước ngoài được thành lập vào năm 1934; các cơ quan xứ uỷ được lập lại vào cuối 1934 đầu 1935.

Từ ngày 27 đến ngày 31-3-1935, Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng họp tại Ma Cao (Trung Quốc). Tham dự Đại hội có 13 đại biểu thay mặt hơn 500 đảng viên thuộc các đảng bộ trong nước và ở nước ngoài.

2. Nội dung

Sau khi đánh giá tình hình, Đại hội xác định 3 nhiệm vụ chủ yếu của Đảng trong thời gian trước mắt là: củng cố và phát triển Đảng; tranh thủ quần chúng rộng rãi; chống chiến tranh đế quốc.

Đại hội thông qua Nghị quyết chính trị, Điều lệ Đảng, các nghị quyết về vận động công nhân, nông dân, binh lính, thanh niên, phụ nữ; về công tác trong các dân tộc thiểu số, về đội tự vệ, cứu tế đỏ...

Đại hội bầu ra Ban Chấp hành Trung ương gồm 13 người và bầu Lê Hồng Phong làm Tổng Bí thư của Đảng. Nguyễn Ái Quốc được cử làm đại diện của Đảng tại Quốc tế Cộng sản.

3. Ý nghĩa

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng đánh dấu mốc quan trọng: Đảng đã khôi phục được hệ thống tổ chức từ Trung ương đến địa phương, từ trong nước đến ngoài nước, đã khôi phục được các tổ chức quần chúng của Đảng.

Câu III *(2,0 điểm)*

Trình bày âm mưu và thủ đoạn của Mĩ trong cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc từ năm 1965 đến năm 1968.

Cuối năm 1964 đầu năm 1965, đồng thời với việc đẩy mạnh chiến tranh xâm lược miền Nam, Mĩ mở rộng chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc.

Ngày 5-8-1964, sau khi dựng lên "sự kiện Vịnh Bắc Bộ", Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá một số nơi ở miền Bắc, như cửa sông Gianh (Quảng Bình), Vinh – Bến Thuỷ (Nghệ An), Lạch Trường (Thanh Hoá), thị xã Hòn Gai (Quảng Ninh).

Ngày 7-2-1965, lấy cớ "trả đũa" việc Quân giải phóng miền Nam tiến công doanh trại quân Mĩ ở Playku, Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá thị xã Đồng Hới, đảo Cồn Cỏ (Quảng Bình) ... chính thức gây ra cuộc chiến tranh bằng không quân và hải quân phá hoại miền Bắc lần thứ nhất.

Tiến hành chiến tranh phá hoại, Mĩ âm mưu phá tiềm lực kinh tế, quốc phòng, phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc; ngăn chặn nguồn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam; uy hiếp tinh thần, làm lung lay ý chí chống Mĩ của nhân dân ta ở hai miền đất nước.

Mĩ đã huy động một lực lượng không quân và hải quân rất lớn, gồm hàng nghìn máy bay tối tân thuộc 50 loại khác nhau, cả những loại mới nhất, như F111, B52 ... và các loại vũ khí hiện đại.

Không quân và hải quân Mĩ tập trung đánh vào các mục tiêu quân sự, các đầu mối giao thông, các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ, các công trình thuỷ lợi, khu đông dân. Chúng đánh cả trường học, nhà trẻ, bệnh viện, khu an dưỡng, đền, chùa, nhà thờ.

Máy bay, tàu chiến Mĩ ném bom, bắn phá liên tục, khắp mọi nơi, mọi lúc trong mọi thời tiết, với cường độ ngày càng tăng. Trung bình mỗi ngày có 300 lần chiếc máy bay đi gây tội ác với 1.600 tấn bom đạn trút xuống các làng mạc, phố xá. Bom đạn của chúng ta đã cướp đi biết bao sinh mạng và gây thương tích cho bao nhiêu người khác. Bom đạn của chúng đã tàn phá biết bao của cải, cơ sở kinh tế, công trình văn hoá, giáo dục, y tế mà nhân dân ta đã tạo nên trong hơn 10 năm trước đó.

PHẦN RIÊNG

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b)

Câu IV.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Nêu những thành tựu chủ yếu của Liên Xô trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội từ năm 1945 đến giữa những năm 70 của thế kỉ XX.

1. Công cuộc khôi phục kinh tế (1945 – 1950)

Liên Xô là nước chịu tổn thất nặng nề nhất trong Chiến tranh thế giới thứ hai: khoảng 27 triệu người chết, 1.710 thành phố, hơn 7 vạn làng mạc, gần 32.000 xí nghiệp bị tàn phá nặng nề.

Với tinh thần tự lực tự cường, nhân dân Liên Xô đã hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm khôi phục kinh tế (1946 – 1950) trong vòng 4 năm 3 tháng.

Công nghiệp được phục hồi vào năm 1947. Đến năm 1950, tổng sản lượng công nghiệp tăng 73% so với mức trước chiến tranh (kế hoạch dự kiến là 48%), hơn 6.200 xí nghiệp được phục hồi hoặc xây dựng mới đi vào hoạt động. Sản xuất nông nghiệp năm 1950 đã đạt mức trước chiến tranh.

Khoa học – kĩ thuật phát triển nhanh chóng. Năm 1949, Liên Xô đã chế tạo thành công bom nguyên tử, phá thế độc quyền vũ khí nguyên tử của Mĩ.

2. Liên Xô tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội (từ năm 1950 đến nửa đầu những năm 70)

Trong thời gian này, Liên Xô đã thực hiện nhiều kế hoạch dài hạn nhằm tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội. Các kế hoạch này về cơ bản đều hoàn thành với nhiều thành tựu to lớn.

Liên Xô trở thành cường quốc công nghiệp đứng thứ hai trên thế giới (sau Mĩ), một số ngành công ngành công nghiệp có sản lượng cao vào loại nhất thế giới như dầu mỏ, than, thép v.v.. Liên Xô đi đầu trong công nghiệp vũ trụ, công nghiệp điện hạt nhân.

Tuy gặp nhiều khó khăn, sản xuất nông nghiệp vẫn đạt được nhiều thành tựu. Sản lượng nông phẩm trong những năm 60 tăng trung bình hằng năm là 16%.

Về khoa học – kĩ thuật, năm 1957 Liên Xô là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo của Trái Đất. Năm 1961, Liên Xô đã phóng con tàu vũ trụ đưa nhà du hành vũ trụ I.Ga-ga-rin bay vòng quanh Trái Đất, mở đầu kỉ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người.

Về xã hội, đất nước Liên Xô cũng có nhiều biến đổi. Tỉ lệ công nhân chiếm hơn 55% số người lao động trong cả nước. Trình độ học vấn của người dân không ngừng được nâng cao.

Về đối ngoại, Liên Xô thực hiện chính sách bảo vệ hoà bình thế giới, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc và giúp đỡ các nước xã hội chủ nghĩa.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Trình bày những sự kiện chính trong lịch sử Cam-pu-chia từ năm 1945 đến năm 1993.

1. Giai đoạn kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954)

Đầu tháng 10-1945, thực dân Pháp quay trở lại xâm lược và thống trị Cam-pu-chia. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, từ năm 1951 là Đảng Nhân dân Cách mạng Cam-pu-chia, nhân dân Cam-pu-chia tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Lực lượng kháng chiến ngày càng trưởng thành.

Tháng 4-1950, Ủy ban Mặt trận Dân tộc Thống nhất (Mặt trận Khơ-me) và Chính phủ kháng chiến do Sơn Ngọc Minh đứng đầu được thành lập. Tháng 6-1951, quân đội cách mạng Ít-xa-rắc ra đời.

Ngày 9-11-1953, do cuộc vận động ngoại giao của Xi-ha-núc, Chính phủ Pháp đã kí Hiệp ước trao trả độc lập cho Cam-pu-chia. Tuy vậy, quân đội Pháp vẫn chiếm đóng Cam-pu-chia.

Sau thất bại ở Điện Biên Phủ, thực dân Pháp phải kí Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương, công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Cam-pu-chia, Lào và Việt Nam.

2. Giai đoạn hoà bình trung lập (1954 – 1970)

Từ năm 1954 đến đầu năm 1970, Chính phủ Xi-ha-núc thực hiện đường lối hòa bình trung lập, không tham gia bất cứ khối liên minh quân sự hoặc chính trị nào, tiếp nhận viện trợ từ mọi phía, không có điều kiện ràng buộc.

Sau cuộc đảo chính lật đổ Xi-ha-núc ngày 18-3-1970 của thế lực tay sai Mĩ, Cam-pu-chia bị kéo vào quỹ đạo của cuộc chiến tranh thực dân kiểu mới của Mĩ trên bán đảo Đông Dương.

3. Giai đoạn kháng chiến chống Mĩ (1970 – 1975)

Cuộc kháng chiến chống Mĩ và tay sai của nhân dân Cam-pu-chia, với sự giúp đỡ của bộ đội tình nguyện Việt Nam, đã phát triển nhanh chóng.

Từ tháng 9-1973, lực lượng vũ trang cách mạng Cam-pu-chia đã chuyển sang tấn công, bao vây thủ đô Phnôm Pênh và các thành phố khác.

Mùa xuân năm 1975, quân dân Cam-pu-chia mở cuộc tấn công vào sào huyệt cuối cùng của địch. Ngày 17-4-1975, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, cuộc kháng chiến chống Mĩ của nhân dân Cam-pu-chia kết thúc thắng lợi.

4. Giai đoạn đấu tranh chống chế độ Khơ-me đỏ diệt chủng (1975 – 1979)

Ngay sau đó, nhân dân Cam-pu-chia lại phải tiếp tục cuộc đấu tranh chống tập đoàn Khơ-me đỏ do Pôn Pốt cầm đầu phản bội cách mạng thi hành chính sách diệt chủng, tàn sát hàng triệu người dân vô tội.

Ngày 3-12-1978, Mặt trận Dân tộc cứu nước Cam-pu-chia thành lập. Dưới sự lãnh đạo của Mặt trận, được sự giúp đỡ của quân dân tình nguyện Việt Nam, quân và dân Cam-pu-chia nổi dậy ở nhiều nơi.

Ngày 7-1-1979, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng khỏi chế độ Khơ-me đỏ diệt chủng, Cam-pu-chia bước vào thời kỳ hồi sinh, xây dựng lại đất nước.

5. Giai đoạn nội chiến và thực hiện hoà hợp dân tộc (1979 – 1993)

Tuy nhiên, từ năm 1979 ở Cam-pu-chia đã diễn ra cuộc nội chiến giữa lực lượng của Đảng Nhân dân cách mạng với các phe phái đối lập, chủ yếu là lực lượng Khơ-me đỏ. Cuộc nội chiến kéo dài hơn một thập kỉ, gây nhiều tổn thất cho đất nước.

Với sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế, các bên Cam-pu-chia đã đi đến hoà giải và hoà hợp dân tộc. Ngày 23-10-1991, Hiệp định hoà bình về Cam-pu-chia được kí kết tại Pa-ri.

Sau cuộc tổng tuyển cử tháng 9-1993, Quốc hội mới đã thông qua hiến pháp, tuyên bố thành lập Vương quốc Cam-pu-chia. Cam-pu-chia bước sang một thời kì mới.

ĐỀ THI SỐ 3

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Khái quát sự phát triển kinh tế của các nước tư bản chủ yếu ở Tây Âu từ năm 1950 đến năm 1973. Nêu những nhân tố dẫn đến sự phát triển nói trên.

Từ những năm 50 đến đầu những năm 70 (thế kỉ XX), nền kinh tế của các nước tư bản chủ yếu ở Tây Âu đều có sự phát triển nhanh.

Cộng hoà Liên bang Đức có nền kinh tế ở vị trí thứ ba thế giới (sau Mĩ và Nhật Bản); Anh có nền công nghiệp thứ tư trong thế giới tư bản.

Pháp trở thành công nghiệp thứ năm trên thế giới, đứng đầu châu Âu về sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp. Tốc độ tăng trưởng bình quân của kinh tế Pháp trong giai đoạn này là 5%.

Đáng chú ý là quá trình liên kết khu vực ở Tây Âu ngày càng diễn ra mạnh mẽ với sự hình thành Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC – 1957), sau đó trở thành Cộng đồng châu Âu (EC – 1967)

Từ đầu thập kỉ 70 trở đi, Tây Âu đã trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới (cùng với Mĩ và Nhật Bản).

Nguyên nhân dẫn đến sự phát triển nhanh về kinh tế của các nước Tây Âu là do các yếu tố sau:

1– Các nước này đã phát triển và áp dụng thành công các thành tựu của cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại để tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng hạ giá thành sản phẩm.

2– Nhà nước đóng vai trò lớn trong việc quản lí, điều tiết, thúc đẩy nền kinh tế.

3– Các nước tư bản ở Tây Âu đã tận dụng tốt các cơ hội bên ngoài để phát triển như nguồn viện trợ của Mĩ, tranh thủ được giá nguyên liệu rẻ từ các nước thuộc thế giới thứ ba, hợp tác có hiệu quả trong khuôn khổ Cộng đồng châu Âu (EC)...

Câu II *(2,0 điểm)*

Nêu ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của phong trào dân chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương (1936 – 1939).

Cuộc vận động dân chủ 1936 – 1939 là một phong trào quần chúng rộng lớn, có tổ chức dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. Phong trào dân chủ 1936 – 1939 bằng sức mạnh đoàn kết của quần chúng đã buộc chính quyền thực dân phải nhượng bộ một số yêu sách cụ thể trước mắt về dân sinh, dân chủ; quần chúng được giác ngộ về chính trị, đã tham gia mặt trận dân tộc thống nhất, trở thành lực lượng chính trị hùng hậu của cách mạng; đội ngũ cán bộ đảng viên được rèn luyện và ngày càng trưởng thành.

Trong quá trình đấu tranh, Đảng Cộng sản Đông Dương tích lũy được nhiều bài học kinh nghiệm về xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất, kinh nghiệm tổ chức, lãnh đạo quần chúng đấu tranh công khai, hợp pháp. Đồng thời, Đảng thấy được những hạn chế của mình trong công tác mặt trận, vấn đề dân tộc... Có thể nói, phong trào dân chủ 1936 – 1939 như một cuộc tập dượt, chuẩn bị cho cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám sau này.

Câu III *(2,0 điểm)*

Trình bày những thắng lợi của quân dân miền Bắc trong cuộc chiến đấu chống tranh phá hoại của Mĩ lần thứ nhất (1965 – 1968) và lần thứ hai (1972 – 1973).

1. Miền Bắc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại (lần thứ nhất)

Cuối năm 1964 đầu năm 1965, đồng thời với việc đẩy mạnh chiến tranh xâm lược miền Nam, Mĩ mở rộng chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc (lần thứ nhất).

Ngay từ ngày đầu Mĩ mở rộng chiến tranh, miền Bắc đã kịp thời chuyển mọi hoạt động sang thời chiến, thực hiện quân sự hoá toàn dân, đào đắp công sự chiến đấu, hầm hào... triệt để sơ tán, phân tán những nơi đông dân... Các lực lượng phòng không, không quân, hải quân với vũ khí, phương tiện chiến tranh hiện đại. Các lực lượng tự vệ, dân quân và toàn dân với vũ khí thông thường sẵn sàng chiến đấu.

Sau hơn 4 năm (từ 5-8-1964 đến 1-1-1968) miền Bắc bắn rơi, phá huỷ 3.243 máy bay, (trong đó có 6 B52, 3 F111); loại khỏi vòng chiến đấu hàng nghìn phi công Mĩ, bắn cháy, bắn chìm 143 tàu chiến. Ngày 1-11-1968, Mĩ tuyên bố ngừng hẳn chiến tranh phá hoại miền Bắc.

2. Miền Bắc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai

Ngày 6-4-1972, Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá một số nơi thuộc Khu IV cũ. Ngày 16-4-1972, Ních-xơn tuyên bố chính thức gây ra cuộc chiến tranh bằng không quân và hải quân phá hoại miền Bắc (lần thứ hai); đến ngày 9-5-1972, tuyên bố phong tỏa cảng Hải Phòng cùng các cửa sông, luồng lạch, vùng biển miền Bắc.

Ngày 14-12-1972, gần 2 tháng sau khi tuyên bố ngừng ném bom bắn phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra, Ních-xơn phê chuẩn kế hoạch mở cuộc tập kích bằng máy bay B52 vào Hà Nội và Hải Phòng bắt đầu từ chiều tối 18 đến hết ngày 29-12-1972.

Quân dân ta ở miền Bắc đã đánh trả đích đáng ngay từ trận đầu, bắn rơi 81 máy bay (trong đó 34 máy bay B52, 5 máy bay F111), bắt sống 43 phi công Mĩ, làm nên trận "Điện Biên Phủ trên không". Tính chung, trong cả cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai (từ 6-4-1972 đến 15-1-1973), miền Bắc bắn rơi 735 máy bay Mĩ (trong đó có 61 máy bay B52, 10 máy bay F111), bắn chìm 125 tàu chiến, loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm phi công Mĩ.

"Điện Biên Phủ trên không" là trận thắng quyết định của ta, đã buộc Mĩ phải tuyên bố ngừng hẳn các hoạt động chống phá miền Bắc (15-1-1973) và kí Hiệp định Pa-ri về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (27-1-1973).

PHẦN RIÊNG

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b)

Câu IV.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Cuộc đấu tranh bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc sau Đại thắng mùa Xuân 1975 đã diễn ra như thế nào? Kết quả, ý nghĩa lịch sử.

1. Đấu tranh bảo vệ biên giới Tây – Nam

Do có âm mưu từ trước, ngay sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, tập đoàn Khơ-me đỏ ở Cam-pu-chia do Pôn Pốt cầm đầu – lên nắm quyền đã mở những cuộc hành quân khiêu khích, xâm phạm nhiều vùng lãnh thổ nước ta từ Hà Tiên đến Tây Ninh. Ngày 3-5-1975, chúng cho quân đổ bộ đánh chiếm đảo Phú Quốc, đến ngày 10-5-1975 đánh chiếm đảo Thổ Chu.

Ngày 22-12-1978, tập đoàn Pôn Pốt huy động 19 sư đoàn bộ binh cùng nhiều đơn vị pháo binh, xe tăng... đến biên giới phía Đông, tiến vào khu vực Bến Sỏi thuộc tỉnh Tây Ninh, bắt đầu vào cuộc tiến công quy mô lớn, với ý đồ đánh chiếm thị xã Tây Ninh, mở đường tiến sâu vào lãnh thổ nước ta. Thực hiện quyền tự vệ chính đáng của mình, quân dân ta tổ chức phản công, tiêu diệt toàn bộ cánh quân xâm lược vào đất nước ta. Tiếp đó, quân ta thừa thắng phát triển cuộc tiến công tiêu diệt, làm tan rã đại bộ phận quân chủ lực của địch tại nơi xuất phát.

Theo yêu cầu của Mặt trận Đoàn kết Dân tộc cứu nước Cam-pu-chia, quân đội Việt Nam cùng với lực lượng cách mạng Cam-pu-chia tiến công xoá bỏ chế độ diệt chủng Pôn Pốt. Ngày 7-1-1979, thủ đô Phnôm Pênh hoàn toàn giải phóng.

2. Đấu tranh bảo vệ biên giới phía Bắc

Hành động thù địch chống Việt Nam của tập đoàn Pôn Pốt được một số nhà lãnh đạo Trung Quốc lúc đó đồng tình ủng hộ. Họ còn có những hành động làm tổn hại đến tình cảm giữa nhân dân hai nước như cho quân khiêu khích dọc biên giới, dựng lên sự kiện "nạn kiều", cắt viện trợ, rút chuyên gia... Nghiêm trọng hơn, từ sáng 17-2-1979, Trung Quốc huy động 32 sư đoàn mở cuộc tiến công dọc biên giới phía Bắc nước ta từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Phong Thổ (Lai Châu) dài hơn nghìn cây số.

Để bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, quân dân ta, trực tiếp là quân dân sáu tỉnh biên giới phía Bắc, đã đứng lên chiến đấu. Đến ngày 18-3-1979, quân Trung Quốc rút khỏi nước ta.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Khái quát sự phát triển của phong trào công nhân Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến năm 1929. Ý nghĩa của phong trào công nhân đối với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

1. Giai đoạn 1919 – 1925

Trong những năm đầu sau chiến tranh, các cuộc đấu tranh của công nhân tuy còn lẻ tẻ và tự phát nhưng đã nói lên ý thức giai cấp đang phát triển nhanh chóng làm cơ sở cho các tổ chức vá phong trào chính trị cao hơn về sau.

Ngay từ năm 1920, công nhân Sài Gòn – Chợ Lớn đã thành lập Công hội (bí mật) do Tôn Đức Thắng đứng đầu. Các cuộc đấu tranh của công nhân và thuỷ thủ Pháp ở cảng Hải Phòng (1919) và Sài Gòn (1920), cũng như các cuộc đấu tranh của công nhân và thuỷ thủ Trung Quốc tại Hương Cảng, Áo Môn, Thượng Hải (1921) đã góp phần cổ vũ, động viên công nhân Việt Nam hăng hái đấu tranh.

Năm 1922, công nhân và viên chức các sở công thương của tư nhân ở Bắc Kì đòi chủ tư bản người Pháp phải cho họ nghỉ ngày chủ nhật có lương. Ngoài ra còn có các cuộc bãi công của công nhân các nhà máy dệt, rượu, xay xát gạo ở Nam Định, Hà Nội, Hải Dương v.v.. Đặc biệt là tháng 8-1925, thợ máy ở xưởng Ba Son (Sài Gòn) không chịu sửa chữa chiến hạm Mi-sơ-lê của Pháp trước khi chiến hạm này chở lính sang tham gia đàn áp phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân và thuỷ thủ Trung Quốc.

Cuộc bãi công của công nhân Ba Son nổ ra với yêu sách đòi tăng lương 20% và phải để cho những công nhân mất việc làm được trở lại làm việc. Sau 8 ngày đấu tranh, nhà chức trách Pháp đã phải chấp nhận tăng lương 10% cho công nhân. Cuộc bãi công Ba Son thắng lợi đánh dấu bước tiến mới của phong trào công nhân Việt Nam

2. Giai đoạn 1926 – 1929

Trong hai năm 1926 – 1927 đã nổ ra 27 cuộc đấu tranh của công nhân.

Cuối năm 1928, sau khi Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên thực hiện chủ trương "vô sản hoá", phong trào công nhân phát triển mạnh, trở thành nòng cốt của phong trào dân tộc trong cả nước.

Trong hai năm 1928 – 1929, đã có 40 cuộc đấu tranh của công nhân. Đấu tranh của công nhân nổ ra tại các trung tâm kinh tế, chính trị ở khắp cả nước. Ở Bắc Kì có các cuộc đấu tranh của công nhân nhà máy xi măng Hải Phòng, tơ Nam Định, AVIA Hà Nội, than Mạo Khê... Ở Trung Kì có các cuộc đấu tranh của công nhân nhà máy cưa Bến Thủy, nhà máy xe lửa Trường Thi, hãng xe hơi Đà Nẵng. Ở Nam Kì có các cuộc đấu tranh của công nhân nhà máy in Poóc-tay, hãng buôn Sác-ne (Sài Gòn), in Chợ Lớn, đồn điền Lộc Ninh, Phú Riềng...

Những cuộc đấu tranh này không chỉ giới hạn trong phạm vi một nhà máy, một địa phương, một ngành mà đã bắt đầu có sự liên kết thành một phong trào chung...

3. Ý nghĩa của phong trào công nhân

Đến cuối năm 1929, phong trào công nhân Việt Nam có ảnh hưởng rộng lớn trong toàn quốc và thực sự trở thành một lực lượng chính trị độc lập, có sức thu hút các lực lượng xã hội khác.

Sự phát triển của phong trào công nhân đã thúc đẩy nhanh quá trình hình thành các tổ chức cộng sản đầu tiên ở Việt Nam, để đến đầu năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập.

ĐỀ THI SỐ 4

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Bằng những sự kiện lịch sử có chọn lọc, anh (chị) hãy trình bày: Quá trình hình thành các tổ chức cộng sản đầu tiên ở Việt Nam.

1. Chi bộ Cộng sản đầu tiên và Đông Dương Cộng sản đảng

Năm 1929, phong trào đấu tranh của công nhân, nông nhân, tiểu tư sản và các tầng lớp nhân dân yêu nước khác phát triển, kết thành một làn sóng dân tộc dân chủ ngày càng lan rộng. Thực tế cách mạng nói trên đã đặt ra một yêu cầu là phải thành lập chính đảng của giai cấp vô sản để lãnh đạo phong trào công nhân và các lực lượng yêu nước.

Cuối tháng 3-1929, với sự nhạy cảm về chính trị, một số hội viên tiên tiến của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Bắc Kì họp tại số nhà 5D phố Hàm Long (Hà Nội) lập ra *Chi bộ Cộng sản đầu tiên* ở Việt Nam gồm có 7 đảng viên. Chi bộ mở rộng cuộc vận động để thành lập một đảng cộng sản nhằm thay thế cho Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

Từ ngày 1 đến ngày 9-5-1929, Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên họp tại Hương Cảng (Trung Quốc). Tham dự Đại Hội có 15 đại biểu. Tại Đại hội, đoàn đại biểu Bắc Kì đặt vấn đề thành lập ngay Đảng Cộng sản, nhưng không được Đại hội chấp nhận. Đoàn đại biểu Bắc Kì đã bỏ về nước.

Đại hội vẫn tiếp tục họp và thông qua Tuyên ngôn, Chính cương, Điều lệ của Hội v.v.. Đại hội khẳng định việc lập một Đảng Cộng sản để lãnh đạo cách mạng Việt Nam là một nhu cầu cần thiết, song chưa thể thành lập ngay Đảng Cộng sản được...

Ngày 17-6-1929, đại biểu các tổ chức cơ sở cộng sản ở miền Bắc họp Đại hội tại nhà số 312 phố Khâm Thiên, Hà Nội, quyết định thành lập *Đông Dương Cộng sản đảng*, thông qua Tuyên ngôn, Điều lệ của Đảng, ra báo *Búa liềm* làm cơ quan ngôn luận và cử ra Ban Chấp hành Trung ương của Đảng. Đông Dương Cộng sản đảng đã tiếp tục mở rộng tổ chức cơ sở Đảng trong nhiều địa phương ở Bắc, Trung và cả ở Nam Kì.

Sự thành lập Đông Dương Cộng sản đảng đã thúc đẩy trực tiếp cho sự ra đời nhanh chóng An Nam Cộng sản đảng và Đông Dương Cộng sản Liên đoàn trong những tháng tiếp theo.

2. An Nam Cộng sản đảng và Đông Dương Cộng sản liên đoàn

Khoảng tháng 8-1929, các cán bộ lãnh đạo tiên tiến trong Tổng bộ và Kì bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Nam Kì cũng đã quyết định lập *An Nam Cộng sản đảng*. Đảng có một chi bộ hoạt động ở Trung Quốc và một số chi bộ hoạt động ở Nam Kì. Tờ báo *Đỏ* là cơ quan ngôn luận của Đảng. Tháng 11-1929, An Nam Cộng sản đảng họp Đại hội để thông qua đường lối chính trị và bầu Ban Chấp hành Trung ương của Đảng.

An Nam Cộng sản đảng đã tích cực vận động để hợp nhất với Đông Dương Cộng sản đảng, liên lạc với Quốc tế Cộng sản và một số đảng cộng sản trên thế giới. Đảng đã đẩy mạnh cuộc vận động phát triển tổ chức Đảng, Công hội, Nông hội, Đoàn Thanh niên.

Một sô đảng viên tiên tiến của Đảng Tân Việt cũng tích cực vận động lập các chi bộ cộng sản và xúc tiến việc chuẩn bị lập Đảng Cộng sản. Tháng 9-1929, những người cộng sản trong Tân Việt tuyên bố thành lập *Đông Dương Cộng sản Liên đoàn*. Nhiều đảng viên tiên tiến của Tân Việt lần lượt gia nhập Đông Dương Cộng sản Liên đoàn, hình thành chi bộ đảng ở Trung Kì, Nam Kì và cả ở Bắc Kì. Theo kế hoạch, Đông Dương Cộng sản Liên đoàn sẽ chính thức họp đại hội vào ngày 1-1-1930, song do nhiều đại biểu trên đường đi dự đại hội bị địch bắt, nên không tiến hành được. Tuy vậy, với Tuyên bố tháng 9-1929, Đông Dương Cộng sản Liên đoàn đã chính thức ra đời, hoạt động và lãnh đạo quần chúng đấu tranh.

Sự ra đời của ba tổ chức cộng sản lúc bấy giờ là một xu thế khách quan của cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam. Các tổ chức cộng sản trên đã nhanh chóng phát triển cơ sở và trực tiếp lãnh đạo các cuộc đấu tranh của quần chúng.

Câu II *(2,0 điểm)*

Chủ trương chuyển hướng đấu tranh của Đảng Cộng sản Đông Dương trong thời kì 1939 – 1945 khác với chủ trương chuyển hướng đấu tranh trong thời kì 1936 – 1939 như thế nào?

1. Thời kì 1936 – 1939

Căn cứ vào điều kiện của thời kì 1936 – 1939, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 7-1936, Hội nghị xác định:

Nhiệm vụ chiến lược của cách mạng tư sản dân quyền Đông Dương là chống đế quốc và phong kiến; *nhiệm vụ trực tiếp, trước mắt* là đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít, chống nguy cơ chiến tranh, đòi tự do, dân sinh, dân chủ, cơm áo và hòa bình.

Phương pháp đấu tranh là kết hợp các hình thức công khai và bí mật, hợp pháp và bất hợp pháp. Hội nghị chủ trương thành lập *Mặt trận Thống nhất Nhân dân Phản đế Đông Dương*.

2. Thời kì 1939 – 1945

Căn cứ vào điều kiện của thời kỳ 1939 – 1945, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 11-1939, tháng 11-1940 và tháng 5-1941 xác định:

Nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của cách mạng là giải phóng dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu. Hội nghị chủ trương tiếp tục tạm gác khẩu hiệu "đánh đổ địa chủ, chia ruộng đất cho dân cày", nêu khẩu hiệu giảm tô, giảm tức, chia lại ruộng đất công, tiến tới thực hiện người cày có ruộng.

Về phương pháp đấu tranh, Đảng chuyển từ đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ sang đấu tranh đánh đổ chính quyền của đế quốc và tay sai; từ hoạt động hợp pháp, nửa hợp pháp sang hoạt động bí mật, bất hợp pháp. Đảng chủ trương thành lập Mặt trận Thống nhất Dân tộc Phản đế Đông Dương (11-1939) thay cho Mặt trận Dân chủ Đông Dương. Đến tháng 5-1941, quyết định thành lập Việt Nam độc lập đồng minh thay cho Mặt trận Thống nhất Dân tộc Phản đế Đông Dương...

Do điều kiện lịch sử thay đổi, nội dung của sự chuyển hướng đấu tranh của Đảng trong thời kì 1939 – 1945 cũng thay đổi so với thời kì 1936 – 1939. Sự thay đổi này thể hiện rõ nét nhất trong việc giải quyết mối quan hệ giữa 2 nhiệm vụ chiến lược của cách mạng là chống đế quốc và chống phong kiến, giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc nhằm xác định đúng mục tiêu, hình thức tập hợp lực lượng và phương pháp đấu tranh phù hợp.

Câu III *(2,0 điểm)*

Tại sao trong cuộc kháng chiến chống Pháp, ta chủ trương kháng chiến lâu dài? Đảng và Chính phủ đã làm gì để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài?

1. Ta chủ trương kháng chiến lâu dài

Căn cứ vào tình hình so sánh lực lượng giữa ta và Pháp khi kháng chiến mới bùng nổ, những thuận lợi, khó khăn trước mắt cũng như lâu dài của ta và Pháp: Pháp có ưu thế về quân sự, quân đội Pháp được huấn luyện và trang bị đầy đủ; lực lượng vũ trang của ta mới thành lập, trang bị vũ khí còn nhiều hạn chế. Do vậy, ta chủ trương kháng chiến lâu dài.

Kháng chiến lâu dài là quá trình vừa kháng chiến vừa xây dựng và phát triển lực lượng; từng bước làm thay đổi so sánh lực lượng giữa ta và Pháp; đánh bại từng âm mưu và kế hoạch quân sự của chúng, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn. Đồng thời, kháng chiến lâu dài còn là điều kiện để kháng chiến toàn dân và toàn diện. Với phương châm kháng chiến lâu dài ta có thể động viên toàn dân kháng chiến, động viên đến mức cao nhất sức mạnh của toàn dân để đánh thắng kẻ thù.

2. Chuẩn bị kháng chiến lâu dài

Hơn 2 tháng sau khi rút khỏi Hà Nội, các cơ quan Đảng, Chính phủ... chuyển lên căn cứ địa Việt Bắc. Trong vòng 3 tháng đầu ta đã vận chuyển 3 vạn tấn máy móc, hàng vạn tấn nguyên vật liệu để phục vụ kháng chiến. Riêng ở Bắc Bộ, gần 2/3 máy móc được chuyển tới Việt Bắc.

Nhân dân ở các đô thị tản cư ra các vùng hậu phương, tiến hành phá hoại nhà cửa, với những khẩu hiệu "Vườn không nhà trống", "Phá hoại để kháng chiến"... Đảng, Chính phủ lãnh đạo nhân dân xây dựng lực lượng kháng chiến về mọi mặt.

Về chính trị, quyết định chia cả nước thành 14 khu hành chính. Các Uỷ ban hành chính chuyển thành Uỷ ban kháng chiến hành chính. Mặt trận dân tộc được mở rộng, thành lập Hội Liên hiệp Quốc dân Việt Nam.

Về kinh tế, đề ra các chính sách nhằm duy trì và phát triển sản xuất. Sản lượng 1947 đạt 2.189.000 tấn. Nha Tiếp được thành lập, có nhiệm vụ thu mua và phân phối đảm bảo nhu cầu của nhân dân.

Về quân sự, quy định mọi công dân từ 18 đến 45 tuổi tham gia các lực lượng chiến đấu. Lực lượng vũ trang các cấp phải tăng lên về số lượng.

Về văn hoá, phong trào bình dân học vụ tiếp tục phái triển. Trường phổ thông các cấp được xây dựng. Việc chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân được chú trọng.

Tất cả những hoạt động nói trên đã góp phần xây dựng lực lượng kháng chiến về mọi mặt. Toàn Đảng, toàn dân và toàn quân... sẵn sàng bước vào cuộc kháng chiến lâu dài.

PHẦN RIÊNG

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b).

Câu IV.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Nét chính về tình hình Liên bang Nga trong thời gian 1991 – 2000.

Từ sau khi Liên Xô tan rã, Liên bang Nga là "quốc gia kế tục Liên Xô" nghĩa là được kế thừa địa vị pháp lí của Liên Xô tại Hội đồng Liên hợp quốc cũng như tại các cơ quan ngoại giao của Liên Xô ở nước ngoài.

c. Về kinh tế

Từ năm 1992, Chính phủ Nga đề ra cương lĩnh tư nhân hóa nền kinh tế nước Nga, cố gắng đưa đất nước đi vào kinh tế thị trường. Nhưng việc tư nhân hóa ồ ạt càng làm cho kinh tế rối loạn hơn. Sản xuất công nghiệp năm 1992 giảm xuống còn 20%. Mức lương trung bình của công nhân viên chức thấp hơn của người Mĩ 25 lần.

Một tầng lớp tư sản mới khá đông đảo hình thành trong xã hội Nga. Từ năm 1990 đến năm 1995 tốc độ tăng trưởng GDP luôn luôn là số âm: 1990 (-3,6%), 1995 (-4,1%). Nền kinh tế dần dần phục hồi: 1997 (0,5%), 2000 (9%).

b. Về chính trị

Sau một thời gian đấu tranh gay gắt giữa các đảng phái, tháng 12-1993 bản Hiến pháp của Liên bang Nga được ban hành.

Theo Hiến pháp 1993, Tổng thống do dân bầu trực tiếp là người đứng đầu nhà nước, là người điều hành chung mọi hoạt động của tất cả các cơ quan chính quyền. Thủ tướng là người đứng đầu chính phủ, thực thi chức năng của cơ quan hành pháp. Hệ thống lập pháp gồm 2 viện là Hội đồng Liên bang (Thượng viện) và Đu-ma Quốc gia (Hạ viện). Hệ thống tư pháp gồm Tòa án Hiến pháp và Tòa án tối cao. Tổng thống đầu tiên của Liên bang Nga là B. En-xin (1992 – 1999), từ năm 2000 là V.Pu-tin.

Dưới thời Tổng thống En-xin, về mặt đối nội, tình hình nước Nga đứng trước hai thách thức lớn. Một là tình trạng không ổn định về chính trị do sự tranh chấp quyền lực giữa các tập đoàn tài chính – chính trị và do đòi hỏi dân chủ hóa của nhân dân. Hai là những cuộc xung đột sắc tộc, nổi bật là phong trào li khai của vùng Tréc-xni-a. Những lực lượng li khai đã tiến hành nhiều vụ khủng bố nghiêm trọng, gây ra nhiều tổn thất nặng nề.

c. Về đối ngoại

Trong những năm 1992 – 1993, Nga theo đuổi chính sách đối ngoại "định hướng Đại Tây Dương", ngả về các cường quốc phương Tây với hi vọng giành được sự ủng hộ về chính trị và sự viện trợ về kinh tế. Nhưng sau hai năm, nước Nga chỉ nhận được những khoản tín dụng viện trợ tài chính rất ít ỏi.

Từ năm 1994, nước Nga chuyển sang chính sách đối ngoại "định hướng Âu-Á", trong khi vẫn tranh thủ phương Tây phải khôi phục và phát triển quan hệ với các nước trong khu vực châu Á (các nước SNG, Trung Quốc, Ấn Độ, các nước ASEAN…).

Từ đầu năm 2000, Chính phủ của Tổng thống Pu-tin cố gắng phát triển kinh tế, củng cố nhà nước pháp quyền, ổn định tình hình xã hội và nâng cao vị thế quốc tế của Nga. Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu về mọi mặt, nhưng nước Nga vẫn phải đương đầu với xu hướng li khai và nạn khủng bố ngày càng nghiêm trọng, phải tiếp tục duy trì và nâng cao địa vị của nước Nga – một cường quốc Âu – Á.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Trình bày những nội dung cơ bản trong chính sách đối ngoại của các nước tư bản chủ yếu ở Tây Âu từ năm 1945 đến năm 2000.

1. Giai đoạn 1945 – 1950

Các nước Tây Âu liên minh chặt chẽ với Mỹ trong cuộc Chiến tranh lạnh đối đầu với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, đồng thời tìm cách quay trở lại cai trị thuộc địa cũ của mình. Nhằm đáp ứng các điều kiện của Mĩ để được nhận viện trợ theo Kế hoạch Mác-san; Ở Pháp và I-ta-li-a: giai cấp tư sản tìm cách loại bỏ những người cộng sản trong chính phủ; Ở Anh: chính phủ Công đảng thi hành chính sách loại trừ những người cộng sản ra khỏi quân đội, xí nghiệp và cơ quan nhà nước.

Nhiều nước Tây Âu như Anh, Pháp, I-ta-li-a,... đã tham gia khối quân sự NATO thành lập năm 1949 do Mỹ đứng đầu. Pháp đã tiến hành xâm lược trở lại Đông Dương; Anh trở lại Miến Điện, Mã Lai; Hà Lan trở lại In-đô-nê-xi-a... Tây Đức và Tây Béc-lin trở thành một tâm điểm đối đầu ở châu Âu giữa hai cực Xô – Mĩ.

2. Giai đoạn 1950 – 1973

Trong khuôn khổ của Chiến tranh lạnh và trât tự thế giới hai cực I-an-ta, từ năm 1950 đến 1973 nhiều nước tư bản Tây Âu một mặt vẫn tiếp tục chính sách liên minh chặt chẽ với Mĩ, mặt khác đã nỗ lực mở rộng hơn nữa quan hệ đối ngoại.

Chính phủ Anh ủng hộ chiến của Mĩ ở Việt Nam; ủng hộ I-xra-en trong chiến tranh chống các nước Ả Rập. Cộng hoà Liên bang Đức gia nhập NATO, trở thành tâm điểm quan trọng của Mĩ và phương Tây trong cuộc đối đầu căng thẳng với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Nhiều vùng lãnh thổ và cảng của I-ta-li-a trở thành căn cứ quân sự của Mĩ.

Nhưng Pháp lại có những động thái khác. Chính quyền Đờ Gôn phản đối việc trang bị vũ khí hạt nhân cho Cộng hoà Liên bang Đức, phản đối Mĩ xâm lược Việt Nam, chú ý phát triển quan hệ với Liên Xô và Đông Âu. Đặc biệt, năm 1966 Pháp rút khỏi Bộ chỉ huy NATO và yêu cầu rút trụ sở NATO cùng tất cả các căn cứ quân sự và quân đội Mĩ ra khỏi nước Pháp.

3. Giai đoạn 1973 – 1991

Tháng 11-1972, hai nước Đức kí "Hiệp định về những cơ sở của quan hệ giữa Đông Đức và Tây Đức". Theo đó, Cộng hoà Liên bang Đức và Cộng hoà Dân chủ Đức cam kết tôn trọng độc lập và quyền tự quyết của nhau, không đe doạ và xâm phạm lẫn nhau. Năm 1975, các nước Tây Âu tham gia Định ước Hen-xin-ki về An ninh và Hợp tác châu Âu. Tháng 11-1989, bức tường Béc-lin bị phá bỏ, ngày 3-10-1990 nước Đức tái thống nhất. Trong năm 1991, 12 nước thành viên EC đã kí Hiệp ước Ma-xtrích đánh dấu bước chuyển của Cộng đồng châu Âu (EC) thành Liên minh châu Âu (EU).

4. Giai đoạn 1991 – 2000

Chính sách đối ngoại của các nước Tây Âu có sự điều chỉnh quan trọng trong bối cảnh Chiến tranh lạnh kết thúc, trật tự thế giới hai cực tan rã. Quá trình liên kết của các thành viên EU trở nên chặt chẽ hơn. Nếu Anh vẫn duy trì liên minh chặt chẽ với Mĩ, thì Pháp và Đức đã trở thành những đối trọng với Mĩ trong nhiều vấn đề quốc tế quan trọng.

Tuy nhiên, tất cả các nước Tây Âu đều chú ý mở rộng quan hệ quốc tế, không chỉ với các nước tư bản phát triển mà còn với cả các nước đang phát triển ở Á, Phi, Mĩ La-tinh cũng như các nước Đông Âu và SNG.

ĐỀ THI SỐ 5

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(2,0 điểm)*

Trình bày ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của phong trào cách mạng 1930 – 1931.

1. Ý nghĩa lịch sử

Phong trào cách mạng 1930 – 1931, đặc biệt là cao trào Xô viết Nghệ - Tĩnh là một sự kiện lịch sử trọng đại trong lịch sử cách mạng nước ta, có ý nghĩa lớn lao:

– Khẳng định trong thực tế vai trò và năng lực lãnh đạo của giai cấp công nhân mà đại diện là Đảng Cộng sản Việt Nam, kiểm nghiệm trong thực tế đường lối cách mạng của Đảng là đúng đắn. Qua lãnh đạo cách mạng, Đảng đã được trưởng thành, uy tín được nâng cao.

– Xây dựng được khối liên minh công - nông, làm cơ sở hình thành mặt trận dân tộc thống nhất.

– Có tác dụng giáo dục tư tưởng giác ngộ cách mạng, rèn luyện tinh thần đấu tranh, nâng cao trình độ chính trị, tổ chức cho quần chúng...

Đây được coi là cuộc diễn tập đầu tiên cho Cách mạng tháng Tám năm 1945.

2. Bài học kinh nghiệm

– Bài học về việc kết hợp, chỉ đạo đúng đắn hai nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam, đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp.

– Qua thực tiễn cách mạng, Đảng rút ra bài học về sử dụng bạo lực cách mạng để giành và giữ chính quyền.

– Phong trào cách mạng 1930 – 1931 cho thấy rõ tầm quan trọng của liên minh công – nông, đóng vai trò nòng cốt trong mặt trận đoàn kết dân tộc nhằm đánh đổ kẻ thù.

– Bài học về việc tổ chức, sử dụng, phối hợp các hình thức đấu tranh, từ đấu tranh chính trị đến đấu tranh vũ trang; kết hợp phong trào công nhân và nông dân...

Câu II *(2,0 điểm)*

Hãy nêu những chuyển biến chính của Chiến tranh thế giới thứ hai (từ tháng 2-1943 đến tháng 8-1945) và tác động của những chuyển biến đó đối với cách mạng Việt Nam trong thời gian nói trên.

1. Những chuyển biến chính của Chiến tranh thế giới thứ hai (từ 2-1943 đến 8-1945)

Từ đầu năm 1943, (sau chiến thắng Xta-lin-grát, 2-2-1943) cuộc chiến tranh thế giới chuyển biến theo chiều hướng có lợi cho cách mạng nước ta. Hồng quân Liên Xô chuyển sang phản công quân Đức, sự thất bại của phe phát xít đã rõ ràng.

Đầu năm 1945, Hồng quân Liên Xô trên đường tiến đánh Béc-lin – sào huyệt cuối cùng của phát xít Đức, một loạt nước châu Âu đã được giải phóng. Ở châu Á – Thái Bình Dương, quân Đồng minh giáng cho phát xít Nhật những đòn nặng nề.

Đầu tháng 8-1945, quân Đồng minh tiến công mạnh mẽ vào các vị trí của quân đội Nhật ở châu Á – Thái Bình Dương. Để uy hiếp Nhật Bản, ngày 6 và 9-8-1945, Mĩ đã ném hai quả bom nguyên tử xuống Hi-rô-si-ma và Na-ga-xa-ki... Ngày 9-8-1945, quân đội Liên Xô tổng công kích đạo quân Quan Đông của Nhật Bản ở Đông Bắc Trung Quốc... Hội đồng tối cao chiến tranh của Nhật Bản đã họp bàn về các điều kiện đầu hàng...

2. Tác động...

Đứng trước những chuyển biến của chiến tranh thế giới ở đầu năm 1943, từ ngày 25 đến 28-2-1943, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp ở Võng La.

Hội nghị đã vạch ra một kế hoạch cụ thể về công việc chuẩn bị toàn diện cho cuộc khởi nghĩa vũ trang. Sau hội nghị này, công tác chuẩn bị khởi nghĩa được tiến hành gấp rút.

Ở Đông Dương, sau cuộc đảo chính ngày 9-3-1945, phát xít Nhật độc chiếm Đông Dương. Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp và ra chỉ thị "Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta", đề ra khẩu hiệu "Đánh đuổi phát xít Nhật"; xác định hình thức đấu tranh đi từ khởi nghĩa từng phần và sẵn sàng chuyển sang tổng khởi nghĩa khi có điều kiện; quyết định phát động "cao trào kháng Nhật cứu nước" để làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa.

Ngay từ 13-8-1945, khi nhận được những thông tin về việc Nhật Bản sắp đầu hàng, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh lập tức thành lập Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc. 23 giờ cùng ngày, Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc ban bố "Quân lệnh số 1", chính thức phát lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước. Ngay sau đó, Hội nghị toàn quốc của Đảng (ngày 14 và 15-8-1945) và Đại hội Quốc dân (ngày 16 và 17-8-1945) đã bàn về nhiều vấn đề quan trọng của cách mạng... Trong thời gian từ ngày 14 đến ngày 28-8-1945, cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền đã thắng lợi trên cả nước.

Câu III *(3,0 điểm)*

Miền Bắc đã thực hiện nghĩa vụ hậu phương lớn như thế nào đối với tiền tuyến lớn miền Nam trong những năm 1965 – 1975.

1. Giai đoạn 1965 – 1968

Là hậu phương lớn của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước, miền Bắc luôn hướng về tiền tuyến Nam. Vì miền Nam ruột thịt, miền Bắc phấn đấu "Mỗi người làm việc bằng hai". Vì tiền tuyến kêu gọi, hậu phương sẵn sàng đáp lại "Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người".

Tuyến đường vận chuyển chiến lược Bắc – Nam mang tên Hồ Chí Minh trên bộ (dọc theo dãy núi Trường Sơn) và trên biển (dọc theo bờ biển) bắt đầu khai thông từ tháng 5-1959, dài hàng nghìn cây số, đã nối liền hậu phương với tiền tuyến.

Qua hai tuyến đường vận chuyển chiến lược đó, trong 4 năm (1965 – 1968) miền Bắc đã đưa hơn 300.000 cán bộ, bộ đội vào Nam tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu, xây dựng kinh tế, văn hoá tại các vùng giải phóng, và cũng đã gửi vào Nam hàng chục vạn tấn vũ khí, đạn dược, quân trang, xăng dầu, lương thực, thực phẩm, thuốc men và nhiều vận dụng khác. Tính chung sức người, sức của từ miền Bắc chuyển vào Nam trong 4 năm đã tăng gấp 10 lần so với thời kì trước.

Nguồn chi viện cùng với thắng lợi trong chiến đấu và sản xuất của quân dân miền Bắc đã góp phần quyết định vào thắng lợi của quân dân ta ở miền Nam trong chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ.

2. Giai đoạn 1968 – 1973

Trong điều kiện tương đối hòa bình, cả trong chiến tranh phá hoại, miền Bắc đã tập trung lớn khả năng về lực lượng và phương tiện để khắc phục kịp thời hậu quả của những trận đánh phá khốc liệt, bảo đảm chi viện theo yêu cầu của tiền tuyến miền Nam, có cả chiến trường Lào và Cam-pu-chia.

Trong 3 năm (1969 – 1971), hàng chục vạn thanh niên miền Bắc được gọi nhập ngũ, có 60% trong số đó lên đường bổ sung cho các chiến trường miền Nam, Lào, Cam-pu-chia. Khối lượng vật chất đưa vào các chiến trường trong 3 năm tăng gấp 1,6 lần so với 3 năm trước đó. Năm 1972, miền Bắc đã động viên hơn 22 vạn thanh niên bổ sung cho lực lượng vũ trang và đưa vào chiến trường 3 nước Đông Dương nhiều đơn vị bộ đội được huấn luyện trang bị đầy đủ và với khối lượng vật chất tăng gấp 1,7 lần so với năm 1971.

3. Giai đoạn 1973 – 1975

Sau khi Hiệp định Pa-ri 1973 về Việt Nam được kí kết, miền Bắc đã khẩn trương khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế và tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hậu phương đối với tiền tuyến miền Nam.

Trong 2 năm 1973 – 1974, miền Bắc đưa vào các chiến trường miền Nam, Cam-pu-chia, Lào gần 20 vạn bộ đội, hàng vạn thanh niên xung phong, cán bộ chuyên môn, nhân viên kĩ thuật. Đột xuất trong 2 tháng đầu năm 1975, miền Bắc gấp rút đưa vào miền Nam 5.700 bộ đội (trong tổng số 108.000 bộ đội của kế hoạch động viên năm 1975).

Về vật chất – kĩ thuật, miền Bắc đã có những nỗ lực phi thường, đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu to lớn và cấp bách của cuộc tổng tiến công chiến lược ở miền Nam. Từ đầu mùa khô 1973 – 1974 đến đầu mùa khô 1974 – 1975, miền Bắc đưa vào chiến trường hơn 26 vạn tấn vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, xăng dầu thuốc men, lương thực thực phẩm, trong đó có 4,6 vạn tấn vũ khí đạn dược, 12,4 vạn tấn gạo, 3,2 vạn tấn xăng dầu.

Chi viện cho miền Nam trong thời kì này, ngoài yêu cầu phục vụ chiến đấu đến Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975, còn phải phục vụ nhiệm vụ xây dựng vùng giải phóng (trên các mặt quốc phòng, kinh tế, giao thông vận tải, văn hoá, giáo dục, y tế) và chuẩn bị cho nhiệm vụ tiếp quản vùng giải phóng sau khi chiến tranh kết thúc.

PHẦN RIÊNG

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b)

Câu IV.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Trình bày những nét cơ bản về tình hình kinh tế của Nhật Bản trong những năm 1945 – 1973.

1. Giai đoạn 1945 – 1952

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản phải gánh chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh: 40% đô thị, 80% tàu bè, 34% máy móc công nghiệp bị phá hủy...

Trong thời kì bị chiếm đóng (1945 – 1952), Bộ chỉ huy tối cao lực lượng Đồng minh (SCAP) đã thực hiện ba cuộc cải cách lớn: 1– Thủ tiêu chế độ kinh tế tập trung, trước hết là giải tán các "Dai-bát-xư" (Các tập đoàn, công ti độc quyền còn mang nhiều tính chất dòng tộc); 2– Cải cách ruộng đất (quy định địa chủ chỉ được có không quá 3 hécta ruộng, số còn lại chính phủ đem bán cho nông dân); 3– Dân chủ hóa lao động (thông qua và thực hiện các đạo luật về lao động).

Dựa vào nỗ lực của bản thân và viện trợ của Mĩ, đến khoảng những năm 1950 – 1951, Nhật đã khôi phục được nền kinh tế, đạt mức trước chiến tranh.

2. Giai đoạn 1952 – 1973

Sau khi nền kinh tế phục hồi đạt mức trước chiến tranh, từ năm 1952 đến năm 1960 Nhật có bước phát triển nhanh. Từ năm 1960 đến năm 1973, kinh tế Nhật bước vào giai đoạn phát triển "thần kì".

Tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm của Nhật từ năm 1960 đến năm 1969 là 10,8%, từ năm 1970 đến năm 1973 tuy có giảm đi nhưng vẫn đạt bình quân 7,8%, cao hơn các nước phát triển khác. Năm 1968, kinh tế Nhật đã vượt Anh, Pháp, Cộng hoà Liên bang Đức, vươn lên đứng hàng thứ hai trong thế giới tư bản (sau Mĩ), với GNP là 183 tỉ USD.

Nhật trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính của thế giới (cùng với Mĩ và Tây Âu).

Ngoài các sản phẩm dân dụng nổi tiếng trên thế giới (như ti vi, tủ lạnh, ôtô, v.v.), Nhật Bản có thể đóng được tàu chở dầu có trọng tải 1 triệu tấn; xây dựng các công trình to lớn như đường ngầm dưới biển dài 53,8km nối hai đảo Hôn-su và Hốc-cai-đô, cầu đường bộ dài 9,4km nối hai đảo Hônsu và Si-cô-cư v..v.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Nêu những sự kiện chính trong quá trình hình thành và phát triển của Liên minh châu Âu (EU).

1. Sự hình thành

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cùng với xu thế toàn cầu hoá, khuynh hướng liên kết khu vực cũng diễn ra mạnh mẽ trên thế giới, tiêu biểu là quá trình hình thành và phát triển của Liên minh châu Âu (EU).

Ngày 18-4-1951, theo sáng kiến của Pháp, sáu nước Tây Âu gồm Pháp, Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua đã thành lập "Cộng đồng than – thép châu Âu" (ECSC) nhằm phối hợp đảm bảo việc sản xuất và tiêu thụ than, thép của các nước thành viên.

Ngày 25-3-1957, sáu nước này lại kí Hiệp ước Rô-ma thành lập "Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu" (EURATOM) và "Cộng đồng kinh tế châu Âu" (EEC). Đến ngày 1-7-1967, ba tổ chức trên đã hợp nhất lại thành "Cộng đồng châu Âu" (EC), và tháng 12-1991 các nước thành viên EC đã kí tại Hà Lan bản Hiệp ước Ma-xtrích, có hiệu lực từ 1-1-1993, đổi tên thành Liên minh châu Âu (EU).

2. Quá trình phát triển

Từ 6 nước ban đầu, đến năm 1995, EU đã phát triển thành 15 nước. Năm 2004, EU kết nạp thêm 10 nước Đông Âu, đến năm 2007 thêm 2 nước. Tổng số nước thành viên hiện nay là 27 nước.

EU ra đời không chỉ nhằm hợp tác giữa các nước thành viên trong lĩnh vực kinh tế, tiền tệ mà còn liên minh trong lĩnh vực chính trị (như xác định luật công dân châu Âu, chính sách đối ngoại và an ninh chung, Hiến pháp chung…).

Cơ cấu tổ chức của EU gồm 5 cơ quan chính: Hội đồng châu Âu, Hội đồng Bộ trưởng, Ủy ban châu Âu, Nghị viện châu Âu, Toà án châu Âu. Ngoài ra còn có một số ủy ban chuyên môn khác.

Tháng 6-1979 cuộc bầu cử Nghị viện châu Âu đầu tiên đã được tổ chức. Tháng 3-1995, 7 nước EU hủy bỏ việc kiểm soát đối với việc đi lại của công dân các nước này qua biên giới của nhau. Ngày 1-1-1999, đồng tiền chung châu Âu (EURO) đã được phát hành và chính thức được sử dụng ở nhiều EU từ ngày 1-1-2002.

Như vậy EU đã trở thành tổ chức liên kết chính trị – kinh tế lớn nhất hành tinh, chiếm khoảng hơn 1/4 năng lực sản xuất của toàn thế giới.

Quan hệ Việt Nam – EU được chính thức thiết lập năm 1990, từ đó mối quan hệ này dần phát triển trên cơ sở hợp tác toàn diện.

ĐỀ THI SỐ 6

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Nêu chính sách đối ngoại của Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1991.

Từ năm 1945 đến năm 1952, Nhật Bản chủ trương liên minh chặt chẽ với Mĩ. Ngày 8-9-1951, Nhật kí *Hiệp ước hoà bình Xan Phran-xi-xcô* – chấm dứt chế độ chiếm đóng của Đồng minh vào năm 1952; cùng ngày, *Hiệp ước an ninh Mĩ – Nhật* được kí kết, đặt nền tảng cho mối quan hệ giữa hai nước. Theo đó, Nhật Bản chấp nhận để cho Mĩ đóng quân và xây dựng căn cứ quân sự trên lãnh thổ Nhật Bản.

Từ năm 1952 đến năm 1973, Hiệp ước An ninh Mĩ – Nhật (1951) có giá trị trong 10 năm, sau đó được kéo dài vĩnh viễn. Năm 1956, Nhật Bản đã bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Liên Xô và cũng trong năm này, Nhật trở thành thành viên của Liên hợp quốc. Chính phủ Nhật đã đứng về phía Mĩ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Từ năm 1973 đến năm 1991, với sức mạnh kinh tế – tài chính ngày càng lớn, từ sau những năm 70 Nhật Bản cố gắng đưa ra chính sách đối ngoại riêng của mình. Sự ra đời của "Học thuyết Phu-cư-đa" tháng 8-1977 được coi như là mốc đánh dấu sự "trở về" châu Á của Nhật Bản, trong khi vẫn coi trọng quan hệ Nhật – Mĩ, Nhật – Tây Âu.

Câu II *(2,0 điểm)*

Trình bày những thắng lợi lớn của ta trong cuộc Tiến công chiến lược đông – xuân 1953 – 1954.

Cuối tháng 9-1953, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp ở Việt Bắc để bàn kế hoạch quân sự đông – xuân 1953 – 1954 và đề ra *phương hướng chiến lược* của ta trong đông – xuân 1953 – 1954 là: "Tập trung lực lượng mở những cuộc tiến công vào những hướng quan trọng về chiến lược mà địch tương đối yếu, nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng đất đai, đồng thời buộc chúng phải bị động phân tán lực lượng đối phó với ta trên những địa bàn xung yếu mà chúng không thể bỏ, do phải phân tán lực lượng mà tạo ra cho ta những điều kiện thuận lợi mới để tiêu diệt thêm từng bộ phận sinh lực của chúng".

Thực hiện quyết định của Bộ chính trị, trong đông – xuân 1953-1954, quân ta mở một loạt chiến dịch tiến công địch ở hầu khắp các chiến trường Đông Dương.

Ngày 10-12-1953, một bộ phận quân chủ lực ta tiến công thị xã Lai Châu, giải phóng toàn bộ Lai Châu (trừ Điện Biên Phủ)

Đầu tháng 12-1953, liên quân Lào – Việt mở cuộc tiến công địch ở Trung Lào, giải phóng thị xã Thà Khẹt; bao vây uy hiếp Xa-van-na-khét và căn cứ Xê-nô.

Cuối tháng 1-1954, liên quân Lào – Việt tiến công địch ở Thượng Lào, giải phóng lưu vực sông Nậm Hu, toàn tỉnh Phong-xa-lì, căn cứ kháng chiến của nhân dân Lào được mở rộng.

Đầu tháng 2-1954, quân ta tiến công địch ở Bắc Tây Nguyên, giải phóng toàn tỉnh Kon Tum, bao vây, uy hiếp Playcu.

Phối hợp với mặt trận chính khi quân chủ lực địch bị giam chân và phân tán nhiều nơi, tại các vùng sau lưng địch, phong trào chiến tranh du kích phát triển mạnh.

Để đối phó với các cuộc tiến công của ta, Pháp buộc phải điều quân tăng viện cho Điện Biên Phủ, Xê-nô, Luông Pha-bang và Mường Sài, Playcu... làm cho kế hoạch tập trung binh lực của Na-va bước đầu bị thất bại.

Thắng lợi trong đông – xuân 1953 – 1954 đã chuẩn bị về vật chất và tinh thần cho quân dân ta mở cuộc tiến công quyết định vào Điện Biên Phủ.

Câu III *(2,0 điểm)*

Trình bày nội dung đường lối đổi mới về kinh tế và chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986 – 2000).

Đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam được đề ra đầu tiên tại Đại hội VI (12-1986), được điều chỉnh, bổ sung, phát triển tại Đại hội VII (6-1991). Đại hội VIII (6-1996), Đại hội IX (4-2001).

1. Đổi mới kinh tế

Xây dựng nền kinh tế quốc dân với cơ cấu nhiều ngành, nghề: nhiều quy mô, trình độ công nghệ, với hai bộ phận chủ yếu là công nghiệp và nông nghiệp kết hợp chặt chẽ với nhau.

Phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nhằm phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế và tạo ra sức mạnh tổng hợp của nền kinh tế nhiều thành phần.

Cải tạo quan hệ sản xuất, các thành phần kinh tế lạc hậu kìm hãm sự phát triển. Cải tạo đi đôi với sử dụng và thiết lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Cải tạo phải được coi là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục trong suốt thời kì quá độ.

Xoá bỏ cơ chế quản lí kinh tế tập trung, bao cấp, hình thành cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước. Quản lí kinh tế không bằng mệnh lệnh hành chính, mà bằng biện pháp kinh tế, bằng khuyến khích lợi ích vật chất.

Thực hiện chính sách mở cửa, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, mở rộng sự phân công lao động và hợp tác kinh tế quốc tế, tích cực khai thác nguồn vốn, khai thác công nghệ, khai thác thị trường.

2. Đổi mới chính trị

Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Nhà nước của dân, do dân và vì dân lấy liên minh giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng của Nhà nước do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân, coi dân chủ vừa là mục tiêu vừa là động lực, của công cuộc đổi mới.

Thực hiện quyền dân chủ của nhân dân, chuyên chính đối với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân.

Thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, tập hợp mọi lực lượng của dân tộc, phấn đấu vì sự nghiệp dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh.

Thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình, hữu nghị, hợp tác, "Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước".

Đổi mới đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội không phải là thay đổi mục tiêu của chủ nghĩa xã hội mà làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những quan điểm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội, những hình thức bước đi và biện pháp thích hợp. Đổi mới phải toàn diện và đồng bộ, từ kinh tế và chính trị đến tổ chức, tư tưởng, văn hoá. Đổi mới kinh tế phải gắn liền với đổi mới chính trị, nhưng trọng tâm là đổi mới kinh tế.

PHẦN RIÊNG

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b)

Câu IV.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Trình bày cuộc đấu tranh trên lĩnh vực sách báo và nghị trường trong phong trào dân chủ 1936 – 1939.

1. Đấu tranh trên lĩnh vực sách báo

Đảng Cộng sản Đông Dương triệt để sử dụng báo chí công khai làm vũ khí đấu tranh cách mạng; tuyên truyền đường lối quan điểm của Đảng, tập hợp, hướng dẫn phong trào đấu tranh của quần chúng.

Đây cũng là lĩnh vực đấu tranh mới mẻ của Đảng. Những người cộng sản tìm mọi cách xuất bản báo. Từ năm 1937, báo chí công khai của Đảng phát triển nhanh chóng.

Bắc Kì là nơi báo Đảng phát triển mạnh nhất. Các tờ báo tiếng Việt là *Hồn trẻ, Tân xã hội, Thời báo,Thời thế, Tin tức, Đời nay*... Các tờ báo tiếng Pháp là *Le Travail* (Lao động), *Rassemblement* (tập hợp), *En Avant (*Tiến lên), *Notre Voix (*Tiến nói của chúng ta)...

Trung Kì, các báo xuất bản bằng tiếng Việt là *Phổ thông, Dân chúng, Lao động, Mới*..., báo tiếng Pháp có các tờ *La Lutte (*Tranh đấu), *L'avant garde* (Tiền phong), *Le Peuple* (Nhân dân)...

Các báo của Đảng tuyên truyền, giới thiệu về chủ nghĩa Mác – Lê-nin, Đảng Cộng sản Đông Dương, Liên Xô, Quốc tế Cộng sản, Mặt trận Nhân dân Pháp v.v..

Báo chí cách mạng trở thành mũi xung kích trong những phong trào lớn của cuộc vận động dân chủ, dân sinh thời kì 1936 – 1939 như Đông Dương Đại hội, "đón" Gô-đa và Brê-vi-ê, những cuộc bầu cử và tranh đấu nghị trường v.v..

Trong thời gian này, nhiều sách chính trị – lí luận được xuất bản công khai hoặc được đưa từ Pháp về. Nhiều tác phẩm văn học hiện thực phê phán ra đời như *Bước đường cùng* của Nguyễn Công Hoan; *Tắt đèn, Lều chõng* của Ngô Tất Tố; *Giông tố, Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng; thơ cách mạng của Tố Hữu; kịch có tác phẩm *Kim tiền* của Vi Huyền Đắc, *Đời cô Lựu* của Trần Hữu Trang.

Cuối năm 1937, Đảng phát động phong trào truyền bá chữ Quốc ngữ nhằm giúp quần chúng lao động đọc được sách báo, nâng cao sự hiểu biết về chính trị và cách mạng.

Cuộc đấu tranh của Đảng trên lĩnh vực báo chí những năm 1936 – 1939 đã thu được kết quả to lớn, trước hết về văn hóa – tư tưởng. Đông đảo các tầng lớp nhân dân được giác ngộ về con đường cách mạng của Đảng.

2. Đấu tranh nghị trường

Trong các cuộc tổng tuyển cử vào các cơ quan lập pháp, Mặt trận dân chủ, trong đó Đảng Cộng sản là thành viên tích cực, đã đưa người ra ứng cử với chương trình hành động, như mở rộng quyền tự do, dân chủ, bỏ thuế môn bài, thuế chợ, thuế đò, bỏ độc quyền rượu, mở mang y tế, cứu tế thất nghiệp v.v..

Trong cuộc bầu cử vào Viện Dân biểu Trung Kì tháng 8-1937, Đảng vận động những người tiến bộ trong hàng ngũ trí thức ra ứng cử. Đảng sử dụng báo chí để tuyên truyền và vận động cử tri bỏ phiếu cho những người này. Kết quả là hầu hết các ứng cử viên do Đảng vận động đã trúng cử.

Trong kì họp của Viện Dân biểu tháng 9-1938, các nghị viện dân biểu đã bác bỏ dự án thuế thân và thuế điền thổ của chính phủ thuộc địa.

Năm 1938, trong cuộc tranh cử vào Viện Dân biểu Bắc Kì, 15 ứng cử viên của Mặt trận Dân chủ đã trúng cử. Mặt trận Dân chủ còn giành thắng lợi trong Hội đồng Kinh tế lí tài Đông Dương – cơ quan "dân cử " cao nhất ở Đông Dương.

Năm 1939, diễn ra cuộc tuyển cử vào Hội đồng Quản hạt Nam Kì. Trong cuộc tuyển cử này Mặt trận Dân chủ bị thất bại do những thủ đoạn thâm độc của bọn phản động thuộc địa, do nội bộ Mặt trận Dân chủ ý kiến không thống nhất.

Đảng Cộng sản Đông Dương quyết định tham gia đấu tranh công khai ở nghị trường nhằm mục đích mở rộng lực lượng của Mặt trận Dân chủ và vạch trần chính sách phản động của bọn thực dân và tay sai, bênh vực quyền lợi nhân dân lao động.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Từ sau Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8 (5-1941) đến trước ngày phát xít Nhật đảo chính Pháp (3-1945), công cuộc chuẩn bị lực lượng cho cuộc khởi nghĩa vũ trang của Đảng đã diễn ra như thế nào?

1. Xây dựng lực lượng cho cuộc khởi nghĩa vũ trang

a. Xây dựng lực lượng chính trị

Một trong những nhiệm vụ cấp bách của Đảng là vận động quần chúng tham gia Việt Minh. Cao Bằng là nơi thí điểm cuộc vận động xây dựng các *Hội Cứu quốc* trong Mặt trận Việt Minh. Đến năm 1942 khắp các châu ở Cao Bằng đều có Hội Cứu quốc, trong đó có ba châu quần chúng hoàn toàn tham gia Việt Minh. Ủy ban Việt Minh tỉnh Cao Bằng và Ủy ban Việt Minh lâm thời liên tỉnh Cao – Bắc – Lạng được thành lập.

Ở nhiều tỉnh miền Bắc, một số tỉnh miền Trung, Hà Nội, Hải Phòng, hầu hết các "*Hội Phản đế*" chuyển thành các "*Hội Cứu quốc* ", đồng thời nhiều hội Cứu quốc mới được thành lập.

Trong khi chú trọng tới công nhân và nông dân, Đảng còn tranh thủ tập hợp rộng rãi các tầng lớp khác như sinh viên, học sinh, trí thức, tư sản dân tộc vào mặt trận cứu nước. Năm 1943, Đảng đưa ra bản *Đề cương Văn hoá Việt Nam*. Năm 1944, *Đảng Dân chủ Việt Nam* và *Hội Văn hoá cứu quốc Việt*

Nam được thành lập và đứng trong Mặt trận Việt Minh, Đảng cũng tăng cường công tác vận động binh lính người Việt trong quân đội Pháp, những ngoại kiều ở Đông Dương chống phát xít.

Báo chí của Đảng và của Mặt trận Việt Minh (*Giải phóng, Cờ giải phóng, Chặt xiềng, Việt Nam độc lập...*) đã góp phần vào việc tuyên truyền đường lối chính sách của Đảng, đấu tranh chống thủ đoạn chính trị, văn hoá của địch…

b. Xây dựng lực lượng vũ trang

Cùng với việc xây dựng lực lượng chính trị, công tác xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng được Đảng đặc biệt coi trọng. Sau khi cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn thất bại, một bộ phận lực lượng vũ trang khởi nghĩa chuyển sang xây dựng thành những đội du kích, hoạt động ở căn cứ địa Bắc Sơn – Vũ Nhai.

Bước sang năm 1941, những đội du kích ở khu căn cứ Bắc Sơn – Vũ Nhai lớn mạnh lên và thống nhất lại thành các trung đội *Cứu quốc quân.* Cứu quốc quân phát động chiến tranh du kích trong 8 tháng (từ tháng 7-1941 đến tháng 2-1941) để đối phó với sự vây quét của địch, sau đó phân tán thành nhiều bộ phận để chấn chỉnh lực lượng, gây dựng cơ sở chính trị trong quần chúng... tại các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn.

c. Xây dựng căn cứ địa

Công tác xây dựng căn cứ địa cách mạng cũng được Đảng quan tâm. Vùng Bắc Sơn – Vũ Nhai được xây dựng thành căn cứ địa cách mạng. Năm 1941, sau khi về nước, Nguyễn Ái Quốc chọn Cao Bằng để xây dựng căn cứ địa dựa trên cơ sở lực lượng chính trị được tổ chức và phát triển. Đó là hai căn cứ địa đầu tiên của cách mạng nước ta.

Trong những vùng căn cứ cách mạng, hằng ngày diễn ra hoạt động sản xuất, xây dựng, chiến đấu, hoạt động của đoàn thể cứu quốc, lực lượng vũ trang...

2. Gấp rút chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền

Từ đầu năm 1943, cuộc chiến tranh thế giới chuyển biến có lợi cho cách mạng. Hồng quân Liên Xô chuyển sang phản công quân Đức, sự thất bại của chủ nghĩa phát xít đã rõ ràng. Tình hình đó đòi hỏi Đảng ta phải đẩy mạnh hơn nữa công tác chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa giành chính quyền.

Từ ngày 25 đến ngày 28-2-1943, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp ở Võng La (Đông Anh – Phúc Yên). Hội nghị đã vạch ra một kế hoạch cụ thể về công việc chuẩn bị toàn diện cho cuộc khởi nghĩa vũ trang. Sau hội nghị này, công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa được tiến hành gấp rút.

Tại các tỉnh vùng núi phía Bắc công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa diễn ra khẩn trương. Ở căn cứ Bắc Sơn – Vũ Nhai, Cứu quốc quân hoạt động mạnh, tuyên truyền vũ trang, gây dựng cơ sở chính trị, mở rộng khu căn cứ. Ở căn cứ Cao Bằng, những đội tự vệ vũ trang, đội du kích được thành lập. Năm 1943, Ban Việt Minh liên tỉnh Cao – Bắc – Lạng lập ra 19 ban "*xung phong Nam tiến*" để liên lạc với căn cứ địa Bắc Sơn – Vũ Nhai và phát triển lực lượng xuống các tỉnh miền xuôi.

Ngày 7-5-1944, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị cho các cấp "*Sửa soạn khởi nghĩa*" và kêu gọi nhân dân "*Sắm vũ khí đuổi thù chung*"

Ngày 22-12-1944, theo chỉ thị của Hồ Chí Minh, *Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân* được thành lập. Sau khi ra đời, Đội đã đánh thắng liên tiếp hai trận ở Phay Khắt và Nà Ngần (Cao Bằng). Căn cứ Cao – Bắc – Lạng được cũng cố và mở rộng.

Công cuộc chuẩn bị vẫn tiếp tục cho đến trước ngày Tổng khởi nghĩa.

ĐỀ THI SỐ 7

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Trình bày những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1911 đến năm 1927

1. Nguyễn Ái Quốc ra đi tìm đường cứu nước và đến với chủ nghĩa Mác – Lê-nin (1911 – 1920)

Xuất thân từ một gia đình trí thức yêu nước, lớn lên ở một quê hương giàu truyền thống yêu nước và cách mạng, từ rất sớm Nguyễn Ái Quốc đã có chí "đuổi thực dân, giải phóng đồng bào". Sau khi tham gia cuộc biểu tình chống thuế của nông dân Thừa Thiên – Huế (5-1908), Nguyễn Ái Quốc đã bí mật tìm đường vào Nam. Đầu năm 1911, Nguyễn Ái Quốc vào Sài Gòn tìm cơ hội đi ra nước ngoài để tìm hiểu xem người ta làm như thế nào rồi trở về giúp đồng bào, giải phóng dân tộc.

Ngày 5-6-1911, Nguyễn Ái Quốc rời cảng Nhà Rồng ra đi tìm đường cứu nước. Tháng 7 năm 1911, Người đến cảng Mác-xây, sau đó qua nhiều nước châu Phi, châu Mĩ, châu Âu. Đặc biệt, Nguyễn Ái Quốc đã dừng chân khảo sát khá lâu ở 3 nước tư bản đế quốc lớn nhất là Mĩ, Anh và Pháp.

Với những chuyến đi nói trên, lòng yêu nước của Nguyễn Ái Quốc đã có những chuyển biến mới. Sự đồng cảm với đồng bào mình đã được nâng lên thành sự đồng cảm với nhân dân lao động, với các dân tộc cùng cảnh ngộ. Sự nhận biết diện mạo kẻ thù trở nên sâu sắc hơn, không chỉ đối với thực dân Pháp, mà cả chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc.

Đầu tháng 12-1917, Nguyễn Ái Quốc từ Luân Đôn (Anh) đến Pa-ri (Pháp) hoạt động. Tại đây, Nguyễn Ái Quốc gia nhập Đảng Xã hội Pháp, hăng hái hoạt động trong phong trào yêu nước của Việt kiều và phong trào đấu tranh của công nhân Pháp. Nguyễn Ái Quốc nhanh chóng trở thành người lãnh đạo chủ chốt của tổ chức Hội người Việt Nam yêu nước ở Pa-ri.

Ngày 18-6-1919, thay mặt những người Việt Nam yêu nước tại Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã gửi đến Hội nghị Véc-xai bản *Yêu sách của nhân dân An Nam*. Bản yêu sách đòi Chính phủ Pháp và các nước đồng minh thừa nhận các quyền tự do, dân chủ, quyền bình đẳng và quyền tự quyết của dân tộc Việt Nam.

Giữa tháng 7-1920, Nguyễn Ái Quốc đọc bản *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lê-nin. Luận cương của Lê-nin đã giúp cho Nguyễn Ái Quốc khẳng định, muốn cứu nước và giải phóng dân tộc phải đi theo con đường cách mạng vô sản.

Ngày 25-12-1920, tại Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Xã hội Pháp họp tại thành phố Tua, Nguyễn Ái Quốc đã tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản và thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Nguyễn Ái Quốc trở thành đảng viên cộng sản, đồng thời là một trong những người tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp.

2. Nguyễn Ái Quốc tích cực hoạt động, học tập, nghiên cứu và truyền bá lí luận cách mạng dân tộc ở thuộc địa theo con đường cách mạng vô sản (1921 – 1927)

Năm 1921, cùng với một số người yêu nước của An-giê-ri, Ma-rốc, Tuy-ni-di... Nguyễn Ái Quốc lập ra *Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa* ở Pa-ri để tập hợp những người dân thuộc địa sống trên đất Pháp, nghiên cứu tình hình chính trị, kinh tế của thuộc địa để soi sáng cho cuộc đấu tranh vì quyền lợi của nhân dân các nước thuộc địa, đoàn kết các lực lượng cách mạng chống chủ nghĩa thực dân. Cơ quan ngôn luận của Hội là báo *Người cùng khổ* do Nguyễn Ái Quốc làm chủ nhiệm kiêm chủ bút.

Nguyễn Ái Quốc còn viết nhiều bài cho các báo *Nhân đạo, Đời sống công nhân*... và đặc biệt là cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp*. Các sách báo nói trên được bí mật chuyển về Việt Nam đã góp phần thúc đẩy phong trào dân tộc trong nước phát triển mạnh mẽ hơn.

Tháng 6-1923, Nguyễn Ái Quốc rời nước Pháp sang Liên Xô dự *Hội nghị Quốc tế Nông dân* (tháng 10-1923) và được bầu vào Ban Chấp hành Hội. Nguyễn Ái Quốc ở lại Liên Xô, vừa nghiên cứu, học tập, viết bài cho báo *Sự thật* của Đảng Cộng sản Liên Xô, tạp chí *Thư tín Quốc tế* của Quốc tế Cộng sản.

Tại Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V (1924), Nguyễn Ái Quốc trình bày lập trường quan điểm của mình về vị trí chiến lược của cách mạng các nước thuộc địa, về mối quan hệ giữa phong trào công nhân ở các nước đế quốc với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa, về vai trò và sức mạnh to lớn của giai cấp nông dân ở các nước thuộc địa.

Ngày 11-11-1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc) để trực tiếp đào tạo cán bộ, xây dựng tổ chức cách mạng, truyền bá lí luận cách mạng giải phóng dân tộc vào Việt Nam.

Sau khi đến Quảng Châu (Trung Quốc), Nguyễn Ái Quốc mở lớp huấn luyện cán bộ. Đa số học viên là thanh niên, học sinh, trí thức Việt Nam yêu nước. Sau khi học xong, họ bí mật về nước truyền bá lí luận giải phóng dân tộc và tổ chức nhân dân đấu tranh.

Tháng 2-1925, trên cơ sở lựa chọn một số thanh niên ưu tú trong *Tâm tâm xã*, Nguyễn Ái Quốc tổ chức thành nhóm *Cộng sản đoàn*. Tháng 6-1925, Nguyễn Ái Quốc thành lập *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên* nhằm tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh đánh đổ đế quốc Pháp và tay sai.

Báo *Thanh niên* do Nguyễn Ái Quốc sáng lập là cơ quan ngôn luận của Hội. Đầu năm 1927, tác phẩm *Đường Cách mệnh* của Nguyễn Ái Quốc được xuất bản. Báo *Thanh niên* và tác phẩm *Đường Cách mệnh* đã trang bị lí luận giải phóng dân tộc cho cán bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên để tuyên truyền cho giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam.

Tháng 7-1925, Nguyễn Ái Quốc cùng với một số nhà yêu nước Triều Tiên, In-đô-nê-xi-a... lập ra *Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông*.

Những tác phẩm và bài viết của Nguyễn Ái quốc trong những năm 20 của thế kỉ XX đã hình thành hệ thống quan điểm lí luận về cách mạng giải phóng dân tộc và phát triển xã hội theo xu hướng tiến hoá của thời đại, được trực tiếp truyền bá vào Việt Nam, thúc đẩy phong trào dân tộc phát triển.

Câu II *(2,0 điểm)*

Trình bày sự ra đời và phát triển của lực lượng vũ trang cách mạng trong những năm 1940 – 1945.

Sau khi cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn thất bại, một bộ phận lực lượng vũ trang khởi nghĩa chuyển sang xây dựng thành những đội du kích, hoạt động ở căn cứ địa Bắc Sơn – Vũ Nhai. Bước sang năm 1941, những đội du kích Bắc Sơn lớn mạnh lên và thống nhất lại thành *Trung đội Cứu quốc quân I* (5-1941). Cứu quốc quân phát động chiến tranh du kích trong 8 tháng (từ tháng 7-1941 đến tháng 2-1941) để đối phó với sự vây quét của địch, sau đó phân tán thành nhiều bộ phận để chấn chỉnh lực lượng, gây dựng cơ sở chính trị trong quần chúng tại các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn. Tháng 9-1941, *Trung đội Cứu quốc II* ra đời.

Ở căn cứ Bắc Sơn – Vũ Nhai, Cứu quốc quân hoạt động mạnh, tuyên truyền vũ trang, gây dựng cơ sở chính trị, mở rộng khu căn cứ. Ở căn cứ Cao Bằng, những đội tự vệ vũ trang, đội du kích được thành lập.

Năm 1943, Ban Việt Minh liên tỉnh Cao – Bắc – Lạng lập ra 19 ban "*xung phong Nam tiến*" để liên lạc với căn cứ địa Bắc Sơn – Vũ Nhai và phát triển lực lượng xuống các tỉnh miền xuôi. Trong quá trình đó, *Trung đội Cứu quốc quân III* ra đời (2-1944). Ở căn cứ Cao Bằng, những đội tự vệ vũ trang, đội du kích được thành lập.

Ngày 22-12-1944, theo chỉ thị của Hồ Chí Minh, *Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân* được thành lập. Sau khi ra đời, Đội đã đánh thắng liên tiếp hai trận ở Phay Khắt và Nà Ngần (Cao Bằng).

Giữa tháng 5-1945, hai đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân và Cứu quốc quân hợp nhất thành Việt Nam Giải phóng quân.

Câu III *(2,0 điểm)*

Hoàn cảnh kí kết, nội dung của Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương và Hiệp định Pa-ri năm 1973 về Việt Nam có những điểm giống và khác nhau như thế nào?

1. Hoàn cảnh kí kết

– *Giống nhau*: Cả hai hiệp định đều được kí kết sau khi chúng ta giành được thắng lợi về chính trị và quân sự với chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954 và trận "Điện Biên Phủ trên không" năm 1972.

– *Khác nhau*: Hiệp định Giơ-ne-vơ là kết quả của cuộc đàm phán giữa ta và Pháp, có sự chi phối của các nước lớn tại Giơ-ne-vơ từ ngày 8-5 đến ngày

21-7-1954. Hiệp định Pa-ri là kết quả của cuộc đàm phán bốn bên mà thực chất là hai bên giữa ta và Mĩ tại Pa-ri từ ngày 13-5-1968 đến ngày 27-1-1973.

2. Nội dung

– *Giống nhau*: Các nước đế quốc đều công nhận và cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam; chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình và rút quân xâm lược ra khỏi nước ta.

– *Khác nhau*:

Hiệp định Giơ-ne-vơ là Hiệp định chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Đông Dương; còn Hiệp định Pa-ri là Hiệp định chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Việt Nam.

Thời hạn rút quân của thực dân Pháp theo Hiệp định Giơ-ne-vơ là rút quân từng bước trong hai năm; còn thời hạn rút quân của đế quốc Mĩ theo Hiệp định Pa-ri là rút quân một lần trong hai tháng.

Hiệp định Giơ-ne-vơ phân chia vùng kiểm soát và vùng tập kết quân đội hai bên một cách rõ ràng hai miền nam bắc vĩ tuyến 17; còn Hiệp định Pa-ri thì quy định ở miền Nam có hai vùng kiểm soát, hai chính quyền, hai quân đội và ngừng bắn tại chỗ.

PHẦN RIÊNG

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b)

Câu IV.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Nêu nội dung chủ yếu trong chính sách đối ngoại của Mĩ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến giữa những năm 70 của thế kỉ XX.

Với tiềm lực về kinh tế và quân sự to lớn, từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ đã triển khai chiến lược toàn cầu với tham vọng bá chủ thế giới. Chiến lược toàn cầu của Mĩ được triển khai qua nhiều học thuyết cụ thể như: Học thuyết Tru-man và chiến lược *"Ngăn chặn"*; Học thuyết Ai-xen-hao và chiến lược *"Trả đũa ồ ạt"*; Học thuyết Ken-nơ-đi và chiến lược *"Phản ứng linh hoạt'*; Học thuyết Ních-xơn và chiến lược *"Ngăn đe thực tế"* v.v..

Mặc dù các chiến lược cụ thể mang những tên gọi khác nhau, nhưng chiến lược toàn cầu của Mĩ nhằm thực hiện 3 mục tiêu chủ yếu:

– Ngăn chặn, đẩy lùi và tiến tới tiêu diệt hoàn toàn chủ nghĩa xã hội trên thế giới.

– Đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân và cộng sản quốc tế, phong trào công nhân và cộng sản quốc tế, phong trào chống chiến tranh, vì hòa bình, dân chủ trên thế giới.

– Khống chế, chi phối các nước tư bản đồng minh phụ thuộc vào Mĩ. Để thực hiện các mục tiêu chiến lược trên đây, chính sách cơ bản của Mĩ dựa vào sức mạnh, trước hết là sức mạnh quân sự và kinh tế.

Mĩ đã khởi xướng cuộc *Chiến tranh lạnh* trên phạm vi thế giới, dẫn đến tình trạng đối đầu căng thẳng và nguy hiểm với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Mĩ trực tiếp gây ra hoặc tiếp tay cho nhiều cuộc chiến tranh và bạo loạn, lật đổ ở nhiều nơi trên thế giới, tiêu biểu là chiến tranh xâm lược Việt Nam (1954 – 1975) và dính líu vào cuộc chiến tranh ở Trung Đông.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Vì sao Xô – Mĩ chấm dứt Chiến tranh lạnh. Ngay sau khi Chiến tranh lạnh chấm dứt tình hình thế giới đã những thay đổi như thế nào?

Tháng 12-1989, trong cuộc gặp không chính thức tại đảo Man-ta (Địa Trung Hải), Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Goóc-ba-chốp và Tổng thống Mĩ Bu-sơ đã chính thức cùng tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh.

Sở dĩ hai siêu cường Xô – Mĩ tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh vì:

1) Cuộc chạy đua vũ trang kéo dài hơn bốn thập kỉ đã làm cho cả hai nước quá tốn kém và suy giảm thế mạnh của họ trên nhiều mặt so với các cường quốc khác.

2) Sự vươn lên mạnh mẽ của Cộng hoà Liên bang Đức, Nhật Bản và Tây Âu... đã đặt ra nhiều khó khăn và thách thức to lớn. Các nước này đã trở thành những đối thủ cạnh tranh đáng gờm đối với Mĩ. Còn Liên Xô lúc này nền kinh tế ngày càng lâm vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng. Do vậy, hai cường quốc Liên Xô và Mĩ đều cần phải thoát khỏi thế đối đầu để ổn định và củng cố vị thế của mình.

Chiến tranh lạnh chấm dứt đã mở ra chiều hướng và những điều kiện giải quyết hoà bình các vụ tranh chấp, xung đột đang diễn ra ở nhiều khu vực trên thế giới (Áp-ga-ni-xtan, Cam-pu-chia, Na-mi-bi-a...). Tình trạng Chiến tranh lạnh chỉ thực sự kết thúc sau khi Liên bang Xô viết tan rã, trật tự hai cực không còn nữa.

ĐỀ THI SỐ 8

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(2,0 điểm)*

Nêu nội dung cơ bản của "Luận cương chính trị" (10-1930) của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Tháng 10-1930, Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam đã quyết định đổi tên Đảng thành *Đảng Cộng sản Đông Dương*, cử ra Ban Chấp hành Trung ương chính thức do Trần Phú làm Tổng Bí thư và thông qua *Luận cương chính trị* của Đảng.

Luận cương xác định những vấn đề chiến lược và sách lược của cách mạng Đông Dương. Cách mạng Đông Dương lúc đầu là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, sau đó tiếp tục phát triển, bỏ qua thời kì tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa.

Hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng là đánh đổ phong kiến và đánh đổ đế quốc. Hai nhiệm vụ này có quan hệ khăng khít với nhau. Động lực của cách mạng là giai cấp công nhân và nông dân. Lãnh đạo cách mạng là giai cấp công nhân với đội tiên phong là Đảng Cộng sản.

Luận cương chính trị nêu rõ hình thức và phương thức đấu tranh, mối quan hệ giữa cách mạng Đông Dương và cách mạng thế giới.

Tuy nhiên, Luận cương còn có những mặt hạn chế như chưa nêu được mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Đông Dương, không giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc lên hàng đầu mà nặng nề đấu tranh giai cấp và cách mạng ruộng đất; đánh giá không đúng khả năng cách mạng của tầng lớp tiểu tư sản, khả năng chống đế quốc và chống phong kiến ở mức độ nhất định của giai cấp tư sản dân tộc, khả năng lôi kéo một bộ phận trung, tiểu địa chủ tham gia mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc và tay sai.

Câu II *(3,0 điểm)*

Trình bày nét chính về những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược trên mặt trận quân sự của quân và dân ta trong cuộc kháng chiến chống Pháp (từ thu - đông 1947 đến thu - đông 1950).

1. Chiến thắng Việt Bắc thu - đông 1947

Tháng 4-1947, Chính phủ Pháp cử Bô-la-éc sang làm Cao ủy Pháp ở Đông Dương, Bô-la-éc vạch ra kế hoạch tiến công Việt Bắc, nhằm đánh phá căn cứ địa, tiêu diệt cơ quan đầu não và quân chủ lực, triệt đường liên lạc quốc tế của ta. Chúng âm mưu giành thắng lợi, tiến tới thành lập chính phủ bù nhìn, nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

Khi địch vừa tiến công Việt Bắc, Đảng đã có chỉ thị "Phải phá tan cuộc tiến công mùa đông của giặc Pháp". Trên các mặt trận, quân ta đã anh dũng chiến đấu, từng bước đẩy lùi cuộc tiến công của địch.

Ở Bắc Cạn, quân ta đã chủ động bao vây và tiến công địch ở Chợ Mới, Chợ Đồn, Chợ Rã, Nhân Sơn..., buộc Pháp phải rút khỏi Chợ Đồn, Chợ Rã cuối tháng 11-1947.

Ở mặt trận hướng đông, quân ta tiến hành nhiều trận phục kích, tiêu hao lực lượng địch. Đặc biệt, trận phục kích ở đèo Bông Lau, tiêu hao nhiều lực lượng địch, tịch thu nhiều vũ khí và quân trang quân dụng.

Ở mặt trận hướng tây, quân ta chặn đánh địch nhiều trận trên sông. Nổi bật là trận Đoan Hùng, Khe Lau, đánh chìm nhiều tàu chiến và ca nô của địch.

Như vậy, hai gọng kìm Đông và Tây của địch đã bị bẻ gãy, không khép lại được.

Sau hai tháng chiến đấu, chiến dịch Việt Bắc đã kết thúc bằng cuộc rút lui của đại bộ phận quân Pháp khỏi Việt Bắc ngày 19-12-1947.

Ta loại khỏi vòng chiến đấu 6.000 tên, bắn rơi 16 máy bay, bắn chìm 11 tàu chiến và ca nô… Cơ quan đầu não của ta được bảo toàn. Bộ đội chủ lực của ta đã trưởng thành. Với chiến thắng Việt Bắc cuộc kháng chiến chống Pháp chuyển sang giai đoạn mới.

2. Chiến dịch Biên giới thu – đông 1950

Bước sang năm 1950, cuộc kháng chiến có thêm nhiều thuận lợi nhưng cũng phải đối mặt với những thách thức mới.

Chính phủ Trung Quốc, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa lần lượt công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Cuộc kháng chiến của nhân dân ta được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân thế giới.

Về phía Pháp, có sự đồng ý của Mĩ, Chính phủ Pháp đề ra kế hoạch Rơve, tăng cường hệ thống phòng ngự trên Đường số 4, thiết lập "*hành lang Đông – Tây*"; Pháp chuẩn bị mở cuộc tiến công quy mô lớn lên Việt Bắc lần thứ hai.

Tháng 6-1950, Đảng và Chính phủ ta quyết định mở chiến dịch Biên giới nhằm tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch; mở đường liên lạc với Trung Quốc và thế giới dân chủ; mở rộng và củng cố căn cứ Việt Bắc, đồng thời tạo những thuận lợi mới thúc đẩy cuộc kháng chiến tiến lên. Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp ra mặt trận để cùng Bộ chỉ huy chỉ đạo và động viên bộ đội chiến đấu.

Ngày 16-9-1950, quân đội ta mở đầu chiến dịch bằng trận đánh vào Đông Khê và đã giành thắng lợi. Trước nguy cơ bị tiêu diệt, quân Pháp buộc phải rút khỏi Cao Bằng theo Đường số 4 và từ Thất Khê tiến lên Đông Khê để đón cánh quân từ Cao Bằng về, nhưng bị quân ta chặn đánh dữ dội nên phải rút về.

Ngày 8-10-1950, địch chạy khỏi Thất Khê về Na Sầm. Ngày 13-10-1950, địch rút khỏi Na Sầm về Lạng Sơn. Trong khi đó, cuộc hành quân của địch lên Thái Nguyên cũng bị ta chặn đánh. Quân Pháp trở nên hoảng loạn, ngày 17-10 rút khỏi Đồng Đăng, ngày 18-10 rút khỏi Lạng Sơn. Các vị trí còn lại trên Đường số 4 như Lộc Bình, Đình Lập, An Châu cũng rút chạy ngày 22-10-1950.

Chiến dịch biên giới kết thúc thắng lợi; ta giải phóng tuyến biên giới Việt – Trung từ Cao Bằng đến Đình Lập dài 750km với 35 vạn dân; chọc thủng "*Hành lang Đông – Tây*" của Pháp. Kế hoạch Rơ-ve bị phá sản.

Với chiến thắng Biên giới, con đường nối nước ta với các nước xã hội chủ nghĩa được khai thông; quân đội ta giành được thế chủ động trên chiến trường chính (Bắc Bộ), mở ra bước phát triển mới của cuộc kháng chiến.

Câu III *(2,0 điểm)*

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng họp trong bối cảnh lịch sử như thế nào? Nêu nội dung và ý nghĩa Đại hội.

1. Bối cảnh lịch sử

Giữa lúc cách mạng hai miền Nam – Bắc có những bước tiến quan trọng: công cuộc khôi phục kinh tế, cải tạo quan hệ sản xuất ở miền Bắc đã và đang được nhiều thành tựu; cuộc đấu tranh chống Mĩ – Diệm ở miền Nam đã giành được những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược trong phong trào "Đồng khởi".

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam được tổ chức (từ ngày 5 đến 10-9-1960) ở Hà Nội.

2. Nội dung và ý nghĩa

Đại hội đề ra nhiệm vụ cách mạng cả nước và nhiệm vụ cách mạng từng miền; chỉ rõ vị trí, vai trò của cách mạng từng miền và mối quan hệ giữa cách mạng hai miền.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có vai trò *quyết định nhất* đối với sự phát triển của cách mạng cả nước. Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam có vai trò *quyết định trực tiếp* đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam. Cách mạng hai miền có quan hệ mật thiết gắn bó và tác động lẫn nhau nhằm hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thực hiện hoà bình thống nhất đất nước.

Đối với miền Bắc, Đại hội khẳng định đưa miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội.

Đại hội đã thông qua Báo cáo chính trị, Báo cáo sửa đổi Điều lệ Đảng và thông qua Kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) nhằm xây dựng bước đầu cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, thực hiện một bước công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa.

Đại hội bầu Ban Chấp hành Trung ương mới, bầu Bộ Chính trị, Hồ Chí Minh được bầu lại làm Chủ tịch Đảng, Lê Duẩn được bầu giữ chức Bí thư thứ nhất của Đảng.

Đại hội là "nguồn ánh sáng mới, lực lượng mới cho toàn Đảng và toàn dân ta xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà".

PHẦN RIÊNG

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b)

Câu IV.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Trình bày những biểu hiện của mâu thuẫn Đông – Tây và sự khởi đầu của Chiến tranh lạnh (từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1955).

Liên Xô và Mĩ là hai nước đồng minh chủ chốt trong cuộc chiến tranh chống phát xít, nhưng sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô và Mĩ đã nhanh chóng chuyển sang thế đối đầu, dần dần đi tới tình trạng "Chiến tranh lạnh".

Trước hết, sự đối đầu của hai cường quốc được thể hiện qua sự đối đầu về mục tiêu và chiến lược. Liên Xô chủ trương duy trì hòa bình và an ninh thế giới, bảo vệ những thành quả của chủ nghĩa xã hội và đẩy mạnh phong trào cách mạng thế giới. Mĩ thì ra sức chống phá Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, đẩy lùi phong trào cách mạng nhằm thực hiện mưu đồ bá chủ thế giới.

Ảnh hưởng to lớn của Liên Xô, thắng lợi của cách mạng dân chủ nhân dân ở các nước Đông Âu, thành công của cách mạng Trung Quốc và sự ra đời của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã làm cho Mĩ hết sức lo ngại.

Sự kiện được xem là khởi đầu cho chính sách chống Liên Xô, gây nên tình trạng "Chiến tranh lạnh" của Mĩ là bản thông điệp của Tổng thống Truman gửi Quốc hội Mĩ ngày 12-3-1947. Trong đó, Tru-man khẳng định sự tồn tại của Liên Xô là nguy cơ lớn đối với nước Mĩ và đề nghị viện trợ khẩn cấp 400 triệu USD cho hai nước Hi Lạp và Thổ Nhĩ Kì, nhằm: 1. Củng cố các chính quyền phản động và đẩy lùi phong trào đấu tranh yêu nước ở Hi Lạp và Thổ Nhĩ Kì; 2. Biến hai nước Hi Lạp và Thổ Nhĩ Kì thành những căn cứ tiền phương chống Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân Đông Âu.

Thứ hai, là sự ra đời của "Kế hoạch Mác-san" (6-1947) với khoản viện trợ 17 tỉ USD để giúp các nước Tây Âu phục hồi nền kinh tế bị tàn phá sau chiến tranh. Qua kế hoạch này, Mĩ còn nhằm tập hợp các nước Tây Âu vào liên minh quân sự chống Liên Xô và các nước Đông Âu.

Thứ ba, là sự thành lập khối quân sự – Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO). Ngày 4-4-1949, tại Oa-sinh-tơn, Mĩ và 11 nước phương Tây (Anh, Pháp, Ca-na-đa, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua, Đan Mạch, Na Uy, Ai-xơ-len, Bồ Đào Nha) đã kí Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương chính thức thành lập NATO; sau này thêm Hi Lạp và Thổ Nhĩ Kì (2-1952), Cộng hoà Liên bang Đức (5-1955), Tây Ban Nha (1982)... Đây là liên minh quân sự lớn nhất của các nước tư bản phương Tây do Mĩ cầm đầu nhằm chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu.

Như vậy, "Kế hoạch Mác-san" và khối quân sự NATO đã tạo nên sự phân chia đối lập về kinh tế, chính trị và quân sự giữa các nước Tây Âu tư bản chủ nghĩa và Đông Âu xã hội chủ nghĩa.

Ngay sau khi Hiệp ước NATO được phê chuẩn, Mĩ đã kí hàng loạt các hiệp định tay đôi với các nước thành viên về việc sử dụng vũ khí và thiết lập các căn cứ quân sự của Mĩ trên lãnh thổ các nước này.

Tháng 1-1949 Liên Xô và các nước Đông Âu thành lập Hội đồng tương trợ kinh tế để hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau giữa các nước xã hội chủ nghĩa.

Tháng 5-1955, Liên Xô và các nước Đông Âu (An-ba-ni, Ba Lan, Hung-ga-ri, Bun-ga-ri, Cộng hoà Dân chủ Đức, Tiệp Khắc, Ru-ma-ni) đã thành lập Tổ chức Hiệp ước Vacsava, một liên minh chính trị – quân sự mang tính phòng thủ của các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu.

Sự ra đời của NATO và Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va là những sự kiện đánh dấu sự xác lập cục diện hai cực, hai phe. Chiến tranh lạnh đã bao trùm cả thế giới.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Khái quát cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Ấn Độ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1950.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, trong những năm 1945 – 1947, cuộc đấu tranh đòi độc lập của nhân dân Ấn Độ dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại bùng lên mạnh mẽ.

Năm 1946, ở Ấn Độ nổ ra 848 cuộc bãi công. Tiêu biểu là ngày 19-12-1946, hai vạn thuỷ binh trên 20 chiến hạm ở Bom Bay nổi dậy khởi nghĩa, hạ cờ Anh, tổ chức biểu tình chống đế quốc Anh, đòi độc lập dân tộc. Cuộc nổi dậy đã được sự hưởng ứng của các lực lượng dân tộc. Ngày 22-2, ở Bom Bay cuộc bãi công, tuần hành và mít tinh của quần chúng thu hút 20 vạn công nhân, học sinh, sinh viên tham gia. Cuộc đấu tranh ở Bom Bay đã kéo theo nhiều vụ nổi dậy của nhân dân Can-cút-ta, Ma-đrát, Ca-ra-si... Nhiều cuộc xung đột vũ trang của nông dân với địa chủ và cảnh sát nổ ra ở các tỉnh.

Đầu năm 1947, cao trào bãi công của công nhân đã nổ ra ở nhiều thành phố lớn như cuộc bãi công của hơn 40 vạn công nhân ở thành phố Can-cút-ta (tháng 2-1947).

Đứng trước quy mô rộng lớn và khí thế của phong trào đấu tranh đã làm cho thực dân Anh không thể tiếp tục thống trị Ấn Độ theo hình thức thực dân cũ được nữa nên phải nhượng bộ, hứa sẽ sẽ trao quyền tự trị cho Ấn Độ và người Anh sẽ rời khỏi Ấn Độ trước tháng 7-1948.

Mao-bát-tơn – Phó vương – đã thương lượng với Đảng Quốc đại và Liên đoàn Hồi giáo Ấn Độ, đề ra phương án trao trả độc lập cho Ấn Độ (phương án Mao-bát-tơn). Theo đó, ngày 15-8-1947, Ấn Độ sẽ bị chia thành hai quốc gia tự trị dựa trên cơ sở tôn giáo: Ấn Độ của những người theo Ấn Độ giáo và Pa-ki-xtan của những người Hồi giáo.

Không thoả mãn với quy chế tự trị, trong những năm 1948 – 1950, Đảng Quốc đại đã lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành độc lập hoàn toàn. Trước sức ép của phong trào đấu tranh, thực dân Anh buộc phải công nhận độc lập hoàn toàn của Ấn Độ. Ngày 26-1-1950, Ấn Độ tuyên bố độc lập và nước Cộng hoà Ấn Độ chính thức được thành lập.

Sự thành lập nước Cộng hoà Ấn Độ đánh dấu thắng lợi to lớn của nhân dân Ấn Độ dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại do M.Gan-đi và G.Nê-ru đứng đầu. Thắng lợi này có ảnh hưởng quan trọng đến phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

ĐỀ THI SỐ 9

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Từ sau chiến thắng Biên giới thu – đông 1950 đến trước đông – xuân 1953 – 1954, quân dân ta đã giữ vững quyền chủ động tiến công địch trên chiến trường chính Bắc Bộ như thế nào?

1. Các chiến dịch ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ (cuối năm 1950 – giữa năm 1951)

Để giữ vững quyền chủ động chiến lược trên chiến trường chính Bắc Bộ và đẩy địch lùi sâu vào thế bị động đối phó, trong thời gian từ cuối năm 1950 đến giữa năm 1951, quân ta liên tục mở 3 chiến dịch: chiến dịch Trần Hưng Đạo (chiến dịch Trung du), chiến dịch Hoàng Hoa Thám (chiến dịch Đường số 18) và chiến dịch Quang Trung (chiến dịch Hà – Nam – Ninh).

Đây là những chiến dịch tiến công quy mô lớn của quân ta đánh vào phòng tuyến kiên cố của địch ở trung du và đồng bằng, đã loại khỏi vòng chiến đấu nhiều sinh lực địch, phá vỡ từng mảng kế hoạch bình định của chúng.

Với phương châm chiến lược *"Đánh chắc thắng"* và phương hướng chiến lược *"Tránh chỗ mạnh, đánh chỗ yếu"*, ta chủ trương mở những chiến dịch tiếp theo ở rừng núi.

2. Chiến dịch Hoà Bình đông – xuân 1951 – 1952

Ngày 9-11-1951, Đờ Lát Tát-xi-nhi sử dụng một lực lượng quân cơ động tiến đánh Chợ Bến, đến ngày 14-11 đánh chiếm khu vực Hoà Bình.

Nhằm tiêu diệt sinh lực địch ở Hoà Bình, phá kế hoạch bình định của chúng ở đồng bằng Bắc Bộ và đẩy mạnh phong trào chiến tranh du kích của ta, từ giữa tháng 11-1951 đến cuối tháng 2-1952, ta mở chiến dịch phản công và tiến công địch ở Hoà Bình.

Chiến dịch Hoà Bình kết thúc sau hơn 3 tháng. Ta giải phóng hoàn toàn khu vực Hoà Bình – Sông Đà rộng 2.000km^2 với 15 vạn dân. Các căn cứ du kích của ta được mở rộng, nối liền từ Bắc Giang xuống Bắc Ninh tới sát Đường số 5 qua Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình.

3. Chiến dịch Tây Bắc thu – đông năm 1952

Từ ngày 14 – 10 đến ngày 10 – 12 – 1952, ta mở chiến dịch Tây Bắc. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt ở Mộc Châu, Thuận Châu, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái.

Kết thúc chiến dịch, ta đã giải phóng 28.000km^2 với 25 vạn dân, gồm toàn tỉnh Nghĩa Lộ, gần hết tỉnh Sơn La (trừ Nà Sản), bốn huyện ở Lai Châu, hai huyện ở Yên Bái, phá một phần âm mưu lập "xứ Thái tự trị" của địch.

4. Chiến dịch Thượng Lào xuân – hè năm 1953

Đầu năm 1953, Trung ương Đảng và Chính phủ ta cùng Chính phủ kháng chiến Lào và Mặt trận Ít-xa-la thoả thuận mở chiến dịch Thượng Lào, nhằm tiêu diệt sinh lực địch, giải phóng đất đai, đẩy mạnh cuộc kháng chiến của nhân dân Lào. Chiến dịch diễn ra từ ngày 8-4 đến ngày 18-5-1953. Liên quân Việt Lào đã giải phóng toàn bộ tỉnh Sầm Nưa, một phần tỉnh Xiêng Khoảng và tỉnh Phong-xa-lì với trên 30 vạn dân.

Phối hợp với chiến trường chính Bắc Bộ, từ năm 1951 đến năm 1953, ở các chiến trường Trung Bộ và Nam Bộ, quân dân ta đã tận dụng các hình thức chiến tranh du kích, tiêu diệt, tiêu hao nhiều sinh lực địch, phá huỷ nhiều tổ chức tề nguỵ và nhiều cơ sở kinh tế của chúng.

Câu II *(2,0 điểm)*

Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương họp trong hoàn cảnh nào? Nội dung và ý nghĩa lịch sử của Đại hội.

1. Hoàn cảnh lịch sử

Sau chiến thắng Biên giới 1950, cuộc kháng chiến của nhân dân ta bước sang một giai đoạn mới, ta đã giành được quyền chủ động chiến lược trên chiến trường chính. Cuộc kháng chiến của nhân dân 3 nước Đông Dương đang có những bước phát triển mới và khác nhau.

Tình hình nói trên đã đặt ra một yêu cầu cấp bách là phải có đường lối, chủ trương phù hợp đối với tình hình cách mạng của mỗi nước. Vì vậy, Đảng Cộng sản Đông Dương đã triệu tập Đại hội đại biểu lần thứ II từ ngày 11-2 đến ngày 19-2-1951 tại Vinh Quang – Chiêm Hóa (Tuyên Quang).

2. Nội dung và ý nghĩa

Đại hội thông qua hai bản báo cáo quan trọng:

Báo cáo chính trị do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày đã tổng kết kinh nghiệm của Đảng ta qua các chặng đường lịch sử đấu tranh oanh liệt, khẳng định đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng.

Báo cáo *Bàn về cách mạng Việt Nam* do Tổng Bí thư Trường Chinh trình bày, nêu rõ nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam là đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược, giành độc lập và thống nhất hoàn toàn cho dân tộc, xoá bỏ những tàn tích phong kiến, làm cho người cày có ruộng, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Đại hội quyết định tách Đảng Cộng sản Đông Dương để thành lập ở Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia mỗi nước một Đảng Mác – Lê-nin riêng, có cương lĩnh phù hợp với đặc điểm phát triển của từng dân tộc. Ở Việt Nam Đại hội quyết định thành lập *Đảng Lao động Việt Nam* và Đảng ra đời hoạt động công khai, đảm nhiệm sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cuộc kháng chiến của Việt Nam.

Đại hội thông qua *Tuyên ngôn, Chính cương, Điều lệ mới;* quyết định xuất bản báo *Nhân dân*, cơ quan Trung ương của Đảng.

Đại hội bầu ra Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị. Hồ Chí Minh được bầu làm Chủ tịch Đảng, Trường Chinh được bầu lại làm Tổng Bí thư của Đảng.

Đại hội lần thứ II là mốc đánh dấu bước phát triển mới trong quá trình trưởng thành và lãnh đạo của Đảng ta, là "Đại hội kháng chiến thắng lợi".

Câu III *(2,0 điểm)*

Nêu âm mưu và thủ đoạn của Mĩ trong chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" (1969-1973).

Sau thất bại của chiến lược "Chiến tranh cục bộ", Mĩ tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược ở miền Nam Việt Nam. Đầu năm 1969, Ních-xơn đề ra chiến lược toàn cầu *"Ngăn đe thực tế"* (thay cho chiến lược *"Phản ứng linh hoạt"* của Ken-nơ-đi) và tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới; thực hiện chiến lược *"Việt Nam hóa chiến tranh"* ở miền Nam và mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương với chiến lược *"Đông Dương hóa chiến tranh"*.

"Việt Nam hóa chiến tranh" được tiến hành bằng lực lượng quân đội Sài Gòn là chủ yếu, có sự phối hợp về hỏa lực, không quân, hậu cần Mĩ và vẫn do Mĩ chỉ huy bằng hệ thống cố vấn.

Với chiến lược *"Việt Nam hóa chiến tranh"*, quân Mĩ và quân Đồng minh rút dần khỏi chiến tranh để giảm xương máu người Mĩ trên chiến trường, đồng thời với quá trình tăng lên của quân đội Sài Gòn nhằm tận dụng xương máu người Việt Nam vì mục đích thực dân mới của Mĩ. Thực chất đó là sự tiếp tục thực hiện âm mưu *"Dùng người Việt đánh người Việt"*.

Quân đội Sài Gòn còn được Mĩ sử dụng như lực lượng xung kích ở Đông Dương trong các cuộc hành quân mở rộng xâm lược Cam-pu-chia (1970), tăng cường chiến tranh ở Lào (1971), thực hiện âm mưu *"Dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương"*.

Mĩ còn dùng thủ đoạn ngoại giao như: lợi dụng mâu thuẫn Trung – Xô, thoả hiệp với Trung Quốc, hoà hoãn với Liên Xô nhằm hạn chế sự giúp đỡ của các nước này đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

PHẦN RIÊNG

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b)

Câu IV.a. Theo chương trình chuẩn (3,0 điểm)

Nêu những thành tựu chủ yếu về kinh tế của Mĩ trong giai đoạn 1945 –1973. Những nhân tố nào đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế Mĩ trong giai đoạn này?

1. Thành tựu kinh tế...

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế Mĩ phát triển mạnh mẽ.

Trong khoảng nửa sau những năm 40, tổng sản phẩm quốc dân tăng trung bình hằng năm là 6%. Sản lượng công nghiệp Mĩ chiếm tới hơn một nửa sản lượng công nghiệp toàn thế giới (hơn 56% năm 1948).

Sản lượng nông nghiệp tăng 27% so với trước chiến tranh. Năm 1949, sản lượng nông nghiệp Mĩ bằng 2 lần sản lượng của 5 nước Anh, Pháp, Cộng hoà Liên bang Đức, I-ta-li-a và Nhật Bản cộng lại.

Mĩ có hơn 50% tàu bè đi lại trên mặt biển, 3/4 dự trữ vàng của thế giới (khoảng 24,6% tỉ USD năm 1949) và nền kinh tế Mĩ chiếm gần 40% tổng sản phẩm kinh tế thế giới.

Trong khoảng 20 năm sau chiến tranh, Mĩ trở thành *trung tâm kinh tế – tài chính lớn nhất thế giới*.

2. Các nhân tố thúc đẩy...

Trong giai đoạn 1945 – 1973, nền kinh tế Mĩ có được sự phát triển và sức mạnh to lớn như vậy là do một số yếu tố sau:

1 – Lãnh thổ Mĩ rộng lớn, tài nguyên thiên nhiên phong phú, khí hậu khá thuận lợi.

2 – Mĩ có nguồn nhân lực dồi dào, trình độ kĩ thuật cao.

3 – Mĩ tham gia Chiến tranh thế giới thứ hai muộn hơn, tổn thất ít hơn so với nhiều nước khác. Hơn nữa, Mĩ còn lợi dụng chiến tranh để làm giàu, thu lợi nhuận từ buôn bán vũ khí.

4 – Mĩ là nước khởi đầu cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại của thế giới. Việc áp dụng thành công những thành tựu của cuộc cách mạng này đã cho phép Mĩ nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm và điều chỉnh hợp lí cơ cấu sản xuất.

5 – Trình độ tập trung tư bản và sản xuất ở Mĩ rất cao. Các tổ hợp công nghiệp – quân sự, các công ti và tập đoàn tư bản lũng đoạn Mĩ (như Giê-nê-ran Mô-tơ, Pho, Rốc-cơ-pheo-lơ...) có sức sản xuất, cạnh tranh lớn và hiệu quả ở cả trong và ngoài nước.

6 – Các chính sách và biện pháp điều tiết của nhà nước có vai trò quan trọng thúc đẩy kinh tế Mĩ phát triển.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Các nước dân chủ nhân dân Đông Âu được thành lập như thế nào? Quá trình hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân ở các nước này.

1. Sự thành lập các nước dân chủ nhân dân Đông Âu

Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, hầu hết các nước Đông Âu đều lệ thuộc vào các nước phương Tây, nhất là Anh và Pháp. Trong chiến tranh, các nước Đông Âu bị phát xít Đức và I-ta-li-a chiếm đóng. Nhân dân nhiều nước đã anh dũng chiến đấu chống phát xít, thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc chống phát xít, thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc nhằm đoàn kết nhân dân tiến hành đấu tranh giải phóng dân tộc.

Trong những năm 1944 – 1945, khi Hồng quân Liên Xô truy kích quân đội phát xít qua vùng Đông Âu thì nhân dân và lực lượng cạc mạng ở các nước này đã phối hợp với Hồng quân tiêu diệt bọn phát xít, giành chính quyền và thành lập Nhà nước dân chủ nhân dân.

Cộng hòa Nhân dân Ba Lan (22-7-1944), Cộng hòa Nhân dân Ru-ma-ni (28-8-1944), Cộng hòa Nhân dân Hung-ga-ri (4-4-1945), Cộng hòa Tiệp Khắc (9-5-1945), Cộng hòa Nhân dân Liên bang Nam Tư (29-11-1945), Cộng hòa Nhân dân An-ba-ni (11-12-1945), Cộng hòa Nhân dân Bun-ga-ri (15-9-1946).

Riêng ở Đức, theo sự thỏa thuận giữa ba cường quốc Liên Xô, Mĩ, Anh tại Hội nghị Pốt-xđam (Đức), nước Đức phải đặt dưới sự chiếm đóng và kiểm soát theo từng khu vực của quân đội các nước Đồng minh. Tháng 9-1949, Mĩ, Anh, Pháp thống nhất ba khu vực chiếm đóng, thành lập nước Cộng hòa Liên bang Đức. Ở phần phía đông, tháng 10-1949, Liên Xô giúp các lực lượng dân chủ thành lập nước Cộng hòa Dân chủ Đức. Như vậy, trên lãnh thổ nước Đức đã xuất hiện hai nhà nước với các chế độ chính trị và con đường phát triển khác nhau.

2. Hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân

Sau khi được giải phóng, các nhà nước ở Đông Âu tiến hành cuộc cải cách dân chủ nhằm hoàn thành những nhiệm vụ của cách mạng dân chủ nhân dân.

Chính phủ ở các nước Đông Âu là chính phủ liên hiệp bao gồm nhiều giai cấp, nhiều đảng phái đã từng tham gia trong mặt trận dân tộc chống phát xít. Giai cấp tư sản và các chính đảng của họ là một lực lượng đông đảo, giữ vị trí khá quan trọng trong chính quyền các cấp cũng như trong nền kinh tế đất nước. Những năm 1947 – 1948, các chính đảng tư sản đã ngăn cản, phá hoại việc thực hiện những cải cách dân chủ triệt để, tranh giành ảnh hưởng với Đảng Cộng sản và âm mưu chiếm đoạt toàn bộ chính quyền nhưng không thành.

Trong thời kì này, các nước Đông Âu đã tiến hành cải cách ruộng đất, quốc hữu hóa các xí nghiệp lớn của tư bản nước ngoài và trong nước, thực hiện rộng rãi các quyền tự do dân chủ, ban hành các đạo luật về chế độ làm việc, lương bổng, nghỉ ngơi theo tinh thần dân chủ. Đến khoảng những năm 1948 – 1949, các nước Đông Âu đều lần lượt hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân và bước vào thời kì xây dựng chủ nghĩa xã hội.

ĐỀ THI SỐ 10

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Cao trào kháng Nhật cứu nước nổ ra trong hoàn cảnh nào? Sự phát triển và ý nghĩa của cao trào đối với Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

1. Hoàn cảnh lịch sử

Đầu năm 1945, Hồng quân Liên Xô tiến đánh Béc-lin, sào huyệt cuối cùng của phát xít Đức, một loạt nước Đông Âu được giải phóng. Ở mặt trận châu Á – Thái Bình Dương, quân Đồng minh giáng cho Nhật những đòn nặng nề.

Ở Đông Dương, lực lượng Pháp theo phái Đờ Gôn ráo riết hoạt động, chờ thời cơ phản công quân Nhật, mâu thuẫn Nhật – Pháp trở nên gay gắt.

Vào lúc 20 giờ ngày 9-3-1945, Nhật tiến hành đảo chính Pháp. Chúng dựng lên Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim và đưa Bảo Đại lên làm 'Quốc trưởng". Thực chất là Nhật độc chiếm Đông Dương, tăng cường vơ vét, bòn rút tiền của của nhân dân ta và đàn áp dã man những người cách mạng.

Đêm 9-3-1945, Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp tại làng Đình Bảng (Từ Sơn – Bắc Ninh). Ngày 12-3-1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị "*Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*". Hội nghị chủ trương phát động một "cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa".

2. Sự phát triển của cao trào kháng Nhật cứu nước

Cao trào kháng Nhật cứu nước diễn ra trên quy mô lớn với nhiều hình thức đấu tranh phong phú, quyết liệt... Đây là hình thức khởi nghĩa từng phần để tiến tới tổng khởi nghĩa khi có điều kiện.

Ở khu căn cứ địa Cao – Bắc – Lạng, Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân và Cứu quốc quân phối hợp với lực lượng chính trị của quần chúng giải phóng hang loạt xã, châu, huyện. Tại những nơi này, chính quyền nhân dân được thành lập, các hội cứu quốc được củng cố và phát triển.

Ở Bắc Kì, trước thực tế nạn đói đang diễn ra trầm trọng do chính sách cướp bóc của Pháp – Nhật, Đảng đề ra khẩu hiệu "*Phá kho thóc giải quyết nạn đói*". Khẩu hiệu đã đáp ứng nguyện vọng cấp bách nhất của nông dân, nên tạo thành phong trào đấu tranh mạnh mẽ chưa từng có.

Hàng triệu quần chúng kéo đi phá kho thóc, chống đói dưới nhiều hình thức. Có nơi quần chúng đã giành được chính quyền. Phong trào diễn ra sôi nổi ở các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Ninh Bình, Quảng Yên, Nghệ An, Hà Tĩnh …

Làn sóng khởi nghĩa từng phần dâng lên mạnh mẽ ở nhiều nơi. Việt Minh lãnh đạo quần chúng nổi dậy ở Hiệp Hoà (Bắc Giang), Tiên Du (Bắc Ninh), Bần Yên Nhân (Hưng Yên)…

Ở Quảng Ngãi, tù chính trị ở nhà lao Ba Tơ nổi dậy, thành lập chính quyền cách mạng, tổ chức đội du kích Ba Tơ.

Đảng viên, cán bộ cách mạng bị giam trong các nhà tù Nghĩa Lộ, Sơn La, Hoả Lò (Hà Nội), Buôn Ma Thuật, Hội An (Quảng Nam) đã đấu tranh đòi tự do hoặc nổi dậy phá nhà giam, vượt ngục ra ngoài hoạt động. Đó là nguồn bổ sung cán bộ quan trọng, là nhân tố thúc đẩy phong trào khởi nghĩa và tổng khởi nghĩa về sau.

Ở Nam Kì, phong trào Việt Minh hoạt động mạnh nhất tại Mĩ Tho và Hậu Giang.

Để đẩy mạnh hơn nữa công tác chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, từ ngày 15 đến ngày 20-4-1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kì, Hội nghị quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang, phát triển hơn nữa lực lượng vũ trang và nửa vũ trang; mở đường đào tạo cấp tốc cán bộ quân sự và chính trị; tích cực phát triển chiến tranh du kích; xây dựng căn cứ địa kháng Nhật chuẩn bị cho cuộc tổng khởi nghĩa khi thời cơ đến. *Uỷ ban Quân sự cách mạng Bắc Kì* được thành lập có nhiệm vụ chỉ huy các chiến khu miền Bắc và giúp đỡ cả nước về mặt quân sự.

Ngày 16-4-1945, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị thành lập Uỷ ban dân tộc giải phóng Việt Nam và Uỷ ban dân tộc giải phóng các cấp.

Thực hiện nghị quyết của Đảng, ngày 15-5-1945, Việt Nam Cứu quốc quân và Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân thống nhất thành *Việt Nam Giải phóng quân*. Nhiều chiến khu của Trung ương và nhiều khu căn cứ của địa phương được xây dựng.

Tháng 5-1945, Hồ Chí Minh rời Pác Bó (Cao Bằng) về Tân Trào (Tuyên Quang). Người chọn Tân Trào làm trung tâm chỉ đạo phong trào cách mạng cả nước.

Ngày 4-6-1945, theo chỉ thị của Hồ Chí Minh, khu giải phóng chính thức được thành lập, gọi là *Khu giải phóng Việt Bắc*, gồm hầu hết các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên và một số vùng thuộc các tỉnh lân cận Bắc Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Vĩnh Yên. Tân Trào được chọn làm Thủ đô Khu giải phóng. *Uỷ ban lâm thời Khu giải phóng được thành lập*. Khu giải phóng Việt Bắc trở thành căn cứ địa chính của cách mạng cả nước và là hình ảnh thu nhỏ của nước Việt Nam mới.

Công cuộc chuẩn bị được gấp rút hoàn thành. Toàn dân tộc đã sẵn sàng, đón chờ thời cơ vùng dậy Tổng khởi nghĩa.

3. Ý nghĩa

Cao trào kháng Nhật cứu nước đã góp phần củng cố và phát triển lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang của cách mạng. Kẻ thù cách mạng ngày càng hoang mang và suy yếu.

Đây là bước chuẩn bị trực tiếp và cuối cùng của toàn thể nhân dân để đi tới thắng lợi của Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

Câu II *(2,0 điểm)*

Nêu âm mưu và hành động của Pháp – Mĩ từ sau thất bại ở chiến dịch Biên giới thu – đông 1950.

1. Mĩ can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương

Ngày 23-12-1950, Mĩ kí với Pháp *Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương*. Đây là hiệp định viện trợ quân sự, kinh tế – tài chính của Mĩ cho Pháp và bù nhìn, qua đó Mĩ từng bước thay Pháp ở Đông Dương.

Tháng 9-1951, Mĩ kí với Bảo Đại *Hiệp ước hợp tác kinh tế Việt – Mĩ* nhằm trực tiếp ràng buộc Chính phủ Bảo Đại vào Mĩ.

Sau những hiệp định này, viện trợ của Mỹ chiếm tỉ lệ ngày càng cao trong ngân sách chiến tranh của pháp ở Đông Dương; năm 1950 là 52 tỉ phrăng – chiếm 19% ngân sách; năm 1953 là 285 tỉ phrăng 43% ngân sách; năm 1954 là 555 tỉ phrăng chiếm 73% ngân sách. Các phái đoàn viện trợ kinh tế, cố vấn quân sự... của Mĩ đến Việt Nam ngày càng nhiều. Các trung tâm và các trường huấn luyện của Mĩ bắt đầu tuyển chọn, đưa người Việt Nam sang học ở Mĩ.

2. Kế hoạch Đờ Lát đơ Tát-xi-nhi

Ngàu 6-12-1950, Chính phủ Pháp cử đại tướng Đờ Lát đơ Tát-xi-nhi làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh, kiêm Cao ủy Pháp ở Đông Dương. Dựa vào viện trợ Mĩ, lại có quyền tập trung trong tay, Đờ Lát đơ Tát-xi-nhi đề ra kế hoạch mới nhằm kết thúc nhanh chiến tranh.

Kế hoạch gồm 4 điều chỉnh:

– Gấp rút tập trung quân Âu – Phi nhằm xây dựng một lực lượng cơ động chiến lược mạnh, đồng thời ra sức phát triển ngụy quân để xây dựng "quân đội quốc gia".

– Xây dựng phòng tuyến công sự bằng xi măng cốt sắt (boong ke), thành lập "vành đai trắng" bao quanh trung du và đồng bằng Bắc Bộ nhằm ngăn chặn chủ lực của ta và kiểm soát việc ta đưa nhân, tài, vật lực ra vùng tự do.

– Tiến hành "chiến tranh tổng lực", bình định vùng tạm chiếm, vơ vét sức người, sức của nhân dân ta để tăng cường lực lượng của chúng.

– Đánh phá hậu phương của ta bằng biệt kích, thổ phỉ, gián điệp, kết hợp oanh tạc bằng phi pháo với chiến tranh tâm lí, chiến tranh kinh tế.

Kế hoạch Đờ Lát đơ Tát-xi-nhi đã đưa cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp ở Đông Dương lên quy mô lớn, làm cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta, nhất là ở vùng sau lưng địch trở nên khó khăn phức tạp.

Câu III *(2,0 điểm)*

Trong những năm đầu sau Hiệp định Pa-ri năm 1973 về Việt Nam, cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở miền Nam chống những âm mưu và hành động mới của Mĩ và chính quyền Sài Gòn đã diễn ra như thế nào?

Ngày 29-3-1973, toán lính Mĩ cuối cùng rút khỏi nước ta. Nhưng quân Mĩ vẫn giữ lại hơn 2 vạn cố vấn quân sự, lập ra Bộ chỉ huy quân sự, tiếp tục viện trợ quân sự, kinh tế cho chính quyền Sài Gòn. Được cố vấn Mĩ chỉ huy và nhận viện trợ của Mĩ, chính quyền Sài Gòn ngang nhiên phá hoại Hiệp định Pa-ri. Chúng huy động gần như toàn bộ lực lượng tiến hành chiến dịch "*tràn ngập lãnh thổ*", liên tiếp những cuộc hành quân "*bình định – lấn chiếm*" vùng giải phóng. Đây thực chất là hành động tiếp tục chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Ních-xơn.

Về phía ta, do không đánh giá hết âm mưu phá hoại Hiệp định của địch, do quá nhấn mạnh đến hoà bình, hoà hợp dân tộc... nên một số địa bàn quan trọng, ta bị mất đất mất dân.

Tháng 7-1973, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 21. Hội nghị nêu rõ nhiệm vụ của cách mạng miền Nam trong giai đoạn hiện tại là tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Đồng thời nhấn mạnh trong bất kì tình hình nào cũng phải tiếp tục con đường cách mạng bạo lực, phải nắm vững chiến lược chiến công, kiên quyết đấu tranh trên cả 3 mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 21 của Đảng, từ cuối năm 1973 quân dân ta ở miền Nam vừa kiên quyết đánh trả địch, bảo vệ vùng giải phóng, vừa chủ động mở những cuộc tiến công địch, mở rộng vùng giải phóng.

Cuối năm 1974 đầu năm 1975, ta mở đợt hoạt động quân sự Đông – Xuân vào hướng Nam Bộ, trọng tâm là đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ. Quân ta giành thắng lợi vang dội trong chiến dịch Đường số 14 – Phước Long, toàn tỉnh Phước Long với 50.000 dân.

Phối hợp với đấu tranh quân sự, nhân dân ta ở miền Nam đẩy mạnh đấu tranh chính trị, ngoại giao nhằm tố cáo hành động của Mĩ, và chính quyền Sài Gòn vi phạm Hiệp định, phá hoại hoà bình hoà hợp dân tộc; nêu cao tính chất chính nghĩa cuộc chiến đấu của nhân dân ta, đòi lật đổ chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, thực hiện các quyền tự do dân chủ...

PHẦN RIÊNG

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b)

Câu IV.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Trình bày về đường lối cải cách và những thành tựu chủ yếu của Trung Quốc từ trong những năm 1978 – 2000.

Tháng 12-1978, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc vạch ra đường lối mới, mở đầu cho công cuộc cải cách kinh tế – xã hội. Đường lối này được nâng lên thành *Đường lối chung* qua Đại hội XII (tháng 9–1982), đặc biệt là Đại hội XIII (tháng 10–1987) của Đảng: lấy phát triển kinh tế làm trung tâm; kiên trì bốn nguyên tắc cơ bản (con đường xã hội chủ nghĩa, chuyên chính dân chủ nhân dân, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, chủ nghĩa Mác – Lê-nin – tư tưởng Mao Trạch Đông); tiến hành cải cách và mở cửa, chuyển nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa linh hoạt hơn nhằm hiện đại hóa và xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc với mục tiêu biến Trung Quốc thành quốc gia giàu mạnh, dân chủ, văn minh.

Sau 20 năm (1979 – 1998), nền kinh tế Trung Quốc có bước tiến nhanh chóng đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng trung bình hằng năm trên 8%. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt.

Khoa học – kĩ thuật, văn hoá và giáo dục Trung Quốc đạt nhiều thành tựu quan trọng. Năm 1964, Trung Quốc thử thành công bom nguyên tử. Chương trình thám hiểm không gian được thực hiện từ năm 1992.

Trong *lĩnh vực đối ngoại,* Trung Quốc có nhiều thay đổi. Từ những năm 80 của thế kỉ XX, Trung Quốc đã bình thường hóa quan hệ với Liên Xô, Việt Nam, Mông Cổ, khôi phục quan hệ ngoại giao với In-đô-nê-xi-a, thiết lập quan hệ ngoại giao với nhiều nước, mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước trên thế giới, có nhiều đóng góp trong việc giải quyết các tranh chấp quốc tế. Trung Quốc đã thu hồi chủ quyền đối với Hồng Công (tháng 7-1997) và Ma Cao (tháng 12-1999). Những vùng đất này trở thành khu hành chính đặc biệt của Trung Quốc, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Trình bày khái quát về quá trình đấu tranh giành độc lập của các nước Đông Nam Á từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nửa đầu những năm 80 của thế kỉ XX.

Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, hầu hết các nước trong khu vực (trừ Thái Lan) đều là thuộc địa của đế quốc Âu – Mĩ. Khi chiến tranh Thái Bình

Dương bùng nổ, Nhật Bản xâm chiếm cả vùng Đông Nam Á. Tháng 8-1945, ngay sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh, một số quốc gia tuyên bố độc lập.

Ngày 17-8-1945 nhân dân In-đô-nê-xi-a tuyên bố độc lập và thành lập nước Cộng hòa In-đô-nê-xi-a. Ngày 19-8-1945, Cách mạng tháng Tám của Việt Nam thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời. Tháng 8-1945, nhân dân các bộ tộc Lào nổi dậy và ngày 12-10-1945 nước Lào tuyên bố độc lập.

Nhân dân các nước Miến Điện (nay là Mi-an-ma), Mã Lai (nay là Ma-lai-xi-a) và Phi-líp-pin đều nổi dậy đấu tranh chống Nhật, giải phóng nhiều vùng rộng lớn.

Nhưng ngay sau đó, các nước thực dân Âu – Mĩ (Pháp, Hà Lan, Anh...) quay trở lại xâm lược Đông Nam Á. Nhân dân Đông Nam Á lại phải tiếp tục cuộc đấu tranh chống xâm lược. Trải qua cuộc kháng chiến kiên cường và gian khổ, vào những năm 50, nhân dân In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia đã lần lượt đánh đuổi bọn thực dân ra khỏi đất nước. Cũng vào thời gian đó, các đế quốc Âu – Mĩ công nhận độc lập của Phi-líp-pin, Miến Điện, Mã Lai, Xin-ga-po.

Sau khi cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi (1954), nhân dân Việt Nam và Lào, tiếp đó là Cam-pu-chia phải trải qua một cuộc kháng chiến chống chủ nghĩa thực dân mới của Mĩ, đến năm 1975 mới giành được thắng lợi hoàn toàn. Còn Bru-nây, tới tháng 1-1984 tuyên bố là quốc gia độc lập nằm trong khối Liên hiệp Anh.

ĐỀ THI SỐ 11

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Trình bày các hình thức tổ chức mặt trận dân tộc thống nhất do Đảng Cộng sản Đông Dương đề ra và vận động thực hiện trong những năm 1930 – 1945 ở nước ta.

Đoàn kết toàn dân trong mặt trận dân tộc thống nhất là một trong những nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Đây là một chính sách lớn của Đảng, thể hiện sự sáng tạo, linh hoạt của Đảng nhằm cô lập kẻ thù, đoàn kết tất cả các lực lượng có thể đoàn kết được để phấn đấu cho một mục tiêu chung.

Trong thời kì 1930 – 1931, căn cứ vào diễn biến của phong trào cách mạng chống đế quốc, chống phong kiến, Hội nghị lần thứ nhất của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 10-1930, quyết định thành lập *Hội Phản đế đồng minh Đông Dương*. Hội Phản đế đồng minh đã bước đầu tập hợp quần chúng dưới các hình thức Nông hội đỏ, Công hội đỏ, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên phản đế... Song chủ trương này chưa thực hiện được bao nhiêu thì phong trào cách mạng 1930 – 1931 đã bị thực dân Pháp đàn áp...

Trong thời kì 1936 – 1939, tình hình thế giới và trong nước có nhiều chuyển biến lớn. Tháng 7-1936, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng chủ trương thành lập *Mặt trận Nhân dân Phản đế Đông Dương* sau đổi thành *Mặt trận Dân chủ Đông Dương*. Mặt trận dân chủ đã tập hợp mọi lực lượng yêu nước, dân chủ và tiến bộ, đấu tranh chống bọn phản động thuộc địa; xây dựng được một đội quân chính trị đông đảo ở khắp thành thị và nông thôn, tạo nên phong trào đấu tranh đòi tự do, dân chủ, cải thiện đời sống nhân dân.

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 6 tháng 11-1939 họp, chủ trương thành lập *Mặt trận Thống nhất Dân tộc Phản đế Đông Dương*. Mặt trận đã đoàn kết rộng rãi các tầng lớp, các giai cấp, các dân tộc Đông Dương, giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc trong những năm 1939 – 1941.

Tháng 5-1941, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8 họp chủ trương thành lập *Mặt trận Việt Minh*, bao gồm các tổ chức quần chúng ở Việt Nam lấy tên *Hội Cứu quốc*, chống kẻ thù chính trước mắt của dân tộc là đế quốc phát xít Pháp – Nhật, tiến tới thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Mặt trận Việt Minh đã có đóng góp to lớn cho quá trình phát triển lực lượng chính trị, xây dựng lực lượng vũ trang, hình thành các căn cứ địa cách mạng, tập hợp và hướng dẫn quần chúng tham gia cao trào kháng Nhật cứu nước, tiến tới tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

Câu II *(2,0 điểm)*

Trình bày và phân tích nội dung cơ bản của đường lối kháng chiến của Đảng trong những ngày đầu kháng chiến toàn quốc chống Pháp (1946 – 1947).

Ngày 12-12-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị *Toàn dân kháng chiến*. Tối 19-12-1946, thay mặt Đảng và Chính phủ Hồ Chí Minh ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*. Từ tháng 3-1947, Tổng Bí thư Trường Chinh viết một loạt các bài báo giải thích cụ thể về đường lối kháng chiến, đến tháng 9-1947 in thành tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi*.

Chỉ thị Toàn dân kháng chiến, Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến và tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* là những văn kiện lịch sử quan trọng về đường lối kháng chiến, nêu rõ tính chất và phương châm của kháng chiến chống Pháp, đó là: *Toàn dân, toàn diện, trường kì, tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế.*

Kháng chiến toàn dân: Toàn dân là lực lượng kháng chiến. Lấy lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt. Toàn dân đánh giặc bằng bất cứ loại vũ khí gì có trong tay, đánh giặc ở bất cứ nơi nào chúng tới. Toàn dân đánh giặc, với khẩu hiệu "mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi làng xã là một pháo đài".

Kháng chiến toàn diện: Toàn diện là kháng chiến trên tất cả các lĩnh vực quân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội, ngoại giao ... Chiến tranh là một cuộc đọ sức toàn diện giữa hai bên tham chiến. Vì thế phải đánh địch trên tất cả các mặt, trong đó quân sự là mặt trận hàng đầu nhằm tiêu diệt lực lượng quân sự của địch.

Kháng chiến trường kì (lâu dài): Xuất phát từ tương quan lực lượng giữa ta và địch nên phải đánh lâu dài. Đó là quá trình vừa kháng chiến vừa xây dựng và phát triển lực lượng; từng bước làm thay đổi so sánh lực lượng giữa ta và địch; đánh bại từng âm mưu và kế hoạch quân sự của địch, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn.

Tự lực cánh sinh và tranh thủ ủng hộ của quốc tế: Ta rất coi trọng những thuận lợi và sự giúp đỡ của bên ngoài, nhưng bao giờ cũng theo phương châm dựa vào sức mình là chính, vì bất cứ cuộc chiến tranh nào cũng phải dựa vào lực lượng bên trong là chủ yếu, và nếu không dựa vào sức mình thì không thể kháng chiến lâu dài được.

Câu III *(2,0 điểm)*

Phong trào đấu tranh chống Mĩ – Diệm của nhân dân ta ở miền Nam đã diễn ra như thế nào trong những năm đầu sau Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương (1954 – 1959).

Ngay từ tháng 7-1954, nhận rõ đế quốc Mĩ là trở lực chính ngăn cản việc lập lại hoà bình ở Đông Dương và đang trở thành kẻ thù chính, trực tiếp của nhân dân Đông Dương, Trung ương Đảng đề ra cho cách mạng miền Nam nhiệm vụ chuyển cuộc đấu tranh vũ trang chống Pháp trước đó sang đấu tranh chính trị chống Mĩ – Diệm, đòi chúng thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng.

Cuộc đấu tranh của nhân dân miền nam vừa đòi Mĩ – Diệm thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ, đòi hiệp thương tổng tuyển cử tự do thống nhất đất nước, đòi các quyền tự do, dân sinh, dân chủ, vừa chống khủng bố, đàn áp, chống chiến dịch "tố cộng, diệt cộng", chống trò hề "trưng cầu dân ý", "bầu cử quốc hội" của Ngô Đình Diệm.

Mở đầu là "Phong trào hoà bình" của trí thức và các tầng lớp nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn tháng 8-1954. Phong trào tổ chức nhiều cuộc mít tinh, hội họp và đưa yêu sách đòi chính quyền thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Giơ-ne-vơ. Phong trào nhanh chóng lan ra các thành phố khác và cả vùng nông thôn, mà tiêu biểu là Huế, Đà Nẵng. Phong trào đã lôi cuốn mọi tầng lớp nhân dân tham gia, hình thành mặt trận chống Mĩ – Diệm. Phong trào từ đấu tranh chính trị hoà bình chuyển sang dùng bạo lực, tiến hành đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang, chuẩn bị cho cao trào cách mạng mới.

PHẦN RIÊNG

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b).

Câu IV.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Nét chính về tình hình kinh tế của các nước Mĩ La-tinh từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 2000.

Sau khi khôi phục độc lập, giành được chủ quyền, các nước Mĩ La-tinh bước vào thời kì xây dựng và phát triển kinh tế – xã hội, đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ.

Từ thập niên 50 đến cuối thập niên 70, tỉ lệ tăng trưởng kinh tế bình quân của các nước Mĩ La-tinh là 5,5%. Tổng sản phẩm trong nước 1960 là 69,4 tỉ USD, đến năm 1979, con số này lên 599,3 tỉ USD. Riêng đối với Cu Ba, sau khi cách mạng thành công, đã tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội từ năm 1961, và đã đạt được nhiều thành tựu to lớn.

Trong thập niên 80 của thế kỉ XX, nhiều nước Mĩ La-tinh rơi vào tình trạng suy thoái kinh tế nặng nề, lạm phát tăng nhanh, khủng hoảng trầm trọng, nợ nước ngoài chồng chất, dẫn đến những biến động về chính trị. Sự tăng trưởng kinh tế liên tục giảm: 3,9% (1986), 2,7% (1987), 0,3% (1988), -0,5% (1989), -1,2% (1990). Lạm phát đạt tới con số kỉ lục: 1200%/năm. Riêng Ác-hen-ti-na 4900%. Nợ nước ngoài lên tới 410 tỉ USD (1989).

Bước sang thập niên 90, nền kinh tế Mĩ La-tinh có chuyển biến tích cực hơn. Tỉ lệ lạm phát được hạ xuống còn dưới 30%/năm, một số nước đạt mức lí tưởng như Mê-hi-cô: 4,4%, Bô-li-vi-a: 4,45%, Chi-lê 4,6%,... đầu tư nước ngoài vào Mĩ La-tinh với khối lượng lớn: 68 tỉ USD (1993) và trên 70 tỉ USD (1994), đứng hàng thứ hai sau Đông Á. Một số nước trở thành nước công nghiệp mới (NICs) như Bra-xin, Ác-hen-ti-na, Mê-hi-cô. Tuy nhiên, tình hình kinh tế của nhiều nước Mĩ La-tinh còn gặp không ít khó khăn, mâu thuẫn xã hội là vấn đề nổi bật, tham nhũng đã trở thành quốc nạn và ngăn cản sự phát triển kinh tế. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình hằng năm từ năm 1991 đến năm 2000 khoảng 3%. Nợ nước ngoài là gánh nặng đè lên các nước Mĩ La-tinh với 607,2 tỉ USD (1995).

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Nêu những biểu hiện của của xu thế hoà hoãn Đông – Tây và Chiến tranh lạnh chấm dứt.

Bước vào đầu những năm 70, xu hướng hoà hoãn Đông – Tây đã xuất hiện với những cuộc gặp gỡ thương lượng giữa hai siêu cường Xô – Mĩ.

Trên cơ sở những thoả thuận Xô – Mĩ, ngày 9-11-1972, hai nước Đức đã kí kết tại Bon *Hiệp định về những cơ sở của quan hệ giữa Đông Đức và Tây Đức.* Cũng trong năm 1972, Liên Xô và Mĩ đã thoả thuận về việc hạn chế vũ khí chiến lược, ngày 26-5 hai bên kí *Hiệp ước về việc hạn chế hệ thống phòng chống tên lửa* (ABM), sau đó là *Hiệp định hạn chế vũ khí tiến công chiến lược.*

Đầu tháng 8-1975, 35 nước châu Âu và Mĩ, Ca-na-đa đã kí kết Định ước Hen-xin-ki khẳng định những nguyên tắc trong quan hệ giữa các quốc gia... nhằm bảo đảm an ninh châu Âu và sự hợp tác giữa các nước về kinh tế, khoa học và kĩ thuật, bảo vệ môi trường.

Cũng vào đầu những năm 70, hai siêu cường Xô – Mĩ đã tiến hành những cuộc gặp cấp cao giữa nguyên thủ hai nước. Nhiều văn kiện hợp tác về kinh tế và khoa học – kĩ thuật đã được kí kết giữa hai nước, nhưng trọng tâm là những thoả thuận về thủ tiêu các tên lửa tầm trung ở châu Âu, cắt giảm vũ khí chiến lược cũng như hạn chế cuộc chạy đua vũ trang giữa hai nước.

Tháng 12-1989, trong cuộc gặp không chính thức tại đảo Man-ta (Địa Trung Hải), Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Goóc-ba-chốp và Tổng thống Mĩ Bu-sơ đã chính thức cùng tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh.

Chiến tranh lạnh chấm dứt đã mở ra chiều hướng và những điều kiện giải quyết hoà bình các vụ tranh chấp, xung đột đang diễn ra ở nhiều khu vực trên thế giới (Áp-ga-nix-tan, Cam-pu-chia, Na-mi-bi-a...). Tình trạng Chiến tranh lạnh chỉ thực sự kết thúc sau khi Liên bang Xô viết tan rã, trật tự hai cực không còn nữa.

ĐỀ THI SỐ 12

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(7,0 điểm)*

Câu I *(3,0 điểm)*

Khái quát phong trào đấu tranh của quần chúng công – nông ở Việt Nam năm 1930.

Trong bối cảnh của cuộc khủng hoảng kinh tế và phong trào cách mạng dâng cao, ngay sau khi thành lập, Đảng Cộng sản Việt Nam đã kịp thời lãnh đạo phong trào đấu tranh của quần chúng công – nông khắp cả nước.

Từ tháng 2 đến tháng 4 năm 1939, nổ ra một cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân. Mục tiêu đấu tranh là đòi cải thiện đời sống: công nhân đòi tăng lương, giảm giờ làm; nông dân đòi giảm sưu, giảm thuế... Bên cạnh đó, cũng xuất hiện những xuất hiệu chính trị như: "Đả đảo chủ nghĩa đế quốc!", "Đả đảo phong kiến!"...

Tháng 5, trên phạm vi cả nước bùng nổ nhiều cuộc đấu tranh nhân ngày Quốc tế Lao động 1-5. Các cuộc đấu tranh này đánh dấu bước ngoặt trong phong trào cách mạng. Lần đầu tiên, công nhân Việt Nam biểu tình kỉ niệm ngày Quốc tế Lao động, đấu tranh đòi quyền lợi cho nhân dân lao động trong nước và thể hiện tình đoàn kết cách mạng với nhân dân lao động thế giới.

Từ tháng 6 đến tháng 8-1930, liên tiếp nổ ra nhiều cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân và các tầng lớp lao động khác trên phạm vi cả nước (Công nhân có 22 cuộc, nông dân có 95 cuộc, các tầng lớp lao động khác có 4 cuộc).

Sang tháng 9-1930, phong trào đấu tranh dâng cao, nhất là ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Những cuộc biểu tình của nông dân (có vũ trang tự vệ) với hàng nghìn người tham gia kéo đến huyện lị, tỉnh lị đòi giảm sưu, giảm thuế ở các huyện Nam Đàn, Thanh Chương, Diễn Châu, Anh Sơn, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Đô Lương (Nghệ An), Can Lộc, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kì Anh (Hà Tĩnh). Các cuộc đấu tranh này được công nhân Vinh – Bến Thuỷ hưởng ứng.

Tiêu biểu là cuộc biểu tình của nông dân huyện Hưng Nguyên (Nghệ An) ngày 12-9-1930. Khoảng 8.000 nông dân kéo đến huyện lị với những khẩu hiệu cách mạng... Đi đến gần Vinh con số lên tới 30.000 người và xếp thành hàng dài tới 4 km. Thực dân đã đàn áp dã man. Chúng cho máy bay ném bom xuống đoàn biểu tình làm chết 217 người, bị thương 125 người.

Sự đàn áp không ngăn được cuộc đấu tranh. Quần chúng kéo đến huyện lị phá nhà lao, đốt huyện đường, vây đồn lính khố xanh. Hệ thống chính quyền thực dân, phong kiến bị tê liệt, tan rã ở nhiều huyện, xã. Nhiều tên tri huyện, lí trưởng bỏ trốn hoặc đầu hàng. Trong tình hình đó, nhiều cấp uỷ Đảng ở thôn xã đã lãnh đạo nhân dân đứng ra tự quản lí đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội ở địa phương, làm chức năng của chính quyền cách mạng theo hình thức Xô viết.

Ở Bắc Kì, có các cuộc biểu tình của nông dân Tiền Hải (Thái Bình), Duy Tiên, Bình Lục (Hà Nam), công nhân nhà máy dệt Nam Định, công nhân các nhà máy ở Hải Phòng.

Ở Trung Kì, trong tháng 10-1930 có các cuộc đấu tranh của nông dân huyện Đức Phổ, Sơn Tịnh (Quảng Ngãi).

Ở Nam Kì, trong tháng 10-1930 có các cuộc đấu tranh ở Bà Chiểu (Sài Gòn), Chợ Lớn, Cao Lãnh (Sa Đéc)...

Trong tháng 9 và tháng 10 năm 1930, cả nước có 362 cuộc đấu tranh, trong đó có hơn 20 cuộc đấu tranh của công nhân, hơn 300 cuộc đấu tranh của nông dân...

Câu II *(2,0 điểm)*

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, nhất là từ khi quân đội Nhật vào Đông Dương, nhân dân Việt Nam ở Bắc, Trung, Nam đã có những hoạt động gì để chứng tỏ quyết tâm giải phóng dân tộc?

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, nhất là từ khi phát xít Nhật vào Đông Dương, thực hiện chủ trương chuyển hướng đấu tranh của Đảng, các tầng lớp nhân dân Việt Nam đã nổi dậy đấu tranh.

Ở Bắc Kì, ngày 22-9-1940, quân Nhật vượt qua biên giới Việt – Trung, đánh chiếm Lạng Sơn, quân Pháp bị tổn thất nặng nề rút chạy... Đêm 27-9-1940, nhân dân Bắc Sơn đã nổi dậy chặn đánh quân Pháp, làm chủ châu lị và các vùng lân cận. Đội du kích Bắc Sơn được thành lập. Nhật – Pháp đã nhanh chóng câu kết với nhau, quân Pháp trở lại đóng các đồn bốt ở Lạng Sơn, khủng bố phong trào cách mạng Bắc Sơn...

Ở Nam Kì, nhân dân và binh lính đấu tranh phản đối việc đưa lính sang Cam-pu-chia đánh nhau với quân Thái Lan. Xứ ủy Nam Kì đã phát động nhân dân khởi nghĩa chống Pháp. Cuộc khởi nghĩa đã bị Trung ương đình chỉ, nhưng quyết định đình chỉ chưa đến nơi, cuộc khởi nghĩa đã nổ ra vào đêm ngày 22 rạng ngày 23-11-1940. Do kế hoạch bị lộ, thực dân Pháp đã kịp thời đối phó và tàn sát nhân dân những vùng nổi dậy, bắt nhiều người.

Ở Trung Kì, ngày 13-1-1941, binh lính người Việt trong quân đội Pháp do Đội Cung chỉ huy đã làm binh biến, chống lại Pháp đưa binh lính người Việt sang Lào đánh nhau với quân Thái Lan. Toàn bộ binh lính tham gia nổi dậy bị bắt.

Trong thời gian ba tháng, ba cuộc nổi dậy nối tiếp nổ ra ở ba miền của đất nước do nhiều tầng lớp nhân dân và binh lính tham gia đã nêu cao tinh thần bất khuất của dân tộc. Các cuộc nổi dậy đã bị thất bại vì điều kiện chưa chín muồi, nhưng "Đó là những tiếng súng báo hiệu cho cuộc khởi nghĩa toàn quốc, là bước đầu đấu tranh bằng vũ lực của các dân tộc Đông Dương".

Câu III *(2,0 điểm)*

Giữa chiến lược "Chiến tranh cục bộ" (1965-1968) và chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" (1969 – 1973) của Mĩ ở miền Nam Việt Nam có những điểm giống nhau và khác nhau như thế nào?

Trong thời gian từ năm 1965 đến năm 1973, các tổng thống B. Giôn-xơn (Đảng Dân chủ) và R. Ních-xơn (Đảng Cộng hoà) đã thực hiện ở miền Nam Việt Nam hai chiến lược chiến tranh: "Chiến tranh cục bộ" (1965 – 1968) và chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" (1969 – 1973), hai chiến lược chiến tranh này có những điểm giống và khác nhau như:

1. Giống nhau

– Âm mưu và mục đích: Đàn áp cách mạng Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam thành căn cứ quân sự, thuộc địa kiểu mới của Mĩ ở Đông Nam Á.

– Tính chất: Cả hai đều là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới.

– Thủ đoạn: Chiến tranh xâm lược miền Nam, có hoạt động phối hợp phá hoại miền Bắc, phối hợp hoạt động quân sự với chính trị và ngoại giao.

2. Khác nhau

– Lực lượng: "Chiến tranh cục bộ" – quân đội Mĩ, quân đồng minh của Mĩ và quân đội Sài Gòn. Trong đó quân đội Mĩ giữ vai trò chủ yếu và do cố vấn Mĩ chỉ huy. "Việt Nam hoá chiến tranh" – quân đội Sài Gòn giữ vai trò chủ yếu dưới sự chỉ huy của cố vấn Mĩ. Quân đội Mĩ giữ vai trò phối hợp chiến đấu và yểm trợ về hoả lực.

– Biện pháp: Trong chiến lược "Chiến tranh cục bộ", Mĩ liên tiếp mở nhiều cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định" (hai cuộc phản công mùa khô 1965 – 1966, 1966 – 1967). Trong chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", Mĩ chủ trương đẩy mạnh các hoạt động "bình định"; lợi dụng mâu thuẫn Xô – Trung...

– Quy mô (địa bàn): Chiến lược "Chiến tranh cục bộ" được thực hiện ở miền Nam và mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc. Chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" được thực hiện ở miền Nam, mở rộng chiến tranh phá hoại ở miền Bắc và sang cả Lào, Cam-pu-chia.

PHẦN RIÊNG

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b)

Câu IV.a. Theo chương trình chuẩn *(3,0 điểm)*

Chiến lược kinh tế hướng nội của nhóm các nước sáng lập ASEAN: Nội dung, thành tựu và hạn chế.

1. Nội dung

Từ thập niên 60-70 trở đi, các nước sáng lập ASEAN chuyển sang chiến lược *công nghiệp hóa lấy xuất khẩu làm chủ đạo* (chiến lược kinh tế hướng ngoại), "mở cửa" nền kinh tế, thu hút vốn và kĩ thuật của nước ngoài, tập trung sản xuất hàng hóa để xuất khẩu, phát triển ngoại thương.

2. Thành tựu

Sau khoảng 30 năm thực hiện chiến lược hướng ngoại, 5 nước trên đã thu được nhiều thành tựu. Tỉ trọng công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân đã lớn hơn nông nghiệp, mậu dịch đối ngoại tăng trưởng nhanh.

Năm 1980, tổng kim ngạch xuất khẩu của 5 quốc gia sáng lập ASEAN đã đạt tới 130 tỉ USD, chiếm 14% tổng kim ngạch ngoại thương của các quốc gia và khu vực đang phát triển. Vấn đề công bằng xã hội và tăng trưởng được cải thiện. Thập kỉ 70 đã chứng kiến tốc độ phát triển cao của nền kinh tế của các nước:

– In-đô-nê-xi-a: từ 2,5% (những năm 60) lên 7% – 7.5%.

– Tốc độ tăng trưởng của kinh tế Thái Lan trong những năm 1985 – 1995 bình quân là 9%.

– Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Ma-lai-xi-a từ những năm 60 đến đầu những năm 90 đạt từ 6,3% đến 8,5%.

– Xin-ga-po là nước chuyển mình mạnh nhất với tốc độ tăng trưởng 12% (1968 – 1973) và trở thành "con rồng" nổi trội nhất trong 4 "con rồng kinh tế" của châu Á.

3. Hạn chế

Mặc dù đạt được thành tựu to lớn, nhưng chiến lược này cũng có những hạn chế là phụ thuộc vốn và thị trường bên ngoài quá lớn, đầu tư bất hợp lí…

Biểu hiện điển hình của sự hạn chế này là cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ năm 1997 tác động lớn vào nền kinh tế của các nước Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin, Ma-lai-xi-a và Xin-ga-po. Mãi đến những năm 1999 – 2000, nền kinh tế của các nước này mới được khôi phục. Tốc độ tăng trưởng của cả khu vực là 4% – 5%.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(3,0 điểm)*

Trình bày nội dung cơ bản chính sách đối nội và đối ngoại của Mĩ từ năm 1993 đến năm 2000.

1. Chính sách đối nội

Trong những năm 90 của thế kỉ XX, chính quyền Clin-tơn "cố gắng thực hiện ba giá trị: cơ hội, trách nhiệm và cộng đồng để vượt qua những thử thách". Theo đó, chính quyền cố gắng tạo cơ hội thêm nhiều việc làm, mở rộng thị trường và tập trung đầu tư cho con người, đồng thời đòi hỏi việc nâng cao trách nhiệm của mỗi cá nhân, của chính phủ và của toàn xã hội trên cơ sở đoàn kết cộng đồng gia đình, láng giềng, dân tộc.

2. Chính sách đối ngoại

Trong bối cảnh Chiến tranh lạnh kết thúc, trật tự thế giới mới chưa định hình, Mĩ đã triển khai chiến lược "Cam kết và mở rộng" với ba trụ cột chính là: 1– Bảo đảm an ninh với một lực lượng quân sự mạnh và sẵn sàng chiến đấu cao; 2– Tăng cường khôi phục và phát triển tính năng động và sức mạnh nền kinh tế Mĩ; 3– Sử dụng khẩu hiệu "dân chủ" ở nước ngoài như một công cụ can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác.

Mĩ lãnh đạo và chi phối khối quân sự NATO, Mĩ cùng với Liên hợp quốc và các cường quốc khác bảo trợ tiến trình hoà bình ở Trung Đông, ủng hộ việc kí kết Hiệp định hoà bình Pa-ri về Cam-pu-chia (1991), bình thường hoá quan hệ với Việt Nam (1995), nhưng vẫn tiếp tục duy trì các căn cứ quân sự và quân đội ở nhiều nơi trên thế giới.

Trong bối cảnh Liên Xô tan rã, Mĩ có tham vọng thiết lập trật tự thế giới "đơn cực" trong đó Mĩ là siêu cường duy nhất... Tuy nhiên, thế giới không chấp nhận một trật tự do Mĩ đơn phương sắp đặt và sự kiện ngày 11-9-2001 đã dẫn đến sự thay đổi quan trọng trong chính sách đối ngoại của Mĩ trong thế kỉ XXI.

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu 3

Phần một

PHÂN TÍCH CẤU TRÚC ĐỀ THI NHỮNG ĐIỂM MỚI VỀ ĐỀ THI MÔN LỊCH SỬ

Phần hai

MỘT SỐ ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT VÀ BỔ TÚC THPT

A - ĐỀ THI CHÍNH THỨC ĐÃ CÔNG BỐ

- I- Đề thi tốt nghiệp THPT không phân ban năm 2008, lần 1 20
- II- Đề thi tốt nghiệp THPT phân ban năm 2008, lần 1 21
- III- Đề thi tốt nghiệp Bổ túc THPT năm 2008, lần 1 21
- IV- Đề thi tốt nghiệp THPT không phân ban năm 2008, lần 2 22
- V- Đề thi tốt nghiệp THPT phân ban năm 2008, lần 2 23
- VI- Đề thi tốt nghiệp Bổ túc THPT năm 2008, lần 2 24

B - MỘT SỐ ĐỀ THI THAM KHẢO 25

Phần ba

MỘT SỐ ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

A - ĐỀ THI CHÍNH THỨC 32

- 1. Đề thi tuyển sinh Đại học, Cao đẳng năm 2008 32
- 2. Đề thi tuyển sinh Cao đẳng năm 2008 33

B - MỘT SỐ ĐỀ THI THAM KHẢO 33

Phần bốn

ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý TRẢ LỜI

A - Một số đề thi tốt nghiệp THPT và Bổ túc THPT 42

- I - Đáp án đề thi chính thức đã công bố 42
- II - Gợi ý trả lời một số đề thi tham khảo 59
  - - Đề thi tốt nghiệp THPT 59
  - - Đề thi tốt nghiệp bổ túc THPT 95

B - Một số đề thi tuyển sinh đại học, cao đẳng 106

- I - Đáp án đề thi chính thức 106
- II - Gợi ý trả lời một số đề thi tham khảo 112

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (04) 39714896; (04) 39724770; Fax: (04) 39714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: TÚ OANH

Chế bản: LÊ HẢI NINH

Trình bày bìa: TÀO HUYỀN

SÁCH LIÊN KẾT

Phân tích cấu trúc và giải đề thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh Đại học, Cao đẳng môn Lịch sử

Mã số: 2L - 128 ĐH2009
In 5000 cuốn, khổ 17x24 cm tại Công ty CP In Phúc Yên
Số xuất bản: 277 - 2009/CXB/16 - 43/ĐHQGHN, ngày 01/4/2009
Quyết định xuất bản số: 128 LK-XH/XB
In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2009